

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
DÂN LẬP HẢI PHÒNG

THƯ VIỆN

339.7(V)

Đ 312 X

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

GIÁO TRÌNH

THANH TOÁN QUỐC TẾ

GS. NGUYỄN ĐÌNH XUÂN TRÌNH
(Chủ biên)



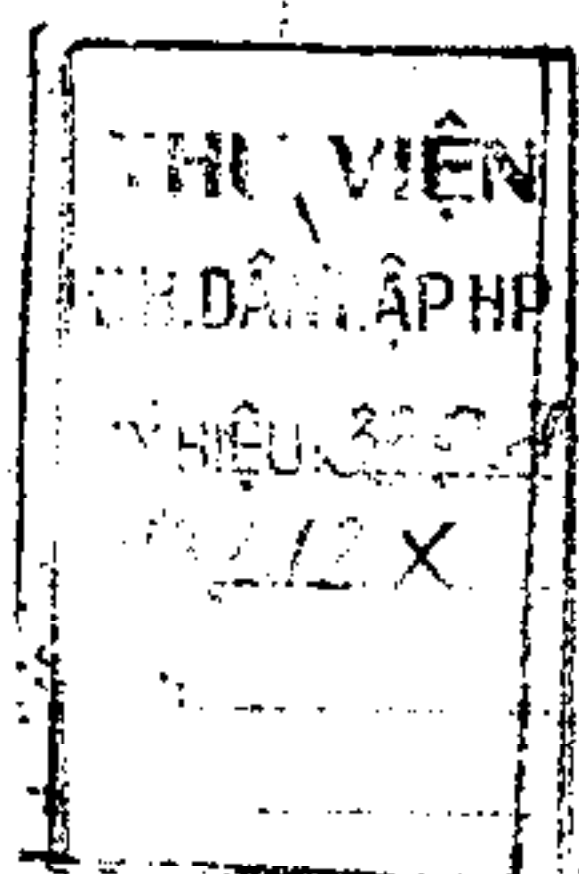
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

GIÁO TRÌNH THANH TOÁN QUỐC TẾ

THƯ VIỆN ĐHDL HP

DVL2747



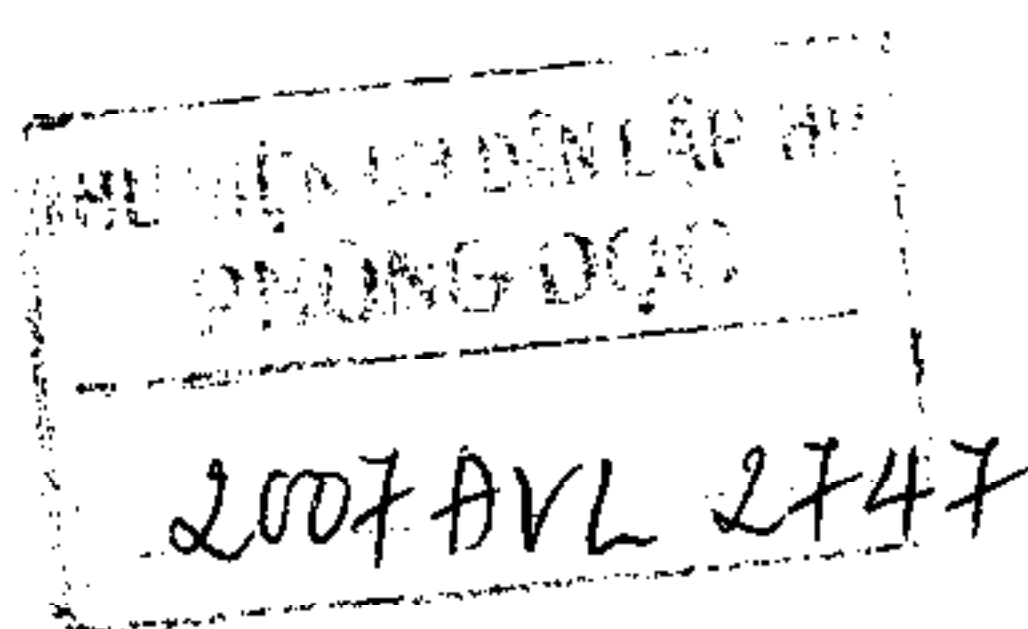


TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
GS. NGUYỄN ĐÌNH XUÂN TRÌNH
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

THANH TOÁN

QUỐC TẾ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2006

Lời nói đầu

Giáo trình “Thanh toán quốc tế” là một trong những giáo trình các môn học kinh tế nghiệp vụ chủ yếu thuộc nội dung chương trình đào tạo của các Khoa Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế Ngoại thương, Quản trị kinh doanh của trường Đại học Ngoại thương.

Giáo trình “Thanh toán quốc tế” được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1989 bao gồm hai nội dung lớn: một là các quan hệ tiền tệ, tín dụng và ngân hàng tư bản chủ nghĩa; hai là thanh toán quốc tế trong ngoại thương của Việt Nam với các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1991, giáo trình này được tách làm hai giáo trình khác nhau: Giáo trình “Lý thuyết tiền tệ, tín dụng và tài chính” và giáo trình “Thanh toán quốc tế trong ngoại thương”. Giáo trình “Thanh toán quốc tế trong ngoại thương” trang bị những kiến thức lý luận và nghiệp vụ trong lĩnh vực thanh toán ngoại thương, còn trong các lĩnh vực khác, thì không thuộc đối tượng và phạm vi nghiên cứu của giáo trình này.

Giáo trình “Thanh toán quốc tế trong ngoại thương” là một giáo trình kỹ thuật nghiệp vụ chủ yếu trong chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế ngoại thương từ năm 1991 đến nay. Trong hơn 14 năm qua, với 7 lần tái bản, giáo trình đã đáp ứng được các yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của thầy và trò của trường Đại học Ngoại thương, một trường đào tạo chuyên ngành kinh tế ngoại thương ở Việt Nam.

Từ năm 2000, trường Đại học Ngoại thương đã chuyển sang đào tạo đa ngành, bên cạnh ngành đào tạo truyền thống là Kinh tế ngoại thương, còn có các ngành đào tạo khác như Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh quốc tế, Ngoại ngữ thương mại và các chuyên ngành như Tài chính quốc tế, Luật thương mại quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Đầu tư quốc tế v.v...

Để có thể trở thành một môn học nghiệp vụ quan trọng trong chương trình đào tạo của một trường đại học kinh tế quốc tế đa ngành, một đòi hỏi tất yếu

là phải biên soạn lại toàn bộ các giáo trình đào tạo của trường, trong đó có giáo trình “Thanh toán quốc tế trong ngoại thương” tái bản lần thứ 7.

Tái bản lần thứ 8 giáo trình “Thanh toán quốc tế trong ngoại thương” có nhiều thay đổi: trước hết là thay đổi tên giáo trình. Tên giáo trình bây giờ được gọi là “Thanh toán quốc tế”, không còn cái đuôi “trong ngoại thương” như trước đây. Điều đó có nghĩa là đối tượng nghiên cứu của giáo trình là không thay đổi, trừ phạm vi nghiên cứu của giáo trình. Bây giờ phạm vi nghiên cứu rộng hơn, không những tiếp tục nghiên cứu thanh toán quốc tế trong lĩnh vực ngoại thương mà còn mở rộng phạm vi nghiên cứu thanh toán quốc tế sang lĩnh vực phi thương mại khác. Sau nữa là thay đổi kết cấu nội dung gồm 3 phần:

Phần 1: Nhập môn thanh toán quốc tế.

Phần 2: Các công cụ thanh toán quốc tế.

Phần 3: Các phương thức thanh toán quốc tế.

Thanh toán quốc tế là khâu cuối cùng của các giao dịch kinh tế và thương mại của các chủ thể các nước trên phạm vi thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế mới bắt đầu và sẽ được phát triển và mở rộng vào cuối thế kỷ này, cho nên các giao dịch kinh tế và thương mại quốc tế sẽ thay đổi nhiều và sẽ phát triển rất đa dạng về hình thức, quy mô và độ sâu. Do đó nó sẽ kéo theo những thay đổi và phát triển phong phú hơn nữa về thanh toán quốc tế giữa các quốc gia, của các khối kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Tái bản lần thứ 8 giáo trình “Thanh toán quốc tế” sẽ chưa phải là lần tái bản cuối cùng. Các lần tái bản kế tiếp sẽ góp phần đưa giáo trình này phù hợp với thực tiễn thương mại, đầu tư và hội nhập kinh tế quốc tế hơn.

Giáo trình được viết nhằm phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của thầy và trò của Trường Đại học Ngoại thương. Ngoài ra, nó có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, Ngân hàng và các cơ quan có quan tâm.

Nhà giáo ưu tú - Giảng viên cao cấp

Giáo sư **ĐINH XUÂN TRÌNH**

Mục lục

Lời nói đầu	3
PHẦN I: NHẬP MÔN THANH TOÁN QUỐC TẾ	9
Chương I: Tổng quan về thanh toán quốc tế	11
1. Khái niệm thanh toán quốc tế	11
2. Các chủ thể tham gia thanh toán quốc tế	12
3. Các phân loại tiền tệ chủ yếu trong thanh toán quốc tế	16
4. Phân loại thời gian thanh toán quốc tế	30
5. Phân loại các công cụ thanh toán quốc tế	37
6. Phân loại phương thức thanh toán quốc tế	39
7. Đặc điểm của hoạt động thanh toán quốc tế	41
● Câu hỏi ôn tập	44
Chương II: Tỷ giá hối đoái và phân loại	45
I. Khái niệm tỷ giá hối đoái	46
II. Cách công bố tỷ giá hối đoái	48
III. Phương pháp yết giá ngoại tệ	55
IV. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo	57
V. Các loại tỷ giá hối đoái	59
● Câu hỏi ôn tập	63
Chương III: Chế độ quản lý ngoại hối của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	64
I. Khái niệm về ngoại hối	64
II. Đối tượng và phạm vi quản lý ngoại hối	65
III. Mục đích của quản lý ngoại hối của Việt Nam	66
IV. Nội dung của chế độ quản lý ngoại hối	66
● Pháp lệnh ngoại hối của Việt Nam 2005	69
● Câu hỏi ôn tập	84

PHẦN II: CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ	85
Chương IV: Hối phiếu và kỳ phiếu	87
I. Hối phiếu	90
1.1. Khái niệm	90
1.2. Đặc điểm lưu thông hối phiếu	92
1.3. Yêu cầu pháp lý về nội dung hối phiếu	95
1.4. Quyền và nghĩa vụ của những người ký phát và người bị ký phát	99
1.5. Lưu thông hối phiếu	100
1.6. Chấp nhận trả tiền hối phiếu	103
1.7. Ký hậu	104
1.8. Bảo lãnh thanh toán	107
1.9. Quyền khởi kiện	107
1.10. Các loại hối phiếu	108
II. Kỳ phiếu	109
1. Khái niệm	109
2. Đặc điểm lưu thông kỳ phiếu	110
3. Nội dung của kỳ phiếu	110
● Câu hỏi ôn tập	111
● Bài tập	112
● Luật thống nhất về hối phiếu và kỳ phiếu thuộc Công ước Geneva năm 1930	113
Chương V: Séc quốc tế	137
I. Khái niệm	137
II. Nội dung bắt buộc ghi trên séc	137
III. Những yêu cầu pháp lý đối với nội dung của séc	138
IV. Những yêu cầu pháp lý đối với hình thức của séc	141
V. Các loại séc	141
VI. Số dư có tài khoản phát hành séc	145
VII. Lưu thông séc	146
VIII. Xuất trình séc và trả tiền	149
IX. Quy trình lưu thông thanh toán séc	151
● Câu hỏi ôn tập	152
● Luật các công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005	153
● Quy chế cung ứng và sử dụng séc Việt Nam 2005	184

Chương VI: Thẻ Ngân hàng	205
I. Lịch sử hình thành và phát triển của thẻ	205
II. Khái niệm	208
III. Cấu tạo của thẻ	212
IV. Phân loại thẻ	213
V. Các chủ thể tham gia trên thị trường thẻ	214
VI. Nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ	218
● Câu hỏi ôn tập	220
 PHẦN III: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ	221
Chương VII: Phương thức thanh toán chuyển tiền và ghi sổ	223
I. Phương thức chuyển tiền (remittance)	223
1. Khái niệm	223
2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ	224
3. Trường hợp áp dụng	224
4. Các yêu cầu chuyển tiền	226
II. Phương thức ghi sổ (open account)	230
1. Khái niệm	230
2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ	230
3. Trường hợp áp dụng	231
4. Các loại ghi sổ	231
5. Những điều cần chú ý khi áp dụng	232
● Câu hỏi ôn tập	232
 Chương VIII: Phương thức thanh toán bảo lãnh và tín dụng dự phòng	233
I. Phương thức bảo lãnh - letter of guarantee (L/G)	233
1. Khái niệm	233
2. Các bên tham gia	233
3. Phân loại bảo lãnh	234
● Câu hỏi ôn tập	239
● Quy tắc thống nhất bảo lãnh theo yêu cầu 458.1992.ICC	242
II. Phương thức tín dụng dự phòng (standby L/C)	253
1. Khái niệm	253
2. Phạm vi sử dụng tín dụng dự phòng	254
3. Ba nhóm L/C dự phòng cơ bản	255

4. Các loại L/C dự phòng	257
● Câu hỏi ôn tập	260
● Quy tắc quốc tế về thư tín dụng dự phòng 590.1998.ICC.	261

Chương IX: Phương thức thanh toán nhờ thu (collection)	298
I. Phương thức nhờ thu trơn (clean collection)	298
1. Khái niệm	298
2. Quy trình tiến hành nghiệp vụ	298
3. Trường hợp áp dụng	300
II. Phương thức nhờ thu kèm chứng từ (documentary collection)	301
1. Khái niệm	301
2. Quy trình tiến hành nghiệp vụ	302
3. Diễn giải quy trình tiến hành nghiệp vụ nhờ thu	303
4. Những vấn đề sử dụng phương thức nhờ thu	308
● Câu hỏi ôn tập	310
● Quy tắc thống nhất nhờ thu URC 522.1995.ICC	311

Chương X: Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ và thư uỷ thác mua	323
I. Phương thức tín dụng chứng từ (documentary credits)	323
1. Khái niệm	323
2. Quy trình tiến hành nghiệp vụ phương thức tín dụng chứng từ	323
3. Diễn giải quy trình thanh toán bằng L/C theo tập quán của Ngân hàng Việt Nam	324
4. Thư tín dụng thương mại là một công cụ quan trọng của phương thức tín dụng chứng từ	337
5. Các loại L/C thương mại	354
6. Những vấn đề sử dụng phương thức tín dụng chứng từ	366
II. Phương thức thư uỷ thác mua (authority to purchase - A/P)	382
1. Khái niệm	382
2. Trường hợp áp dụng	382
● Câu hỏi ôn tập	384
● Bài tập	384
● Bộ tập quán quốc tế điều chỉnh L/C	388

PHẦN I

NHẬP MÔN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1111

1111 1111 1111 1111 1111 1111

Chương I

TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Khái niệm thanh toán quốc tế

Các quốc gia không thể tồn tại và phát triển nếu chỉ dựa vào các giao dịch, trao đổi hàng hoá, dịch vụ và các hoạt động văn hoá, khoa học kỹ thuật và xã hội của bản thân quốc gia mình. Sự khác biệt về địa lý, khí hậu, môi trường và trình độ phát triển khoa học, kỹ thuật và nguồn nhân lực cũng như các yếu tố về xã hội học giữa các quốc gia đã làm cho lợi thế so sánh giữa các quốc gia không thể bằng nhau, nước này có lợi thế về mặt này nhưng lại bất lợi thế về mặt khác và nước khác thì ngược lại. Để có thể tồn tại và phát triển một cách thuận lợi, các quốc gia sẽ phải tiến hành trao đổi kinh tế và thương mại với nhau trên nguyên tắc mang cái mình có lợi thế trao đổi lấy cái mình chưa có lợi thế với các nước khác.

Việc trao đổi các hoạt động kinh tế và thương mại giữa các quốc gia làm phát sinh các khoản thu và chi bằng tiền của nước này đối với một nước khác trong từng giao dịch hoặc trong từng định kỳ chi trả do hai nước quy định. Trong mối quan hệ chi trả này, *các quốc gia phải cùng nhau quy định những yếu tố cấu thành cơ chế thanh toán giữa các quốc gia như quy định về chủ thể tham gia thanh toán, lựa chọn tiền tệ, các công cụ và các phương thức đòi và hoặc chi trả tiền tệ. Tổng hợp các yếu tố cấu thành cơ chế đó tạo thành thanh toán quốc tế giữa các quốc gia.*

Có hai loại thu và chi tiền tệ phát sinh trong thanh toán giữa các quốc gia. *Một là*, loại thu và chi tiền tệ phát sinh từ dịch chuyển các dòng vốn giữa các nước trong các hoạt động vay nợ, viện trợ, đầu tư, biếu tặng, kiều hối... *Hai là*, loại thu và chi tiền tệ giữa

các nước nhằm mục đích thu và trả nợ. Mỗi loại thu và chi tiền tệ đó có ý nghĩa, vai trò và bản chất khác nhau trong thanh toán quốc tế của mỗi quốc gia.

2. Các chủ thể tham gia thanh toán quốc tế

2.1. Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương tham gia vào thanh toán quốc tế với cương vị là người thay mặt Chính phủ ký kết và thực hiện các Hiệp định về tiền tệ và tín dụng quốc tế và là Ngân hàng của các Ngân hàng trong hoạt động tiền tệ và thanh toán quốc tế. Với cương vị đó, Ngân hàng trung ương thực hiện các nhiệm vụ:

- + Chủ trì lập và theo dõi việc thực hiện cân cân thanh toán quốc tế;
- + Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối;
- + Thay mặt Chính phủ ký kết các Điều ước quốc tế, luật quốc tế về tiền tệ và tín dụng;
- + Đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tiền tệ và Ngân hàng quốc tế;
- + Tổ chức hệ thống thanh toán qua Ngân hàng và thực hiện các dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước;
- + Quản lý và cung ứng các công cụ lưu thông tín dụng sử dụng trong thanh toán quốc nội và quốc tế;
- + Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính và Ngân hàng.

Chính phủ của các quốc gia là loại chủ thể chủ yếu tham gia thanh toán quốc tế thông qua Ngân hàng trung ương là người đại diện. Các hiệp định về tài chính và tiền tệ ký kết giữa các Chính phủ dưới dạng đa biên hay song biên chi phối rất lớn đến hoạt động thanh toán quốc tế của mỗi quốc gia. Đối với những quốc gia thường xuyên gánh chịu cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt, các khoản thu tiền tệ từ các hiệp định về tài chính và tiền tệ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong cân bằng cán cân thanh toán quốc tế hàng năm.

Các dòng tiền tệ thu vào và chi ra từ Chính phủ rất lớn, chiếm

một tỷ trọng không nhỏ trong cán cân thanh toán quốc tế của mỗi quốc gia. Thông qua thanh toán quốc tế mà dòng tiền tệ này không ngừng chảy trên phạm vi toàn cầu.

2.2. Ngân hàng

Ngân hàng thương mại là chủ thể chủ yếu của các trung gian tài chính tham gia thanh toán quốc tế. Ngân hàng là một trung gian tài chính có mạng lưới bao trùm rộng khắp trong toàn quốc, nó nắm trong tay hầu hết toàn bộ của cải của xã hội dưới hình thức bằng tiền, nó có mạng lưới đại lý ở hầu hết các quốc gia đối tác trên phạm vi toàn cầu.

Hoạt động của Ngân hàng thương mại dựa chủ yếu trên 3 chức năng chủ yếu: chức năng trung gian tín dụng, chức năng trung gian thanh toán và chức năng sáng tạo ra các công cụ lưu thông tín dụng thay thế cho tiền mặt thực hiện có hiệu quả chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ.

Chức năng trung gian tín dụng:

Trong quá trình tái sản xuất xã hội do chu kỳ sản xuất khác nhau, quy mô vốn cố định và vốn lưu động khác nhau, tính chất và đặc điểm mặt hàng khác nhau và đặc biệt là môi trường kinh doanh không giống nhau, cho nên trong xã hội xuất hiện một mâu thuẫn là có một số chủ thể kinh tế này tạm thời thiếu vốn, song ngược lại có một số chủ thể kinh tế khác lại tạm thời thừa vốn. Các chủ thể kinh tế đó không kinh doanh tiền tệ và tín dụng, cho nên không thể tự điều hoà vốn cho nhau. Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ và tín dụng, với một hệ thống mạng lưới chi nhánh và đại lý rộng khắp trong cả nước đã huy động được các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi hình thành trong xã hội để phân phối lại cho nền kinh tế quốc dân theo nguyên tắc tín dụng. Trong hoạt động này, Ngân hàng thương mại thực hiện chức năng trung gian tín dụng của nền kinh tế quốc dân. Chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ sở của Ngân hàng thương mại, nó quyết định sự tồn tại và phát triển của Ngân hàng.

Chức năng trung gian thanh toán.

Các chủ thể trong nền kinh tế đem gửi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi vào Ngân hàng thương mại, một mặt để hưởng lãi tiền gửi và một mặt khác coi Ngân hàng như là người giữ hộ tiền của mình. Tiền

gửi vào Ngân hàng thường lưu giữ trong hệ thống tài khoản, như tài khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn, tài khoản tiền lương, tài khoản thanh toán, tài khoản tiết kiệm v.v...

Thông qua hệ thống tài khoản này, các chủ tài khoản có thể uỷ thác cho Ngân hàng nắm giữ tài khoản thu hộ hoặc chi hộ các khoản tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh của mình với các chủ tài khoản khác mở tại Ngân hàng nắm giữ tài khoản đó hoặc tại các Ngân hàng khác ở trong và ngoài nước. Thực hiện các yêu cầu này của các chủ tài khoản tức là Ngân hàng đã phát huy vai trò trung gian thanh toán của mình. Nếu thu chi tiền tệ giữa các tài khoản của những người cư trú với nhau thì gọi là thanh toán trong nước, ngược lại giữa tài khoản của người cư trú với tài khoản của người phi cư trú thì gọi là thanh toán quốc tế.

- *Chức năng tạo ra những công cụ lưu thông tín dụng thay thế cho tiền mặt thực hiện có hiệu quả chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ.*

Dựa trên cơ sở nghiệp vụ tiền gửi và cho vay, Ngân hàng đã sáng tạo ra những công cụ lưu thông tín dụng như séc (check), chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (Negotiable certificate of deposits) thay cho tiền mặt trong lưu thông hàng hoá và hoặc dịch vụ.

Séc thương mại (private check) là một lệnh của chủ tài khoản yêu cầu Ngân hàng nắm giữ tài khoản phải rút một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng séc. Nhờ vào lưu thông séc này mà người ta không phải dùng tiền mặt trong lưu thông, tuy nhiên người phát séc không thể ra lệnh Ngân hàng nắm giữ tài khoản rút lượng tiền lớn hơn số dư trên tài khoản của mình.

Séc Ngân hàng (bank check) là lệnh của Ngân hàng ra lệnh cho Ngân hàng đại lý trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình mở ở Ngân hàng đại lý để trả cho người thụ hưởng séc. Séc Ngân hàng như là một chứng khoán nợ của Ngân hàng đối với người thụ hưởng séc. Cũng giống như séc thương mại, Ngân hàng không thể phát hành séc vượt quá số dư có của tài khoản, bởi vì quy trình lưu thông cuối cùng của séc là phải được xuất trình để nhận tiền tại Ngân hàng phát hành séc.

Chức năng này không tạo cho Ngân hàng có khả năng “tạo ra

tiền". Một số sách cho rằng với chức năng này Ngân hàng có thể "tạo ra tiền" để thoả mãn nhu cầu của sản xuất mở rộng không ngừng là không chính xác. Thực ra nếu đứng riêng một Ngân hàng mà xét, việc phát hành séc có thể mở rộng tín dụng vượt quá tổng số vốn hiện có của Ngân hàng vào thời điểm phát hành séc. Nhưng đứng trên phạm vi toàn bộ quốc gia mà xét thì việc phát hành séc của Ngân hàng không thể làm tăng tổng số vốn hiện có của cả nước, bởi vì vòng lưu thông cuối cùng của séc là phải xuất trình cho Ngân hàng để rút tiền mặt hoặc chuyển khoản, Ngân hàng không thể thanh toán séc với số tiền lớn hơn số vốn hiện có của mình, trong khi đó séc chỉ là một giấy nhận nợ của Ngân hàng, bản thân séc không có giá trị nội tại.

Các chức năng của Ngân hàng có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, trong đó chức năng trung gian tín dụng là cơ sở để thực hiện các chức năng khác, chức năng sáng tạo ra các công cụ lưu thông tín dụng thay cho tiền mặt thực hiện có hiệu quả chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ chỉ có thể phát huy được trên cơ sở chức năng trung gian tín dụng, đồng thời dựa vào chức năng này mà chức năng trung gian thanh toán mới có cơ để mở rộng về quy mô và tiết kiệm có hiệu quả chi phí lưu thông tiền mặt.

2.3. Các chủ thể khác

Các chủ thể khác bao gồm các pháp nhân, thể nhân hoạt động trong các lĩnh vực phi Ngân hàng như kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá, xuất nhập khẩu lao động và chuyên gia, du lịch, vận tải, giao nhận, bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động ngoại giao, quân sự, giao lưu văn hoá, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật và xã hội.

Các chủ thể này tham gia hoạt động thanh toán quốc tế với tư cách là người uỷ thác cho Ngân hàng thu hộ những khoản phải thu và ra lệnh cho Ngân hàng chi các khoản phải chi cho nước ngoài.

Các khoản phải thu và ra lệnh chi của các chủ thể tham gia các hoạt động như xuất nhập khẩu hàng hoá, lao động, du lịch, giao nhận vận tải, bảo hiểm, kiều hối, cổ tức, trái tức, lãi Ngân hàng, viện trợ không hoàn lại, tặng biếu... có ý nghĩa hết sức quan trọng đến cán cân thanh toán của một quốc gia, bởi vì các khoản thu và chi này cấu thành cán cân thanh toán vãng lai của quốc gia đó.

Thu của cán cân thanh toán vãng lai sẽ làm *tăng tài sản thuộc quyền sở hữu* của nước đó, ngược lại, chi của cán cân vãng lai sẽ

làm *giảm tài sản thuộc quyền sở hữu* của nước đó. Cán cân thanh toán vãng lai của một quốc gia dư thừa có nghĩa là tài sản thuộc quyền sở hữu của nước đó để ở nước ngoài tăng lên, hay nói một cách khác, nước có cán cân thanh toán vãng lai dư thừa là nước chủ nợ của nước có cán cân thanh toán vãng lai thiếu hụt. Chính vì lẽ đó cho thấy vai trò của thanh toán quốc tế rất quan trọng đối với sự hình thành cán cân thanh toán quốc tế nói chung hay cán cân thanh toán vãng lai nói riêng. Thanh toán quốc tế phải thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản tiền tệ phải thu từ nước ngoài, có như thế mới không để thất thoát tài sản của nước mình ở nước ngoài, mới nâng cao hiệu quả thiết lập cán cân thanh toán của một nước.

Các khoản phải thu và ra lệnh chi của các chủ thể hoạt động trong các lĩnh vực chu chuyển vốn như đầu tư trực tiếp - FDI, đầu tư gián tiếp - PORTFOLIO và tín dụng sẽ cấu thành cán cân vốn của cán cân thanh toán quốc tế và nó có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế khi lâm vào tình trạng thiếu hụt. Tuy nhiên khi nghiên cứu đặc điểm của các khoản phải thu và ra lệnh chi trong lĩnh vực chu chuyển vốn này cho thấy chúng không làm tăng hoặc giảm tài sản thuộc quyền sở hữu, mà chỉ làm *tăng hoặc giảm tài sản thuộc quyền sử dụng* của nước đó đối với nước ngoài.

Tăng thu của cán cân vốn trong cán cân thanh toán quốc tế để bù đắp lại sự thiếu hụt của cán cân thanh toán quốc tế chỉ là giải pháp tạm thời, không phải là giải pháp cơ bản, bởi vì khi đến hạn, nước tiếp nhận đầu tư và hoặc đi vay phải hoàn trả vốn và lãi cho chủ nợ và chủ đầu tư.

Tuy nhiên do đặc điểm của các dòng vốn này có thời hạn trung và dài hạn, cho nên việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt có hiệu quả tức thì. Hoạt động thanh toán quốc tế sẽ góp phần giải ngân nhanh chóng và kịp thời các dòng vốn này, nhờ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, góp phần làm giảm bớt sự căng thẳng quan hệ cung cầu ngoại hối, ổn định tỷ giá hối đoái, giảm được chi phí nhập khẩu và góp phần hạ giá thành sản phẩm.

3. Các phân loại tiền tệ chủ yếu trong thanh toán quốc tế

Trong thanh toán quốc tế, các bên phải sử dụng đơn vị tiền tệ nào đó để làm tiền tệ tính toán và hoặc thanh toán trong các hiệp

định tiền tệ, trong các hợp đồng và hoặc trong các công cụ thanh toán, phương thức thanh toán.

Tiền tệ tham gia vào thanh toán quốc tế trong phạm vi toàn cầu đầu tiên là tiền đúc kim loại bằng vàng. Đại chiến Thế giới lần thứ nhất đã làm cạn kiệt vàng của các nước thua trận, nhưng các nước thắng trận lại trở nên giàu có vì được các nước bại trận bồi thường chiến tranh bằng vàng. Trên thế giới xuất hiện tình trạng phân phối không đồng đều vàng dự trữ giữa các quốc gia, cho nên nền tảng của chế độ bản vị tiền vàng bị sụp đổ, tiền đúc bằng vàng không được đúc để đưa vào lưu thông, thay vào đó bằng các dấu hiệu của vàng, đó là giấy bạc Ngân hàng.

Thay tiền đúc bằng vàng, giấy bạc Ngân hàng bắt đầu tham gia vào thanh toán quốc tế từ sau khi kết thúc Đại chiến Thế giới lần thứ nhất cho đến ngày nay. Giấy bạc Ngân hàng (bank note) của các Ngân hàng thương mại sau này chuyển sang tiền giấy của Ngân hàng trung ương (paper money) thực ra không có giá trị nội tại. Tiền giấy có thể chấp hành các chức năng của tiền đúc bằng vàng bởi vì nó là dấu hiệu của tiền thật và được pháp luật của Nhà nước bảo vệ, trong lưu thông thanh toán quốc tế, nó được các Công ước quốc tế thừa nhận, bảo vệ và được sự đồng thuận của các bên ký kết hợp đồng.

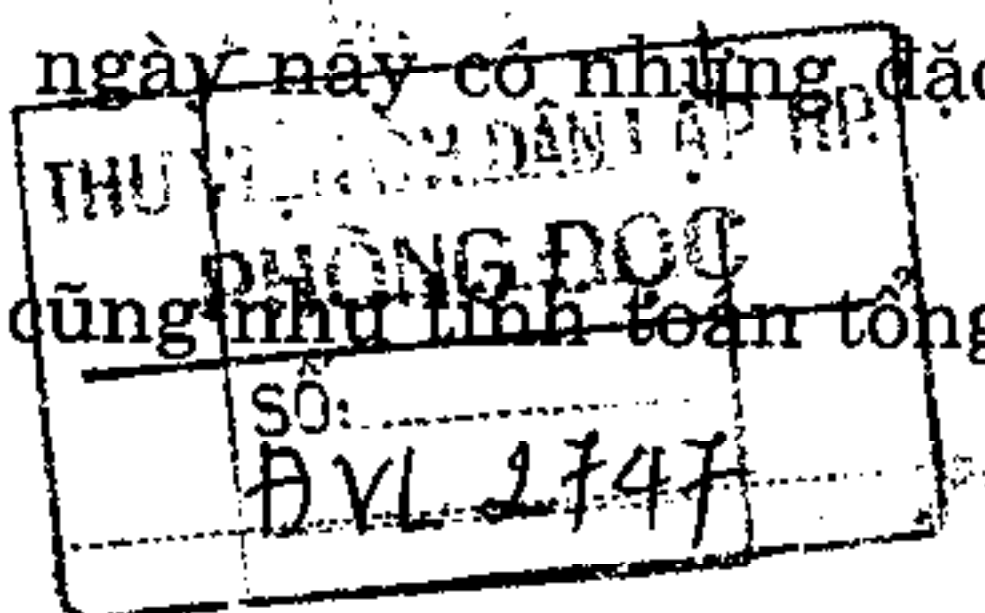
Trong quá trình lịch sử tham gia vào thanh toán quốc tế, tiền tệ phát triển hết sức đa dạng, tổng thể lại, người ta có thể phân loại như sau:

3.1. Căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ, có thể chia làm 3 loại tiền tệ sau đây:

3.1.1. **Tiền tệ thế giới (World currency)** là tiền tệ được các quốc gia đương nhiên thừa nhận làm phương tiện thanh toán quốc tế, phương tiện dự trữ quốc tế mà không cần phải có sự thừa nhận trong các Hiệp định ký kết giữa các Chính phủ nhiều bên hoặc hai bên. Đồng tiền đó chỉ có thể là vàng. Hiện nay chưa có một vật nào khác có thể thay thế vàng thực hiện chức năng tiền tệ thế giới.

Vàng là tiền tệ thế giới trong thời đại ngày nay có những đặc điểm riêng có của nó:

+ Không dùng vàng để thể hiện giá cả cũng như tính toán tổng trị giá hiệp định và/hoặc hợp đồng.



+ Không dùng vàng để thanh toán hàng ngày của các giao dịch phát sinh giữa các quốc gia.

+ Tiền giấy không được đổi ra vàng một cách tự do thông qua hàm lượng vàng của tiền tệ.

+ Vàng là tiền tệ dự trữ của các quốc gia trong thanh toán quốc tế.

+ Vàng chỉ được dùng làm tiền tệ chi trả giữa nước mắc nợ và nước chủ nợ cuối cùng sau khi không tìm được các công cụ trả nợ khác thay thế.

3.1.2. **Tiền tệ quốc tế (*international currency*)** là tiền tệ chung của một khối kinh tế quốc tế. Tiền tệ quốc tế còn được gọi là tiền tệ hiệp định, bởi vì nó ra đời từ một hiệp định tiền tệ ký kết giữa các nước thành viên, như:

+ **Hiệp định tiền tệ Bretton Woods (1944 - 1971)** của IMF thừa nhận đồng **USD là tiền tệ quốc tế** chung của các nước thành viên. USD là tiền tệ quốc gia của Hoa Kỳ được các nước thành viên của IMF lựa chọn là tiền tệ chung của các khối kinh tế chấp hành 3 chức năng cơ bản của tiền tệ quốc tế, đó là:

- Tiền tệ tính toán quốc tế;
- Tiền tệ thanh toán quốc tế;
- Tiền tệ dự trữ quốc tế;

Để thực hiện đầy đủ 3 chức năng này, Hoa Kỳ phải cam kết đổi tự do USD ra vàng theo hàm lượng vàng chính thức cố định 0,888671 gam vàng nguyên chất, cam kết giữ vững giá vàng 35 USD/Ounce với biên độ biến động cho phép $\pm 1\%$, thực hiện cơ chế tỷ giá cố định được xác định trên cơ sở “ngang giá vàng với USD” với biên độ biến động cho phép là $\pm 1\%$.

Vào những năm 60 của thế kỷ XX, những cam kết trên đã bị huỷ bỏ từng phần, trước tiên là bằng cách thực hiện cơ chế hai giá vàng vào năm 1968: đổi USD ra vàng cho các Ngân hàng trung ương của các nước thành viên theo giá vàng chính thức, còn thì sẽ được áp dụng theo giá thị trường đối với tư nhân. Sau đó là hai lần kế tiếp phá giá USD 7,89% vào tháng 12 năm 1971 và 10% vào tháng 2 năm 1973, đình chỉ đổi USD ra vàng, tuyên bố thả nổi USD. Hiệp

định tiền tệ Bretton Woods coi như là bị xé bỏ hoàn toàn, USD không còn là tiền tệ quốc tế và trở lại hình hài nguyên xưa là một tiền tệ quốc gia như là các tiền tệ quốc gia khác.

+ **Hiệp định tiền tệ Jamaica 1976** cho ra đời “**Quyền rút vốn đặc biệt**”

(**Special Drawing Right**) là tiền tệ quốc tế thay cho USD khi chế độ tiền tệ Bretton Woods bị sụp đổ.

SDR ra đời trong điều kiện đặc biệt. Năm 1967, đồng bảng Anh bị phá giá đã kéo 20 đồng tiền của các nước khác phá giá theo, đồng thời đã kích mạnh mẽ đến địa vị của USD trong hệ thống tiền tệ Bretton Woods.

Trước tình hình này, IMF cần phải tăng cường sự hỗ trợ tín dụng cho các nước nhằm góp phần giải quyết sự thiếu hụt cán cân thanh toán quốc tế của các nước thành viên. Năm 1967, IMF phát hành “Quyền rút vốn đặc biệt” để phân bổ quyền vay cho các nước thành viên có nhu cầu vay để cân bằng cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt. Mỗi SDR có giá trị tương đương bằng 1 USD, tức là bằng 1/35 ounce vàng nguyên chất.

SDR là đồng tiền tín dụng mà IMF dành cho Ngân hàng trung ương các nước thành viên vay, không được đổi ra vàng, giá trị của SDR được xác định trên cơ sở rổ tiền tệ quy định. Rổ tiền tệ SDR trước đây bao gồm 16 đồng tiền của những nước có GDP chiếm hơn 1% tổng GDP của các nước thành viên, nhưng từ năm 1981 trở đi, rổ tiền tệ SDR giảm xuống chỉ còn có 5 đồng tiền chủ yếu của thế giới:

Rổ tiền tệ SDR

(Đơn vị:%)

TT	Tiền tệ	1981-1985	1986-1990	1991-2000*
1	US dollar	42	42	40
2	German Mark	19	19	21
3	Japanese Yen	13	15	17
4	British Pound	13	12	11
5	French Franc	13	12	11

* Thành tố của rổ tiền tệ SDR chỉ thay đổi 5 năm một lần.

Nguồn: *International Financial Management - CHEOL S. EUN & BRUCE G. RESNICK, Mc Graw Hill, 1998, trang 39.*

SDR chưa có chức năng phương tiện thanh toán quốc tế, do vậy trong thanh toán quốc tế người ta chưa sử dụng tới SDR. Hiện nay, một số lĩnh vực phi thương mại đã sử dụng SDR như là một phương tiện tính toán quốc tế. Ví dụ, Công ước Hamburg năm 1978 quy định giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người chuyên chở hàng hoá bằng đường biển là 835 SDR/kiện hàng hay đơn vị chuyên chở hoặc 2,5 SDR/kg hàng hoá bị tổn thất, tùy theo cách nào cao hơn.

Ngoài hai chức năng của SDR là tiền tín dụng và tiền tính toán trong lĩnh vực phi thương mại, SDR còn là phương tiện dự trữ quốc tế như các tiền tệ quốc tế khác. Do phạm vi sử dụng SDR còn hạn hẹp, cho nên tỷ trọng trong thanh toán quốc tế của SDR chỉ chiếm không quá 1%.

+ ***Hiệp định thanh toán bù trừ nhiều bên ký kết giữa các nước thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa (SEV) đã cho ra đời đồng tiền quốc tế xã hội chủ nghĩa gọi là Rúp chuyển khoản (Transferable Rouble).*** Rúp chuyển khoản không được đổi ra vàng mặc dù hàm lượng vàng của nó là 0,987412 gam vàng nguyên chất, không được đổi ra các ngoại tệ khác một cách tự do, chỉ được ghi trên tài khoản Rúp chuyển khoản của các nước thành viên mở tại Ngân hàng hợp tác kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa (MBES) và Ngân hàng đầu tư quốc tế xã hội chủ nghĩa (MIB). Cơ chế thanh toán Rúp chuyển khoản là bù trừ giữa các tài khoản của các nước thành viên mở tại hai Ngân hàng nói trên, nước mắc nợ và nước chủ nợ cuối cùng bằng Rúp chuyển khoản sẽ tìm các giải pháp để quyết toán, ví dụ như chuyển sang hiệp định vay nợ năm kế tiếp hoặc xuất khẩu thêm hàng hoá để trả nợ vào hiệp định thương mại năm sau, hiếm khi phải trả bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Rúp chuyển khoản có các chức năng của tiền tệ quốc tế, nhưng phạm vi sử dụng của nó chỉ giới hạn trong giao dịch giữa các nước thành viên. Các chức năng tiền tệ của Rúp chuyển khoản gồm có:

- Chức năng tính toán quốc tế xã hội chủ nghĩa;
- Chức năng thanh toán quốc tế xã hội chủ nghĩa;
- Chức năng dự trữ quốc tế xã hội chủ nghĩa;

+ *EURO đồng tiền chung của châu Âu.*

Châu Âu sau Đại chiến Thế giới lần thứ 2 đã trở thành khu vực bị chi phối rất lớn từ nền kinh tế Hoa Kỳ. Đại chiến Thế giới lần thứ 2 và nạn “đói USD” đã vắt kiệt các kho vàng và ngoại tệ dự trữ của các nước thắng và bại trận ở châu Âu và châu á như Liên Xô, Vương quốc Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật v.v... để đổ vào Hoa Kỳ. Kho vàng của Hoa Kỳ càng đầy ắp bao nhiêu thì sự phụ thuộc của các nước này vào USD càng lớn bấy nhiêu.

“Đô la hoá” toàn thế giới trong khuôn khổ Hiệp định Bretton Woods trong những thập kỷ đầu sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, một mặt tạo cho Hoa Kỳ một phương tiện để bành trướng kinh tế, nô dịch các nước khác, nhưng mặt khác cũng tạo cho thế giới một phương tiện tính toán, thanh toán và dự trữ quốc tế đồng nhất.

Châu Âu trở thành trung tâm gánh chịu cả hai mặt tác động tiêu cực và tích cực của nạn “Đô la hoá”. Phải khai thác và lợi dụng triệt để chế độ tiền tệ Bretton Woods dựa vào USD để khôi phục và phát triển kinh tế và thương mại sau chiến tranh, sớm đưa châu Âu thoát ra khỏi vòng cương tỏa về kinh tế và tài chính của Hoa Kỳ, đó là chiến lược phát triển kinh tế của các nước châu Âu sau chiến tranh.

Một mốc quan trọng cho sự ra đời một châu Âu thống nhất là Hiệp ước thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (European Economic Community - EEC) đã được ký kết ngày 25/03/1957, tại Rô-ma, Italy gồm 6 nước: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Luc-xăm-bua, Hà Lan.

Mục đích của Cộng đồng là thành lập một thị trường chung về hàng hoá, vốn và lao động bằng cách bãi bỏ thuế quan và các hạn chế khác trong thương mại giữa các nước thành viên, định ra một biểu thuế quan chung, thực hiện một chính sách thương mại thống nhất đối với các nước ngoài khối, thực hiện các biện pháp phát triển và quản lý chung trong các lĩnh vực nông nghiệp, năng lượng, vận tải và phối hợp các chính sách chung về kinh tế và xã hội.

Sự sụp đổ của thị trường vàng Paris khởi đầu bằng việc đóng cửa Câu lạc bộ vàng Paris và sau đó là Hoa Kỳ tuyên bố thực hiện chế độ hai giá vàng đã thực sự công phá vào thành trì Bretton Woods, đã dẫn đến hai lần phá giá USD vào năm 1971 và năm 1973. Hiệp định tiền tệ Bretton Woods bị xé bỏ, chấm dứt vai trò tiền tệ quốc tế 27 năm (1944 - 1971) của USD.

EEC phải có đồng tiền riêng của mình. Quá trình này bắt đầu hình thành từ “Con rắn tiền tệ châu Âu” năm 1972 đến việc thành lập Hệ thống tiền tệ châu Âu (European Monetary System. EMS) năm 1979 với đơn vị tiền tệ riêng của mình là *ECU (European currency Unit)*. Mục tiêu của EMS là xây dựng một khu vực tiền tệ ổn định với một đồng tiền riêng của mình, gạt ảnh hưởng xấu của USD trong khu vực, tránh sự biến động không lành mạnh của tỷ giá hối đoái đối với tiền tệ của các nước thành viên, tạo điều kiện cho nền kinh tế của các nước thành viên xích lại gần nhau, bảo vệ châu Âu trước sự bành trướng kinh tế của Hoa Kỳ, từng bước hình thành những tiền đề cho nhất thể hoá tiền tệ của EEC.

Hơn ba mươi năm (1957 - 1991) phát triển và hoàn thiện EEC theo chiều hướng nhất thể hoá Châu Âu đã thành công ngoạn mục. Ngày 7/12/1992 Hiệp ước Maastricht được ký kết bởi 12 nước quyết định chuyển Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) thành Liên minh châu Âu (EU). Đây là một bước ngoặt lịch sử của một châu Âu thống nhất. Sự ra đời EU đã sản sinh ra Liên minh tiền tệ châu Âu (European Monetary Union . EMU) và theo đó đồng tiền ECU cũng chuyển hoá dần dần thành đồng EURO vào năm 1999.

Khác hoàn toàn với đồng ECU, EURO vừa là tiền tệ đa quốc gia thay thế cho các đồng tiền của các nước thành viên EU thực hiện các chức năng tiền tệ quốc gia như thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán và phương tiện tích lũy, vừa là tiền tệ quốc tế khu vực thực hiện các chức năng tiền tệ quốc tế như phương tiện tính toán, phương tiện thanh toán và phương tiện dự trữ quốc tế. Trong lịch sử xã hội loài người, chưa có tiền tệ nào có đầy đủ các chức năng tiền tệ như vậy, ngoại trừ tiền đúc bằng vàng ở cuối thế kỷ XIX.

Đồng EURO ra đời vào ngày 02 tháng 05 năm 1998 và chính thức được đưa vào lưu thông tại 11 quốc gia EU từ ngày 01/01/1999. Sức mạnh và sự ổn định lâu dài của EURO có thể thấy trước được, bởi vì đứng sau EURO là một liên minh kinh tế và tiền tệ đa quốc gia điển hình phát triển rất mạnh trong thời đại ngày nay. Người ta có thể nhận dạng được lòng tin này thông qua các yếu tố sau đây:

Một là, EURO là đồng tiền đa quốc gia của một khối kinh tế và tiền tệ đông dân, có tiềm lực kinh tế hùng mạnh và lượng dự trữ

ngoại hối to lớn. Tính đến thời điểm ra đời đồng EURO năm 1998, ta nhận thấy tương quan lực lượng của EU -11 sánh ngang với Hoa Kỳ, vượt trội so với Nhật Bản.

Tương quan kinh tế Hoa Kỳ - EU - 11 - Nhật

	Tiêu thức	Mỹ	EU.11	Nhật
1	Tổng dân số (triệu người)	271	291	125
2	Tỷ trọng GDP so với thế giới (%)	19,6	19,4	7,7
3	Tỷ trọng trong thương mại thế giới (%)	16,6	19,8	9,5
4	Dự trữ ngoại tệ (tỷ USD)	31,1	371,4 *	192,8
5	GDP (tỷ USD)	8.457,2	6.326,3	4.071,8
6	Thị trường tài chính (tỷ USD)	23.000	27.000	16.000
7	Cán cân thanh toán quốc tế vãng lai (% GDP)	+1,6	.2,7	+2,5
8	Bội chi ngân sách (%)	.2,5	+0,4	.8,5

* EU - 15 nước

Nguồn: + www.microsoft.com/typography/faq/faq12.htm;

+ www.ecu.activities.be/index.up.html;

+ www.cmutuel.com/cmutuel/va/html/b2_1a.html.

Hai là, điều kiện gia nhập khu vực EURO (EU-11) rất chặt chẽ, nhờ đó đã tạo ra ngay từ đầu tiền đề của một liên minh kinh tế và tiền tệ vững chắc. Các nước EU muốn tham gia vào khu vực EURO phải đảm bảo có được những tiêu thức nhất định về tiền tệ và tài chính, ví dụ như:

- Để đảm bảo sự ổn định về tài chính, nước xin gia nhập phải có mức bội chi ngân sách dưới 3% GDP, nợ của Chính phủ không vượt quá 60% GDP;

- Để đảm bảo sự ổn định của giá cả, nước xin gia nhập phải đạt được mức lạm phát không cao hơn 1,5% bình quân của 3 nước thành viên có mức lạm phát thấp nhất hoặc tối đa là 2,7%;

- Để đảm bảo tính đồng nhất trên thị trường tín dụng, nước xin gia nhập phải có mức lãi suất thấp hơn 2% mức lãi suất dài hạn bình quân của 3 nước thành viên có mức lãi suất cao nhất.

Biểu đồ 1.1: Tương quan kinh tế Hoa Kỳ - EU - 11 - Nhật

Các tiêu thức nói trên đang được duy trì trong Liên minh EU hiện nay. Các quốc gia vi phạm sẽ bị trừng phạt về tài chính nghiêm ngặt. Cơ chế phạt này sẽ góp phần đảm bảo cho sự ổn định của toàn khối.

Ba là, tỷ trọng thanh toán bằng USD và bằng các đồng tiền của EU trong xuất nhập khẩu của mỗi nước cho thấy việc hình thành đồng tiền thanh toán khu vực EU là không thể tránh khỏi, EURO ra đời ngay trong lòng EU, vấn đề chỉ còn là thời gian.

**Tỷ trọng thanh toán bằng USD
và bằng tiền EU trong XNK 1998**

(Đơn vị: %)

TT	Quốc gia	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
		USD	EU *	USD	EU *
1	Hoa Kỳ	92	3,3	80,7	7,5
2	CHLB Đức	9,5	84	19,5	57,6
3	CH Pháp	18,6	71	23,1	66,6
4	Vương quốc Anh	23,1	72,6	24,1	63,0
5	Italia	21,0	71,0	29,0	64,2
6	Hà Lan	20,6	72,4	25,4	67,5

Nguồn: EUROSTAT 1998 t/c INTERNET

(* tính trên cơ sở 5 tiền tệ chủ yếu của EU theo phương pháp “cơ học”)

Bốn là, xây dựng một Hệ thống Ngân hàng trung ương châu Âu đồng bộ và độc lập hoạt động trên cơ sở Hiệp ước Maastricht về Liên minh châu Âu (7/2/1992) và Hiệp ước ổn định và phát triển (2/10/1997).

- Hệ thống Ngân hàng TW châu Âu (ESCB) gồm có Ngân hàng TW châu Âu (ECB) và các Ngân hàng TW quốc gia (NCB).

- ESCB hoạt động độc lập trong quá trình hoạch định và thực thi các nhiệm vụ về chính sách tiền tệ và tài chính của mình. ECB và các NCB căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ của EU để thực thi nhiệm vụ của mình, không chịu sự chi phối của Chính phủ các nước thành viên.

- ECB có số vốn gần 4 tỷ EURO do 15 NCB đóng góp. Tài sản dự trữ bằng ngoại tệ do các NCB góp vào ECB đạt tới mức 50 tỷ EURO sẽ tạo điều kiện cho ECB duy trì sự ổn định sức mua của EURO.

Năm là, sự phát triển tương đối đồng đều giữa các nước thành viên là cơ sở cho sự hội nhập nội tại của EU, là tiền đề cho sự ổn định và phát triển. EU là một tổ chức siêu quốc gia. Một điều kiện tiên quyết cho sự ra đời, ổn định và phát triển EU là độ đồng nhất cao về kinh tế. Vào thời điểm 4 tháng trước khi ra đời EURO (8/1997), các điều kiện gia nhập của các quốc gia thành viên vẫn được giữ vững, thậm chí còn đạt được ở mức thấp hơn so với yêu cầu. Ví dụ: trong năm 1998, lãi suất dài hạn bình quân chỉ đạt gần 7%, thấp hơn mức yêu cầu là 1%. Tốc độ lạm phát của tất cả các nước EU - 15 cũng chỉ ở mức 1,9%, thấp hơn mức lạm phát cho phép 2,6%. Bội chi ngân sách cũng đạt ở mức thấp so với yêu cầu là 0,20% (mức cho phép là 3%) v.v... Một liên minh kinh tế muốn ổn định và phát triển thì điều kiện tiên quyết là phải đạt được sự ổn định lâu dài của các tiêu thức tài chính và kinh tế nói trên.

Sáu là, một yếu tố cơ hữu xác định tính tất yếu cho sự hình thành, ổn định và phát triển của EU, đó là EU trở thành một cực của tam giác kinh tế và tiền tệ của thế kỷ XXI: Hoa Kỳ - EU - Nhật Bản. Tính tới cuối năm 1998, tam giác này đã sản xuất ra 46,7% GDP của cả thế giới và chiếm tỷ trọng 45,9% thương mại thế giới và có lượng dự trữ ngoại tệ hùng hậu vào khoảng 595,3 tỷ USD (chiếm trên 65% dự trữ ngoại tệ của thế giới). Rõ ràng là xu hướng phát triển kinh tế và thương mại thế giới phụ thuộc không nhỏ vào sự tồn tại và phát triển của tam giác kinh tế và tiền tệ này.

3.1.2. **Tiền tệ quốc gia (National money)** là tiền tệ của từng quốc gia riêng biệt như USD, GBP, JPY, VND v.v... Tiền tệ quốc gia được phát hành, tồn tại và lưu thông là do Luật Tiền tệ của từng nước quy định. Tiền quốc gia tồn tại dưới ba hình thái: *tiền mặt (Cash)*, tức là tiền bằng giấy và *tiền tín dụng (Credit money)*, tức là tiền được ghi trong tài khoản mở ở Ngân hàng hoặc các trung gian tài chính. Tiền tín dụng có thể chia thành *tiền tín dụng bằng giấy truyền thống* và *tiền tín dụng điện tử* hay còn gọi là *tiền điện tử (electronic money)*.

Bằng chứng về *quyền sở hữu hiện có của tiền tín dụng* là **giấy báo Có** do tổ chức nắm giữ tài khoản phát ra cho người chủ tài khoản thụ hưởng. Giấy báo Có chứng thực số tiền tín dụng mà người chủ tài khoản đã và đang sở hữu trên tài khoản đó. Một bằng chứng khác về *quyền sở hữu tương lai của tiền tín dụng* là các **công**

cụ tín dụng mà người chủ tài khoản là người thụ hưởng như séc, thương phiếu, thẻ tín dụng v.v... Giá trị nội tại của các công cụ tín dụng nói trên rất nhỏ, có thể bằng không, bởi vì giá trị của các mảnh giấy đó, của tấm thẻ từ tính là không đáng kể. Sở dĩ các công cụ tín dụng được xã hội thừa nhận, có thể thay thế cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông là vì các công cụ tín dụng hàm chứa trong nó các quyền pháp lý đối với lợi ích tương lai của công cụ đó mang lại cho người thụ hưởng và được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ.

Ví dụ: Ông A là người thụ hưởng một tờ séc 10.000 USD do ông B ký phát. Ông A không quan tâm đến tờ séc đó to hay nhỏ, giá trị nội tại của nó là bao nhiêu, mà chỉ quan tâm đến chất và lượng các quyền pháp lý đối với lợi ích tương lai của tờ séc đó mang lại cho ông ta như thế nào. Nếu chất và lượng các quyền pháp lý đó nhiều và cao thì ông A sẽ nhận tờ séc đó, ngược lại ông A có quyền từ chối và yêu cầu ông B trả bằng tiền mặt.

Các quyền pháp lý hàm chứa trong tờ séc là do luật séc quy định, cụ thể là quyền nhận tiền từ tài khoản của người phát séc, quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp séc, quyền khiếu nại trước toà khi séc bị từ chối trả tiền, quyền huỷ bỏ séc v.v...

Các công cụ tín dụng hàm chứa các quyền pháp lý đối với lợi ích tương lai của chúng thường làm bằng giấy tờ truyền thống (Traditional paper documents), như séc và thương phiếu bằng giấy. Trong thời đại phát triển của công nghệ thông tin điện tử, các công cụ này có thể đã thoát ra khỏi hình thái giấy tờ truyền thống và tồn tại dưới hình thái *chứng thư điện tử (Electronic Record)* như séc, thương phiếu, thẻ tín dụng, lệnh chuyển tiền điện tử. Ngày nay, thanh toán quốc tế bằng các công cụ tín dụng điện tử rất phát triển.

Tiền quốc gia tham gia vào thanh toán quốc tế trong thời đại ngày nay có những đặc điểm sau đây:

+ Tất cả tiền tệ quốc gia kể từ sau khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ cho đến ngày nay đều không được đổi ra vàng thông qua hàm lượng vàng. Vì vậy, hàm lượng vàng của tiền tệ do Chính phủ các nước tuyên bố là không có ý nghĩa kinh tế. Ví dụ, hàm lượng vàng danh nghĩa của USD hiện nay là 0,736662 gam. Với hàm lượng vàng này thì giá 1 ounce vàng (31,1035 gam) thể hiện

bằng USD phải là $1 \text{ ounce} / 0,736662 \text{ gam} = 42,22 \text{ USD}$. Nhưng thực tế, giá vàng trên thị trường vàng London . thị trường vàng lớn nhất thế giới vào ngày 30/06/2006 đã ở mức 613,50 USD/Ounce. Hay nói một cách khác là hàm lượng vàng thực tế của USD hiện hành chỉ còn là $31,1035 \text{ gam} / 613,50 = 0,050698 \text{ gam}$, nhỏ hơn 14,5 lần hàm lượng vàng danh nghĩa.

+ Hầu hết tiền tệ của các quốc gia đều tuyên bố thả nổi từ sau khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, trừ các nước nghèo hoặc đang bị bao vây phong tỏa kinh tế như Cuba, Triều Tiên vẫn áp dụng cơ chế tỷ giá cố định. Tuy theo khả năng tài chính và chính sách quản lý ngoại hối của các nước, mức độ thả nổi tiền tệ của các quốc gia không như nhau. Có thể phân loại thành 2 cơ chế thả nổi tiền tệ điển hình như sau:

- Cơ chế thả nổi tự do được thực hiện ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như các nước trong nhóm G8.

- Cơ chế thả nổi có điều tiết bởi Nhà nước thường được các nước đang cải cách kinh tế theo hướng kinh tế thị trường thực hiện như nhóm các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc, Liên bang Nga và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Tiền tệ bị thả nổi làm cho quan hệ tiền tệ của các nước trên thế giới mất ổn định, rủi ro ngoại hối nằm tiềm ẩn ngay trong lòng nền kinh tế thị trường, các chính sách tài chính tiền tệ được Ngân hàng trung ương các nước khai thác triệt để để tạo ra lợi thế tiền tệ cho quốc gia mình.

+ Tiền tệ quốc gia tham gia vào thanh toán quốc tế phụ thuộc vào vị trí của tiền tệ quốc gia đó trên thị trường tiền tệ quốc tế và phụ thuộc vào sự lựa chọn tự do của các bên trong các hiệp định thương mại, hiệp định thanh toán và các hợp đồng.

Hiện nay, vị trí của USD trên thị trường tiền tệ rất cao, nó thường chiếm tỷ trọng trên dưới 40% tổng lượng thanh toán quốc tế, vị trí thứ hai là EURO, rồi đến GBP và JPY. Tuy nhiên, trong từng hợp đồng cụ thể, các bên có thể lựa chọn bất cứ tiền tệ quốc gia nào, miễn là có sự đồng thuận.

+ Mức độ quản lý ngoại hối của các nước không giống nhau. Những nước giàu thường quản lý ngoại hối tự do, mọi thành phần kinh tế đều có quyền tự do trong kinh doanh ngoại hối, cho vay và đi vay nước ngoài, mở tài khoản ở nước ngoài, xuất nhập khẩu

vàng và ngoại hối tự do... Ngược lại, quản lý ngoại hối ở các nước nghèo thường là rất chặt chẽ và quản lý theo nguyên tắc tự do đối với *người phi cư trú*, quản lý bằng giấy phép đối với *người cư trú*.

+ Sức mua tiền tệ của các quốc gia biến động theo chiều cánh kéo. Một số lớn tiền tệ của các nước thường xuyên xuống giá, đặc biệt là USD, một đồng tiền chiếm tỷ trọng trong thanh toán quốc tế rất lớn. Nếu trước năm 1970, một USD đổi được 360 JPY thì 35 năm sau một USD chỉ đổi được 114 JPY hoặc 35 USD/ounce vàng thì ngày nay là trên dưới 600 USD/ounce vàng. USD xuống giá nhiều như thế, song thế giới vẫn sử dụng USD là đồng tiền thanh toán chủ yếu. Một số nhỏ tiền tệ của các quốc gia thường lên giá như JPY, CHF và gần đây là EURO, nhưng tỷ trọng tham gia thanh toán quốc tế của các đồng tiền này nhỏ hơn rất nhiều so với USD, chỉ vào khoảng phân nửa tỷ trọng của USD.

3.2. *Căn cứ vào sự chuyển đổi của tiền tệ, có thể chia thành 3 loại tiền tệ sau đây:*

3.2.1. ***Tiền tệ tự do chuyển đổi (Free convertible currency)*** là những tiền tệ mà luật tiền tệ của nước hoặc khối kinh tế có tiền tệ đó cho phép bất cứ ai có thu nhập tiền tệ này đều có quyền yêu cầu hệ thống Ngân hàng nước đó chuyển đổi tự do tiền tệ này ra các tiền tệ nước khác mà không cần phải có giấy phép. Có hai loại tiền tệ tự do chuyển đổi: Tự do chuyển đổi toàn bộ và tự do chuyển đổi từng phần.

Tiền tệ nào mà việc chuyển đổi của nó phụ thuộc vào một trong 3 yếu tố chuyển đổi sau đây thì gọi là tự do chuyển đổi từng phần.

+ Chủ thể chuyển đổi: Có hai loại chủ thể chuyển đổi thường được luật quản lý ngoại hối của các quốc gia phân loại là Người cư trú (Resident) và Người phi cư trú (Non - Resident). Người phi cư trú được quyền chuyển đổi tự do, ngược lại Người cư trú phải có giấy phép chuyển đổi ngoại tệ.

+ Mức độ chuyển đổi: Từ hạng mức nào đó do luật quy định trở lên, muốn chuyển đổi thì phải có giấy phép chuyển đổi ngoại tệ, dưới hạng mức đó, được chuyển đổi tự do.

+ Nguồn thu nhập tiền tệ: Các nguồn thu nhập bằng tiền của những người phi cư trú từ hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ quốc tế, từ hoạt động đầu tư nước ngoài... tại nước có tiền tệ đó sẽ được chuyển đổi tự do, còn các nguồn thu nhập khác phi

thương mại hoặc dịch vụ, phi đầu tư muốn chuyển đổi phải có giấy phép.

Những tiền tệ tự do chuyển đổi toàn phần thông dụng trên thế giới (Total Free Convertible Currencies) là USD, EURO, GBP, JPY, AUD, SGD, CHF, ATS, MYR, CAD, SEK v.v... Những tiền tệ tự do chuyển đổi từng phần (Partial Free Convertible Currencies) thường được Ngân hàng Việt Nam giao dịch là PHP, TWD, THB, KRW, IDR, EGP...

3.2.2. **Tiền tệ chuyển khoản (Transferable currency)** là tiền tệ mà luật tiền tệ của một nước hoặc của một khối kinh tế quy định những khoản thu nhập bằng tiền tệ này sẽ được ghi vào tài khoản mở tại các Ngân hàng chỉ định sẽ được quyền chuyển khoản sang tài khoản chỉ định của một bên khác ở cùng một Ngân hàng hoặc một Ngân hàng ở nước khác khi có yêu cầu mà không cần giấy phép. Tiền tệ chuyển khoản không thể được tự do chuyển đổi sang các ngoại tệ khác, nó chỉ được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu tiền tệ từ người này sang người khác trên hệ thống tài khoản mở tại một Ngân hàng hoặc một hay một số Ngân hàng khác ở nước khác.

Với khái niệm tiền tệ chuyển khoản nói trên, tiền tệ tự do chuyển đổi đã hàm chứa khái niệm chuyển khoản, còn ngược lại tiền tệ chuyển khoản không chứa đựng khái niệm chuyển đổi hình thái tiền tệ. Trong lịch sử hệ thống tiền tệ thế giới từ sau Đại chiến Thế giới lần thứ 2 tới nay, đồng Rúp chuyển khoản là tiền tệ của Hội đồng Tương trợ Kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa là tiền tệ chuyển khoản điển hình. Mười nước xã hội chủ nghĩa thành viên của Hội đồng Tương trợ Kinh tế đều mở tài khoản bằng Rúp chuyển khoản tại Ngân hàng Hợp tác kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa để ghi Có và ghi Nợ các khoản thu và chi bằng Rúp chuyển khoản phát sinh từ các hoạt động kinh tế, thương mại, dịch vụ ... với các nước thành viên khác. Việc thanh toán giữa các nước thành viên được thực hiện bằng cơ chế bù trừ nhiều bên bằng Rúp chuyển khoản vào cuối năm. Với cơ chế thanh toán này, các nước xã hội chủ nghĩa không phải sử dụng đến ngoại tệ tự do tư bản chủ nghĩa trong quan hệ thương mại và hợp tác quốc tế, nhờ đó khắc phục được nạn khan hiếm ngoại tệ tự do tư bản chủ nghĩa và sự phụ thuộc vào nền kinh tế và tài chính của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ.

3.2.3. **Tiền tệ clearing (Clearing currency)** là tiền tệ quy định trong hiệp định thanh toán bù trừ hai bên ký kết giữa Chính phủ hai nước với nhau. Tiền tệ clearing không được chuyển đổi sang các tiền tệ khác, không được chuyển khoản sang các tài khoản khác, chỉ được ghi Có và ghi Nợ trên tài khoản clearing do hiệp định quy định, cuối năm sẽ tiến hành bù trừ bên Có và bên Nợ của tài khoản, bên nào dư Nợ sẽ phải trả bằng ngoại tệ tự do hoặc chuyển sang tài khoản vay nợ năm sau hoặc là trả nợ bằng hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của nước chủ nợ. Trả bằng cách nào sẽ do hiệp định ký kết giữa Chính phủ hai nước quy định.

Tuỳ theo sự thoả thuận của Chính phủ hai nước, tiền tệ clearing có thể được lựa chọn hoặc là tiền tệ của một trong hai nước ký hiệp định hoặc là cả hai tiền tệ của hai nước ký hiệp định, thậm chí có thể là tiền tệ của một nước thứ ba. Hiệp định thanh toán clearing có thể quy định mở tài khoản clearing một bên hoặc hai bên.

Ví dụ, Hiệp định thương mại và thanh toán clearing Việt Nam. Campuchia vào những năm 60 của thế kỷ XX quy định mở tài khoản clearing một bên bằng đồng Bảng Anh clearing do phía Campuchia mở tài khoản. Với loại hiệp định này, nước nào mở tài khoản nước đó sẽ có lợi, bởi vì nước không mở tài khoản muốn nhập hàng trước thì phải có số dư Có trên tài khoản, nếu không thì phải xuất hàng trước mới được phép nhập hàng sau. Ngược lại, nước mở tài khoản không có số dư Có trên tài khoản vẫn được quyền nhập khẩu. Để giải quyết sự không công bằng này, chính phủ hai nước phải quy định tín dụng thấu chi (over draft) bằng tiền tệ clearing cho nước không mở tài khoản clearing.

Các hiệp định thương mại và thanh toán clearing ký kết giữa Việt Nam và các nước dân tộc độc lập trong thời kỳ này chủ yếu là hiệp định clearing hai bên bằng đồng tiền của nước đối tác. Ví dụ: Hiệp định ký với Ấn Độ bằng đồng Rupee Ấn Độ, với Ai Cập bằng đồng Bảng Ai Cập, với Mali bằng đồng Franc Mali, riêng với Pháp bằng đồng Franc Pháp với mức dư Nợ lần đầu không tính lãi lên đến 250 triệu Franc Pháp v.v...

4. Phân loại thời gian thanh toán quốc tế

Thời gian thanh toán có liên quan chặt chẽ tới việc luân chuyển vốn, lợi tức, khả năng có thể tránh được những biến động tiền tệ về thanh toán, do đó nó là vấn đề quan trọng và thường xảy ra

tranh chấp giữa các bên trong đàm phán kí kết hợp đồng thương mại quốc tế.

Trong thanh toán quốc tế, thời gian thanh toán có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực thương mại hơn là lĩnh vực phi thương mại, cho nên nó là một trong những nội dung chứa đựng những lợi ích đối kháng nhau giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu.

Vấn đề thời gian thanh toán đối với các doanh nghiệp Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay phải chịu mức lãi suất đi vay của Ngân hàng quá cao, có thể cao nhất nhì thế giới, bình quân vào khoảng 12% năm, tức là gần gấp đôi lãi suất LIBOR của thế giới. Chính vì vậy, việc thu tiền xuất khẩu càng nhanh bao nhiêu thì sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp xuất khẩu bấy nhiêu, ngược lại, trả tiền càng chậm bao nhiêu thì càng giảm chi phí nhập khẩu bấy nhiêu.

1. Thời gian trả tiền trước:

Trả tiền trước là việc trả tiền toàn bộ hay từng phần trị giá hợp đồng sẽ xảy ra hoặc là sau khi kí hợp đồng hoặc sau khi hợp đồng được phê duyệt hoặc sau khi bên xuất khẩu chấp nhận đơn đặt hàng của bên nhập khẩu, nhưng trước khi giao hàng một số ngày nhất định.

Trả tiền trước có thể hoặc là với mục đích của người nhập khẩu cấp tín dụng cho người xuất khẩu, nhưng cũng có thể với mục đích nhằm đảm bảo việc thực hiện hợp đồng của người nhập khẩu.

Có hai loại trả tiền trước:

1.1. Người nhập khẩu trả tiền trước cho người xuất khẩu với mục đích cấp tín dụng cho nhà xuất khẩu. Loại trả tiền trước này có những đặc điểm sau:

a. Việc trả tiền sẽ được thực hiện x ngày sau ngày kí hợp đồng hoặc sau ngày hợp đồng có hiệu lực.

b. Số tiền trả trước lớn hay nhỏ phụ thuộc vào nhu cầu vay của người xuất khẩu và khả năng cấp tín dụng của người nhập khẩu.

c. Lãi cho vay được tính bằng cách khấu trừ vào giá hàng nhập khẩu.

Công thức giảm giá:

$$DP = \frac{PA \{(1+R)^N - 1\}}{Q}$$

Trong đó:

DP: Chiết khấu giá trị trên một đơn vị hàng hoá

PA: Số tiền ứng trước

R: lãi suất (tháng, năm)

N: thời gian cấp tín dụng ứng trước (tháng, năm)

Q: Số lượng hàng hoá của hợp đồng

Ví dụ:

PA = 100.000 USD (chiếm 20% tổng trị giá hợp đồng)

R = 5%/tháng

N = 5 tháng

Q = 1.000 tấn

Ta có.

$$DP = \frac{100.000 \{(1+0,05)^5 - 1\}}{1.000} = 27,6\text{USD}$$

Có nghĩa là giá một tấn phải được giảm là 27,60 USD

d. Qui định thống nhất cách ứng tiền trước và hoàn trả tiền ứng trước:

- + Ứng hay hoàn trả một lần hoặc nhiều lần.
- + Hoàn trả bằng cách khấu trừ vào trị giá hoá đơn của từng chuyển giao hàng.
- + Tỷ lệ % khấu trừ (hoặc tỷ lệ bình quân, hoặc giảm, hoặc tăng dần)

1.2. Người nhập khẩu trả tiền trước cho người xuất khẩu với ý nghĩa là tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng nhập khẩu.

a. Thời gian trả tiền trước này thường là rất ngắn (10 đến 15 ngày) trước ngày giao hàng.

b. Số tiền trả trước không có tính chất như là một khoản tín dụng, do vậy thông thường là không tính lãi với số tiền ứng trước.

c. Số tiền ứng trước nhiều hay ít tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

(i). Trường hợp ký hợp đồng với giá cao hơn giá thị trường, để phòng ngừa người nhập khẩu từ chối thực hiện hợp đồng, người xuất khẩu yêu cầu người nhập khẩu đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:

$$PA = Q (HP - MP)$$

Trong đó:

PA: Tiền ứng trước

Q: Số lượng hàng hoá

HP: Giá ký kết trong hợp đồng ở mức cao

MP: Giá bình quân trên thị trường

Ví dụ: Nếu ta ký hợp đồng bán 1000 MT gạo trắng, 35% tấm mùa mới với giá 280 USD/ MT FOB cảng Hải phòng so với giá gạo bình quân cùng loại trên thị trường Thái Lan là 210 USD/ MT, thì có thể coi là ký được giá rất cao.

Để đề phòng người nhập khẩu huỷ hợp đồng hoặc từ chối nhận hàng, ta yêu cầu người nhập khẩu phải trả 10 ngày trước ngày giao hàng một số tiền ứng trước là:

$$PA = 1000 (280 - 210) = 70.000 \text{ USD}$$

(ii). Trong trường hợp người xuất khẩu không tin tưởng vào khả năng thanh toán của người nhập khẩu, họ thường bắt người nhập khẩu trả tiền ứng trước một số tiền là:

$$PA = TA \{(1+ R)^N - 1\} + D$$

Trong đó:

PA: Tiền ứng trước

$TA \{(1+ R)^N - 1\}$: Tiền lãi vay Ngân hàng

TA: Tổng trị giá hợp đồng

R: Lãi suất vay Ngân hàng ở nước người xuất khẩu

N: Thời hạn vay của người xuất khẩu

D: Tiền phạt vi phạm hợp đồng

Ví dụ:

TA = 100.000 USD; R = 5% tháng; N = 5 tháng; D = 6% tổng trị giá hợp đồng.

Vậy ta có:

$PA = 100.000 \cdot \{(1 + 0,05)^5 \cdot 1\} + 100.000 \times 6/100 = 33.600 \text{ USD}$
hay là 33,6%.

2. Thời gian trả tiền ngay

Được chia làm 5 loại:

2.1. Người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng chỉ định.

- a. Gọi tắt loại trả tiền ngay này là C.O.D. (Cash On Delivery).
- b. Nơi giao hàng được chỉ định (named place) được hiểu:
 - “Giao tại xưởng” - EXW;
 - “Giao dọc mạn tàu” - FAS;
 - “Giao tại biên giới” - DAF;
 - “Giao hàng cho người vận tải” - FCA.
- c. Những bằng chứng hoàn thành nghĩa vụ giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng chỉ định có thể, gồm có:
 - Hoá đơn đã có xác nhận của người nhập khẩu hoặc,
 - B/L “Received for Shipment” hoặc,
 - AWB, RWB, Post Receipt.
- d. Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, người xuất khẩu thông báo cho người nhập khẩu các chứng từ nói trên và yêu cầu trả tiền ngay.

2.2. Người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu ngay sau khi người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng qui định.

a. Loại trả tiền ngay này chỉ thích hợp với giao hàng bằng phương thức vận tải biển, còn đối với các phương thức vận tải khác, người xuất khẩu chỉ được phép giao hàng vào kho của người chuyên chở.

b. Các bằng chứng hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại địa điểm chỉ định gồm có:

- B/L “Shipped on board ”
- B/L “Received for shipment” đã có ghi chú của người chuyên chở cụm từ “On board” hoặc “Shipped on board” hoặc “Laden on board”.

c. Thông báo việc hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho người nhập khẩu nói trên.

2.3. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, người xuất khẩu lập bộ chứng từ gửi hàng và chuyển đến người nhập khẩu, người nhập khẩu trả tiền ngay sau khi nhận bộ chứng từ.

a. Bộ chứng từ gửi hàng (Shipping Documents) do người xuất khẩu lập ra còn gọi là bộ chứng từ thương mại (Commercial Documents).

b. Số loại và số lượng chứng từ được qui định hoặc là trong hợp đồng và/hoặc trong phương thức thanh toán áp dụng.

c. Bộ chứng từ gửi hàng thường gồm những chứng từ sau:

- + Hoá đơn thương mại (Commercial invoice).
- + Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải (Bill of Lading, Transport document)
- + Bảo hiểm đơn (Insurance Policy).
- + Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality).
- + Giấy giám định / kiểm định (Test/inspection Certificate).
- + Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin).
- + Giấy kê khai đóng gói (Packing list).
- + Xác nhận thông báo bằng điện đã giao hàng (Confirmation of cable advice for shipment).
- + Và các giấy tờ khác.

d. Có nhiều cách chuyển chứng từ để đòi tiền người nhập khẩu:

- Bằng đường bưu điện quốc tế: chuyển thông thường hay chuyển nhanh.

- Qua người chuyên chở.
- Chuyển trực tiếp cho đại diện người nhập khẩu tại nước xuất khẩu.

- Qua hệ thống Ngân hàng, cụ thể là từ Ngân hàng nước xuất khẩu đến Ngân hàng nước nhập khẩu. Đây là cách chuyển phổ biến nhất, an toàn nhất hiện nay.

e. Điều kiện nhận chứng từ: Người nhập khẩu nhận chứng từ theo một trong hai điều kiện sau đây:

- Vô điều kiện, tức là chứng từ gửi hàng được giao trực tiếp cho

người nhập khẩu không kèm theo điều kiện phải trả tiền. Trong trường hợp này, vận tải đơn thường phải là loại đích danh người nhập khẩu (Named B/L).

- Có điều kiện, tức là người chuyển chứng từ chỉ trao chứng từ cho người nhập khẩu sau khi người nhập khẩu đã trả tiền, nếu là trả tiền ngay, hoặc chấp nhận trả tiền, nếu là trả tiền sau.

2.4. Loại trả tiền ngay thứ tư này giống loại trả tiền ngay 2.3 nêu trên, song chỉ khác là người mua trả tiền sau khi nhận chứng từ trong vòng từ 5 đến 7 ngày.

a. Tên gọi trả tiền ngay loại này là D/P x ngày.

b. Áp dụng cho việc thanh toán các mặt hàng phức tạp về qui cách phẩm chất, chủng loại, đơn giá như hàng linh kiện điện tử, hoá chất, thuốc bắc v.v...

c. Ngân hàng trao chứng từ hàng hoá cho người nhập khẩu (trừ vận tải đơn) để kiểm tra chứng từ trong vòng từ 5 đến 7 ngày. Người nhập khẩu trả tiền thì Ngân hàng mới ký hậu hoặc trao B/L cho người nhập khẩu.

2.5. Người nhập khẩu trả tiền ngay cho người xuất khẩu sau khi nhận xong hàng hoá tại nơi qui định hoặc tại cảng đến.

a) Nhận hàng tại địa điểm ở nước người xuất khẩu

b) Nhận hàng tại địa điểm ở nước người nhập khẩu, sau khi hàng hoá đã được giám định xong. Kết quả của giám định về số lượng, chất lượng và căn cứ trả tiền.

c) Nhận hàng trên phương tiện vận tải của người nhập khẩu điều đến để nhận hàng (ô tô, xà lan, tàu hoả).

3. Thời gian trả tiền sau: Nếu lấy 4 loại trả tiền ngay làm mốc mà việc trả tiền xảy ra sau đó x ngày thì có 4 loại trả tiền sau:

3.1. Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận được thông báo của người xuất khẩu đã hoàn thành giao hàng không trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng qui định.

3.2. Trả tiền sau x ngày kể từ ngày người xuất khẩu đã hoàn thành giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định.

3.3. Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận được chứng từ - D/A (Document against Accertance).

3.4. Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận xong hàng hoá.

4. Thời gian thanh toán hỗn hợp

Tuỳ theo tính chất của hợp đồng, tính chất của loại hàng hoá mà điều kiện thời gian thanh toán có thể vận dụng một trong các cách trên hoặc vận dụng tổng hợp các cách.

Ví dụ: Một hợp đồng bán máy móc thiết bị ghi:

- 3% tổng trị giá hợp đồng trả cho người bán trong thời hạn 30 ngày sau ngày kí hợp đồng;
- 7% tổng trị giá hợp đồng trả cho người bán trong vòng 30 ngày trước ngày qui định đợt giao hàng thứ nhất;
- 5% tổng trị giá hợp đồng trả cho người bán ngay sau khi giao đợt hàng cuối cùng;
- 5% tổng trị giá hợp đồng trả cho người bán trong vòng 30 ngày khi đã lắp xong máy, không được chậm quá 12 tháng kể từ sau khi giao xong đợt hàng cuối cùng;
- 80% tổng trị giá hợp đồng còn lại trả trong thời hạn 5 năm, mỗi năm một phần bằng nhau.

Trong ví dụ này, hai cách trả tiền đầu tiên (bằng 10% tổng trị giá hợp đồng) là trả tiền trước mang tính chất cấp tín dụng cho người xuất khẩu; cách trả tiền thứ 3 là trả tiền ngay; hai cách trả tiền cuối cùng là trả tiền sau.

5. Phân loại các công cụ thanh toán quốc tế

Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất hàng hoá và kinh tế tiền tệ, các công cụ tín dụng đã hình thành và ngày càng phát triển đa dạng, phong phú, tính hữu ích của nó ngày càng cao. Mỗi công cụ tín dụng ra đời là sản phẩm riêng có của các quan hệ tín dụng tương ứng.

Quan hệ tín dụng thương mại sản sinh ra công cụ tín dụng thương phiếu (Commercial bill) gồm có Hối phiếu thương mại (Bill of exchange) và Kỳ phiếu thương mại (Promissory Note).

Quan hệ tín dụng Ngân hàng sản sinh ra các công cụ tín dụng Ngân hàng như Hối phiếu Ngân hàng (Bank draft), Kỳ phiếu Ngân hàng (Bank bond), Séc (Check), Chứng chỉ tiền gửi (Certificate of deposit), Thư tín dụng (Letter of Credit), Thư bảo lãnh (Letter of

guarantee), Biên lai tín thác (Trust Receipt), Thẻ tín dụng (Credit card)...

Quan hệ tín dụng đầu tư sản sinh ra Cổ phiếu (Stock), Trái phiếu (Bond) và các Chứng từ phái sinh (Derivative Documents) như Quyền mua cổ phần (Right Certificate), Chứng quyền (Warrant), Hợp đồng quyền chọn (Option Contract) và Hợp đồng tương lai (Futures Contract)....

Những công cụ tín dụng nào có thể thay thế cho tiền mặt chấp hành *chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ* thì được gọi là *công cụ lưu thông tín dụng*, như thương phiếu, séc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng..., hay còn gọi là *công cụ chuyển nhượng (Negotiable Instruments)*.

Các công cụ lưu thông tín dụng xuất hiện trong xã hội tiền Tư bản chủ nghĩa, nhưng chỉ trong điều kiện của Chủ nghĩa tư bản hiện đại với sự phát triển và mở rộng của chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa và với quy mô phát triển cực kì rộng lớn của các nghiệp vụ cho vay, các công cụ lưu thông tín dụng đã trở thành vật mang hình thái tiền tệ đặc thù.

Hoàn toàn khác với tiền kim loại đầy đủ giá trị, các công cụ lưu thông tín dụng không có giá trị nội tại của nó, cho nên, nó *không thể thay tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ*. Chúng ta gọi hối phiếu, kỳ phiếu, séc là công cụ thanh toán quốc tế chỉ là *cách gọi tắt*, cách gọi đầy đủ là *công cụ sử dụng trong thanh toán quốc tế*. Các công cụ lưu thông tín dụng chỉ là một chứng khoán nợ (debt documents), trong đó hàm chứa các quyền pháp lý đối với các lợi ích tương lai dành cho người sở hữu nó và được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ. Người sở hữu các lợi ích tương lai do công cụ tín dụng mang lại có thể chuyển nhượng cho một hay nhiều người khác, cho nên nó được sử dụng như là “tiền tệ” (as money) để *thay thế cho tiền mặt thực hiện chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ*, nhờ đó mà giảm được chi phí lưu thông tiền mặt, giảm thiểu rủi ro trong chuyên chở, bảo quản, giám định tiền tệ.

Các công cụ lưu thông tín dụng có vai trò rất quan trọng trong thanh toán quốc tế. Nếu Hối phiếu (Bill of exchange) là một lệnh đòi tiền của người xuất khẩu đối với người nhập khẩu hoặc của Ngân hàng ký phát đối với Ngân hàng đại lý nắm giữ tài khoản thì

Kỳ phiếu (Promissory Note) là một cam kết sẽ trả tiền của con nợ đối với chủ nợ hoặc của người nhập khẩu đối với người xuất khẩu và Séc là lệnh của chủ tài khoản ra lệnh cho Ngân hàng nắm giữ tài khoản sẽ rút một số tiền nhất định để trả cho người cầm séc.

6. Phân loại phương thức thanh toán quốc tế.

Những người thụ hưởng có các khoản tiền phải thu từ hối phiếu, kỳ phiếu, hoá đơn, séc và các chứng khoán có giá... không thể tự mình đứng ra thu tiền từ người nước ngoài, cho nên họ phải uỷ thác cho Ngân hàng thực hiện việc thu tiền. Những người có nghĩa vụ chuyển và hoặc trả tiền cũng không thể tự mình đứng ra chuyển trả tiền cho người thụ hưởng ở nước ngoài, do đó họ phải uỷ thác cho Ngân hàng chuyển và/hoặc trả tiền. Các Ngân hàng và các bên uỷ thác phải thoả thuận *các cách, nội dung và điều kiện để tiến hành thu và chuyển trả tiền* đó gọi là *phương thức thanh toán quốc tế*.

Sự phát triển lâu đời, đa dạng và phong phú các loại hình giao dịch về kinh tế, tài chính, văn hoá khoa học và nghệ thuật cũng như các lĩnh vực khác như chính trị, quân sự và ngoại giao... giữa các quốc gia đã tạo ra nhiều phương thức thanh toán tương thích. Trong quá trình phát triển lịch sử của mình, các phương thức thanh toán quốc tế cũng ngày một hoàn thiện từ những phương thức thanh toán cổ xưa chuyên chở vàng bạc trên lưng ngựa và lạc đà để chi trả lẫn nhau giữa các nước ở thế kỷ XIII - XVII đến những phương thức thanh toán tương đối hiện đại bằng chứng từ ở thế kỷ XIX - XX và những phương thức thanh toán điện tử cực kỳ nhanh chóng, hiệu quả cao của thời đại ngày nay.

Có rất nhiều phương thức thanh toán quốc tế. Để phân loại cho khoa học, tránh trùng lặp và dựa trên những tính chất chung khác biệt của các phương thức, chúng ta đưa ra những căn cứ phân loại khác nhau:

6.1. *Căn cứ vào việc thanh toán có kèm theo các chứng từ thực hiện nghĩa vụ là điều kiện thanh toán hay không*, có thể chia thành hai nhóm phương thức thanh toán sau đây:

a. Nhóm phương thức thanh toán không kèm chứng từ thực hiện nghĩa vụ là những phương thức mà việc thanh toán của người có nghĩa vụ trả tiền không căn cứ vào các *chứng từ thực*

hiện nghĩa vụ do người thực hiện nghĩa vụ xuất trình, gồm có những phương thức sau đây:

- + Chuyển tiền - Remittance;
- + Ghi sổ - Open Accounce;
- + Nhờ thu phiếu trơn - Clean Collection.
- + Thư bảo lãnh - Letter of guarantee.
- + Thư tín dụng dự phòng - Standby L/C.

b. Nhóm phương thức thanh toán kèm chứng từ thương mại là những phương thức mà việc thanh toán của người có nghĩa vụ trả tiền chỉ dựa vào các chứng từ thương mại do người thực hiện nghĩa vụ xuất trình.

Nhóm phương thức thanh toán kèm chứng từ thương mại gồm có những phương thức sau đây:

- + Nhờ thu kèm chứng từ - Documentary Collection;
- + Tín dụng chứng từ - Documentary Credit;
- + Thư uỷ thác mua - Letter of Authority to Purchase.

6.2. *Căn cứ vào vai trò của Ngân hàng trong phương thức thanh toán*, có thể chia thành các nhóm phương thức thanh toán sau đây:

a. Nhóm phương thức thanh toán trực tiếp là các phương thức mà người chi trả *trực tiếp* là người có nghĩa vụ trả tiền quy định trong hợp đồng, trong phán quyết của toà án hay trọng tài, trong các thoả ước ký kết giữa các bên, còn Ngân hàng chỉ là người trung gian thu và chuyển trả tiền tệ theo sự uỷ thác của khách hàng. Nhóm phương thức thanh toán trực tiếp gồm có:

- + Chuyển tiền - Remittance;
- + Ghi sổ - Open Accounce;
- + Nhờ thu - Collection.

b. Nhóm phương thức thanh toán gián tiếp là phương thức mà người trả tiền hoặc cam kết trả tiền là một người thứ ba - thường là Ngân hàng thương mại, không phải trực tiếp là người có nghĩa vụ trả tiền quy định trong hợp đồng, trong phán quyết của toà án hay trọng tài, trong các thoả ước ký kết giữa các bên.

Nhóm phương thức thanh toán gián tiếp gồm có:

- + Thư bảo lãnh - Letter of Guarantee;

- + Thư tín dụng dự phòng - Standby L/C;
- + Tín dụng chứng từ - Documentary Credit;
- + Thư uỷ thác mua - Letter of Authority to Purchase

6.3. Căn cứ vào phương tiện chuyển các lệnh thu tiền và lệnh chuyển hoặc trả tiền là bằng thư hay bằng điện, có thể chia thành 2 nhóm phương thức sau đây:

a. Nhóm phương thức thanh toán bằng thư truyền thống là những phương thức thanh toán mà việc chuyển các lệnh thanh toán bằng thư truyền thống, không sử dụng phương tiện điện tử, gồm có:

- + Chuyển tiền bằng thư - Mail Transfer;
- + Ghi sổ - Open Accounce;
- + Nhờ thu bằng thư - Collection by Mail;
- + Tín dụng chứng từ bằng thư - Documentary Credit by Mail;
- + Thư bảo lãnh - Letter of Guarantee by Mail
- + Thư uỷ thác mua - Letter of Authority to Purchase by Mail.

b. Nhóm phương thức thanh toán điện tử là những phương thức thanh toán mà việc chuyển các lệnh thu và chi thanh toán, các thư cam kết trả tiền, các thư đảm bảo trả tiền bằng phương tiện điện tử, gồm có:

- + Chuyển tiền bằng điện - Telegraphic Transfer (T/T) gồm có:
 - TELEX,
 - FAX,
 - SWIFT MT 100 & 200.
 - EFT – Electronic Funds Transfer.
- + Thanh toán bằng séc - SWIFT MT 110;
- + Nhờ thu bằng điện - Collection by MT 400;
- + Tín dụng chứng từ bằng điện - Documentary Credit by MT 700;
- + Thư bảo lãnh - Letter of Guarantee by MT 760.

7. Đặc điểm của hoạt động thanh toán quốc tế

7.1. *Thanh toán quốc tế khác thanh toán quốc nội là ở yếu tố ngoại quốc.*

Những hoạt động thanh toán nào có yếu tố ngoại quốc thì gọi là

hoạt động thanh toán quốc tế, còn ngược lại thì gọi là hoạt động thanh toán quốc nội. Yếu tố ngoại quốc của một hoạt động thanh toán thể hiện trên các thành tố cụ thể sau đây:

+ Chủ thể tham gia thanh toán là những *người cư trú* và *người phi cư trú*, không phân biệt là chung quốc tịch hay khác quốc tịch hoặc *giữa những người phi cư trú với nhau*. Luật quản lý ngoại hối của mỗi nước đều có định nghĩa người phi cư trú và người cư trú.

+ Tiền tệ thanh toán được chuyển khoản từ *tài khoản người phi cư trú* sang *tài khoản người cư trú* hoặc giữa tài khoản 2 người phi cư trú với nhau không kể tài khoản đó mở ở một Ngân hàng hay ở hai Ngân hàng ở trong cùng một quốc gia hay ở hai quốc gia khác nhau.

+ Tiền tệ được sử dụng trong thanh toán quốc tế là ngoại tệ đối với một trong hai nước hoặc có thể là nội tệ có nguồn gốc ngoại tệ. Nội tệ có nguồn gốc ngoại tệ thường bao gồm những loại như sau:

- Người nước ngoài xuất khẩu hàng hoá vào một nước khác thu bằng tiền tệ của nước đó và sau đó dùng đồng nội tệ này để thanh toán hàng nhập khẩu từ nước này;

- Theo luật đầu tư nước ngoài của phần lớn các nước, các chủ đầu tư nước ngoài được chia lãi đầu tư bằng nội tệ và được quyền chuyển đổi số lãi đầu tư này ra bất cứ ngoại tệ nào để chuyển về nước hoặc dùng để tái đầu tư vào nước sở tại hoặc dùng để mua hàng của nước sở tại để xuất ra nước ngoài. Số nội tệ này có nguồn gốc ngoại tệ cũng tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tế.

- Theo phương thức Thư uỷ thác mua, người nhập khẩu nước ngoài phải chuyển ngoại tệ vào “tài khoản uỷ thác mua” tại một Ngân hàng ở nước xuất khẩu để “mua” bộ chứng từ giao hàng đã có sự xác nhận của đại diện người nhập khẩu đóng ở nước xuất khẩu sau khi giao hàng. Đồng tiền ghi trên “tài khoản uỷ thác mua” có thể là ngoại tệ, nhưng cũng có thể là nội tệ của nước xuất khẩu. Trong trường hợp này, đồng nội tệ ghi trên tài khoản đó cũng có nguồn gốc ngoại tệ và tham gia vào thanh toán quốc tế.

7.2. *Hoạt động thanh toán quốc tế là một loại dịch vụ mà Ngân hàng cung ứng cho khách hàng*. Cũng như các loại dịch vụ khác, dịch vụ thanh toán quốc tế cũng có những đặc điểm truyền thống như các dịch vụ khác:

+ *Thứ nhất, dịch vụ mang tính vô hình.*

Hàng hoá tồn tại dưới một dạng vật chất nhất định, nhưng sản phẩm dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật chất, không nhìn thấy được và do đó không thể lượng hoá được chất lượng dịch vụ trực tiếp bằng những chỉ tiêu kỹ thuật.

+ *Thứ hai, quá trình cung ứng và tiêu dùng dịch vụ xảy ra đồng thời.*

Sản xuất hàng hoá và tiêu dùng hàng hoá thường là hai khâu tách biệt nhau, độc lập với nhau. Sự tách biệt này càng lớn bao nhiêu thì chứng tỏ thị trường hàng hoá đó biểu hiện xấu bấy nhiêu. Khác với thị trường hàng hoá, quá trình cung ứng dịch vụ gắn liền với tiêu dùng dịch vụ, khi cung cấp dịch vụ kết thúc cũng là lúc tiêu dùng xong dịch vụ.

+ *Thứ ba, không thể lưu trữ được dịch vụ.*

Sự khác biệt này là do sản phẩm dịch vụ là vô hình và do quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra đồng thời, cho nên không thể sản xuất dịch vụ hàng loạt và lưu giữ trong kho sau đó mới tiêu dùng.

Tuy nhiên, dịch vụ thanh toán quốc tế có những đặc điểm riêng mà các dịch vụ thanh toán trong nước không có. Những đặc điểm này chi phối rất lớn đến chất lượng, hiệu quả kinh tế của dịch vụ.

+ *Một là, cung ứng dịch vụ qua biên giới quốc gia.*

Trong cung ứng này, chỉ có dịch vụ được chuyển qua biên giới còn người cung ứng dịch vụ thì không dịch chuyển. Người cung ứng dịch vụ không xuất hiện trên lãnh thổ của nước tiêu dùng dịch vụ đó.

+ *Hai là, tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài.*

Người thụ hưởng dịch vụ không cùng lãnh thổ với người cung ứng dịch vụ. Hay nói một cách khác, dịch vụ được cung ứng cho người tiêu dùng ở ngoài lãnh thổ mà người tiêu dùng đó cư trú thường xuyên.

+ *Ba là, hình thành đại lý dịch vụ ở nước người tiêu dùng dịch vụ.*

Bản thân dịch vụ thanh toán quốc tế là một loại hàng hoá vô hình. Đối tượng của dịch vụ là tiền tệ tín dụng cũng là một loại hàng hoá vô hình. Cho nên sự hiện diện của cung ứng dịch vụ ở nước người tiêu dùng dịch vụ là rất quan trọng. Các Ngân hàng thường thiết lập quan hệ Ngân hàng đại lý với các Ngân hàng sở tại hoặc cao hơn nữa là thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở

nước tiêu thụ dịch vụ để thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế có hiệu quả.

7.3. Hoạt động thanh toán quốc tế chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn.

Không gian thanh toán quốc tế rất rộng lớn. Thời gian thanh toán tương đối dài. Cơ sở vật chất và khoa học kỹ thuật phục vụ thanh toán quốc tế của các quốc gia không đồng đều. Môi trường pháp lý quốc tế của thanh toán quốc tế còn thiếu và chưa đồng bộ, thiếu nhiều luật quốc tế, các tập quán quốc tế của ICC ban hành tương đối đầy đủ, nhưng còn nhiều bất cập trong vận dụng. Trình độ nguồn nhân lực tham gia thanh toán quốc tế của các quốc gia chênh lệch rất lớn. Có thể coi đó là nguyên nhân phát sinh rủi ro trong thanh toán quốc tế hiện nay.

7.4. Hệ thống thanh toán quốc tế phát triển ngày một hoàn thiện, thanh toán quốc tế điện tử sẽ có chỗ đứng thích đáng vào cuối thế kỷ này và dần dần thay thế cho thanh toán quốc tế bằng chứng từ truyền thống.

Hệ thống thanh toán quốc tế chuyển từ thanh toán bằng tiền đúc bằng bạc hoặc vàng sang thanh toán bằng chứng từ (séc, thương phiếu, thư chuyển tiền, thư tín dụng du lịch...) đã phá vỡ thị trường quốc gia chật hẹp để hình thành thị trường hàng hoá quốc tế rộng lớn vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

Sự phát triển của công nghệ điện tử và đặc biệt là công nghệ thông tin kỹ thuật số đã chuyển hướng hệ thống thanh toán quốc tế sang thanh toán điện tử như Hệ thống chuyển tiền điện tử quốc tế (International Electronic Funds Transfer System - IEFTS) và vào cuối thế kỷ XX xuất hiện Hệ thống thanh toán bù trừ quốc tế và khu vực (Clearing House Interbank Payment System - CHIPS).

Câu hỏi ôn tập

1. Khái niệm về thanh toán quốc tế. Sự khác nhau giữa thanh toán quốc tế và thanh toán quốc nội là gì ?
2. Những yếu tố cấu thành cơ chế thanh toán quốc tế?
3. Những đặc điểm về hoạt động dịch vụ thanh toán quốc tế là gì?
4. Vai trò của thanh toán quốc tế trong nền kinh tế quốc dân.

Chương II

TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI VÀ CÁC LOẠI TỶ GIÁ

Việc thanh toán tiền tệ phát sinh từ các quan hệ kinh tế, thương mại và các mối quan hệ khác giữa các chủ thể khác nhau của các nước đòi hỏi đến việc trao đổi tiền tệ quốc gia của nước này đối với tiền tệ quốc gia của nước khác.

Tiền của mỗi nước được quy định theo pháp luật của nước đó và có đặc điểm riêng. Vì vậy khi kí hợp đồng, hiệp định các bên phải thoả thuận với nhau lấy đồng tiền của nước nào là tiền tệ tính toán và hoặc tiền thanh toán. Đồng tiền này có thể là đồng tiền của một trong hai nước, là tiền tệ của nước thứ ba hoặc đồng tiền của một khối kinh tế nào đó.

Các khoản phải thu từ các giao dịch xuất khẩu, du lịch, đầu tư, vay nợ, viện trợ, kiều hối và các dịch vụ khác đều cần phải chuyển đổi ngoại tệ ra nội tệ cũng như các khoản phải chi ra nước ngoài từ các giao dịch nhập khẩu, du lịch, chuyển vốn và tiền tệ ra bên ngoài v.v... đều phải chuyển nội tệ ra ngoại tệ. Để có thể thực hiện được chuyển đổi đó, các quốc gia phải xác định tỷ giá hối đoái của tiền tệ nước mình với tiền tệ nước khác. Không xác định được tỷ giá hối đoái thì cũng không thể xác lập được mọi giao dịch kinh tế, thương mại, ngoại giao, quân sự và các hoạt động văn hoá, khoa học kỹ thuật và xã hội.

Tiền tệ trong thanh toán quốc tế thường không phải là tiền mặt mà tồn tại dưới hình thức là tiền tín dụng. Các công cụ đòi và chuyển trả tiền tín dụng được sử dụng trong thanh toán quốc tế chủ yếu là thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, hối phiếu, kì phiếu, thẻ tín dụng và séc ghi bằng ngoại tệ. Phần lớn thanh toán quốc tế của các nước được thực hiện bằng USD, EURO, GBP và JPY.

Trong đó, phần thanh toán bằng USD, EURO, GBP chiếm tỷ trọng lớn hơn các ngoại tệ khác. Vì vậy, các đồng tiền này là những đồng tiền được yết giá chủ yếu trên thị trường hối đoái quốc tế cũng như thị trường hối đoái quốc gia.

I. KHÁI NIỆM TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm cơ bản

Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh giữa hai tiền tệ của hai nước với nhau. Gọi là khái niệm cơ bản, bởi vì sự so sánh này là tất yếu, khách quan hình thành trong mối quan hệ tiền tệ giữa hai nước.

Ví dụ 1:

+ Trước Đại chiến Thế giới lần thứ nhất (1880 - 1914), so sánh giữa GBP và USD cho ta tỷ giá: $\text{GBP} = 5,3089 \text{ USD}$.

+ Sau Đại chiến Thế giới lần thứ hai (1945 - 1970), so sánh giữa GBP và USD chỉ cho ta tỷ giá: $\text{GBP} = 2,80 \text{ USD}$.

+ Ngày 30/06/2006, tại London so sánh giữa GBP và USD cho ta tỷ giá thấp hơn rất nhiều so với tỷ giá trước đây: $\text{GBP} = 1,8410 \text{ USD}$.

Vậy cơ sở để so sánh tiền tệ của các quốc gia là gì? Để trả lời câu hỏi này, cần thống nhất về phương pháp luận so sánh tiền tệ. Tiền tệ là một dạng vật chất tồn tại khách quan với tư tưởng của con người. Hai vật chất chỉ có thể so sánh với nhau được nếu giữa chúng có những “*tính chung*” của vật chất, khi so sánh, người ta so sánh những “*tính chung*” đó. Vật chất luôn luôn biến động, không bao giờ đứng im, do đó “*tính chung*” của vật chất cũng biến động không ngừng. Phương pháp luận so sánh tiền tệ của chúng ta là so sánh “*tính chung*” của tiền tệ qua các giai đoạn phát triển lịch sử tiền tệ của các quốc gia.

Trong chế độ bản vị vàng, “*tính chung*” của tiền tệ trong giai đoạn này là tiền đúc bằng vàng được đưa vào lưu thông và giấy bạc ngân hàng được tự do đổi ra vàng qua hàm lượng vàng của nó. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền đúc bằng vàng của hai nước với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai giấy bạc ngân hàng của hai nước với nhau.

Ví dụ 2: Trước năm 1914, hàm lượng vàng của GBP là 123,274 grains (7,9880 gam vàng), của USD là 23,22 grains (1,5047 gam vàng), do đó so sánh giữa GBP và USD ta được $1 \text{ GBP} = 123,274 \text{ grains} / 23,22 \text{ grains} = 5,3089 \text{ USD}$.

So sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau gọi là *ngang giá vàng (gold parity)*. Hay nói cách khác, *ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng*.

Trong *chế độ bản vị hối đoái vàng dựa vào USD* (USD gold exchange standard system) hay còn gọi là chế độ tiền tệ Bretton Woods (1944 - 1970), chế độ tiền tệ này quy định USD được tự do đổi ra vàng qua hàm lượng vàng của USD (0,888671 gam) và các tiền tệ của các nước thành viên không được đổi trực tiếp ra vàng qua hàm lượng vàng của các tiền tệ đó, nhưng được đổi gián tiếp ra vàng thông qua việc đổi ra USD theo tỷ giá chính thức với USD. Tỷ giá chính thức tiền tệ của các nước thành viên được xác định dựa trên cơ sở *so sánh hàm lượng vàng của tiền tệ các nước thành viên với hàm lượng vàng của USD*.

Trong chế độ tiền tệ hậu Bretton Woods (1970 - hiện nay), tiền tệ của tất cả các quốc gia đều không được đổi ra vàng thông qua hàm lượng vàng, hàm lượng vàng của tiền tệ không còn là *"tính chung"* của tiền tệ trong giai đoạn hiện nay, vì vậy, ngang giá vàng không còn là cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái.

Bất cứ tiền tệ của nước nào cũng phải hàm chứa trong nó *"sức mua"* của tiền tệ, chỉ có khác nhau là sức mua của các tiền tệ các quốc gia là không như nhau, cho nên, có thể coi *"sức mua"* của tiền tệ là một mặt biểu hiện *"tính chung"* của tiền tệ trong thời đại tiền tệ không được tự do đổi ra vàng thông qua hàm lượng vàng. So sánh hai đồng tiền với nhau được thực hiện bằng cách so sánh *"sức mua"* của hai tiền tệ với nhau, gọi là *ngang giá sức mua* của tiền tệ (Purchasing Power Parity - PPP).

Ví dụ 3:

Nhóm hàng hoá A ở Hoa Kỳ có tổng giá cả trong năm 2005 là 127.930.000 USD, còn ở Pháp là 100.000.000 EURO, ngang giá sức mua của EURO và USD là: $\text{EURO} = 127.930.000 / 100.000.000 = 1,2793 \text{ USD}$. Đây là tỷ giá hối đoái giữa EURO và USD.

2. Khái niệm có tính thị trường

Các công cụ lưu thông tín dụng ghi bằng ngoại tệ được mua và bán trên thị trường hối đoái bằng tiền tệ quốc gia của một nước theo một giá cả nhất định. Vì vậy, *giá cả của một đơn vị tiền tệ này*

thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia được gọi là tỷ giá hối đoái.

Ví dụ:

Để trả tiền nhập khẩu hàng hóa từ nước Anh, thương nhân nhập khẩu Hoa Kỳ phải mua các ngoại tệ GBP để trả nợ cho thương nhân xuất khẩu Anh quốc. Do hợp đồng quy định phương thức thanh toán bằng séc, do đó thương nhân nhập khẩu Hoa Kỳ phải chi ra 160 USD để mua một tờ séc có mệnh giá 100 GBP để chuyển trả cho thương nhân xuất khẩu Anh quốc. Thương nhân xuất khẩu Anh quốc xuất trình séc đến Ngân hàng Anh quốc để nhận 100 GBP. Như vậy giá 1 GBP là 1,60 USD, đây là tỷ giá hối đoái giữa đồng bảng Anh và đồng đô la Mỹ.

II. CÁCH CÔNG BỐ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Ngân hàng công bố tỷ giá mua ngoại tệ (BID RATE) và tỷ giá bán ngoại tệ (ASK RATE). Có nhiều cách công bố tỷ giá:

- + Hoặc là công bố hai tỷ giá tách rời nhau:
 - BID RATE: USD = 1,2312 CHF
 - ASK RATE: USD = 1,2317 CHF
- + Hoặc là công bố rút gọn, vì với cách công bố tách rời có nhiều dữ liệu trùng lặp không cần thiết:
 - USD = 1,2312 CHF/1,2317 CHF hoặc là rút gọn hơn,
 - USD/CHF = 1,2312/1,2317 hoặc là rút gọn hơn nữa
 - USD/CHF = 1,2312/17.

Với cách công bố tỷ giá nêu trên, đồng tiền đứng trước (USD) là *tiền yết giá* (Commodity money) và là một đơn vị tiền tệ. Đồng tiền đứng sau (CHF) là *tiền định giá* (Term money) và là một số đơn vị tiền tệ nhất định. Chữ số đứng trước dấu phẩy là đơn vị tiền tệ. Hai chữ số đứng ngay sau dấu phẩy gọi là “số” (Figure), cứ 10 số tăng lên một đơn vị tiền tệ. Hai chữ số đứng kế tiếp gọi là “điểm” (Points), cứ 10 điểm tăng lên một số. Tỷ giá bán bao giờ cũng lớn hơn tỷ giá mua, chênh lệch này gọi là SPREAD. Đối với những đồng tiền nước nào có *tiêu chuẩn giá* cả lớn, thì chênh lệch giữa tỷ giá bán và tỷ giá mua chỉ là “điểm”. Tỷ giá trên đọc là “tỷ giá USD/CHF bằng một phẩy, 23 số, 12 điểm đến 17 điểm”.

Currency Rate

Công bố tại Australia 06/07/2006

Currency Rates	BID	ASK
EURO/USD	= 1,2730	1,2735
GBP/USD	= 1,8352	1,8357
USD/JPY	= 115,48	115,53
USD/CHF	= 1,2312	1,2317
AUD/USD	= 0,7413	0,7418
USD/CAD	= 1,1125	0,1130
NZD/USD	= 0,6041	0,6046

(WWW.easy-foex.com)

Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng thường lấy tên Thủ đô của các nước mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới thay cho tên tiền tệ định giá. Ví dụ: Thay vì đọc “tại Tokyo, tỷ giá USD/JPY”, người ta đọc “tỷ giá USD - TOKYO”, hoặc “tại Newyork, tỷ giá GBP/USD”, người ta đọc “Tỷ giá GBP- Newyork ” v.v...

Để thống nhất ký hiệu tiền tệ quốc tế, ISO đã công bố các code tiền tệ quốc tế có cấu trúc 3 chữ cái, 2 chữ đầu là tên nước, chữ cuối là tên đơn vị tiền tệ như sau:

Afghanistan Afghani	AFA
Albanian Lek	ALL
Algerian Dinar	DZD
Andorran Franc	ADF
Andorran Peseta	ADP
Angolan Kwanza	AOA (old code: AON)
(Netherlands) Antillian Guilder	ANG
(United) Arab Emirates Dirham	AED
Argentine Austral	ARA
Argentine Peso	ARS
Armenian Dram	AMD
Aruban Florin (old guilder)	AWG
Australian Dollar	AUD
Austrian Schilling	EUR (prior to 2002: ATS)
Azerbaijan Manat	AZM

Bahamian Dollar	BSD
Bahraini Dinar	BHD
Bangladeshi Taka	BDT
Barbados Dollar	BBD
Belarusian Ruble	BYR
Belgian Franc	EUR (prior to 2002: BEF)
Belize Dollar	BZD
Benin:	CFA Franc BCEAOXOF
Bermudian Dollar	BMD
Bhutan Ngultrum	BTN
Bolivian Boliviano	BOB
Bosnia and Herzegovina	
Convertible Mark	BAM
Botswana Pula	BWP
Brazilian Cruzeiro	BRC
Brazilian Real	BRL
British Pound	GBP
Brunei Dollar	BND
Bulgarian Lev	BGN (old code: BGL)
Burkina Faso:	
CFA Franc BCEAO	XOF
Burundi Franc	BIF

CFA Franc BCEAO (for Benin, Burkino Faso, Cote D'Ivoire, Mali, Niger, Senegal and Togo)	XOF
CFA Franc BEAC (for Cameroon, the Central African Republic, Chad, Congo, Equatorial Guinea and Gabon)	XAF
Kampuchean (Cambodian) Riel	KHR
Cameroon: CFA Franc BEAC	XAF
Canadian Dollar	CAD
Cape Verde Escudo	CVE
Cayman Islands Dollar	KYD

The Central African Republic: CFA Franc BEAC	XAF
Chad: CFA Franc BEAC	XAF
Chilean Peso	CLP

Chinese Yuan Renminbi	CNY
Colombian Peso	COP
Comoros Franc	KMF
Congo: CFA Franc BEAC	XAF
Congolese Franc	CDF
Costa Rican Colon	CRC
Cote D'Ivoire:	
CFA Franc BCEAO	XOF
Croatian Kuna	HRK
Cuban Peso	CUP
Cyprus Pound	CYP
Czech Koruna	CZK (old code: CSK)
Danish Krone	DKK
Djibouti Franc	DJF
Dominican Peso	DOP
Dutch Guilder	NLG
Euro	EUR
Ecuador Sucre	ECS
Egyptian Pound	EGP
El Salvador Colon	SVC
Equatorial Guinea:	
CFA Franc BEAC	XAF
Estonian Kroon	EEK
Ethiopian Birr	ETB
Falkland Islands Pound	FKP
Fiji Dollar	FJD
Finnish Markka	EUR (prior to 2002: FIM)
French Franc	FRF
Gabon: CFA Franc BEAC	XAF
Gambian Dalasi	GMD
Georgian Lari	GEL
German Mark	EUR (prior to 2002: DEM)
Ghanaian Cedi	GHC
Gibraltar Pound	GIP

Gold (oz.)	XAU
Greek Drachma	EUR (prior to 2002: GRD)
Guatemalan Quetzal	GTQ
Guinea Franc	GNF
Guinea-Bissau Peso	GWP
Guyanese Dollar	GYD
Haitian Gourde	HTG
Honduran Lempira	HNL
Hong Kong Dollar	HKD
Hungarian Forint	HUF
Iceland Krona	ISK
Indian Rupee	INR
Indonesian Rupiah	IDR
Iranian Rial	IRR
Iraqi Dinar	IQD
Irish Punt	EUR (prior to 2002: IEP)
Israeli New Shekel	ILS
Italian Lira	EUR (prior to 2002: ITL)
Jamaican Dollar	JMD
Japanese Yen	JPY
Jordanian Dinar	JOD
Kampuchean (Cambodian) Riel	KHR
Kazakhstan Tenge	KZT
Kenyan Shilling	KES
Korean Won	KRW
Kuwaiti Dinar	KWD
Kyrgyzstanian Som	KGS
Lao Kip	LAK
Latvian Lats	LVL
Lebanese Pound	LBP
Lesotho Loti	LSL
Liberian Dollar	LRD

Libyan Dinar	LYD
Lithuanian Litas	LTL
Luxembourg Franc	EUR (prior to 2002: LUF)
Macau Pataca	MOP
Macedonian Denar	MKD
Malagasy Franc	MGF
Malawi Kwacha	MWK
Malaysian Ringgit	MYR
Maldives Rufiyaa	MVR
Maltese Lira	MTL
Mali: CFA Franc BCEAO	XOF
Mauritanian Ouguiya	MRO
Mauritius Rupee	MUR
Mexican Peso	MXN (old code: MXP)
Moldovan Leu	MDL
Mongolian Tugrik	MNT
Moroccan Dirham	MAD
Mozambique Metical	MZM
Myanmar Kyat	MMK
Netherlands Guilder	EUR (prior to 2002: NLG)
Netherlands Antillian Guilder	ANG
Namibian Dollar	NAD
Nepalese Rupee	NPR
New Zealand Dollar	NZD
Nicaraguan Cordoba Oro	NIO
Niger: CFA Franc BCEAO	XOF
Nigerian Naira	NGN
North Korean Won	KPW
Norwegian Kroner	NOK
Omani Rial	OMR
Pakistan Rupee	PKR
Palladium (oz.)	XPD
Panamanian Balboa	PAB
Papua New Guinea Kina	PGK

Paraguay Guarani	PYG
Peruvian Nuevo Sol	PEN
Philippine Peso	PHP
Platinum (oz.)	XPT
Polish Zloty	PLZ
Portuguese Escudo	EUR (prior to 2002: PTE)
Pound Sterling	GBP
Romanian Leu	RON (prior to July 2005: ROL)
Russian Rouble	RUB
Rwandan Franc	RWF
Samoan Tala	WST
Sao Tome and Principe Dobra	STD
Saudi Riyal	SAR
Senegal: CFA Franc BCEAO	XOF
Serbian Dinar	CSD
Seychelles Rupee	SCR
Sierra Leone Leone	SLL
Silver (oz.)	XAG
Singapore Dollar	SGD
Slovak Koruna	SKK
Slovenian Tolar	SIT
Solomon Islands Dollar	SBD
Somali Schilling	SOS
South African Rand	ZAR
Spanish Peseta	EUR (prior to 2002: ESP)
Sri Lanka Rupee	LKR
St. Helena Pound	SHP
Sudanese Dinar	SDD
Sudanese Pound	SDP
Suriname Dollar	SRD
Suriname Guilder	SRG
Swaziland Lilangeni	SZL
Swedish Krona	SEK
Swiss Franc	CHF

Syrian Pound	SYP
Taiwan Dollar	TWD
Tanzanian Schilling	TZS
Thai Baht	THB
Togo: CFA Franc BCEAO	XOF
Tongan Pa'anga	TOP
Trinidad and Tobago Dollar	TTD
Tunisian Dinar	TND
Turkish Lira	TRY (prior to 2005: TRL)
Turkmenistan Manat	TMM
US Dollar	USD
Uganda Schilling	UGX (old code: UGS)
Ukraine Hryvnia	UAG
Ukraine Karbovanets	UAK
United Kingdom Pound	GBP
Uruguayan Peso	UYU (old code: UYP)
United Arab Emirates Dirham	AED
Vanuatu Vatu	VUV
Venezuelan Bolivar	VEB
Vietnamese Dong	VND
Yugoslav Dinar	YUN
Zambian Kwacha	ZMK
Zimbabwe Dollar	ZWD

III. PHƯƠNG PHÁP YẾT GIÁ NGOẠI TỆ

Trên thế giới tồn tại hai phương pháp yết giá ngoại tệ: phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp và phương pháp yết giá ngoại tệ gián tiếp.

Phương pháp yết giá ngoại tệ trực tiếp là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết được *thể hiện trực tiếp* ra bên ngoài. Phương pháp này được áp dụng rất phổ cập ở hầu hết các nước trừ nước Anh, Hoa Kỳ và các nước thành viên EMU.

Ví dụ:

Tại Hà Nội, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam niêm yết tỷ giá

giữa USD và VNĐ như sau: $\text{USD/VNĐ} = 16.090/16.100$. Với phương pháp công bố tỷ giá như thế, cho thấy giá của ngoại tệ USD thể hiện trực tiếp ra bên ngoài. Tỷ giá mua USD vào là bằng 16.090 VNĐ. Tỷ giá bán USD ra là bằng 16.100 VNĐ.

Tại Tokyo, Ngân hàng DAIICHI niêm yết tỷ giá giữa USD và JPY như sau: $\text{USD/JPY} = 115,48/115,57$. Tỷ giá mua USD vào là 115,48 JPY. Tỷ giá bán USD là 115,57 JPY. Như vậy, ở Nhật Bản giá ngoại tệ USD đã được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài bằng đồng nội tệ JPY, người dân Nhật Bản khi mua hoặc bán USD không cần phải tính toán gì thêm để biết được giá 1 USD là bao nhiêu.

Phương pháp yết giá ngoại tệ gián tiếp là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết không thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mà *chỉ thể hiện gián tiếp*, muốn biết giá một ngoại tệ là bao nhiêu, người ta phải làm phép chia. Các nước Anh, Hoa Kỳ và các nước thành viên EMU áp dụng phương pháp này.

Ví dụ:

Tại London, Ngân hàng Chartered Bank niêm yết tỷ giá giữa USD và GBP như sau: $\text{GBP/USD} = 1,5357/50$. Với cách niêm yết giá USD gián tiếp này, cho thấy một GBP mua được 1,5357 USD và bán 1,5350 USD thu về được 1 GBP. Vậy 1 USD có giá là bao nhiêu tại London? Chúng ta phải làm phép chia.

Tỷ giá mua USD = $1/1,5357 \text{ GBP} = 0,6511 \text{ GBP}$.

Tỷ giá bán USD = $1/1,5350 \text{ GBP} = 0,6514 \text{ GBP}$.

Nếu nước Anh niêm yết giá ngoại tệ trực tiếp như các nước khác thì tỷ giá sẽ được niêm yết như sau: $\text{USD / GBP} = 0,6511/14$.

Do phương pháp yết giá ngoại tệ khác nhau, cho nên cần thận trọng trong niêm yết và nhận biết tỷ giá của các đồng tiền.

Ví dụ 1: Về niêm yết tỷ giá.

Tại Tokyo, tỷ giá USD và JPY được niêm yết: $\text{USD/JPY} = 115,48 / 57$. Nhưng ở Newyork, tỷ giá này phải được niêm yết: $\text{USD/JPY} = 115,57/48$.

Ví dụ 2: Về nhận biết tỷ giá.

Ngày 5/7/2006, **tại Tokyo**, tỷ giá mua $\text{USD/JPY} = 115,48$ và ngày 6/7/2006, tỷ giá mua $\text{USD /JPY} = 115,57$. Nhận xét: Tỷ giá USD tại Tokyo đã tăng từ $\text{USD/JPY} = 115,48$ lên $\text{USD/JPY} = 115,57$.

Ngày 5/7/2006, **tại Newyork**, tỷ giá mua JPY: $\text{USD/JPY} =$

115,57 và ngày 6/7/2006, tỷ giá mua JPY: $\text{USD/JPY} = 115,48$.
Nhận xét: Tỷ giá JPY tại Newyork đã tăng từ $\text{USD/JPY} = 115,57$ lên $\text{USD/JPY} = 115,48$.

IV. XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHÉO

Đô la Mỹ, Bảng Anh và EURO là ba đồng tiền yết giá chủ yếu trên thị trường hối đoái của các nước. Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng còn muốn xác định tỷ giá giữa các đồng chưa được niêm yết tỷ giá. Ví dụ: xác định tỷ giá giữa các đồng tiền định giá với nhau hoặc xác định tỷ giá giữa các đồng tiền yết giá với nhau hoặc xác định tỷ giá giữa đồng tiền yết giá của cặp tỷ giá này với đồng tiền định giá của cặp tỷ giá kia. Do đó, người ta phải dùng *phương pháp tính chéo tỷ giá để xác định*. Có mấy nguyên tắc tính chéo tỷ giá như sau:

1. Xác định tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí định giá của hai cặp tỷ giá khác nhau.

Tại Geneva, Ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/CHF} = 1,2312/17$$

$$\text{USD/CAD} = 1,1125/30$$

Xác định tỷ giá ASK và tỷ giá BID của **CAD/CHF** là hai tiền tệ định giá.

a) Xác định tỷ giá BID của CAD/CHF:

+ Khách hàng Thụy Sĩ mua USD bằng CHF, do đó Ngân hàng sẽ bán USD ra: ASK của $\text{USD/CHF} = 1,2317$.

+ Khách hàng Thụy sĩ bán USD để thu CAD, do đó Ngân hàng sẽ mua USD vào: BID của $\text{USD/CAD} = 1,1125$.

+ Suy ra, ta có:

- $\text{USD} = 1,2317 \text{ CHF}$
- $\text{USD} = 1,1125 \text{ CAD}$
- Do đó, $1,2317 \text{ CHF} = 1,1125 \text{ CAD}$
- $\text{CAD / CHF} = 1,2317/1,1125 = 1,1071$

Hay là:

- BID của **CAD/CHF** = ASK của **USD/CHF**: BID **USD/CAD**.

- Tóm lại, ta có: **CAD/CHF = USD/CHF: USD/CAD (1)**

BID RATE = ASK RATE: BID RATE. (2)

Kết luận:

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí định giá của hai cặp tỷ giá khác nhau, ta lấy tỷ giá của tiền tệ định giá chia cho tỷ giá của tiền tệ yết giá. Muốn tìm tỷ giá bán ta lấy tỷ giá mua của Ngân hàng chia cho tỷ giá bán của Ngân hàng.

b) Xác định tỷ giá ASK của CAD/ CHF:

+ Khách hàng Thụy Sĩ có CAD và dùng để mua USD, do đó Ngân hàng sẽ bán USD ra: ASK của USD/ CAD = 1,1130.

+ Tiếp theo, khách hàng bán USD để thu CHF, do đó Ngân hàng sẽ mua USD vào: BID của USD / CHF = 1,2312.

+ Suy ra ta có:

$$- \text{USD} = 1,1130 \text{ CAD}$$

$$- \text{USD} = 1,2312 \text{ CHF}$$

$$- 1,1130 \text{ CAD} = 1,2312 \text{ CHF}$$

$$- \text{CAD/CHF} = 1,2312/1,1130 = 1,1061.$$

Hay là:

$$\text{ASK của CAD/CHF} = \text{BID của USD/ CHF: ASK của USD/CAD}$$

Tóm lại, ta có:

$$\text{CAD/CHF} = \text{USD/CHF: USD/CAD} \quad (3)$$

$$\text{ASK RATE} = \text{BID RATE: ASK RATE.} \quad (4)$$

Kết luận:

Công thức (3) giống kết luận nêu ở công thức (1). *Muốn tìm tỷ giá bán ta lấy tỷ giá mua của Ngân hàng chia cho tỷ giá bán của Ngân hàng.*

2. Xác định tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí yết giá của hai cặp tỷ giá khác nhau.

Tại Berlin, Ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{EURO/ USD} = 1,2730 / 35$$

$$\text{GBP / USD} = 1,8352 / 57$$

Xác định tỷ giá ASK và BID của tỷ giá EURO/GBP?

Cũng lập luận như trên, ta có công thức:

$$+ \text{ASK của EURO/GBP} = \text{BID của EURO/USD: ASK của GBP/USD}$$

$$+ \text{Hay là } \text{EURO/GBP} = \text{EURO/USD: GBP/USD}$$

$$\text{ASK RATE} = \text{BID RATE} : \text{ASK RATE}$$

$$\text{BID RATE} = \text{ASK RATE} : \text{BID RATE}.$$

Kết luận:

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ yết giá của hai cặp tỷ giá khác nhau, ta lấy tỷ giá của tiền yết giá chia cho tỷ giá của tiền định giá. Muốn tìm tỷ giá bán và mua, ta áp dụng công thức tổng quát (2) và (4).

3. Xác định tỷ giá hối đoái của tiền ở vị trí yết giá và định giá của hai cặp tỷ giá khác nhau.

Tại Geneva, Ngân hàng công bố tỷ giá như sau:

$$\text{EURO/USD} = 1,2730/35 \text{ (1)}$$

$$\text{USD/JPY} = 115,48/57 \text{ (2)}$$

Xác định tỷ giá **EURO/JPY**? Trong đó EURO là tiền yết giá của cặp tỷ giá (1), còn JPY là tiền định giá của cặp tỷ giá (2). Cũng lập luận như các trường hợp (1) và (2), ta có công thức tổng quát như sau:

$$\text{EURO/JPY} = \text{EURO/USD} \times \text{USD/JPY}$$

$$\text{ASK RATE} = \text{BID RATE} \times \text{BID RATE}$$

$$\text{BID RATE} = \text{ASK RATE} \times \text{ASK RATE}$$

Ví dụ:

$$\text{GBP/USD} = 1,7825/75$$

$$\text{USD/CHF} = 5,8615/95$$

Xác định tỷ giá BID của GBP/CHF=? Ta được:

$$\begin{aligned} \text{BID của GBP/CHF} &= \text{ASK của GBP/USD} \times \text{ASK của USD/CHF} \\ &= 1,7875 \times 5,8695 = 10,4917 \end{aligned}$$

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai tiền tệ ở vị trí yết giá và định giá của hai cặp tỷ giá khác nhau, ta nhân hai tỷ giá đó với nhau. Muốn tìm tỷ giá bán, ta lấy hai tỷ giá mua của Ngân hàng nhân với nhau. Muốn tìm tỷ giá mua, ta lấy hai tỷ giá bán của Ngân hàng nhân với nhau.

V. CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Căn cứ vào công cụ thanh toán quốc tế, có các loại tỷ giá:

1.1. Tỷ giá chuyển tiền bằng điện (*Telegraphic Transfer Exchange Rate - T/T rate*) hay còn gọi là tỷ giá điện hối là tỷ giá

mà Ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm là Ngân hàng phải chuyển ngoại tệ cho người thụ hưởng bằng phương tiện chuyển tiền điện tử (Electronic Funds Transfer - EFT). Tỷ giá này có những đặc điểm:

- + Là tỷ giá cơ bản của một quốc gia;
- + Tốc độ thanh toán nhanh;
- + Chi phí cao.

1.2. *Tỷ giá chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer - M/T)* còn gọi là *tỷ giá thư hối* là tỷ giá mà Ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng không kèm theo trách nhiệm chuyển tiền bằng phương tiện điện tử mà Ngân hàng sẽ chuyển lệnh thanh toán ra bên ngoài bằng con đường thư tín thông thường. Tỷ giá này có đặc điểm:

- + Không thông dụng trong thanh toán quốc tế;
- + Tốc độ thanh toán rất chậm;
- + Chi phí rẻ.

1.3. *Tỷ giá séc* là tỷ giá mà Ngân hàng bán séc ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm chuyển séc đến người thụ hưởng quy định trên séc. Tỷ giá séc bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh trên tỷ giá điện hối kể từ khi mua séc đến khi séc được trả tiền.

Ví dụ: Ông A mua một séc 1000 USD của VCB để trả cho ông B ở Hoa Kỳ. Lãi suất huy động VNĐ ở VCB là 5% năm. Tỷ giá điện hối bán ra của VCB là USD/VNĐ = 15.200. Thời gian chuyển séc từ Việt Nam sang Hoa Kỳ là 30 ngày. VCB phải bán séc với giá là:

$$\text{Giá séc 1000 USD} = 1000 \times 15.200 - (1000 \times 15.200 \times 5 \times 1) : (100 \times 12) = 15.136.666 \text{ VNĐ}$$

Tỷ giá bán séc ngoại tệ Đô la: USD/VNĐ = 15.136,66

1.4. *Tỷ giá hối phiếu Ngân hàng trả tiền ngay* là tỷ giá mà Ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả tiền ngay cho khách hàng là người thụ hưởng hối phiếu. Khách hàng sẽ ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho người khác mà khách hàng là người có nghĩa vụ trả ngoại tệ cho anh ta. Người được chuyển nhượng khi nhận được hối phiếu sẽ xuất trình đến Ngân hàng chỉ định trên hối phiếu để nhận tiền ngay sau khi xuất trình.

Cách tính tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay cũng giống như cách

tính tỷ giá séc, nếu có khác là lãi suất được tính là lãi huy động ngoại tệ.

1.5. *Tỷ giá hối phiếu Ngân hàng trả chậm* là tỷ giá mà Ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả chậm cho khách hàng là người thụ hưởng hối phiếu. Khách hàng sẽ ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho người khác mà khách hàng là người có nghĩa vụ trả tiền cho anh ta. Khi hối phiếu đến hạn thanh toán, người được chuyển nhượng sẽ xuất trình hối phiếu đến Ngân hàng chỉ định trên hối phiếu để nhận tiền.

Tỷ giá hối phiếu trả chậm bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính từ lúc Ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu đó được trả tiền. Thời hạn này thường là bằng thời hạn trả tiền ghi trên hối phiếu cộng với thời gian chuyển tờ hối phiếu đó từ Ngân hàng bán hối phiếu đến Ngân hàng trả tiền ghi trên hối phiếu.

2. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng, có các loại tỷ giá:

2.1. *Tỷ giá mua (BID RATE) và tỷ giá bán (ASK RATE).*

BID RATE là tỷ giá mua ngoại tệ vào của Ngân hàng - ASK RATE là tỷ giá bán ngoại tệ ra của Ngân hàng. Khi niêm yết tỷ giá, tỷ giá mua đứng trước và tỷ giá bán đứng sau. Chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán là lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

2.2. *Tỷ giá giao ngay (SPOT RATE) và tỷ giá kỳ hạn (FORWARD RATE).*

Tỷ giá giao ngay là tỷ giá mà Ngân hàng phải có nghĩa vụ giao ngoại tệ ngay sau khi ký hợp đồng và nhận được tiền thanh toán trong một vài ngày nhất định. Tùy theo tập quán của thị trường ngoại tệ, thời hạn này có thể là T+3 hoặc T+2 hoặc T+1. T là ngày ký hợp đồng. Các số 3, 2, 1 là số ngày thanh toán và giao nhận ngoại tệ.

Tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá mà Ngân hàng có nghĩa vụ giao ngoại tệ sau ngày ký hợp đồng một thời hạn quy định ví dụ 30 ngày, 60 ngày v.v... Thời hạn để giao ngoại tệ và thanh toán là bằng thời hạn của hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn cộng với T+3 hoặc T+2 hoặc T+1.

2.3. *Tỷ giá mở cửa (OPENING RATE) và tỷ giá đóng cửa (CLOSING RATE).*

Tỷ giá mở cửa là tỷ giá của hợp đồng mua bán ngoại tệ đầu tiên

trong một ngày. *Tỷ giá đóng cửa* là tỷ giá của hợp đồng mua bán ngoại tệ cuối cùng trong một ngày.

2.4. *Tỷ giá ngoại tệ tiền mặt (CASH RATE) và tỷ giá ngoại tệ chuyển khoản (TRANSFER RATE).*

Tỷ giá ngoại tệ tiền mặt là tỷ giá mà Ngân hàng bán ngoại tệ tiền mặt cho khách hàng. Ngoại tệ tiền mặt thường bao gồm ngoại tệ giấy, tiền kim loại, séc du lịch (Traveller's Check) và thư tín dụng du lịch (Traveller's Letter of Credit).

Tỷ giá chuyển khoản là tỷ giá mà Ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm chuyển ngoại tệ đó cho người thụ hưởng của một tài khoản chỉ định. Tỷ giá chuyển khoản thường cao hơn tỷ giá tiền mặt. Phần chênh lệch đó là phí chuyển khoản. Tuy nhiên, có những Ngân hàng thu phí chuyển khoản riêng.

3. Cơ chế đa tỷ giá

Mục đích thi hành cơ chế đa tỷ giá, trước hết là để ảnh hưởng đến cán cân thương mại, một loại cán cân quan trọng của cán cân thanh toán vãng lai. Sau nữa được coi như là một loại thuế nhập khẩu đặc biệt hoặc một loại trợ cấp xuất khẩu và là một công cụ cho chính sách bảo hộ mậu dịch. Chế độ nhiều tỷ giá, dù có nhiều hình thức muôn hình muôn vẻ, nhưng nói chung có những đặc điểm sau đây:

* Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số hàng xuất khẩu nào đó để khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

* Áp dụng tỷ giá hối đoái cao nhất hoặc ưu đãi nhất để thu hút khách du lịch, đầu tư vào trong nước và thu hút kiều hối.

* Trong từng trường hợp, áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số loại ngoại tệ quan trọng như USD, EURO, JPY để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ sang khu vực này.

Hình thức đơn giản nhất của chế độ nhiều tỷ giá là quy định hai tỷ giá chính thức: *Tỷ giá cơ bản và tỷ giá ưu đãi.*

Có rất nhiều tỷ giá ưu đãi áp dụng trong ngoại thương. Đối với từng nhóm hàng hoá khác nhau mà cần phải hạn chế nhập hay đẩy mạnh xuất thì có nhiều loại tỷ giá ưu đãi khác nhau.

Tỷ giá ưu đãi thường được áp dụng đối với nhập khẩu vốn, thu hút khách du lịch và kiều hối. Có nhiều nước còn thu thêm thuế

bán ngoại tệ, như vậy làm cho tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thực tế nâng cao hơn.

Một hình thức đặc thù của cơ chế đa tỷ giá là chế độ cấp giấy chứng nhận chuyển ngoại tệ. Yêu cầu của chế độ này là các thương nhân muốn mua ngoại tệ ở Ngân hàng thì phải có giấy chứng nhận chuyển ngoại tệ. Loại giấy này thường được mua bán trên thị trường chợ đen sẽ làm cho tỷ giá hối đoái thực tế cao hơn tỷ giá chính thức rất nhiều.

Chế độ bán đấu giá ngoại tệ cũng là một hình thức đặc thù của cơ chế đa tỷ giá. Nội dung chủ yếu của cơ chế này là Ngân hàng chỉ bán ngoại tệ cho người mua nào trả giá cao nhất.

Câu hỏi ôn tập

1. Tỷ giá hối đoái là gì?
2. Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng như thế nào đến thanh toán quốc tế?
3. Phương pháp yết giá ngoại tệ và ý nghĩa của nó?
4. Các loại tỷ giá hối đoái?
5. Phương pháp tính chéo tỷ giá và tác dụng.

Chương III

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM VỀ NGOẠI HỐI

Ngoại hối bao gồm những loại sau đây:

1. Ngoại tệ (Foreign Currency) tồn tại trong các hình thái là tiền giấy, tiền kim loại, tiền tài khoản gồm có:

- Đồng tiền quốc gia khác hoặc;
- Đồng tiền chung châu Âu (EURO);
- Quyền rút vốn đặc biệt (SDR).

2. Phương tiện thanh toán ghi bằng ngoại tệ gồm có:

- Séc (Check);
- Hối phiếu và Kỳ phiếu (Bill of Exchange, Promissory Note);
- Thẻ tín dụng (Credit Card);

3. Các loại chứng từ có giá ghi bằng ngoại tệ gồm có:

- Cổ phiếu (Stock);
- Trái phiếu doanh nghiệp (Corporate Bond);
- Trái phiếu chính phủ (Government Bond);
- Chứng chỉ quỹ đầu tư (Investment Unit);
- Các chứng từ phái sinh (Derivative Documents).

4. Vàng thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

5. Tiền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Nhà nước quản lý các hoạt động ngoại hối của người cư trú và phi cư trú trên lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. *Hoạt động ngoại hối* bao gồm những hoạt động sau đây:

- Thu và chi ngoại hối trong các giao dịch vãng lai.
- Thu và chi ngoại hối trong các giao dịch vốn.
- Kinh doanh ngoại hối như mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, dự trữ trên lãnh thổ Việt Nam.
- Quản lý ngoại hối trên thị trường vàng, ngoại tệ

2. *Người cư trú* là tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;

đ) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Người không cư trú là các đối tượng khác với người cư trú nói trên.

III. MỤC ĐÍCH CỦA QUẢN LÝ NGOẠI HỐI CỦA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

1. Tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo lợi ích hợp pháp cho tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

2. Thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia nhằm ổn định sức mua của đồng Ngân hàng Việt Nam, tiến tới việc chuyển đổi từng phần và toàn phần đồng Ngân hàng Việt Nam, chống nạn “ngoại tệ hoá” mà điển hình là nạn “đô la hoá” ở Việt Nam để cho trên lãnh thổ Việt Nam chỉ có một thước đo giá trị duy nhất đó là VNĐ.

3. Tăng cường hiệu lực, hoàn thiện hệ thống và cơ chế quản lý nhà nước về quản lý ngoại hối của Việt Nam để Việt Nam thực hiện có hiệu quả các cam kết của mình trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

IV. NỘI DUNG CỦA CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

1. *Quản lý giao dịch vãng lai*

1.1. *Giao dịch vãng lai* là những giao dịch làm tăng và/hoặc giảm tài sản tài chính về quyền sở hữu của Việt Nam với nước ngoài. Giao dịch vãng lai bao gồm các loại sau đây:

- Giao dịch xuất nhập khẩu hàng hoá.
- Giao dịch xuất nhập khẩu dịch vụ như tài chính, Ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, bưu chính viễn thông...
- Giao dịch trong lĩnh vực du lịch.
- Giao dịch một chiều nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài.
- Giao dịch các thu nhập yếu tố.

1.2. *Nguyên tắc quản lý ngoại hối đối với giao dịch vãng lai* là tự do hoá trong khuôn khổ của Pháp lệnh Ngoại hối 2005 của nước CHXHCN Việt Nam và những cam kết của Việt Nam khi là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và những cam kết khu vực hoặc song phương của Chính phủ Việt Nam với chính phủ các nước khác.

1.3. Cơ chế quản lý giao dịch vãng lai

- Mọi giao dịch vãng lai phải thông qua tài khoản của người cư trú và hoặc của người phi cư trú mở tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

- Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền trong giao dịch vãng lai phải thực hiện bằng cơ chế thanh toán không dùng ngoại tệ tiền mặt, hạn chế việc thanh toán và chuyển tiền bằng ngoại tệ tiền mặt, nếu có thì phải tuân theo nguyên tắc:

+ Quy định hạn ngạch tối đa được chuyển tiền bằng ngoại tệ tiền mặt hoặc VND tiền mặt ra bên ngoài Việt Nam, trên hạn ngạch đó phải có giấy phép.

+ Việc thanh toán bằng ngoại tệ tiền mặt phải được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tất cả các khoản thu ngoại tệ từ các giao dịch vãng lai của người cư trú phải chuyển về tài khoản của mình mở ở các tổ chức tín dụng được phép, nếu muốn để ở tài khoản nước ngoài thì phải được sự cho phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ các khoản thu ngoại tệ một chiều của người cư trú là tổ chức ở Việt Nam, tự do hoá đối với người cư trú là cá nhân ở Việt Nam.

2. Quản lý giao dịch vốn

2.1. *Giao dịch vốn* là những giao dịch làm tăng hoặc giảm tài sản tài chính về quyền sử dụng của Việt Nam với nước ngoài, còn quyền sở hữu tài sản vốn đó vẫn thuộc về người cho vay hay đầu tư. Giao dịch vốn gồm có:

- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại.
- Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại.
- Giao dịch tín dụng quốc tế giữa Việt Nam và các tổ chức quốc tế, nước ngoài.

2.2. *Nguyên tắc quản lý* ngoại hối đối với giao dịch vốn là khuyến khích dòng vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, quản lý có hiệu quả các dòng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2.3. Cơ chế quản lý giao dịch vốn

- Mọi giao dịch vốn đầu tư trực tiếp hay gián tiếp bằng ngoại tệ hay bằng VND đều phải thông qua hệ thống tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng được phép.

- Tất cả các khoản vay và trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ của Chính phủ và các tổ chức được Chính phủ uỷ quyền phải do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

- Các khoản vay và trả nợ nước ngoài không thuộc các tổ chức của Chính phủ được thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm, nhưng phải được sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quản lý thị trường ngoại tệ và thị trường vàng

3.1. Thị trường ngoại tệ

- Phát triển bền vững hai thị trường ngoại tệ ở Việt Nam: thị trường bán buôn và thị trường bán lẻ. Thị trường ngoại tệ bán buôn (thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng) bao gồm thành viên là Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng được phép. Thị trường ngoại tệ bán lẻ bao gồm các tổ chức tín dụng được phép, bàn đổi ngoại tệ và khách hàng là người cư trú và người phi cư trú.

- Tỷ giá hối đoái ở Việt Nam là tỷ giá thả nổi có sự điều tiết của Nhà nước. Tỷ giá bình quân hình thành trên thị trường ngoại tệ bán buôn do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày là tỷ giá cơ sở để xác định tỷ giá mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ bán lẻ.

3.2. Thị trường vàng

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng của các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh vàng.

- Quản lý có hiệu quả thị trường vàng trên lãnh thổ Việt Nam giữa các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh vàng và các khách hàng là người cư trú và phi cư trú.

PHÁP LỆNH NGOẠI HỐI

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2005;

Pháp lệnh này quy định về hoạt động ngoại hối.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này điều chỉnh các hoạt động ngoại hối tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối tại Việt Nam.

2. Các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động ngoại hối.

Điều 3. Chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách quản lý ngoại hối nhằm tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế; thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, nâng cao tính chuyển đổi của đồng Việt Nam; thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam; thực hiện các cam kết của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt

Nam trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về ngoại hối và hoàn thiện hệ thống quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngoại hối bao gồm:

a) Đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ);

b) Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và các phương tiện thanh toán khác;

c) Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

d) Vàng thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

đ) Đồng tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

2. Người cư trú là tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;

đ) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

3. Người không cư trú là các đối tượng không quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giao dịch vốn là giao dịch chuyển vốn giữa người cư trú với người không cư trú trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư trực tiếp;

b) Đầu tư vào các giấy tờ có giá;

c) Vay và trả nợ nước ngoài;

d) Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Giao dịch vãng lai là giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú không vì mục đích chuyển vốn.

6. Thanh toán và chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai bao gồm:

a) Các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ;

b) Các khoản vay tín dụng thương mại và ngân hàng ngắn hạn;

c) Các khoản thu nhập từ đầu tư trực tiếp và gián tiếp;

d) Các khoản chuyển tiền khi được phép giảm vốn đầu tư trực tiếp;

đ) Các khoản thanh toán tiền lãi và trả dần nợ gốc của khoản vay nước ngoài;

e) Các khoản chuyển tiền một chiều cho mục đích tiêu dùng;

g) Các giao dịch tương tự khác.

7. Chuyển tiền một chiều là các giao dịch chuyển tiền từ nước ngoài vào Việt Nam hay từ Việt Nam ra nước ngoài qua ngân hàng, qua bưu điện mang tính chất tài trợ, viện trợ hoặc giúp đỡ thân nhân gia đình, sử dụng chi tiêu cá nhân không có liên quan đến việc thanh toán xuất khẩu, nhập khẩu về hàng hoá và dịch vụ.

8. Hoạt động ngoại hối là hoạt động của người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối.

9. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

10. Ngoại tệ tiền mặt bao gồm tiền giấy, tiền kim loại.

11. Tổ chức tín dụng được phép là các ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng được hoạt động ngoại hối và cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định tại Pháp lệnh này.

12. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú chuyển vốn vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên cơ sở thành lập và tham gia quản lý các doanh nghiệp hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không trực tiếp tham gia quản lý.

14. Đầu tư ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

15. Vay và trả nợ nước ngoài là việc người cư trú vay và trả nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

16. Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài là việc người cư trú cho vay và thu hồi nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

17. Cán cân thanh toán quốc tế là bảng cân đối tổng hợp thống kê một cách có hệ thống toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa Việt Nam và các nước khác trong một thời kỳ nhất định.

18. Thị trường ngoại tệ là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại

ngoại tệ. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam bao gồm thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại tệ giữa ngân hàng với khách hàng.

19. Dự trữ ngoại hối nhà nước là tài sản bằng ngoại hối thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 5. Áp dụng pháp luật về ngoại hối, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế

1. Hoạt động ngoại hối phải tuân theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Trường hợp hoạt động ngoại hối mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế nếu việc áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II

CÁC GIAO DỊCH VĂNG LAI

Điều 6. Tự do hoá đối với giao dịch văng lai

Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch văng lai giữa người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện.

Điều 7. Thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ

1. Người cư trú được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thanh toán nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ.

2. Người cư trú phải chuyển toàn bộ ngoại tệ có từ việc xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép ở Việt Nam; trường hợp có nhu cầu giữ lại ngoại tệ ở nước ngoài thì phải được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất

khẩu, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép.

Điều 8. Chuyển tiền một chiều

1. Ngoại tệ của người cư trú là tổ chức ở Việt Nam thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều phải được chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép.

2. Ngoại tệ của người cư trú là cá nhân ở Việt Nam thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều được sử dụng cho mục đích cất giữ, mang theo người, gửi vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép; trường hợp là công dân Việt Nam thì được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép.

3. Người cư trú được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ cho các nhu cầu hợp pháp.

4. Người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài có ngoại tệ trên tài khoản được chuyển ra nước ngoài; trường hợp có nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam thì được mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài.

Điều 9. Mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh

Người cư trú, người không cư trú khi xuất cảnh, nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thực hiện như sau:

1. Trường hợp nhập cảnh mang trên mức quy định thì phải khai báo hải quan cửa khẩu;

2. Trường hợp xuất cảnh mang trên mức quy định thì phải khai báo hải quan cửa khẩu và xuất trình giấy tờ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 10. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch vãng lai

Người cư trú được lựa chọn đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai.

Chương III

CÁC GIAO DỊCH VỐN

Mục 1

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Điều 11. Đầu tư trực tiếp

1. Việc chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ vào Việt Nam, việc chuyển vốn đầu tư gốc, lợi nhuận, trả lãi vay và các khoản thu hợp pháp ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại một tổ chức tín dụng được phép.

2. Các nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam được chuyển đổi thành ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài thông qua tổ chức tín dụng được phép.

Điều 12. Đầu tư gián tiếp

1. Vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải được chuyển sang đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư.

2. Vốn đầu tư, lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam được chuyển đổi thành ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài thông qua tổ chức tín dụng được phép.

Mục 2

ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài

Người cư trú được phép đầu tư ra nước ngoài được sử dụng các nguồn vốn sau đây để đầu tư:

1. Ngoại tệ trên tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép;

2. Ngoại tệ mua tại tổ chức tín dụng được phép;

3. Ngoại tệ từ nguồn vốn vay.

Điều 14. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Người cư trú là tổ chức tín dụng được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Người cư trú là tổ chức kinh tế, cá nhân và các đối tượng khác được phép đầu tư ra nước ngoài phải mở một tài khoản ngoại tệ tại

một tổ chức tín dụng được phép và đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để đầu tư phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Điều 15. Chuyển vốn, lợi nhuận về Việt Nam

Vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư tại nước ngoài phải chuyển về Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan; vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư khi chuyển về Việt Nam phải thực hiện thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép.

Mục 3

VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ

Chính phủ và các tổ chức được Nhà nước, Chính phủ uỷ quyền thực hiện vay, trả nợ nước ngoài trên cơ sở Chiến lược quốc gia về nợ nước ngoài và tổng hạn mức vay vốn nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hằng năm.

Điều 17. Vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân

1. Người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân được vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài, thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong phạm vi tổng hạn mức vay vốn nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hằng năm.

3. Người cư trú được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép trên cơ sở xuất trình chứng từ hợp lệ để thanh toán nợ gốc, lãi và phí có liên quan của khoản vay nước ngoài và sử dụng các hình thức bảo lãnh, tái bảo lãnh và các hình thức bảo đảm khoản vay khác.

Mục 4

CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 18. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ

Chính phủ quyết định việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Nhà nước, Chính phủ và các tổ chức được Nhà nước, Chính phủ uỷ quyền.

Điều 19. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế

1. Tổ chức tín dụng được thực hiện cho vay, thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức kinh tế được cho vay, thu hồi nợ nước ngoài nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Được Chính phủ cho phép;

b) Thực hiện mở và sử dụng tài khoản, chuyển vốn ra và thu hồi vốn, báo cáo tình hình thực hiện cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Nguồn thu vốn gốc, thu lãi và các khoản phí có liên quan phải được chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép.

Mục 5

PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Điều 20. Người cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam

Khi được phép phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, người cư trú là tổ chức phải mở tài khoản tại một tổ chức tín dụng được phép; mọi giao dịch liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Điều 21. Người không cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam

Khi được phép phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam, người không cư trú là tổ chức phải mở tài khoản tại một tổ chức tín dụng được phép; mọi giao dịch liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Chương IV

SỬ DỤNG NGOẠI HỐI TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 22. Quy định hạn chế sử dụng ngoại hối

Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 23. Mở và sử dụng tài khoản

1. Người cư trú, người không cư trú được mở tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc thu, chi trên tài khoản ngoại tệ của các đối tượng quy định tại khoản này.

2. Người cư trú là tổ chức tín dụng được phép được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động ngoại hối ở nước ngoài.

3. Người cư trú là tổ chức kinh tế có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay, để thực hiện cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, cấp giấy phép mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài.

4. Người cư trú là cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, đơn vị lực lượng vũ trang, đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam ở nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại.

5. Người cư trú là công dân Việt Nam trong thời gian ở nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại.

Điều 24. Sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân

1. Người cư trú, người không cư trú là cá nhân có ngoại tệ tiền mặt được quyền cất giữ, mang theo người, bán cho tổ chức tín dụng được phép và sử dụng cho các mục đích hợp pháp khác.

2. Người cư trú là công dân Việt Nam được sử dụng ngoại tệ tiền mặt để gửi tiết kiệm tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc và nhận tiền lãi bằng ngoại tệ tiền mặt.

Điều 25. Sử dụng đồng Việt Nam của người không cư trú

Người không cư trú là tổ chức, cá nhân có đồng Việt Nam từ các nguồn thu hợp pháp được mở tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép để sử dụng tại Việt Nam hoặc mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài.

Điều 26. Sử dụng đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam

Người cư trú là tổ chức, cá nhân có nguồn thu hợp pháp bằng đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam từ các hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và các hoạt động khác được mở tài khoản bằng đồng tiền đó tại tổ chức tín dụng được phép.

Điều 27. Phát hành và sử dụng thẻ thanh toán

1. Trên lãnh thổ Việt Nam, người cư trú, người không cư trú là cá nhân có thẻ quốc tế được sử dụng thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép và các đơn vị chấp nhận thẻ.

2. Các đơn vị chấp nhận thẻ chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát hành, sử dụng thẻ phù hợp với mục tiêu quản lý ngoại hối.

Chương V

THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ, CƠ CHẾ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI VÀ QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU VÀNG

Điều 28. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam

1. Thành viên tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép.

2. Thành viên tham gia thị trường ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng được phép với khách hàng bao gồm tổ chức tín dụng được phép, bàn đổi ngoại tệ và khách hàng là người cư trú, người không cư trú tại Việt Nam.

3. Các đối tượng tham gia thị trường ngoại tệ của Việt Nam được

thực hiện các loại hình giao dịch theo thông lệ quốc tế khi đáp ứng các điều kiện do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 29. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên thị trường ngoại tệ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện việc mua, bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ trong nước để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 30. Cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam

1. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể trong từng thời kỳ.

Điều 31. Quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng của tổ chức tín dụng và các tổ chức được phép kinh doanh vàng.

Chương VI

QUẢN LÝ DỰ TRỮ NGOẠI HỐI NHÀ NƯỚC

Điều 32. Thành phần Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Ngoại tệ tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.
2. Chứng khoán và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành.
3. Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế.
4. Vàng.
5. Các loại ngoại hối khác.

Điều 33. Nguồn hình thành Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Ngoại hối mua từ ngân sách nhà nước và thị trường ngoại hối.
2. Ngoại hối từ các khoản vay ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế.
3. Ngoại hối từ tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng.
4. Ngoại hối từ các nguồn khác.

Điều 34. Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn Dự trữ ngoại hối nhà nước.

2. Bộ Tài chính kiểm tra việc quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước.

Điều 35. Ngoại hối thuộc ngân sách nhà nước

Thủ tướng Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách để bảo đảm nhu cầu chi ngoại hối thường xuyên của ngân sách nhà nước.

Chương VII

HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Điều 36. Đối tượng và phạm vi hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối

1. Đối tượng được hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối gồm các ngân hàng, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức khác được phép hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối.

2. Phạm vi hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối bao gồm:

a) Các ngân hàng được tiến hành việc cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên cơ sở đăng ký các hoạt động này theo điều kiện do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;

c) Các tổ chức khác được hoạt động cung ứng một số dịch vụ ngoại hối theo giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Điều 37. Huy động tiền gửi và cho vay ngoại tệ trong nước

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc huy động, cho vay bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam của tổ chức tín dụng.

Điều 38. Hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế

Chính phủ quy định điều kiện, phạm vi hoạt động ngoại hối của từng loại hình tổ chức tín dụng và các tổ chức khác.

Điều 39. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác khi thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối

1. Chấp hành nghiêm túc và hướng dẫn khách hàng thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kiểm tra các giấy tờ, chứng từ liên quan của khách hàng phù hợp với các giao dịch theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ để thực hiện việc thanh toán các giao dịch vãng lai ra nước ngoài của người cư trú là tổ chức và cá nhân.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

Điều 40. Quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối, xây dựng và ban hành chính sách quản lý ngoại hối, hướng dẫn và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ chứng từ và thông tin báo cáo.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 41. Các biện pháp bảo đảm an toàn

Khi xét thấy cần thiết, để bảo đảm an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia, Chính phủ được áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Hạn chế việc mua, mang, chuyển, thanh toán đối với các giao dịch trên tài khoản vãng lai, tài khoản vốn;

2. Áp dụng các quy định về nghĩa vụ bán ngoại tệ của người cư trú là tổ chức;

3. Áp dụng các biện pháp kinh tế, tài chính, tiền tệ;

4. Các biện pháp khác.

Điều 42. Chế độ thông tin báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm ban hành, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo, phân tích, dự báo và công bố thông tin về hoạt động ngoại hối.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành thu thập thông tin, số liệu nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cân cân thanh toán quốc tế.

Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm báo cáo các thông tin liên quan đến hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân có hoạt động ngoại hối thực hiện việc cung cấp thông tin, số liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm báo cáo thông tin, số liệu về hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cân cân thanh toán quốc tế.

Chương IX

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHỞI KIẾN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 43. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính và tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động ngoại hối được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính vẫn phải thi hành quyết định xử phạt; khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Điều 46. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Câu hỏi ôn tập

1. Ngoại hối là gì?
2. Đối tượng và phạm vi quản lý ngoại hối ?
3. Những nguyên tắc quản lý ngoại hối các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn là gì ?

PHẦN II

CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

1944

1944

Chương IV

HỒI PHIẾU VÀ KỲ PHIẾU

Các công cụ lưu thông tín dụng (hối phiếu, kì phiếu) thay cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ và nhờ vào vai trò đó chúng được sử dụng trong thanh toán quốc nội cũng như thanh toán quốc tế như là một công cụ đòi tiền đối với hối phiếu hoặc là công cụ cam kết trả tiền đối với kỳ phiếu. Trong giáo trình này, các công cụ đó gọi tắt là công cụ thanh toán quốc tế.

Các công cụ lưu thông tín dụng xuất hiện trong xã hội trước chủ nghĩa tư bản, nhưng chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại với sự phát triển mở rộng của chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa và với sự phát triển ứng dụng nhanh chóng và có hiệu quả các thành tựu của khoa học - kỹ thuật, công nghệ vào nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng. Các công cụ lưu thông tín dụng đã trở thành vật mang hình thái tiền tệ đặc thù. Nhờ đó chúng đã được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước thay cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ.

Hoàn toàn khác với tiền kim loại đầy đủ giá trị, các công cụ lưu thông tín dụng không có giá trị nội tại, mà nó chỉ là “dấu hiệu” của tiền tệ. Song, nếu tiền giấy là kí hiệu của tiền thật do Nhà nước phát hành, thì công cụ lưu thông tín dụng phần lớn là do kết quả giao dịch của các loại hợp đồng thương mại, dịch vụ, tín dụng, đầu tư v.v... và các nghiệp vụ của Ngân hàng tạo ra.

Trong điều kiện nền sản xuất hàng hoá và kinh tế tiền tệ phát triển, thị trường ngày càng mở rộng, việc giao nhận hàng hoá không thể tiến hành trực tiếp giữa người mua và người bán mà phải thông qua người chuyên chở và việc thanh toán không thể

tiền hành trực tiếp bằng tiền mặt, thì việc thanh toán giữa họ trở nên hết sức quan trọng và đôi khi trở thành vấn đề quyết định đến việc thực hiện hợp đồng mua bán mà hai bên đã ký kết.

Giới thương nhân phải sáng tạo ra các phương tiện thanh toán thích hợp thay cho thanh toán trực tiếp giữa họ bằng tiền mặt, đó là *thương phiếu*. Thương phiếu ra đời từ thực tiễn của nền sản xuất và lưu thông hàng hoá từ thế kỷ XII, XIII khi sản xuất hàng hoá phát triển đã phá vỡ thị trường sản phẩm tự cung tự cấp trong xã hội phong kiến. *Tiền tệ* hoá càng phát triển bao nhiêu thì các công cụ thay cho tiền tệ như thương phiếu càng phát triển bấy nhiêu.

Điều quan tâm lớn nhất đối với các nhà sản xuất là hàng hoá sản xuất ra có bán được không, nếu không bán được, thì nhà máy sẽ phải đóng cửa, đóng cửa lâu ngày thì đương nhiên sẽ dẫn đến sự phá sản. Đó là điều mà bất cứ các nhà sản xuất nào đều không mong muốn.

Tuy nhiên, bán được hàng và vấn đề có nhận được tiền bán hàng hay không là hai vấn đề khác nhau. Đôi khi vấn đề thứ hai lại quan trọng hơn vấn đề thứ nhất. Trong lịch sử thương mại quốc tế, nhiều nhà doanh nghiệp đã bị phá sản bởi vì bán được hàng mà không thu được tiền.

Để tránh rủi ro này, người ta không thể đòi hỏi mọi việc mua hàng phải chuyển trả tiền trước. Nếu quy định như vậy, thì vốn xã hội sẽ tăng lên gấp đôi một cách bất hợp lý: 50% vốn xã hội cho sản xuất và 50% vốn xã hội dành để mua hàng. K.Mác đã nghiên cứu vấn đề này và đưa ra một kết luận rất quan trọng là *tín dụng thương mại* ra đời cùng với sự phân công xã hội lớn lần thứ hai. Tín dụng thương mại là con đẻ của nền sản xuất hàng hoá. Thương phiếu là công cụ của tín dụng thương mại.

Chính vì vậy, trong thương mại người bán thường có hai cách để đòi tiền người mua mà không yêu cầu người mua phải trả tiền trước:

a) Một là Người bán chỉ tiến hành giao hàng khi nào Người bán nhận được từ Người mua một giấy hứa cam kết trả tiền vô điều kiện. Giấy hứa cam kết trả tiền vô điều kiện đó là tiền thân của *Kỳ phiếu thương mại* (Promissory Note) sau này.

b) Hai là, sau khi giao hàng xong, Người bán sẽ ký phát một giấy đòi tiền vô điều kiện Người mua và uỷ thác cho Ngân hàng thu tiền từ Người mua. Giấy đòi tiền vô điều kiện đó là tiền thân của *Hối phiếu thương mại* (Bill of Exchange) ngày nay.

Các thương phiếu phải là những công cụ chuyển nhượng được bởi ba lý do:

a) Một là, Người hưởng lợi thương phiếu không thể tự mình đòi số tiền ghi trên thương phiếu mà phải nhờ Ngân hàng thu hộ bằng cách *chuyển nhượng quyền đòi tiền* cho Ngân hàng ;

b) Hai là, Người hưởng lợi thương phiếu chuyển nhượng quyền hưởng lợi thương phiếu của mình cho người khác nhằm mục đích thanh toán món nợ mà người hưởng lợi đang nợ người khác đó. Ví dụ: A ký phát một hối phiếu đòi tiền B có trị giá 100.000 USD. A nợ C số tiền 100.000 USD. A ký hậu chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu cho C để trả nợ 100.000 USD. C trở thành người hưởng lợi hối phiếu 100.000 USD, đến hạn trả tiền, C được quyền xuất trình hối phiếu đòi tiền B.

c) Ba là, Người hưởng lợi thương phiếu chuyển nhượng quyền hưởng lợi thương phiếu cho một người khác như là chuyển nhượng một tài sản.

Nhờ vào sự phát triển lưu thông thương phiếu, đặc biệt là lưu thông hối phiếu thương mại, hối phiếu cũng được giới Ngân hàng sử dụng để đòi tiền Ngân hàng nắm tài khoản của mình.

Một nhà đầu tư Hoa Kỳ cần chuyển 1.000.000 USD để đầu tư vào ngành chăn nuôi ở Thái Lan. Nhà đầu tư không thể mang tiền mặt sang Thái Lan, một mặt vì sự quản lý ngoại hối của Hoa Kỳ và Thái Lan không cho phép, một mặt khác vì chi phí chuyển tiền mặt tốn kém, rủi ro cao, cho nên nhà đầu tư yêu cầu Ngân hàng cung ứng cho mình một chứng từ sở hữu 1.000.000 USD để mang theo người vào Thái Lan.

Ngân hàng có thể phát một tờ séc hoặc một hối phiếu trị giá 1.000.000 USD trao cho nhà đầu tư là người thụ hưởng các chứng từ này. Séc hoặc hối phiếu này là một lệnh của Ngân hàng phát hành ra lệnh cho Ngân hàng nắm giữ tài khoản của Ngân hàng phát hành trích 1.000.000 USD từ tài khoản của nó để trả cho một

hay nhiều người khác theo lệnh của nhà đầu tư. Hối phiếu nói trên gọi là hối phiếu Ngân hàng (Bank Draft). Hối phiếu Ngân hàng là một công cụ chuyển tiền của Ngân hàng thông dụng hơn séc, bởi vì, mệnh giá của séc thường không lớn lắm, nhưng số tiền của hối phiếu Ngân hàng không bị hạn chế.

I. HỐI PHIẾU (BILL OF EXCHANGE)

1.1. Khái niệm

Theo Luật Thống nhất về hối phiếu và kỳ phiếu thuộc Công ước Geneva 1930, *“Hối phiếu bao gồm nội dung:*

- + Tiêu đề “Hối phiếu” được ghi trên bề mặt của hối phiếu và bằng ngôn ngữ ký phát hối phiếu;*

- + Một lệnh đòi tiền vô điều kiện để thanh toán một số tiền nhất định;*

- + Tên của Người trả tiền (Người bị ký phát);*

- + Tuyên bố thời gian thanh toán;*

- + Tuyên bố địa điểm thanh toán;*

- + Tên của Người thụ hưởng hoặc tên của người mà theo lệnh của Người thụ hưởng anh ta được thanh toán;*

- + Tuyên bố ngày và địa điểm phát hành hối phiếu;*

- + Chữ ký của Người ký phát hối phiếu (Drawer).*

Theo Đạo luật Hối phiếu Anh quốc 1882 *“Hối phiếu là một mệnh lệnh vô điều kiện của một người ký phát (Drawer) cho một người khác (Drawee), yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu hoặc đến một ngày cụ thể nhất định hoặc đến một ngày có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác hoặc trả cho người cầm hối phiếu ”*

Theo Luật phương tiện chuyển nhượng nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa năm 2004 *“Hối phiếu là phương tiện chuyển nhượng của Người ký phát (Drawer) ra lệnh cho Người bị ký phát (Drawee) trả vô điều kiện một số tiền nhất định khi hối phiếu được xuất trình hoặc vào một ngày nhất định cho người hưởng lợi hoặc cho người cầm hối phiếu trong tay. Hối phiếu được chia thành hối phiếu thương mại và hối phiếu Ngân hàng ”.*

Điều 3 Luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ bản sửa đổi năm 1995 đưa ra một khái niệm chung về công cụ chuyển nhượng gồm có hối phiếu, kỳ phiếu, séc, giấy gửi tiền. Khái niệm chỉ rõ *“Phương tiện chuyển nhượng có nghĩa là một lệnh (order) hoặc một lời hứa (promise) thanh toán một số tiền nhất định... cho Người cầm phiếu (holder)”* *“Một phương tiện là một kỳ phiếu, nếu nó là một lời hứa và là một hối phiếu, nếu nó là một lệnh”*... *“Lệnh là một yêu cầu thanh toán bằng văn bản do người yêu cầu phát hành. Yêu cầu này có thể gửi cho bất cứ ai, bao gồm cả người đưa ra yêu cầu hoặc được gửi cho một người hay nhiều người”*.

Theo Luật Công cụ chuyển nhượng của Việt Nam năm 2005, *“Hối phiếu đòi nợ là giấy tờ có giá do Người ký phát lập, yêu cầu Người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho Người thụ hưởng”*

Khái niệm về hối phiếu của Luật quốc gia của các nước tham gia Công ước Gionevơ 1930 gồm có Australia, Belgium, Denmark, Finland, France, Germany, Greece, Hungaria, Italia, Luxembourg, Monaco, the Netherlands, Norway, Poland, the Soviet Union, Sweden, Switzerland, Brazil, Japan tương tự như khái niệm của Luật Thống nhất về hối phiếu và kỳ phiếu 1930.

Tuy có sự khác nhau trong hành văn Luật Hối phiếu của các nước, nhưng nội dung của các khái niệm đó tương tự như nhau, cụ thể hối phiếu bao gồm những nội dung chính sau đây:

- + Là lệnh đòi tiền vô điều kiện;
- + Trên bề mặt của hối phiếu có thể ghi “Tiêu đề”, song cũng có thể không ghi “Tiêu đề”, điều đó còn tùy thuộc vào luật của mỗi nước quy định.
- + Một số tiền nhất định;
- + Người ký phát cho Người bị ký phát;
- + Người thụ hưởng;
- + Thời hạn và địa điểm thanh toán;
- + Ngày và địa điểm ký phát.

Mẫu hối phiếu

(dùng trong phương thức nhờ thu)

HỐI PHIẾU

Số: 14/11/38

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2006

Số tiền: 100.000,00 USD

Ngày sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai có cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền) trả theo lệnh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam một số tiền là một trăm ngàn Đô la Mỹ chẵn.

Gửi: Công ty Victoria Hongkong TCTY XNK Sông Đà Hà Nội
(đã ký)

1.2. Đặc điểm lưu thông hối phiếu

1.2.1. *Hối phiếu hình thành từ các hợp đồng giao dịch cơ sở*

Giao dịch cơ sở của hối phiếu thương mại là *giao dịch hợp đồng thương mại*. Hợp đồng thương mại quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên mua và bán. Người bán có nghĩa vụ giao hàng và có quyền lợi nhận tiền thanh toán từ người mua. Người mua có nghĩa vụ thanh toán và có quyền lợi nhận hàng từ người bán.

Quyền lợi và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng của mỗi bên không thể được thực hiện đồng thời mà thường có cái xảy ra trước, cái xảy ra sau. Người nào cũng muốn hưởng quyền lợi trước và thực hiện nghĩa vụ sau, do đó cần có sự thoả thuận quy định trong hợp đồng.

Đối với hối phiếu thương mại, người bán sẽ giao hàng trước và sau đó ký phát hối phiếu đòi tiền người mua sau. Người bán sẽ uỷ thác cho Ngân hàng thu tiền từ người mua. Người mua trả tiền hối phiếu khi hối phiếu được xuất trình, nếu là hối phiếu trả tiền ngay. Đối với hối phiếu kỳ hạn, người mua chỉ thanh toán cho người thụ hưởng hối phiếu khi hối phiếu đáo hạn.

Giao dịch cơ sở của hối phiếu ngân hàng là *hợp đồng cung ứng dịch vụ* chuyển tiền ký kết giữa Ngân hàng và người yêu cầu chuyển tiền. Những dịch vụ chuyển tiền do Ngân hàng cung ứng như chuyển vốn đầu tư ra bên ngoài, chuyển tiền du lịch, chuyển

tiền phục vụ cho các hoạt động phi thương mại của Chính phủ... đều có thể thực hiện bằng hối phiếu Ngân hàng. Những hối phiếu không được hình thành từ giao dịch cơ sở gọi là *hối phiếu không*.

1.2.2. *Hình thức của hối phiếu để nhận dạng trực tiếp.*

Hối phiếu là một loại tài sản tài chính vô hình, bởi vì giá trị vật chất của hối phiếu chỉ là một mảnh giấy rất nhỏ, không đáng kể. Nhưng hối phiếu chứa đựng trong nó các quyền pháp lý đối với lợi ích tương lai của hối phiếu rất lớn. Ví dụ như quyền hưởng lợi số tiền ghi trên phiếu, quyền chuyển nhượng quyền hưởng lợi này cho một hay nhiều người khác, quyền cầm cố, chiết khấu hối phiếu tại các trung gian tài chính để vay tiền, quyền khiếu nại trước tòa hoặc trọng tài khi bị vi phạm quyền lợi đối với hối phiếu...

Vì là một tài sản tài chính vô hình, cho nên vấn đề nhận dạng hối phiếu là vấn đề pháp lý hàng đầu trong lưu thông của hối phiếu. Không nhận dạng được hối phiếu thì không thể nhận dạng và xác định được quyền pháp lý đối với lợi ích của hối phiếu đó. Vì vậy, về mặt pháp lý cũng như về mặt thực hành nghiệp vụ, dù là tồn tại dưới hình thức chứng từ truyền thống (traditional document) hay là tồn tại dưới hình thức phi chứng từ (electronic document) hình thức của hối phiếu phải được quy định như thế nào đó để người ta có thể nhận dạng dễ dàng, trực tiếp và trung thực hối phiếu đó.

1.2.3. *Hối phiếu là trái vụ một bên.*

Hối phiếu là một công cụ do một người phát hành (Drawer) yêu cầu người bị ký phát (Drawee) thực hiện một nghĩa vụ dân sự . trả tiền, vì vậy nghĩa vụ dân sự có được thực hiện hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp nhận của người bị ký phát (Drawee).

Hối phiếu sẽ trở thành vô hiệu khi bị người bị ký phát (Drawee) từ chối thanh toán một cách hợp pháp hoặc bị phá sản. Trong thực tế, người phát hành hối phiếu (Drawer) vẫn có thể chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu chưa được chấp nhận cho một người khác (Third party) và người khác đó vẫn có thể tiếp nhận hối phiếu này mà không sợ bị người bị ký phát (Drawee) hối phiếu từ chối chấp nhận thanh toán, bởi vì hầu hết luật các nước đều quy định người phát hành (Drawer) phải có trách nhiệm trả tiền hối phiếu đã chuyển nhượng cho một người khác mà hối phiếu đó bị từ chối thanh toán.

Tóm lại, nghiệp vụ chấp nhận thanh toán, bảo lãnh thanh toán là người bạn đường của lưu thông hối phiếu, bởi vì hối phiếu là một loại trái vụ một bên.

1.2.4. Tính “trừu tượng” của hối phiếu.

Tính trừu tượng của hối phiếu là gì? Có nghĩa là trong nội dung của hối phiếu không cần phải ghi lý do của việc đòi tiền. Ví dụ: Công ty A phát hành hối phiếu đòi tiền Công ty B trả ngay một số tiền là 100.000,00 USD, trong nội dung của hối phiếu chỉ ghi là: “Ngay sau khi nhìn thấy tờ hối phiếu này trả theo lệnh Công ty A một số tiền là 100.000,00USD chẵn”, không cần phải ghi lý do của việc đòi tiền này là gì, ví dụ: “theo hoá đơn giao hàng Q trên tàu Sông Hương ngày... ”.

Sở dĩ phải quy định như vậy là vì hối phiếu là công cụ lưu thông tín dụng thay thế cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ. Trong ví dụ trên, nếu ghi lý do của việc đòi tiền hối phiếu là “hàng Q chở trên tàu Sông Hương...” mà Công ty A lại ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho Công ty Z để trả nợ 100.000,00 USD, liệu Công ty Z có muốn tiếp nhận hối phiếu đó không? Rõ ràng là không, bởi vì việc đòi tiền Công ty B có thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào việc “hàng Q chở trên tàu Sông Hương” như thế nào?

Theo một cách tiếp cận khác, các luật gia ở các nước châu Âu cho rằng giao dịch hối phiếu bao hàm một nghĩa vụ độc lập với giao dịch cơ sở. Cho nên không cần thiết phải ghi lý do về việc trả tiền trong hối phiếu.

Luật của nước Anh có thuật ngữ “tính lưu thông”, và ở một chừng mực nào đó nó cũng thể hiện một cách hiểu tương tự như tính trừu tượng. Bất cứ một bên nào trong hối phiếu đều chỉ có nghĩa vụ chịu trách nhiệm đối với chữ ký của mình trên hối phiếu và chỉ trên chữ ký đó mà thôi, không liên quan đến các giao dịch cơ sở hoặc các phía bên kia.

Theo quan điểm của trường phái tiền tệ, hối phiếu phải được coi như là một công cụ thanh toán “kiểu tiền tệ”. Sở dĩ tiền tệ lưu thông dễ dàng từ người này sang người khác là vì tiền tệ có đặc tính “trừu tượng”, do đó hối phiếu cũng nên như vậy.

1.3. Yêu cầu pháp lý về nội dung hối phiếu

1.3.1. Tiêu đề “Hối phiếu”:

Hối phiếu phải ghi tiêu đề của nó, nếu không ghi, hối phiếu sẽ vô hiệu. Sở dĩ phải ghi tiêu đề là vì để trong lưu thông dễ nhận biết đó là hối phiếu nhằm tránh nhầm lẫn với các công cụ khác.

Về yêu cầu ghi tiêu đề “hối phiếu”, luật của các nước quy định cũng không giống nhau. Luật các nước chịu ảnh hưởng bởi hệ thống luật Anh . Mỹ (Anglo.American legal system) không yêu cầu hối phiếu phải ghi tiêu đề “hối phiếu”, miễn là trong nội dung hối phiếu có diễn đạt từ “hối phiếu” là được, còn luật của các nước chịu ảnh hưởng của Công ước Geneva 1930 và luật của Việt Nam thì lại yêu cầu bắt buộc phải ghi tiêu đề, nếu không hối phiếu sẽ vô giá trị.

1.3.2. Lệnh đòi tiền vô điều kiện.

Hối phiếu là một lệnh đòi tiền, không phải là một yêu cầu đòi tiền. Việc trả tiền hối phiếu là vô điều kiện, có nghĩa là người trả tiền hối phiếu không thể đặt điều kiện cho việc trả tiền, nếu đặt như thế, lưu thông hối phiếu sẽ gặp khó khăn. Chỉ có điều kiện duy nhất mà người trả tiền có thể đề ra cho việc không chấp hành lệnh đòi tiền này là nội dung và hình thức hối phiếu trái với luật lệ đang điều chỉnh hối phiếu đó.

1.3.3. Số tiền hối phiếu là một số tiền nhất định

Số tiền nhất định là một số tiền được ghi một cách đơn giản và rõ ràng, người ta có thể nhận dạng ra ngay số tiền đó là bao nhiêu mà không cần phải tính toán dù cho là phép tính đơn giản.

Để đảm bảo tính xác thực của số tiền, luật thường quy định số tiền vừa được ghi bằng số vừa được ghi bằng chữ và phải thống nhất với nhau. Song đề phòng do sơ xuất mà có sự khác nhau giữa số tiền bằng số và số tiền bằng chữ, luật cần phải có quy định hoặc là hối phiếu đó vô hiệu (như luật của Trung quốc), hoặc là cho phép chọn số tiền ghi bằng chữ là số tiền thanh toán (như luật của hầu hết các nước ở châu Âu, Hoa Kỳ và Việt Nam) hoặc cho phép chọn số tiền nhỏ hơn (chưa thấy luật nào điều chỉnh).

Cũng có luật của một số nước (là thành viên Công ước Geneva 1930) còn cho phép ghi số tiền của hối phiếu nhiều hơn một lần bằng chữ hoặc nhiều hơn một lần bằng số, không nhất thiết là phải ghi vừa bằng số, vừa bằng chữ. Trong trường hợp này nếu phát sinh có sự khác nhau giữa các số tiền ghi bằng chữ hoặc giữa các

số tiền ghi bằng số thì giải quyết thế nào ? Hầu hết luật của các nước này cho phép chọn số tiền nhỏ hơn là số tiền thanh toán.

1.3.4. Địa điểm trả tiền.

Địa điểm trả tiền là nơi mà người thụ hưởng hối phiếu xuất trình hối phiếu để đòi tiền. Do tầm quan trọng như thế, cho nên trên hối phiếu phải ghi rõ địa điểm trả tiền. Tuy nhiên, luật của một số nước quy định nếu thiếu địa điểm trả tiền thì hối phiếu sẽ vô hiệu. Nhưng luật của nhiều nước quy định rằng, một hối phiếu không chỉ rõ địa điểm trả tiền thì lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên Người bị ký phát làm địa điểm trả tiền, trong trường hợp bên cạnh tên Người bị ký phát không có ghi địa chỉ thì hối phiếu đó sẽ vô hiệu. Về vấn đề này, Luật Công cụ chuyển nhượng của Việt Nam 2005 quy định rằng sẽ lấy địa điểm kinh doanh hoặc nơi thường trú của Người bị ký phát làm địa điểm thanh toán.

1.3.5. Thời hạn trả tiền hối phiếu.

Có hai loại thời hạn trả tiền: thời hạn trả tiền ngay và thời hạn trả tiền về sau. Trong thực tiễn sử dụng hối phiếu, thường xảy ra trường hợp ghi thời hạn hối phiếu không rõ ràng, do đó khó có thể xác định được thời hạn của hối phiếu là thuộc loại nào: trả ngay hay trả sau. Vì vậy luật cần có quy tắc điều chỉnh. Có luật quy định hối phiếu ghi như thế sẽ vô hiệu. Song cũng có luật của nhiều nước (luật của Việt Nam) quy định sẽ coi hối phiếu đó như là hối phiếu trả tiền ngay.

Cách ghi thời hạn hối phiếu trả tiền ngay:

- + “Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ... của hối phiếu này...” hoặc
- + “Ngay sau ngày.... tháng... năm của bản thứ... của hối phiếu này...”

Cách ghi thời hạn hối phiếu trả tiền về sau:

- + “X ngày sau khi nhìn thấy bản thứ... của hối phiếu này...” hoặc
- + “X ngày kể từ ngày ký phát bản thứ... của hối phiếu này...” hoặc
- + “Đến ngày... tháng... năm.... của bản thứ... của hối phiếu này...”.

Những cách ghi thời hạn trả tiền hối phiếu mơ hồ, tối nghĩa khiến cho người ta không thể xác định được thời hạn của hối phiếu thì luật hầu hết các nước đều quy định cách ghi đó sẽ làm cho hối phiếu vô hiệu.

Thời hạn trả tiền là một mốc thời gian mà Người bị ký phát phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền của mình, nó dễ bị Người bị ký phát lợi dụng biến thành một điều kiện thanh toán, vì vậy hầu hết luật của các nước quy định nguyên tắc ghi kỳ hạn trả tiền hối phiếu phải là vô điều kiện, nếu biến nó thành có điều kiện thì hối phiếu đó sẽ vô hiệu. Ví dụ không được ghi thời hạn trả tiền hối phiếu như sau:

+ “Ngay sau khi hàng hoá được giám định kiểm nghiệm xong, hãy trả tiền cho bản hối phiếu này...”

+ “X ngày kể từ ngày tàu cập cảng Hải Phòng, trả tiền cho bản hối phiếu này...”

1.3.6. *Tên và địa chỉ của Người ký phát, Người bị ký phát, Người thụ hưởng.* Người ký phát, Người bị ký phát và sau nữa là Người thụ hưởng hối phiếu là những chủ thể của hối phiếu. Tên và địa chỉ của họ phải đầy đủ và rõ ràng. Nếu thiếu hoặc không rõ ràng thì sẽ không vận hành được hối phiếu này.

1.3.7. *Địa điểm và ngày ký phát.*

Ngày tháng ký phát hối phiếu là ngày phát sinh quyền đòi tiền của Người ký phát đối với Người bị ký phát. Ngày tháng ký phát hối phiếu còn là căn cứ để xác định thời hạn trả tiền của hối phiếu, nếu như kỳ hạn trả tiền dựa vào ngày ký phát hối phiếu. Ví dụ một hối phiếu ghi “360 ngày kể từ ngày phát hành hối phiếu này, trả tiền theo lệnh ...”. Nếu ngày ký phát hối phiếu là 12/01/2006 thì hối phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 12/01/2007.

Hối phiếu được lập ở đâu sẽ được ghi địa điểm ở đó. Đối với hối phiếu quốc tế, địa điểm ký phát hối phiếu có ý nghĩa quan trọng để suy ra nguồn luật điều chỉnh hối phiếu đó. Nếu hối phiếu ký phát ở Việt Nam thì phải do luật Việt Nam điều chỉnh.

Trong thương mại quốc tế, các thương gia ký kết hợp đồng và ký phát hối phiếu đòi tiền không nhất thiết là ở nước người bán, mà có thể ở nước người mua, thậm chí là có thể là ở trên máy bay, tàu biển đang trên đại dương. Người ta không thể ghi địa điểm ký phát hối phiếu là máy bay Boeing 747 - 200 ! hoặc là ghi địa điểm tại một nước mà Luật Hối phiếu của nước đó trái với luật hối phiếu của nước mình. Vì vậy, phần lớn luật các nước cho phép bỏ trống địa điểm ký phát hối phiếu mà lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên Người ký phát hối phiếu là địa chỉ ký phát hối phiếu, ngược lại, nếu bên cạnh tên Người ký phát không có ghi địa chỉ thì hối phiếu đó sẽ vô hiệu.

Luật công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005 quy định, nếu địa điểm ký phát không được xác định cụ thể trên hối phiếu, thì hối phiếu đó sẽ được coi là phát hành tại địa điểm kinh doanh hoặc nơi thường trú của Người ký phát.

1.3.8. Chữ ký của Người ký phát.

Người ký phát hối phiếu ký vào mặt trước ở góc bên phải cuối cùng của hối phiếu. Cách ký như thế nào là do luật ở nơi ký phát hối phiếu quy định.

Ví dụ 1: (Hối phiếu trả tiền ngay)

Căn cứ vào hợp đồng ký kết giữa Công ty A và Công ty B, ngày 01/01/2005 Công ty A đã tiến hành giao hàng cho Công ty B với trị giá 100.000,00 USD; Công ty A ký phát hối phiếu đòi tiền Công ty B như sau:

Số: 123	HỐI PHIẾU
Số tiền: 100.000,00 USD	
Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2005	
Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai cùng nội dung và ngày tháng thì không trả tiền) trả theo lệnh của Công ty A một số tiền là Một trăm ngàn đô la Mỹ chẵn.	
Gửi Công ty B	Công ty A (đã ký)

Ví dụ 2: (Hối phiếu trả chậm)

Căn cứ vào hợp đồng bán chịu 90 ngày ký kết giữa Công ty A và Công ty B, ngày 01/01/2005 Công ty A đã tiến hành giao hàng cho Công ty B với trị giá 100.000,00 USD, Công ty A ký phát hối phiếu trả tiền ngay đòi tiền Công ty B như sau:

Số: 123

HỒI PHIẾU

Số tiền: 100.000,00 USD

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2005

90 ngày sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hồi phiếu này (bản thứ hai cùng nội dung và ngày tháng thì không trả tiền) trả theo lệnh của Công ty A một số tiền là Một trăm ngàn đô la Mỹ chẵn.

Gửi Công ty B

Công ty A (đã ký)

1.4. Quyền và nghĩa vụ của người ký phát và người bị ký phát:

1.4.1. *Người ký phát hồi phiếu có quyền lợi:*

+ Tạo lập hồi phiếu để đòi tiền Người bị ký phát hoặc bất cứ người nào do anh ta chỉ định;

+ Tạo lập hồi phiếu quy định việc trả tiền theo lệnh của Người ký phát hoặc theo lệnh của bất cứ người nào do Người ký phát chỉ định;

+ Nhận tiền từ Người bị ký phát hồi phiếu;

+ Xin chiết khấu hồi phiếu tại Ngân hàng để nhận được tiền trước khi hồi phiếu đến hạn trả tiền;

+ Xin thế chấp hồi phiếu tại Ngân hàng để vay tiền;

+ Chuyển nhượng quyền hưởng lợi hồi phiếu cho một hay nhiều người khác hoặc huỷ bỏ tờ hồi phiếu;

+ Các quyền pháp lý đối với các lợi ích tương lai khác của hồi phiếu như quyền khiếu nại trước toà án hoặc Trọng tài khi bị vi phạm.

Người ký phát có nghĩa vụ:

+ Trong trường hợp hồi phiếu đã được chuyển nhượng cho một người khác mà người khác đó không thu được tiền của hồi phiếu, thì Người ký phát hồi phiếu phải có nghĩa vụ trả tiền cho người đó.

+ Người ký phát đã ký tên không phải là tên của chính mình sẽ phải chịu trách nhiệm như thể là ký tên của mình.

+ Người ký phát có thể phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình bằng lời văn ghi trên hồi phiếu. Tuy nhiên, điều quy định này chỉ có giá trị ràng buộc riêng đối với người ký phát hồi phiếu.

1.4.2. Người bị ký phát có quyền lợi:

- + Không chịu trách nhiệm đối với hối phiếu trước khi ký chấp nhận thanh toán hối phiếu;
- + Chấp nhận hoặc từ chối trả tiền hối phiếu;
- + Thu lại hối phiếu hoặc huỷ bỏ nó sau khi đã trả tiền hối phiếu;
- + Thực hiện nghĩa vụ quy định trên hối phiếu chỉ khi nào hối phiếu đến hạn thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán;
- + Kiểm tra dây chuyền ký hậu chuyển nhượng xem có hợp thức hay không trước khi thực hiện nghĩa vụ trả tiền hối phiếu.

Người bị ký phát có nghĩa vụ:

- + Trả tiền hối phiếu đối với hối phiếu trả tiền ngay khi xuất trình;
- + Chấp nhận trả tiền đối với hối phiếu trả chậm khi hối phiếu được xuất trình.
- + Thực hiện các nghĩa vụ khác do Luật Hối phiếu quy định.

1.5. Lưu thông hối phiếu

1.5.1. *Khái niệm*: Hối phiếu được lưu thông khi nó được chuyển từ người này sang người khác nhằm mục đích đòi tiền, chuyển nhượng quyền sở hữu hối phiếu và chiết khấu, cầm cố hối phiếu. Có 2 cách lưu thông: *trao tay và ký hậu chuyển nhượng*.

a. Lưu thông bằng cách trao tay áp dụng đối với hối phiếu:

+ *Hối phiếu trả cho người cầm phiếu* (To bearer Draft): Đối với hối phiếu này, bất cứ ai cầm được hối phiếu trong tay đều có thể trở thành người thụ hưởng hối phiếu và Người bị ký phát phải trả tiền cho người hiện đang cầm hối phiếu đó khi xuất trình.

Ví dụ 3: Ông K nhận được tờ hối phiếu dưới đây có quyền đòi Công ty B trả tiền cho ông ta.

Số: 123	HỐI PHIẾU
Số tiền: 100.000,00 USD	
Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2005	
Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai cùng nội dung và ngày tháng thì không trả tiền) trả cho người cầm phiếu một số tiền là Một trăm ngàn đô la Mỹ chẵn.	
Gửi Công ty B	Công ty A (đã ký)

+ *Hối phiếu đã ký hậu để trống* (Blank Endorsement): Đối với hối phiếu đã được ký hậu để trống, tức là trên hối phiếu không chỉ định đích danh người thụ hưởng kế tiếp, người nào cầm giữ hối phiếu đó thì người đó được quyền thụ hưởng, do vậy, việc chuyển nhượng hối phiếu này chỉ bằng cách trao tay.

b. *Lưu thông bằng thủ tục ký hậu hối phiếu* là cách lưu thông hối phiếu phổ biến nhất. Một hối phiếu muốn chuyển nhượng được bằng thủ tục ký hậu phải là một hối phiếu trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng.

Ví dụ 4:

Số: 123	HỐI PHIẾU
Số tiền: 100.000,00 USD	
Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2005	
Ngay sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai cùng nội dung và ngày tháng thì không trả tiền) trả theo lệnh của Công ty A một số tiền là Một trăm ngàn đô la Mỹ chẵn.	
Gửi Công ty B	Công ty A (đã ký)

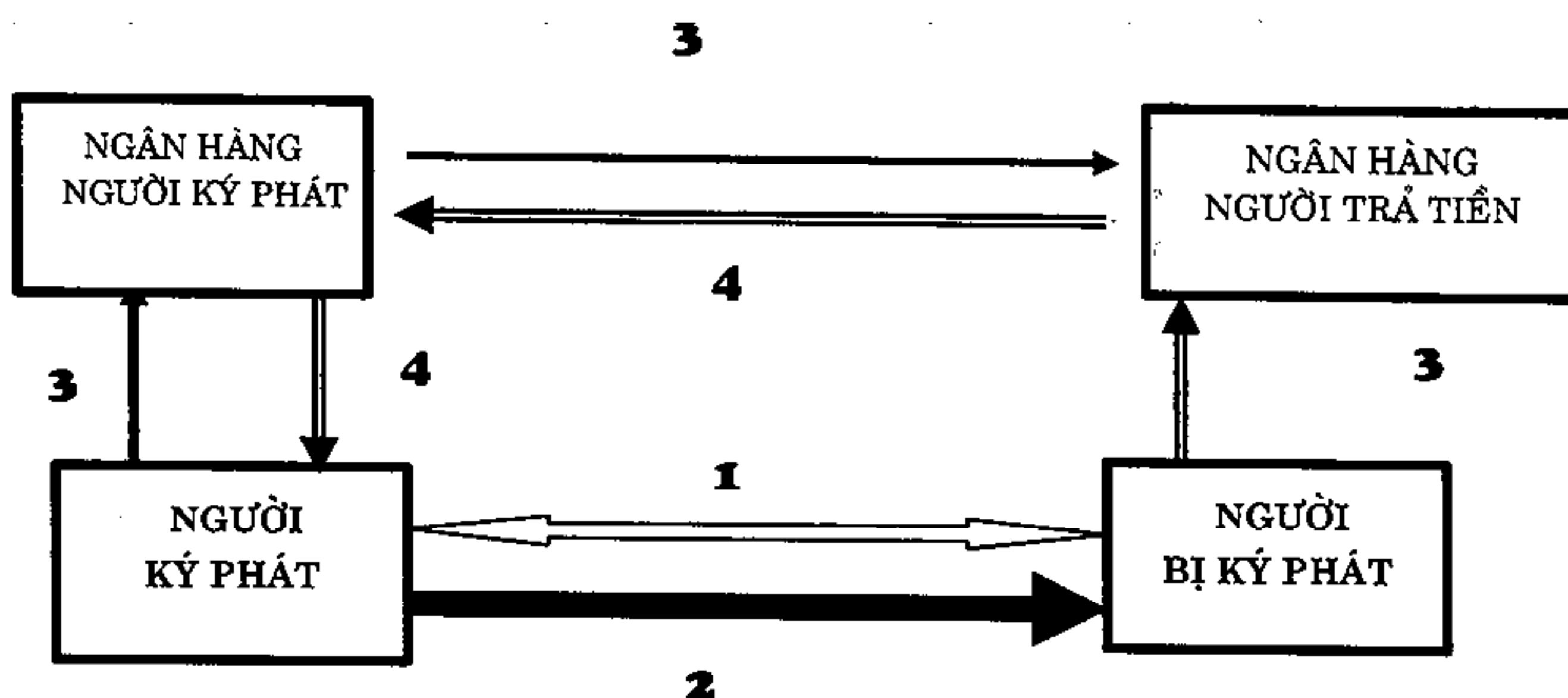
Công ty A là người thụ hưởng hiện hành hối phiếu. Công ty A có thể chuyển nhượng quyền hưởng lợi 100.000,00 USD cho một người thứ ba bằng cách ký vào mặt sau của hối phiếu và trong đó ghi rõ nội dung của sự chuyển nhượng.

Công ty A ghi: “*Trả theo lệnh Công ty Z - Công ty A đã ký*”.

Công ty Z có quyền chuyển nhượng cho một người khác cũng bằng thủ tục ký hậu. Công ty Z ghi: “*Trả theo lệnh Công ty Q - Công ty Z đã ký*”

1.5.2. Lưu thông hối phiếu trả tiền ngay

Hối phiếu trả tiền ngay là hối phiếu trong đó quy định Người bị ký phát phải trả tiền ngay khi hối phiếu xuất trình tới họ. Mẫu hối phiếu trong ví dụ 4 là hối phiếu trả tiền ngay. Quy trình lưu thông hối phiếu trả tiền ngay qua Ngân hàng như sau:

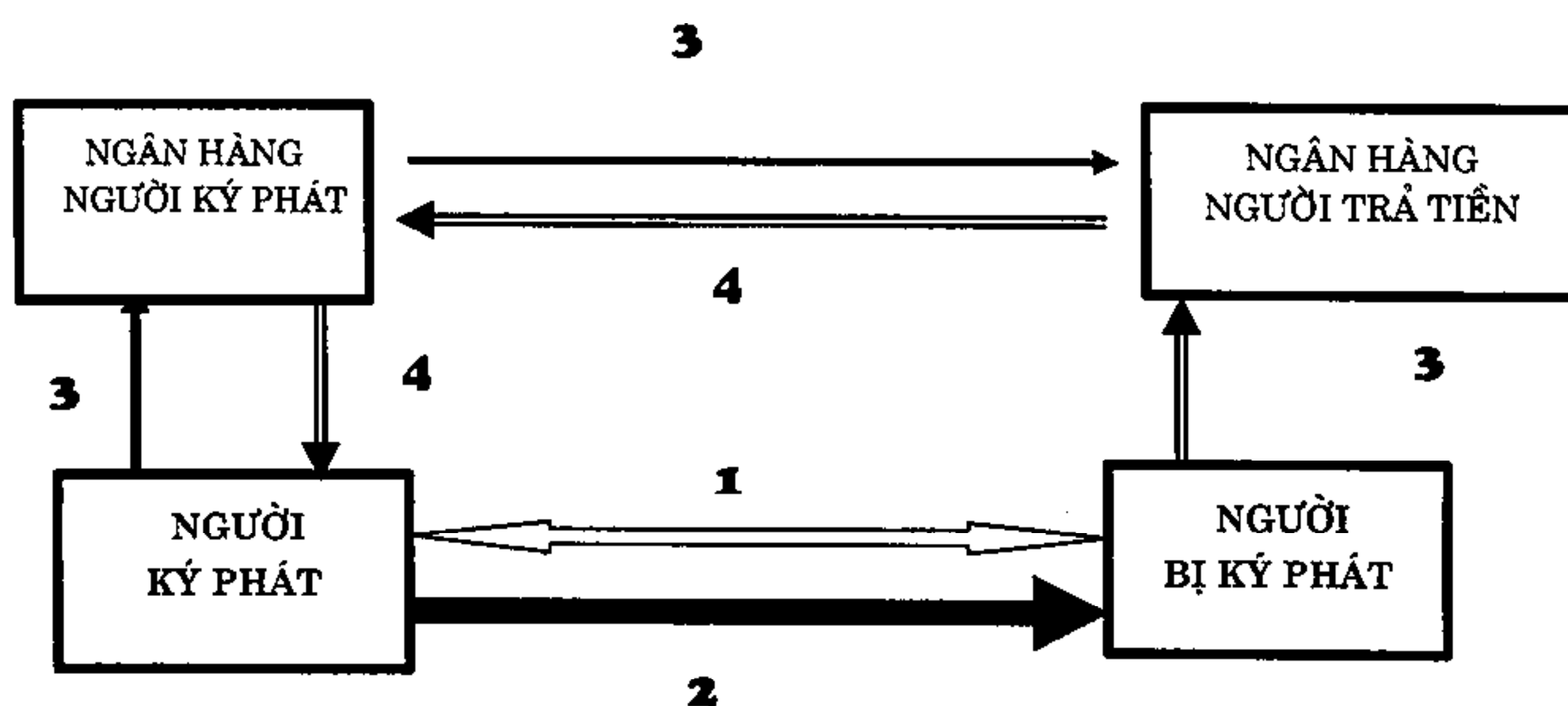


1. Giao dịch cơ sở
2. Thực hiện giao dịch cơ sở
3. Ký phát hồi phiếu trả tiền ngay đòi tiền Người bị ký phát
4. Trả tiền ngay sau khi xuất trình hồi phiếu.

1.5.3. Lưu thông hồi phiếu trả chậm

Hồi phiếu trả chậm là hồi phiếu trong đó quy định Người bị ký phát phải trả tiền sau một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hồi phiếu xuất trình hoặc kể từ ngày ký phát hồi phiếu hoặc một ngày cụ thể trong tương lai. Mẫu hồi phiếu trong ví dụ 2 là hồi phiếu trả chậm 90 ngày.

Quy trình lưu thông của hồi phiếu trả chậm chia làm hai công đoạn: Công đoạn chấp nhận hồi phiếu và công đoạn nhờ Ngân hàng thu tiền khi hồi phiếu đáo hạn.



- Công đoạn chấp nhận thanh toán hối phiếu như sau:

- 1) Giao dịch cơ sở.
- 2) Thực hiện nghĩa vụ.
- 3) Yêu cầu Người bị ký phát ký chấp nhận thanh toán.
- 4) Hoàn trả hối phiếu đã chấp nhận cho Người ký phát.

- Công đoạn nhờ Ngân hàng thu tiền khi hối phiếu đáo hạn:
Công đoạn này tiến hành như nhờ thu hối phiếu trả tiền ngay.

1.6. Chấp nhận trả tiền hối phiếu (acceptance)

1.6.1. Khái niệm

Chấp nhận là hành vi thể hiện bằng ngôn ngữ của Người bị ký phát đồng ý trả tiền hối phiếu vô điều kiện.

1.6.2. Tại sao phải chấp nhận

Hối phiếu là lệnh đòi tiền của một bên đối với bên kia, do vậy hối phiếu phải được bên kia chấp nhận thanh toán thì hối phiếu mới đủ độ tin cậy. Một hối phiếu đủ độ tin cậy thì lưu thông chuyển nhượng mới dễ dàng. Tuy nhiên, hối phiếu vẫn có thể lưu thông trước khi hối phiếu được chấp nhận thanh toán, bởi vì, hầu hết luật của các nước đều quy định người ký phát hối phiếu phải có trách nhiệm thanh toán hối phiếu cho người thụ hưởng nếu hối phiếu phát ra và đã được chuyển nhượng mà Người bị ký phát từ chối trả tiền hối phiếu đó.

1.6.3. Hình thức của chấp nhận

Có hai hình thức chấp nhận: một là chấp nhận trên mặt trước của hối phiếu, hai là chấp nhận bằng một văn thư riêng biệt.

a) Chấp nhận trên mặt trước hối phiếu có nghĩa là Người bị ký phát thể hiện ý chí đồng ý thanh toán hối phiếu bằng cách ghi các từ như: đồng ý (agreed), chấp nhận (accepted) và ký tên, ghi ngày tháng.

b) Chấp nhận bằng văn thư riêng biệt có nghĩa là Người bị ký phát tạo lập một văn bản chấp nhận trong đó thể hiện ý chí đồng ý thanh toán, ghi ngày tháng và ký tên. Văn bản chấp nhận này có thể là giấy tờ truyền thống hoặc cũng có thể là chứng thư điện tử. Văn bản chấp nhận phải được chuyển đến người thụ hưởng hối phiếu.

1.6.4. Nguyên tắc của chấp nhận

- Do hối phiếu là một lệnh đòi tiền vô điều kiện, cho nên người ký chấp nhận cũng phải vô điều kiện, nếu đặt ra điều kiện trong chấp nhận thì chấp nhận đó vô hiệu. Ví dụ: Một chấp nhận sau đây là vô hiệu: “đồng ý thanh toán với điều kiện là tôi có giấy phép mua ngoại tệ để thanh toán. Ông D ký tên”.

- Có thể chấp nhận trả tiền từng phần, ví dụ: “đồng ý thanh toán 80% trị giá của hối phiếu. Ông D ký tên”.

- Mọi sự chấp nhận làm thay đổi nội dung của hối phiếu được coi là từ chối chấp nhận hoặc là chấp nhận có điều kiện. Ví dụ: “đồng ý thanh toán hối phiếu bằng USD. Ông D ký tên”, mặc dù hối phiếu ký phát bằng EURO.

- Chấp nhận xảy ra sau khi hối phiếu hết hạn hiệu lực hoặc hết hạn thanh toán được coi là vô hiệu.

1.7. Ký hậu (Endorsement)

1.7.1. Khái niệm

Ký hậu là hành vi thể hiện bằng ngôn ngữ ở mặt sau hối phiếu của Người thụ hưởng đồng ý chuyển nhượng quyền hưởng lợi của mình cho một người khác được chỉ định trên hối phiếu. Ký hậu là một thủ tục chuyển nhượng hối phiếu.

1.7.2. Ý nghĩa pháp lý của ký hậu

- Thừa nhận sự chuyển nhượng quyền hưởng lợi hối phiếu cho một người khác. Ký hậu mang tính trừu tượng, có nghĩa là người ký hậu không cần phải nêu lý do của sự chuyển nhượng và cũng không cần phải thông báo cho Người bị ký phát biết về sự chuyển nhượng đó.

- Xác định trách nhiệm trả tiền hối phiếu của Người ký hậu đối với những Người thụ hưởng kế tiếp. Cần chú ý là, trong sự chuyển nhượng trái quyền dân luật, Người chuyển nhượng chỉ đảm bảo sự tồn tại của trái quyền, tức là đảm bảo con nợ có mắc nợ, chứ không đảm bảo con nợ sẽ trả được nợ. Nhưng trong chuyển nhượng hối phiếu thì trái lại, Người ký phát hối phiếu không những đảm bảo rằng Người bị ký phát có mắc nợ, mà còn đảm bảo rằng Người ký phát sẽ trả nợ cho những Người được chuyển nhượng kế tiếp, nếu như hối phiếu bị Người bị ký phát từ chối thanh toán.

1.7.3. Hình thức ký hậu

Hối phiếu là một tài sản tài chính. Có hai hình thức chuyển

nhượng tài sản tài chính: một là thể hiện ý chí chuyển nhượng vào mặt sau hối phiếu và ký tên. Hai là viết một chứng từ chuyển nhượng hối phiếu, ký tên và gắn kèm cùng hối phiếu. Hình thức thứ nhất gọi là ký hậu chuyển nhượng theo Luật Hối phiếu. Hình thức thứ hai gọi là chuyển nhượng theo Luật Dân sự.

1.7.4. Nguyên tắc của ký hậu

- Người ký phát là người ký hậu đầu tiên, nếu Người ký phát muốn chuyển nhượng hối phiếu cho người khác.
- Người được quyền ký hậu là người đang sở hữu hợp pháp hối phiếu;
- Ký hậu chuyển nhượng phải là vô điều kiện, ngược lại sẽ vô giá trị;
- Ký hậu chuyển nhượng từng phần giá trị hối phiếu sẽ vô hiệu;
- Ký hậu làm thay đổi nội dung (sửa chữa và hoặc thêm bớt nội dung của hối phiếu) sẽ vô giá trị.

1.7.5. Các loại ký hậu

a) Ký hậu để trống (*Blank endorsement*)

Là việc ký hậu không chỉ định tên người thụ hưởng kế tiếp do thủ tục ký hậu mang lại. Có hai cách ký hậu để trống:

- Người ký hậu chỉ ký tên ;
- Người ký hậu ký tên và kèm câu “Trả cho - Pay to ” hoặc câu “Trả theo lệnh bất cứ ai - Pay to the order of any...”.

Với cách ký hậu này, việc chuyển nhượng hối phiếu không cần phải ký hậu nữa, mà chỉ bằng cách trao tay, ai nhận được hối phiếu thì người đó sẽ đương nhiên trở thành người thụ hưởng hối phiếu. Vì vậy, bên cạnh ưu điểm là dễ dàng lưu thông, còn có nhược điểm là rủi ro quá lớn, nếu để hối phiếu rơi vào tay người khác.

b) Ký hậu đích danh hay ký hậu hạn chế (*Nominated or restrictive endorsement*)

Là ký hậu chỉ định rõ tên Người thụ hưởng kế tiếp do thủ tục ký hậu mang lại. Với cách ký hậu này, chỉ có người nào được chỉ định là Người thụ hưởng kế tiếp thì người đó mới được quyền hưởng lợi số tiền của hối phiếu. Người thụ hưởng kế tiếp không được quyền ký hậu để chuyển nhượng hối phiếu cho một người khác. Đến đây đây chuyển nhượng coi như là kết thúc.

Ví dụ: “Trả cho Công ty G - Pay to Company G ” Công ty A ký.

c) *Ký hậu theo lệnh đích danh (To order endorsement)*

Là cách ký hậu trong đó chỉ định Người bị ký phát hoặc trả cho ai đó hoặc trả theo lệnh của ai đó. Ví dụ: “Trả theo lệnh Công ty G - Pay to the order of Company G” Công ty A ký.

Với cách ký hậu này, Người thụ hưởng hối phiếu có thể là Công ty G và cũng có thể là một ai đó còn tùy thuộc vào lệnh của Công ty G. Ký hậu theo lệnh tạo điều kiện để hối phiếu được chuyển nhượng liên tục từ người này sang người khác bằng cách ký hậu nối tiếp. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu cuối cùng phải được thực hiện trước khi hối phiếu đến hạn thanh toán.

Trong thanh toán quốc nội cũng như quốc tế, ký hậu theo lệnh rất phát triển và đã trở thành một tập quán trong chuyển nhượng các công cụ chuyển nhượng

d) *Ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement)*

Là cách ký hậu trong đó Người ký hậu ghi thêm câu miễn đòi lại tiền: “Trả theo lệnh Công ty G, miễn truy đòi . Pay to the order of Company G, without recourse” Công ty A ký tên.

Ví dụ: Người ký phát là Công ty A. Người bị ký phát là Công ty B. Công ty A ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho Công ty G. Công ty G ký hậu chuyển nhượng miễn truy đòi cho Công ty K. Công ty K ký hậu chuyển nhượng miễn truy đòi cho Công ty H. Công ty H xuất trình hối phiếu đòi tiền Công ty B.

Dây chuyền ký hậu sẽ là như sau:

- Trả theo lệnh Công ty G. Công ty A đã ký;
- Trả theo lệnh Công ty K. miễn truy đòi. Công ty G đã ký;
- Trả theo lệnh Công ty H. miễn truy đòi. Công ty K đã ký.

Đến hạn thanh toán của hối phiếu, Công ty H xuất trình hối phiếu đòi tiền Công ty B. Trong trường hợp Công ty H bị Công ty B từ chối thanh toán, Công ty H sẽ đòi lại tiền Công ty A là Người ký phát hối phiếu và mất quyền truy đòi lại tiền Công ty K, bởi vì Công ty K đã ghi câu miễn truy đòi anh ta khi ký hậu chuyển nhượng cho Công ty H.

Nếu dây chuyền ký hậu không có ghi chữ miễn truy đòi thì Công ty H có quyền truy đòi lại tiền Người ký hậu nào trực tiếp chuyển

nhượng cho mình hoặc bất cứ Người ký hậu nào trong dây chuyền ký hậu đó.

Tuy nhiên, đây là một vấn đề quan trọng trong chuyển nhượng tài sản, Luật Hối phiếu các nước đều quy định rất cụ thể và chính xác các quyền nêu trên.

1.8. Bảo lãnh thanh toán

1.8.1. *Khái niệm*

Bảo lãnh hối phiếu là việc của một Người thứ ba (gọi là Người bảo lãnh) cam kết đối với Người thụ hưởng hối phiếu sẽ thực hiện nghĩa vụ trả tiền thay cho Người bị ký phát (gọi là Người được bảo lãnh) nếu khi đến hạn mà Người được bảo lãnh không thanh toán đúng hạn hoặc không đầy đủ số tiền hối phiếu

1.8.2. *Hình thức bảo lãnh*

Có hai hình thức bảo lãnh: Bảo lãnh bằng văn thư riêng biệt và bảo lãnh trực tiếp trên hối phiếu.

Bảo lãnh bằng văn thư riêng biệt thường là do Người bảo lãnh phát hành, trong đó thể hiện sự cam kết của Người bảo lãnh sẽ trả tiền cho Người thụ hưởng hối phiếu theo các điều kiện và nội dung của bảo lãnh, nếu Người bị ký phát không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền của mình.

Bảo lãnh trực tiếp trên hối phiếu là việc tiến hành bảo lãnh bằng cách ghi ngay trên bề mặt của hối phiếu nội dung cam kết bảo lãnh của Người bảo lãnh. Người bảo lãnh chỉ việc ghi từ “Đã bảo lãnh, Guaranteed” hoặc một từ tương tự như “Aval” và ký tên.

1.8.3. *Nguyên tắc bảo lãnh*

- Bảo lãnh là vô điều kiện;
- Bảo lãnh phải ghi tên Người được bảo lãnh, nếu không ghi thì coi như là bảo lãnh cho Người ký phát hối phiếu.
- Người được bảo lãnh là Người bị ký phát hoặc Người chấp nhận hối phiếu.
- Có thể bảo lãnh từng phần trị giá của hối phiếu.
- Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh, Người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của Người được bảo lãnh đối với các bên có liên quan đến lưu thông hối phiếu.

1.9. Quyền khởi kiện

Khi hối phiếu bị từ chối thanh toán, trả tiền không đầy đủ, trả

tiền chậm mà đã gây thiệt hại đến lợi ích của người thụ hưởng hối phiếu, người thụ hưởng hối phiếu có quyền khởi kiện những người khác có liên quan đến việc thanh toán hối phiếu như Người ký phát, Người bảo lãnh, Người chuyển nhượng, Người chấp nhận ra toà án hoặc trọng tài.

Việc khởi kiện phải tuân thủ các trình tự và quy tắc tố tụng của toà án hoặc trọng tài kinh tế quy định trong các giao dịch cơ sở. Thời hiệu khởi kiện thường được quy định là từ một năm đến hai năm, tùy theo luật hối phiếu của mỗi nước, kể từ ngày hối phiếu bị từ chối thanh toán, thanh toán không đầy đủ hoặc từ chối chấp nhận trả tiền.

1.10. Các loại hối phiếu

1.10.1. Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu, có hai loại:

a) *Hối phiếu trả tiền ngay* (At sight Draft) là loại hối phiếu trong đó quy định Người bị ký phát phải trả tiền ngay khi hối phiếu được xuất trình. Tuy nhiên, khái niệm “trả ngay” còn phụ thuộc vào tập quán thanh toán hoặc luật lệ quy định. Nhìn chung, trả ngay được hiểu là trả ngay vào lúc xuất trình, nhưng cũng có thể hiểu là trả ngay vào ngày kế tiếp của ngày xuất trình.

b) *Hối phiếu kỳ hạn hay còn gọi là hối phiếu trả chậm* (Usance Draft, time Draft) là loại hối phiếu trong đó quy định Người bị ký phát sẽ phải trả tiền khi hối phiếu đến hạn thanh toán quy định trên hối phiếu.

Nếu quy định thời hạn trả chậm hối phiếu là X ngày kể từ ngày xuất trình... thì ngày trả tiền là X ngày tính từ ngày Người bị ký phát ký chấp nhận hối phiếu trở đi.

Hối phiếu kỳ hạn là công cụ thanh toán khá thông dụng trong nước cũng như trên quốc tế, đặc biệt hay được sử dụng đối với L/C trả chậm.

1.10.2. Căn cứ vào việc trả tiền hối phiếu có kèm theo chứng từ hay không, người ta có thể chia hối phiếu thành 2 loại: *hối phiếu trơn* (Clean Draft) và *hối phiếu kèm chứng từ* (Documentary Draft).

- *Hối phiếu trơn*: Là loại hối phiếu mà việc trả tiền hối phiếu chỉ dựa vào hối phiếu, không dựa vào các chứng từ gửi kèm theo. Trong thanh toán quốc tế, hối phiếu này thường dùng để thu tiền

cước phí vận tải, bảo hiểm, hoa hồng... hoặc được dùng để đòi tiền mua hàng của những thương nhân nhập khẩu tin cậy.

- *Hối phiếu kèm chứng từ*: Là loại hối phiếu mà việc trả tiền hối phiếu không những chỉ dựa vào hối phiếu, mà còn dựa vào các chứng từ gửi kèm theo. Loại hối phiếu này thường được sử dụng làm phương tiện đòi tiền của các phương thức thanh toán kèm chứng từ.

1.10.3. *Căn cứ vào khả năng chuyển nhượng của hối phiếu*, người ta có thể chia hối phiếu hai loại:

a) *Hối phiếu đích danh* (Nominated Draft) là hối phiếu được ghi rõ tên Người thụ hưởng không kèm theo từ “theo lệnh”. Hối phiếu này không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu hối phiếu. Người nào có tên là Người thụ hưởng thì người đó được quyền hưởng số tiền của hối phiếu đó. Loại hối phiếu này ít được sử dụng trong thanh toán, đặc biệt là trong thanh toán quốc tế. Bởi vì muốn thu tiền người nước ngoài thì phải chuyển nhượng hối phiếu đó cho Ngân hàng.

b) *Hối phiếu theo lệnh* (Order Draft) là loại hối phiếu ghi rõ tên Người thụ hưởng hối phiếu kèm theo từ “theo lệnh”. Chuyển nhượng hối phiếu này dễ dàng và chỉ bằng thủ tục ký hậu. Vì vậy, hối phiếu theo lệnh được sử dụng rộng rãi trong thanh toán.

1.10.4. *Căn cứ vào người ký phát hối phiếu*, người chia hối phiếu làm hai loại:

- *Hối phiếu thương mại* là hối phiếu do người bán ký phát đòi tiền người mua khi người bán đã hoàn thành nghĩa vụ quy định trong hợp đồng thương mại.

- *Hối phiếu Ngân hàng* là hối phiếu do Ngân hàng phát hành ra lệnh cho Ngân hàng đại lý của mình trích một số tiền nhất định từ tài khoản của Ngân hàng phát hành hối phiếu để trả cho người thụ hưởng chỉ định trên hối phiếu.

II. KỶ PHIẾU (PROMISSORY NOTE)

1. Khái niệm

Kỳ phiếu là một cam kết trả tiền vô điều kiện do Người lập phiếu phát ra hứa trả một số tiền nhất định cho Người thụ hưởng quy định trên kỳ phiếu hoặc theo lệnh của người này để trả cho một người khác.

Khác với hối phiếu, kỳ phiếu là một công cụ hứa trả tiền, không phải là một công cụ đòi tiền. Người lập phiếu là người có nghĩa vụ trả tiền cho Người thụ hưởng ghi trên kỳ phiếu, còn Người ký phát hối phiếu là Người thụ hưởng hối phiếu. Hối phiếu do một Người ký phát tạo lập ra, còn ngược lại kỳ phiếu có thể do một Người tạo lập hoặc do nhiều Người tạo lập một kỳ phiếu. Do là một công cụ hứa trả tiền, cho nên kỳ hạn kỳ phiếu phải được xác định rõ ràng, cụ thể trên kỳ phiếu.

2. Đặc điểm lưu thông kỳ phiếu

Kỳ phiếu là một tài sản tài chính vô hình giống như hối phiếu, do đó đặc điểm lưu thông kỳ phiếu cũng giống như đặc điểm lưu thông hối phiếu. Tuy nhiên có một số điểm khác sau đây:

2.1. Kỳ phiếu là một công cụ hứa trả tiền, chứ không phải là công cụ đòi tiền như hối phiếu, cho nên muốn lưu thông dễ dàng, kỳ phiếu thường phải được một Người thứ ba đứng ra bảo lãnh thanh toán, trừ trường hợp Người lập phiếu là người có uy tín lớn về tài chính.

2.2. Kỳ phiếu là một công cụ hứa trả tiền vô điều kiện do con nợ viết ra để hứa trả một số tiền nhất định cho chủ nợ, vì vậy, trong lưu thông kỳ phiếu không phát sinh yêu cầu chấp nhận thanh toán kỳ phiếu. Trên thương trường, không ai lại tự chấp nhận khả năng thanh toán của chính mình.

2.3. Người lập phiếu phải phát hành kỳ phiếu hứa trả tiền trước khi Người thụ hưởng kỳ phiếu thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng giao dịch cơ sở. Sau khi thực hiện nghĩa vụ, Người thụ hưởng mới uỷ thác cho Ngân hàng thu tiền của kỳ phiếu từ Người lập phiếu.

2.4. Các quy định pháp lý đối với hối phiếu có thể áp dụng để điều chỉnh đối với kỳ phiếu, trong chừng mực không trái đối với tính chất và đặc điểm của kỳ phiếu. Ví dụ như các quy định về ký hậu, thời hạn thanh toán, truy đòi không thanh toán, thanh toán thay bởi Người thứ ba, bảo lãnh...

3. Nội dung của kỳ phiếu

- + Tiêu đề “Kỳ phiếu” ghi ở mặt trước.
- + Cam kết hứa trả vô điều kiện một số tiền nhất định.
- + Địa điểm trả tiền.
- + Thời hạn Kỳ phiếu rõ ràng cụ thể.

- + Tên, địa chỉ của Người tạo lập, Người thụ hưởng.
- + Ngày và địa điểm tạo lập.
- + Chữ ký của Người tạo lập.

MẪU KỲ PHIẾU

Số 11/14/38

Hà Nội, ngày 12/07/2006

Số tiền: 100.000,00 USD

Trả theo lệnh Công ty Victoria Hongkong Ltd một số tiền là Một trăm ngàn Đô la Mỹ chẵn ngay sau khi kỳ phiếu này xuất trình.

Gửi: Công ty Victoria Hongkong Ltd TCT Sông Đà Hà Nội
(đã ký)

Một kỳ phiếu nếu thiếu các nội dung nêu trên sẽ coi là vô hiệu, trừ một số nội dung sau đây:

+ Nếu địa điểm trả tiền không thể xác định trên kỳ phiếu, thì sẽ coi địa chỉ ghi bên cạnh tên Người tạo lập hoặc điểm kinh doanh của Người tạo lập là địa điểm trả tiền của kỳ phiếu, tùy theo quy định của pháp luật.

+ Nếu địa điểm tạo lập không thể xác định trên kỳ phiếu, thì sẽ coi địa chỉ ghi bên cạnh tên Người tạo lập hoặc địa điểm kinh doanh của Người tạo lập là địa điểm tạo lập kỳ phiếu, tùy theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân biệt hối phiếu và kỳ phiếu?
2. Phân biệt hối phiếu thương mại và hối phiếu ngân hàng?
3. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến thương phiếu theo quy định của Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005?
4. Nội dung của các khái niệm chấp nhận, bảo lãnh, ký hậu về thương phiếu.

Bài tập

Công ty xuất nhập khẩu Cà phê Việt Nam. Vinacafe bán cho Công ty Vĩnh Lợi Hồng Kông (Famousbid) 700 MT cà phê Robusta với giá 690 GBP /MT CIF cảng Hồng Kông theo Incoterms 2000. Công ty Vĩnh Lợi đã mở L/C không thể huỷ ngang số 1411/38 ngày 24 - 12 - 2005 tại BOC Hồng Kông cho Vinacafe hưởng với số tiền không quá 962.000 GBP tại Hồng Kông trả tiền ngay, hối phiếu sẽ được xuất trình tại Ngân hàng mở L/C không quá ngày 24.1. 2006.

Vinacafe đã giao hàng và ký hoá đơn thương mại số 1501/70 ngày 01/01/2006 với tổng trị giá là 672.000 GBP.

Căn cứ vào những điều kiện nêu ở trên, yêu cầu trả lời:

1. Ký phát hối phiếu theo Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005?

2. Ai là người ký phát hối phiếu?

3. Theo Pháp lệnh Ngoại hối Việt Nam 2005, ai được quyền thu tiền hối phiếu từ nước ngoài?

4. Nếu Người hưởng lợi hối phiếu là Người ký phát, thì Người ký phát phải làm gì để có thể thu được tiền hối phiếu? Còn ngược lại, nếu Người hưởng lợi hối phiếu là Ngân hàng của Người ký phát, thì Người ký phát phải làm gì để thu được tiền hối phiếu và ai được quyền ký hậu chuyển nhượng hối phiếu?.

LUẬT THỐNG NHẤT VỀ HỐI PHIẾU VÀ KỲ PHIẾU THUỘC CÔNG ƯỚC GENEVA NĂM 1930

MỤC I: HỐI PHIẾU

Chương I PHÁT HÀNH VÀ HÌNH THỨC CỦA HỐI PHIẾU

Điều 1: Một hối phiếu bao gồm nội dung:

1. Tiêu đề “hối phiếu” ghi ở bề mặt của hối phiếu và được diễn đạt bằng ngôn ngữ kí phát hối phiếu.
2. Một mệnh lệnh vô điều kiện để thanh toán một số tiền nhất định.
3. Tên của người trả tiền.
4. Công bố thời gian thanh toán.
5. Công bố địa điểm thanh toán.
6. Tên của Người hưởng lợi hoặc tên của người ra lệnh thực hiện việc thanh toán.
7. Ngày và nơi phát hối phiếu.
8. Chữ kí của Người kí phát hối phiếu.

Điều 2:

Một hối phiếu mà trong đó thiếu một trong những yêu cầu được nêu trong điều khoản trên sẽ là một hối phiếu vô hiệu, ngoại trừ những trường hợp được nêu sau đây:

1. Một hối phiếu mà trong đó không có nêu rõ thời gian thanh toán thì được xem như là được thanh toán ngay khi xuất trình.
2. Khi không có nêu rõ ràng địa điểm trả tiền, thì địa điểm được ghi bên cạnh tên của Người trả tiền được xem là nơi trả tiền.

3. Một hối phiếu mà không có nêu địa điểm kí phát thì được xem như đã được kí phát tại địa điểm ghi bên cạnh tên của Người kí phát.

Điều 3:

Một hối phiếu có thể được kí phát để được thanh toán theo lệnh của Người kí phát. Nó có thể được kí phát đòi tiền bản thân Người kí phát. Nó có thể được kí phát để trả tiền cho một người thứ 3.

Điều 4:

Một hối phiếu có thể được thanh toán tại nơi cư trú của Người thứ 3 hoặc tại nơi mà Người bị ký phát cư trú hoặc tại một nơi khác.

Điều 5:

Khi một hối phiếu được thanh toán ngay khi xuất trình hoặc vào một thời gian nhất định sau khi xuất trình, thì Người kí phát có thể quy định rằng số tiền được thanh toán bao gồm cả tiền lãi. Còn trong trường hợp khác, sự quy định này được xem như không có giá trị.

Lãi suất phải được quy định trên hối phiếu. Trong trường hợp không ghi lãi suất, thì coi như là không có lãi suất. Tiền lãi được tính từ ngày phát hành hối phiếu, trừ khi có sự quy định khác về ngày tháng.

Điều 6:

Khi số tiền của hối phiếu được diễn đạt bằng chữ và đồng thời bằng con số, mà có sự khác biệt giữa hai bên, thì số tiền ghi bằng chữ là số tiền được thanh toán.

Khi số tiền của hối phiếu được diễn đạt nhiều hơn một lần bằng số hoặc bằng chữ mà có sự khác biệt giữa chúng thì số tiền nhỏ hơn sẽ là số tiền thanh toán.

Điều 7:

Nếu một hối phiếu có mang chữ kí của những người không có khả năng ràng buộc mình bằng hối phiếu, hoặc chữ kí giả mạo, hoặc chữ kí của những người không có thật, hoặc một chữ kí mà vì bất cứ một lí do nào đó không thể ràng buộc những người đã kí hối phiếu hoặc nhân danh người đó để kí, thì những nghĩa vụ của những người khác đã kí hối phiếu vẫn không được miễn trách nhiệm của mình.

Điều 8:

Bất kì ai kí tên mình vào một hối phiếu với tư cách đại diện cho một người mà người đó không có năng lực hành động thì sẽ ràng buộc chính mình như một bên của hối phiếu và nếu người kí này thanh toán, thì anh ta sẽ có cùng những quyền hạn như người mà anh ta đã xem như đang hành động thay cho họ. Quy tắc này cũng được áp dụng đối với người đại diện nào đã lạm quyền hạn của mình.

Điều 9:

Người kí phát hối phiếu phải đảm bảo chấp nhận lẫn việc thanh toán. Tuy nhiên anh ta có thể được miễn trừ trách nhiệm việc đảm bảo chấp nhận; bất cứ quy định nào mà theo đó cho phép anh ta được miễn trừ việc đảm bảo thanh toán đều vô giá trị.

Điều 10:

Nếu một hối phiếu khi kí phát không được đầy đủ đã được bổ sung đầy đủ sau đó khác với những thoả thuận đã được ghi trong hối phiếu, thì sự không tuân theo những thoả thuận như thế không thể được dùng để ràng buộc người cầm phiếu, trừ khi người này đã có được hối phiếu không trung thực hoặc khi chiếm hữu hối phiếu đã phạm lỗi hiển nhiên.

Chương II

KÝ HẬU

Điều 11:

Tất cả các hối phiếu, ngay cả khi nó không được kí phát theo lệnh một cách rõ ràng, đều có thể được chuyển nhượng bằng cách kí hậu. Khi một Người kí phát đã ghi vào hối phiếu những chữ “không trả theo lệnh” hoặc một câu nào tương tự, thì hối phiếu chỉ có thể chuyển nhượng theo luật và có hiệu lực của một sự chuyển nhượng thông thường. Hối phiếu có thể được kí hậu chuyển nhượng cho Người bị ký phát, cho dù ông ta có chấp nhận hay không, hoặc chuyển nhượng cho người kí phát, hoặc cho một bên nào khác của hối phiếu. Những người này có thể tái kí hậu để chuyển nhượng cho người khác nữa.

Điều 12:

Một sự kí hậu phải vô điều kiện. Mọi điều kiện đối với kí hậu

được xem là vô giá trị. Mọi sự kí hậu chuyển nhượng một phần được xem như là vô hiệu lực. Một sự kí hậu “cho người cầm phiếu” tương đương với kí hậu để trống.

Điều 13:

Sự kí hậu phải được viết trên hồi phiếu hoặc lên một mảnh giấy gắn vào hồi phiếu. Nó phải được Người kí hậu kí tên vào.

Kí hậu có thể không nêu tên Người thụ hưởng hoặc có thể chỉ có đơn thuần chữ kí của Người kí hậu (kí hậu để trống). Trong trường hợp này, để kí hậu có hiệu lực thì nó phải được ghi vào phía sau hồi phiếu hoặc lên mảnh giấy gắn liền vào hồi phiếu (Allonge).

Điều 14:

Kí hậu là sự chuyển nhượng tất cả những quyền hạn phát sinh từ hồi phiếu. Nếu là kí hậu để trống thì người cầm phiếu có thể:

1. Điền vào chỗ trống hoặc là tên chính của mình hoặc là tên của một người nào khác.
2. Tái kí hậu để trống hoặc cho một người nào khác.
3. Chuyển giao hồi phiếu cho Người thứ 3 mà không cần điền vào chỗ để trống và không kí hậu nó.

Điều 15:

Nếu không có quy định ngược lại, Người kí hậu đảm bảo chấp nhận và thanh toán hồi phiếu. Anh ta có thể cấm mọi kí hậu tiếp theo: trong trường hợp này anh ta không đảm bảo nào cho những Người được kí hậu kế tiếp.

Điều 16:

Người sở hữu hồi phiếu được xem là người cầm giữ hồi phiếu hợp pháp nếu ông ta xác lập được quyền sở hữu của mình đối với hồi phiếu thông qua một chuỗi những kí hậu liên tục, cho dù sự kí hậu sau cùng là để trống.

Về vấn đề này, những kí hậu bị huỷ bỏ được xem như không có giá trị. Khi một kí hậu để trống được một kí hậu kế tiếp theo, Người kí hậu kế tiếp này được xem như đã sở hữu hồi phiếu bằng kí hậu để trống.

Một người bị tước quyền sở hữu hồi phiếu do bởi bất cứ cách nào, thì người cầm giữ hồi phiếu xác lập quyền hạn của mình theo cách thức đã được nêu trên không buộc phải từ bỏ hồi phiếu, trừ khi ông

ta bốc được hồi phiếu một cách không trung thực, hoặc trừ khi vào lúc có được phiếu, ông ta phạm lỗi lầm sơ suất hiển nhiên.

Điều 17:

Những người thua kiện về một hồi phiếu không thể kiện Người cầm hồi phiếu căn cứ vào những mối quan hệ cá nhân của họ với Người kí phát hoặc với những người cầm giữ trước đó, trừ khi Người cầm hồi phiếu khi có được hồi phiếu đã cố tình hành động làm phương hại đến người mắc nợ.

Điều 18:

Khi một kí hậu có ghi “giá trị để nhờ thu”, “nhờ thu”, “ủy quyền” hoặc một câu nào khác hàm ý một sự ủy nhiệm đơn giản, thì Người cầm phiếu có thể sử dụng tất cả những quyền hạn phát sinh từ hồi phiếu, nhưng anh ta chỉ có thể kí hậu hồi phiếu với tư cách là Người nhận sự ủy thác.

Trong trường hợp này, các bên có trách nhiệm chỉ có thể kiện người cầm phiếu những nội dung nào mà anh ta có thể kiện được Người kí hậu.

Sự ủy nhiệm trong kí hậu không bị kết thúc vì lí do bên ủy nhiệm đã chết hoặc vì lí do bên này bị mất năng lực về mặt pháp lí.

Điều 19:

Khi một kí hậu có ghi “Giá trị cầm cố”, “Giá trị đảm bảo”, hoặc một câu nào khác hàm ý một sự cầm cố, thì Người cầm phiếu có thể sử dụng tất cả những quyền hạn phát sinh từ hồi phiếu, nhưng kí hậu do anh ta thực hiện chỉ có hiệu lực như ký hậu của Người ủy quyền.

Các bên hữu quan không thể kiện Người cầm phiếu vì những mối quan hệ cá nhân của họ với Người kí hậu, trừ khi Người cầm phiếu đã cố tình hành động làm phương hại đến quyền lợi của Người mắc nợ.

Điều 20:

Một kí hậu sau kỳ hạn trả tiền cũng có hiệu lực như kí hậu trước kỳ hạn trả tiền. Tuy nhiên, một sự kí hậu sau sự kháng nghị không thanh toán, hoặc sau khi thời hạn được định để kháng nghị kết thúc, thì sự kí hậu chỉ có giá trị như một sự ủy thác bình thường. Khi không thể có bằng chứng ngược lại, một kí hậu không có ghi

ngày tháng được xem như được kí hậu trước khi thời hạn ấn định để kháng nghị kết thúc.

Chương III

CHẤP NHẬN

Điều 21:

Cho đến khi hết hạn, hối phiếu có thể được hoặc Người cầm phiếu hoặc Người sở hữu hối phiếu xuất trình cho Người bị ký phát chấp nhận tại nơi anh ta cư trú.

Điều 22:

Đối với bất cứ một hối phiếu nào, Người kí phát có thể quy định hoặc không quy định thời hạn xuất trình hối phiếu để chấp nhận.

Trừ trường hợp hối phiếu được thanh toán tại địa chỉ của một bên thứ 3 hoặc tại một nơi khác hơn là nơi cư trú của Người bị ký phát hoặc trừ trường hợp hối phiếu được kí phát để thanh toán vào một thời điểm cố định sau khi nhìn thấy hối phiếu, thì Người kí phát có thể cấm việc xuất trình để xin chấp nhận.

Anh ta cũng có thể quy định việc xuất trình để xin chấp nhận không được xảy ra trước một ngày chỉ định.

Trừ khi Người kí phát đã ngăn cấm việc chấp nhận, thì mỗi Người ký hậu có thể quy định rằng hối phiếu sẽ phải được xuất trình để xin chấp nhận có hoặc không có ấn định một giới hạn thời gian để xuất trình chấp nhận.

Anh ta cũng có thể quy định việc xuất trình để xin chấp nhận không được xảy ra trước một ngày chỉ định.

Điều 23:

Những hối phiếu được thanh toán vào một thời điểm cố định sau khi xuất trình, phải được xuất trình để xin chấp nhận trong vòng 1 năm kể từ ngày kí phát hối phiếu. Người kí phát có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời hạn này, còn Người ký hậu có thể được rút ngắn thời hạn này.

Điều 24:

Người bị ký phát có thể yêu cầu là hối phiếu sẽ được xuất trình cho anh ta một lần thứ hai vào ngày sau lần xuất trình thứ nhất. Các bên có liên quan không được phép viện dẫn rằng yêu cầu này

không phù hợp, ngoại trừ trường hợp yêu cầu được nêu trong kháng nghị.

Người cầm phiếu không có nghĩa vụ phải giao cho Người bị ký phát một hồi phiếu được xuất trình để xin chấp nhận.

Điều 25:

Chấp nhận phải được viết lên trên hồi phiếu. Nó được diễn đạt bằng chữ “đã chấp nhận” hoặc thuật ngữ tương tự nào khác. Nó được Người bị ký phát ký tên. Chữ kí đơn giản lên mặt của hồi phiếu của Người bị ký phát cũng tạo thành sự chấp nhận.

Khi hồi phiếu được thanh toán vào một thời điểm nhất định sau khi xuất trình, hoặc khi nó phải được xuất trình để xin chấp nhận trong một khoảng thời gian nhất định theo một quy định đặc biệt, thì sự chấp nhận phải được ghi ngày tháng chấp nhận, trừ khi Người cầm phiếu yêu cầu là nó phải được ghi là ngày tháng xuất trình.

Nếu nó không có ghi ngày tháng, Người cầm phiếu muốn bảo lưu quyền truy đòi của mình đối với những Người kí hậu và Người kí phát, thì phải xác nhận sự bỏ sót bằng một kháng nghị đúng thời hạn.

Điều 26:

Chấp nhận là vô điều kiện, những Người trả tiền có thể chấp nhận một phần của số tiền được thanh toán. Mọi sự chấp nhận thay đổi nội dung của hồi phiếu sẽ được xem như sự từ chối chấp nhận. Tuy nhiên, Người chấp nhận bị ràng buộc bởi những điều kiện của sự chấp nhận của anh ta.

Điều 27:

Khi Người kí phát hồi phiếu quy định địa điểm thanh toán khác với nơi cư trú của Người bị ký phát mà không nêu rõ địa chỉ của bên thứ 3 là bên thụ hưởng, thì Người bị ký phát có thể nêu địa chỉ của Người thứ 3 vào thời điểm chấp nhận, khi không có sự chỉ định này, người chấp nhận được xem là đã cam kết thanh toán hồi phiếu tại địa điểm thanh toán đã nêu lên.

Nếu một hồi phiếu được thanh toán tại địa điểm cư trú của Người bị ký phát, thì người này khi chấp nhận có thể chỉ định một địa điểm tại cùng một nơi mà việc thanh toán sẽ đưa thực hiện.

Điều 28:

Bằng việc chấp nhận hồi phiếu, người bị ký phát cam kết thanh toán hồi phiếu khi nó đến hạn.

Khi không được thanh toán, người phiếu, cho dù ông ta là người kí phát, có quyền kiện thẳng người chấp nhận về hối phiếu để đòi tất cả những gì có thể yêu cầu theo Điều 48 và 49.

Điều 29:

Khi người bị ký phát là người kí chấp nhận hối phiếu đã huỷ bỏ nó trước khi trả lại hối phiếu thì sự chấp nhận được xem như bị từ chối. Nếu không có bằng chứng ngược lại, sự huỷ bỏ xem như đã xảy ra trước khi hối phiếu được trả lại.

Tuy nhiên, nếu người bị ký phát đã thông báo sự chấp nhận của mình bằng văn bản cho người cầm phiếu hoặc bất cứ người nào đã kí hối phiếu, thì anh ta chịu trách nhiệm với những người này theo những điều khoản chấp nhận của mình.

Chương IV BẢO LÃNH

Điều 30:

Việc thanh toán một hối phiếu có thể được đảm bảo bởi một sự “bảo lãnh” đối với toàn bộ hoặc một phần số tiền của hối phiếu. Sự bảo đảm này do một người thứ 3 hoặc thậm chí do một người đã kí như một bên liên quan đến hối phiếu đưa ra.

Điều 31:

Sự bảo lãnh có thể được ghi hoặc là ở ngay trên hối phiếu hoặc là một mảnh giấy đính kèm. Nó được diễn đạt bằng chữ “Để bảo lãnh” hoặc bằng bất kì một câu nào tương tự và phải được người “bảo lãnh” kí.

Sự bảo lãnh xem như được thành lập bằng chữ kí đơn thuần của người “bảo lãnh” ghi trên mặt hối phiếu, ngoại trừ trường hợp chữ kí của người bị ký phát hoặc người kí phát.

Điều 32:

Người bảo lãnh bị ràng buộc trách nhiệm giống như người được anh ta bảo lãnh. Cam kết của người bảo lãnh có hiệu lực ngay khi cả trách nhiệm mà anh ta bảo lãnh không có hiệu lực đối với bất cứ lí do nào trừ trường hợp có sai sót về hình thức.

Khi thanh toán một hối phiếu, người bảo lãnh có những quyền hạn phát sinh từ hối phiếu đối với người được bảo lãnh và đối với

những người chịu trách nhiệm với những người kế tiếp sau này ghi trên hối phiếu.

Chương V

THỜI HẠN THANH TOÁN

Điều 33:

Một hối phiếu có thể được kí phát để được thanh toán:

- Ngay khi xuất trình.
- Vào một thời gian cố định sau khi xuất trình.
- Vào một thời gian cố định sau ngày kí phát hối phiếu.
- Vào một ngày cố định.

Những hối phiếu ghi những cách khác hoặc được ghi thời hạn thanh toán nhiều lần là vô hiệu.

Điều 34:

Hối phiếu trả tiền ngay được thanh toán khi xuất trình. Nó phải được xuất trình để xin thanh toán trong vòng 1 năm kể từ ngày kí phát. Người kí phát có thể rút ngắn hoặc gia hạn thời hạn này. Những thời hạn có thể được những người kí hậu rút ngắn lại.

Người kí phát có thể quy định rằng hối phiếu thanh toán ngay không được xuất trình xin thanh toán trước ngày chỉ định. Trong trường hợp này, thời hạn xuất trình bắt đầu tính từ ngày đó.

Điều 35:

Kỳ hạn thanh toán của một hối phiếu được thanh toán vào một thời gian cố định sau khi xuất trình được xác định hoặc tính từ ngày chấp nhận hoặc tính từ ngày kháng nghị.

Trong trường hợp không có kháng nghị, sự chấp nhận không ghi ngày tháng được tính đối với người chấp nhận là vào ngày cuối cùng của thời hạn quy định bắt buộc phải xuất trình để chấp nhận.

Điều 36:

Khi một hối phiếu quy định thời hạn thanh toán sau một hay nhiều tháng kể từ ngày kí phát hoặc sau khi xuất trình, thì hối phiếu đến hạn vào ngày tương ứng của tháng mà việc thanh toán phải thực hiện. Nếu không có ngày tương ứng thì hối phiếu hết hạn vào ngày cuối cùng của tháng này.

Khi một hối phiếu quy định thời hạn thanh toán sau một tháng hoặc sau nhiều tháng cộng thêm nửa tháng kể từ ngày kí phát hoặc khi xuất trình, thì phải tính cả tháng.

Nếu kì hạn được thanh toán tính vào đầu tháng, vào giữa tháng (ví dụ trung tuần tháng 1 hoặc tháng 2) hoặc vào cuối tháng, thì phải hiểu là vào ngày 1, ngày 15 và ngày cuối cùng của tháng.

Những câu “8 ngày” hoặc “15 ngày”, không chỉ ra là một hay hai tuần, mà là một giai đoạn 8 hoặc 15 ngày. Thuật ngữ “nửa tháng” có nghĩa là một giai đoạn 15 ngày.

Điều 37:

Khi một hối phiếu được thanh toán vào một ngày cố định tại một nơi mà lịch ở đó khác với lịch tại nơi phát hành hối phiếu, thì ngày hối phiếu đến hạn trả tiền được xem là ấn định theo lịch của nơi thanh toán.

Khi một hối phiếu được kí phát giữa hai nơi có lịch khác nhau, được thanh toán vào thời điểm cố định sau kì hạn, ngày phát hành được xem như ngày tương ứng của lịch nơi thanh toán, và kì hạn hối phiếu được ấn định tương ứng theo đó.

Thời gian để xuất trình hối phiếu được tính căn cứ vào những quy định của những đoạn nêu trên.

Những quy tắc này không áp dụng nếu có một qui định trong hối phiếu hoặc thậm chí những điều khoản đơn giản của hối phiếu chỉ rõ những ý định muốn áp dụng những qui định khác.

Hối phiếu ghi thời hạn thanh toán khác hoặc ghi thời hạn thanh toán nhiều lần là vô hiệu.

Chương VI THANH TOÁN

Điều 38:

Người cầm phiếu có thể thanh toán vào một ngày cố định hoặc vào một thời gian cố định sau ngày kí phát hoặc sau khi xuất trình, phải xuất trình hối phiếu để xin thanh toán ngay vào ngày hối phiếu được phép thanh toán hoặc vào một trong hai ngày làm việc kế tiếp.

Việc xuất trình hối phiếu tại phòng thanh toán bù trừ tương đương với việc xuất trình để xin thanh toán.

Điều 39:

Người bị ký phát khi thanh toán một hối phiếu có thể yêu cầu người cầm phiếu phải trao hối phiếu cho mình.

Người cầm phiếu không thể từ chối việc thanh toán từng phần. Trong trường hợp thanh toán từng phần, người bị ký phát có thể yêu cầu ghi chú việc thanh toán này lên trên hối phiếu và cấp một biên lai cho anh ta.

Điều 40:

Người cầm phiếu không thể bị ép buộc phải nhận thanh toán trước khi hối phiếu đến hạn. Người bị ký phát thanh toán trước khi hối phiếu đến hạn, thì phải tự gánh chịu mọi rủi ro. Người bị ký phát thanh toán đúng kì hạn thì coi như hết trách nhiệm, trừ khi anh ta phạm lỗi gian lận hoặc bất cẩn. Anh ta buộc phải kiểm tra sự hợp thức của dây chuyền kí hậu nhưng không phải kiểm tra chữ kí của người kí hậu.

Điều 41:

Khi một hối phiếu được kí phát để được thanh toán bằng một đồng tiền không phải là đồng tiền của nơi thanh toán, số tiền được thanh toán phải được trả bằng tiền của quốc gia của nơi thanh toán theo giá trị của nó vào ngày hối phiếu đến hạn.

Nếu người mắc nợ không thực hiện được, người cầm phiếu có thể tùy ý yêu cầu số tiền của hối phiếu sẽ được thanh toán bằng tiền của quốc gia theo tỷ giá vào ngày hối phiếu đến hạn hoặc vào ngày thanh toán.

Những tập quán của nơi thanh toán quyết định giá trị của đồng tiền nước ngoài. Tuy nhiên, người kí phát có thể quy định là số tiền được thanh toán sẽ được tính toán căn cứ vào tỷ giá được nêu trong hối phiếu.

Những qui tắc nêu trên sẽ không áp dụng cho trường hợp trong đó người kí phát đã qui định rằng việc thanh toán phải được thực hiện bằng một đồng tiền rõ rệt nào đó (qui định về việc thanh toán có hiệu lực bằng ngoại tệ). Nếu số tiền của hối phiếu được nêu rõ bằng một đồng tiền có cùng một tên, nhưng có giá trị khác nhau tại nước phát hành hối phiếu và nước thanh toán hối phiếu, thì sẽ căn cứ vào đồng tiền của nơi thanh toán.

Điều 42:

Khi một hối phiếu không được xuất trình để thanh toán trong thời gian quy định bởi Điều 38, người mắc nợ được phép kí gửi số tiền với nhà chức trách có thẩm quyền và người cầm phiếu phải chịu phí và rủi ro.

Chương VII**TRUY ĐÒI DO KHÔNG CHẤP NHẬN
HOẶC KHÔNG THANH TOÁN****Điều 43:**

Người cầm phiếu có thể thực hiện quyền truy đòi của mình đối với những người kí hậu, người kí phát, hoặc những bên có trách nhiệm khác:

1. Khi hối phiếu đến kì hạn trả tiền, mà không được thanh toán;
2. Thậm chí trước khi hối phiếu đến hạn:

+ Nếu có sự từ chối một phần hay từ chối toàn phần việc chấp nhận.

+ Trong trường hợp người bị ký phát bị phá sản, dù ông ta có chấp nhận hay chưa, hoặc trong trường hợp anh ta ngừng thanh toán, thậm chí là chưa có lệnh của toà án, hoặc khi tiến hành thủ đắc đối với hàng hoá của ông ta không có kết quả.

+ Trong trường hợp người kí phát bị phá sản mà hối phiếu không được chấp nhận.

Điều 44:

Sự không chấp nhận hoặc không thanh toán phải được chứng minh bằng một văn bản xác thực (giấy kháng nghị không chấp nhận hoặc không thanh toán).

Sự kháng nghị không chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời hạn ấn định phải xuất trình để xin chấp nhận. Nếu, trong trường hợp qui định ở Điều 24, đoạn 1, sự xuất trình lần đầu tiên phải được diễn ra vào ngày cuối cùng của thời hạn này, thì việc kháng nghị có thể được lập vào ngày kế tiếp sau.

Việc kháng nghị không thanh toán một hối phiếu được thanh toán vào một ngày cố định hoặc vào một thời gian cố định sau ngày kí phát hoặc sau ngày xuất trình phải được thực hiện vào một ngày

hoặc 2 ngày kinh doanh kế tiếp ngày mà hối phiếu được thanh toán. Trong trường hợp một hối phiếu được thanh toán ngay khi xuất trình, kháng nghị phải được tạo lập theo những điều kiện được nêu rõ trong đoạn nói trên đối với việc tạo lập một kháng nghị do không chấp nhận.

Khi tiến hành kháng nghị không chấp nhận, thì không cần xuất trình để thanh toán và kháng nghị không thanh toán nữa.

Nếu có ngừng thanh toán về phía người bị ký phát, cho dù ông ta có chấp nhận hay không, hoặc nếu việc thủ đắc hàng hoá của ông ta không có kết quả, thì người cầm phiếu không thể thực hiện quyền truy đòi của mình cho đến sau khi xuất trình hối phiếu cho người bị ký phát để thanh toán và sau khi phản kháng nghị được lập.

Nếu người bị ký phát, cho dù ông ta có ký chấp nhận hay không, bị tuyên bố phá sản, hoặc ngay cả trong trường hợp người ký phát một hối phiếu không được ký chấp nhận cũng bị phá sản, khi có phán xét của Tòa án tuyên bố về sự phá sản thì cũng đủ điều kiện để cho người cầm phiếu có thể thực hiện quyền truy đòi của mình.

Điều 45:

Người cầm phiếu phải thông báo việc không chấp nhận hoặc không thanh toán cho người ký hậu và người ký phát trong vòng 4 ngày kinh doanh kế tiếp theo ngày kháng nghị hoặc trong trường hợp có một qui định “không kháng nghị”, thì kể từ ngày xuất trình. Mỗi người ký hậu trong vòng hai ngày kinh doanh kế tiếp ngày mà ông ta nhận thông báo, phải thông báo cho người ký hậu về thông tin mà ông ta nhận được, phải nêu tên và địa chỉ của những người này cho đến người ký phát. Những thời gian được nêu ở trên được tính bắt đầu kể từ khi nhận được thông báo trước đó.

Phù hợp với đoạn nêu trên, việc thông báo phải được gửi đến cho một người đã ký hối phiếu, một thông báo như vậy cũng phải được gửi trong cùng một thời hạn cho người bảo lãnh của anh ta.

Khi một người ký hậu hoặc không nêu địa chỉ của mình hoặc đã nêu địa chỉ một cách không rõ ràng, thì chỉ cần gửi thông báo cho người ký hậu trước là đủ.

Một người phải gửi thông báo, có thể gửi thông báo dưới mọi hình thức, thậm chí bằng cách gửi trả lại hối phiếu.

Anh ta phải chứng minh rằng anh ta đã thông báo trong thời hạn cho phép. Thời hạn được xem là đã được tôn trọng nếu một thư thông báo đã được gửi bằng bưu điện trong thời hạn qui định.

Một người không thông báo trong thời hạn nêu trên không bị mất những quyền hạn của mình. Anh ta phải chịu trách nhiệm về sự tổn hại, nếu có tổn hại do sự sơ suất của anh ta, nhưng tiền bồi thường không vượt quá số tiền của hối phiếu.

Điều 46:

Người ký phát, một người ký hậu, hoặc một người bảo lãnh thanh toán, hoặc bằng một qui định “không kháng nghị” hoặc bằng bất kỳ một câu nào tương tự được viết lên trên phiếu và ký, có thể giải thoát người cầm phiếu khỏi việc kháng nghị không chấp nhận hoặc không thanh toán thực hiện quyền truy đòi của mình.

Qui định này không giải thoát người cầm phiếu khỏi việc xuất trình hối phiếu trong thời gian qui định, hoặc khỏi việc thông báo mà ông ta phải gửi. Trách nhiệm chứng minh sự không tuân thủ giới hạn thời gian thông báo thuộc về người kiện người cầm phiếu.

Nếu qui định trên do người ký phát viết ra thì nó có hiệu lực đối với tất cả những người đã ký hối phiếu. Nếu qui định trên do người ký hậu hoặc người bảo lãnh viết, thì nó chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu hoặc bảo lãnh này. Nếu ngay cả khi quy định trên do người ký phát viết ra, mà người cầm phiếu lập kháng nghị, thì anh ta phải chịu chi phí về kháng nghị. Nếu quy định trên là của người ký hậu hoặc người bảo lãnh thì chi phí kháng nghị, nếu kháng nghị được lập, có thể được thu hồi tất cả những người đã ký vào hối phiếu.

Điều 47:

Tất cả những người ký phát, chấp nhận, những người ký hậu hoặc đảm bảo bằng bảo lãnh một hối phiếu đều chịu trách nhiệm liên đới và cá nhân đối với người cầm phiếu.

Người cầm phiếu có quyền kiện tất cả những người này từng người một hoặc có chọn lọc mà không phải tôn trọng trật tự mà những người này bị ràng buộc.

Tất cả những ai ký vào hối phiếu, đã nhận và thanh toán hối phiếu đều có quyền tương tự.

Việc khởi kiện một trong những bên chịu trách nhiệm không ngăn cản việc khởi kiện đối với các bên khác, cho dù họ có thể ở vị trí sau bên bị kiện đầu tiên.

Điều 48:

Người cầm phiếu có thể truy đòi từ người mà ông ta đang thực hiện quyền truy đòi:

1. Số tiền của hối phiếu không được chấp nhận hoặc không được thanh toán với lãi, nếu tiền lãi được quy định.
2. Lãi ở mức 6% kể từ ngày đáo hạn của hối phiếu.
3. Những chi phí kháng nghị và thông báo cũng như những chi phí khác.

Nếu quyền truy đòi được thực hiện trước khi hối phiếu đến hạn thì số tiền của hối phiếu phải được giảm bớt, số tiền giảm bớt này được tính căn cứ vào lãi suất chiết khấu chính thức (mức của Ngân hàng) kể từ ngày thực hiện quyền truy đòi tại nơi cư trú của người cầm phiếu

Điều 49:

Bên nhận và thanh toán hối phiếu có thể truy đòi các bên có trách nhiệm với mình:

1. Toàn bộ số tiền đã thanh toán,
2. Tiền lãi tính trên số tiền đã thanh toán nói trên ở mức 6% kể từ ngày thanh toán hối phiếu.
3. Bất cứ chi phí phát sinh có liên quan.

Điều 50:

Mỗi bên có trách nhiệm đối với người truy đòi có thể yêu cầu người này chuyển giao hối phiếu cùng với bản kháng nghị và biên lai nhận tiền làm điều kiện thanh toán.

Mỗi người ký hậu đã nhận và thanh toán hối phiếu có thể huỷ bỏ ký hậu của mình và những ký hậu của những người sau đó.

Điều 51:

Trong trường hợp truy đòi sau khi hối phiếu được chấp nhận một phần thì bên thanh toán phần tiền chưa được chấp nhận có thể yêu cầu khoản thanh toán này phải được ghi trên hối phiếu và

nhận một biên lai cho việc đó. Người cầm phiếu cũng phải đưa cho anh ta bản sao hồi phiếu có xác nhận, cùng với bản kháng nghị để tạo điều kiện cho việc truy đòi tiếp theo được thực hiện.

Điều 52:

Trong trường hợp không có thoả thuận ngược lại, mỗi một người có quyền truy đòi có thể thực hiện quyền truy đòi bằng cách ký phát một thoái phiếu (redraft) trả ngay cho một trong các bên có trách nhiệm đối với mình và địa điểm thanh toán là tại nơi cư trú của bên đó.

Ngoài những khoản tiền như đã nêu trong các Điều 48, 49, thì thoái phiếu này còn bao gồm chi phí môi giới và phí dán tem thoái phiếu.

Nếu thoái phiếu do người cầm phiếu ký phát, thì số tiền thanh toán sẽ được ấn định như hồi phiếu trả ngay ký phát tại nơi mà hồi phiếu gốc đáng ra phải được thanh toán bởi bên có trách nhiệm và tại nơi cư trú của anh ta. Nếu thoái phiếu do người ký hậu ký phát, thì số tiền thoái phiếu sẽ được ấn định như hồi phiếu trả ngay ký phát tại nơi của người ký phát thoái phiếu.

Điều 53:

Sau khi thời hạn hết hiệu lực thì:

- Việc xuất trình hồi phiếu trả ngay hoặc một thời hạn cố định sau xuất trình;
- Việc kháng nghị không chấp nhận hoặc không thanh toán;
- Việc xuất trình để thanh toán trong trường hợp có quy định “không kháng nghị”; đều làm cho người cầm phiếu mất quyền truy đòi đối với người ký hậu, người ký phát và các bên có trách nhiệm khác, ngoại trừ người chấp nhận.

Nếu không xuất trình hồi phiếu để chấp nhận trong thời gian quy định bởi người ký phát, thì người cầm phiếu sẽ mất quyền truy đòi về việc không thanh toán, cũng như việc không chấp nhận, trừ khi có điều quy định rằng người ký phát chỉ muốn miễn trừ cho chính mình trách nhiệm bảo lãnh chấp nhận.

Nếu quy định thời hạn xuất trình bao gồm cả thời gian thực hiện ký hậu, thì chỉ người ký hậu là có thể được miễn trách.

Chương VIII

THANH TOÁN THAY

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 55:

Người ký phát, người ký hậu hoặc một người bảo lãnh có thể chỉ định một người đứng ra chấp nhận thay hoặc trả tiền thay, trong trường hợp cần thiết.

Tuỳ thuộc vào những quy định dưới đây, một hối phiếu có thể được chấp nhận hoặc trả tiền bởi một người đứng ra trả tiền thay cho bất cứ con nợ nào của hối phiếu mà anh ta có quyền truy đòi lại tiền.

Người thanh toán thay có thể là người thứ ba, thậm chí là người bị ký phát hoặc người chấp nhận, một người sẵn có trách nhiệm đối với hối phiếu.

Trong vòng 2 ngày kinh doanh, người thanh toán thay phải có trách nhiệm thông báo sự thanh toán thay của mình cho bên mà anh ta thanh toán thay cho họ. Nếu vi phạm, anh ta phải có trách nhiệm đối với sự thiệt hại, nếu có, nhưng sự bồi thường không thể vượt quá số tiền của hối phiếu.

Chấp nhận trả tiền thay

Điều 56:

Có thể chấp nhận trả tiền thay trong tất cả các trường hợp, nếu như người cầm phiếu có quyền truy đòi trước hạn những hối phiếu có khả năng được chấp nhận.

Nếu hối phiếu quy định một người được chỉ định chấp nhận hoặc trả tiền tại địa điểm thanh toán, người cầm phiếu có thể không thực hiện quyền truy đòi hối phiếu trước hạn đối với người có tư cách như là người thanh toán thay thế khi cần thiết và đối với những người ký sau này, trừ khi anh ta đã xuất trình hối phiếu cho người thanh toán thay trong trường hợp cần thiết và đến khi nếu việc chấp nhận bị người thanh toán thay từ chối, thì việc từ chối này phải được thể hiện bằng văn bản kháng nghị.

Trong trường hợp thay thế khác, người cầm phiếu có thể từ chối sự chấp nhận thay. Tuy nhiên, nếu anh cho phép, thì anh ta mất quyền truy đòi trước hạn đối với người được hưởng chấp nhận thay của anh ta và đối với những người ký sau này.

Điều 57:

Sự chấp nhận thay phải được ghi ngay vào hồi phiếu và được người chấp nhận thay ký tên. Sự chấp nhận thay phải nói rõ là thay cho ai để chấp nhận trả tiền. Trong trường hợp không nói rõ như thế, sự chấp nhận thay được coi như là thay cho người ký phát.

Điều 58:

Người chấp nhận thay phải có trách nhiệm đối với người cầm phiếu và đối với những người ký hậu sau người được hưởng sự chấp nhận thay.

Dù cho là sự chấp nhận thay, bên được hưởng sự chấp nhận thay đó và các bên có trách nhiệm đối với anh ta có thể yêu cầu người cầm phiếu chuyển giao hồi phiếu, bản kháng nghị, biên nhận thu tiền, nếu có, khi tiến hành thanh toán số tiền như nói ở Điều 48.

Sự trả tiền thay**Điều 59:**

Sự trả tiền thay có thể thực hiện trong mọi trường hợp hoặc là vào lúc hồi phiếu đáo hạn hoặc là trước khi đáo hạn hồi phiếu, người cầm phiếu có quyền truy đòi hồi phiếu.

Thanh toán phải bao gồm toàn bộ số tiền có thể được thanh toán bởi bên mà bên đó được hưởng sự trả tiền thay.

Việc thanh toán phải được thực hiện chậm nhất vào ngày tiếp theo ngày áp chót được phép tạo lập bản kháng nghị không thanh toán.

Điều 60:

Nếu hồi phiếu đã được chấp nhận bởi người chấp nhận thay mà nơi cư trú của anh ta trùng với địa điểm thanh toán của hồi phiếu hoặc nếu những người có nơi cư trú cụ thể có tư cách như là người trả tiền thay trong trường hợp cần thiết, người cầm phiếu phải xuất trình hồi phiếu cho tất cả những người này, nếu cần thiết, phải có kháng nghị không thanh toán chậm nhất vào ngày sau ngày áp chót cho phép để tiến hành kháng nghị.

Nếu không kháng nghị đúng hạn, người được chỉ định là người trả tiền thay trong trường hợp cần thiết hoặc người chấp nhận trả tiền thay của hồi phiếu và những người ký hậu kế tiếp sẽ được miễn trách nhiệm trả tiền.

Điều 61:

Người cầm phiếu mà từ chối việc trả tiền thay sẽ mất quyền truy đòi đối với bất cứ người nào đã không thanh toán.

Điều 62:

Việc trả tiền thay phải được xác thực trên hối phiếu nói rõ người được hưởng việc trả tiền thay đó. Nếu không quy định như thế, việc trả tiền được coi như là thay cho người ký phát.

Hối phiếu và kháng nghị, nếu có, phải được giao cho người trả tiền thay.

Điều 63:

Người trả tiền thay được hưởng các quyền phát sinh từ hối phiếu đối với bên mà anh ta trả tiền thay và đối với những người mà họ có trách nhiệm đối với những người sau này ghi trên hối phiếu. Tuy nhiên, anh ta không có thể tái ký hậu chuyển nhượng hối phiếu.

Những người ký hậu hết trách nhiệm đối với bên đã được trả tiền thay.

Trong trường hợp có sự cạnh tranh về trả tiền thay, việc trả tiền thay nào có số lượng giải toả trách nhiệm trả tiền cho nhiều người hơn sẽ được ưu tiên.

Bất cứ người nào có hiểu biết về sự việc mà trả tiền thay trái với quy tắc này thì sẽ mất quyền truy đòi đối với những ai không trả tiền hối phiếu.

Chương IX**SỐ BẢN CỦA MỘT BỘ VÀ CÁC BẢN SAO****I. SỐ BẢN CỦA MỘT BỘ****Điều 64:**

Một hối phiếu có thể được kí phát thành một bộ gồm hai hoặc nhiều giống nhau.

Những bản này phải được đánh số ở trên mặt hối phiếu; nếu không mỗi bản sẽ được xem như một hối phiếu riêng biệt. Người cầm phiếu mà phiếu này không ghi rõ là nó được kí phát thành một

bản duy nhất, thì có thể chịu chi phí để yêu cầu được sao hai hoặc nhiều bản. Với mục đích này người cầm phiếu phải xin với người ký hậu trực tiếp cho mình, giúp đỡ ông tiến hành thủ tục với người ký hậu của ông ta, và như vậy, thông qua tất cả những người ký hậu cho đến người ký phát. Người ký hậu phải ghi những ký hậu này lên những tờ mới của bộ hồi phiếu.

Điều 65:

Việc thanh toán thực hiện với một bản của một bộ hồi phiếu sẽ coi như thanh toán hết nợ, cho dù không có những qui định là việc thanh toán sẽ huỷ hiệu lực của những bản khác. Tuy nhiên, người bị ký phát chỉ chịu trách nhiệm đối với bản mà anh ta đã ký chấp nhận.

Người ký hậu mà đã chuyển nhượng các bản của một bộ hồi phiếu cho nhiều người khác nhau, cũng như những người ký hậu sau đó sẽ chịu trách nhiệm đối với tất cả những bản có mang chữ ký của họ.

Điều 66:

Người nào gửi một bản để xin chấp nhận phải ghi trên những bản khác tên của người đang cầm bản này. Người này buộc phải trao nó cho người cầm phiếu hợp pháp của bản khác.

Nếu ông từ chối thì người cầm phiếu không thể thực hiện quyền truy đòi của mình cho đến khi có một thư kháng nghị nếu rõ là:

1. Bản được gửi để xin chấp nhận đã không được đưa cho ông ta theo yêu cầu của ông ta.
2. Việc chấp nhận thanh toán đã không thể được chấp nhận đối với bản khác.

II. CÁC BẢN SAO

Điều 67:

Người cầm phiếu có quyền lập bản sao của hồi phiếu. Bản sao phải giống y như bản gốc, với ký hậu và mọi ghi chú khác có trong bản gốc. Bản sao có thể được ký hậu, ký bảo lãnh nếu bản gốc cho phép và phải nêu rõ bản gốc được lưu giữ ở đâu.

Điều 68:

Bản sao phải ghi rõ người sở hữu bản gốc hồi phiếu. Người này

có trách nhiệm phải giao hồi phiếu này cho người cầm bản sao hợp pháp. Nếu ông ta từ chối, người cầm phiếu không thể thực hiện quyền truy đòi của mình đối với những người đã kí hậu bản sao hoặc đã đảm bảo nó bằng bảo lãnh cho đến khi ông ta có thư kháng nghị nêu rõ ở bản gốc đã không được trao cho ông ta khi yêu cầu.

Một khi bản gốc, sau lần kí hậu cuối cùng, trước khi lập bản sao, có chứa đựng điều khoản “Bắt đầu từ đây sự kí hậu chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trên bản sao” hoặc một qui định tương đương nào, thì sự kí hậu sau đó ở trên bản gốc là vô hiệu lực.

Chương X SỬA ĐỔI

Điều 69:

Trong trường hợp việc sửa đổi nội dung của một hồi phiếu xảy ra trước khi các bên đã kí thì buộc phải theo những điều khoản của văn bản đã sửa đổi, còn sự sửa đổi xảy ra sau khi đã kí thì buộc phải theo những điều khoản của bản gốc.

Chương XI THỜI HIỆU

Điều 70:

Tất cả các hành vi phát sinh từ hồi phiếu đối với người chấp nhận được chấm dứt sau 3 năm kể từ ngày hồi phiếu đáo hạn.

Các hành vi của người cầm phiếu đối với những người ký hậu và đối với những người ký phát được chấm dứt sau 1 năm tính từ ngày kháng nghị trong thời hạn cho phép hoặc từ ngày đáo hạn, nếu như có quy định “không kháng nghị”.

Các hành vi của những người ký hậu đối với nhau và đối với người ký phát được chấm dứt sau 6 tháng tính từ ngày mà người ký hậu nhận và thanh toán hồi phiếu hoặc từ ngày anh ta bị kiện.

Điều 71:

Sự gián đoạn của thời hiệu chỉ có hiệu lực đối với người bị gián đoạn trong thời hiệu đó.

Chương XII

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 72:

Việc thanh toán một hối phiếu đáo hạn rơi vào một ngày lễ hợp pháp, thì không thể được yêu cầu kéo đến ngày kinh doanh hôm sau. Cũng như vậy, mọi thủ tục khác liên quan đến hối phiếu, nhất là xuất trình xin chấp nhận và kháng nghị chỉ có thể tiến hành vào ngày kinh doanh.

Nếu bất cứ các công việc nào phải được thực hiện trong một giới hạn thời gian nhất định và ngày cuối cùng của nó là một ngày lễ hợp pháp thì thời hạn này sẽ được gia hạn tới ngày kinh doanh đầu tiên kế tiếp ngày hết hạn của thời hạn này. Những ngày lễ xen vào cũng được tính đến.

Điều 73:

Những giới hạn thời gian pháp lý hoặc hợp đồng không bao gồm ngày mà vào ngày đó thời hạn bắt đầu thực hiện.

Điều 74:

Không được phép sử dụng ngày ân hạn, dù cho luật hay toà án quy định.

MỤC II: KỲ PHIẾU

Điều 75:

Một kỳ phiếu bao gồm nội dung:

1. Tiêu đề “kỳ phiếu” được ghi trên tờ kỳ phiếu và bằng ngôn ngữ tạo lập kỳ phiếu;
2. Lời hứa trả một số tiền nhất định vô điều kiện;
3. Công bố thời hạn trả tiền;
4. Công bố địa điểm trả tiền;
5. Tên của người được trả tiền hoặc trả tiền theo lệnh của người đó;
6. Công bố ngày và địa điểm phát hành kỳ phiếu;
7. Chữ ký của người phát hành phiếu.

Điều 76:

Một công cụ nếu thiếu bất cứ các yêu cầu nói trên sẽ không có giá trị như là một kỳ phiếu, trừ các trường hợp sau đây:

1. Một kỳ phiếu không quy định kỳ hạn thanh toán thì coi là trả tiền ngay;

2. Nếu không quy định cụ thể, địa điểm lập kỳ phiếu được coi là địa điểm trả tiền và đồng thời cũng coi là nơi cư trú của người phát hành;

3. Một kỳ phiếu không quy định rõ địa điểm phát hành, thì địa chỉ ghi bên cạnh tên người phát hành được coi là địa điểm phát hành.

Điều 77:

Những điều khoản sau đây liên quan đến hối phiếu áp dụng cho kỳ phiếu trong chừng mực giữa chúng không có mâu thuẫn nhau về bản chất của công cụ này, đó là:

- Ký hậu (Điều 11 đến 20);
- Thời hạn thanh toán (Điều 33 tới 37);
- Thanh toán (Điều 36 đến 42);
- Truy đòi không thanh toán (Điều 43 đến 50, 53 đến 54);
- Thanh toán thay (Điều 55, 59 đến 63);
- Bản sao (Điều 67 đến 68);
- Sửa đổi (Điều 69);
- Thời hiệu (Điều 70 đến 71);
- Các ngày nghỉ lễ, cách tính giới hạn thời gian và cấm ân hạn (điều 72 đến 74).

Những điều khoản sau đây cũng được áp dụng cho kỳ phiếu: các điều khoản liên quan đến hối phiếu có thể thanh toán tại địa chỉ của bên thứ ba hoặc tại một nơi khác với nơi cư trú của người bị ký phát (Điều 4 và 27); quy định về lãi suất (Điều 5); những khác biệt về số tiền có thể thanh toán (điều 6); những hậu quả của việc ký quy định trong Điều 7; những hậu quả của việc ký không có uỷ quyền hoặc vượt quyền hạn (Điều 8) và những điều khoản liên quan đến hối phiếu để trống (Điều 10).

Các điều khoản sau đây cũng được áp dụng cho kỳ phiếu: điều khoản liên quan đến bảo lãnh (Điều 30 đến 32); trong trường hợp quy định ở điều 31, đoạn cuối: “Nếu bảo lãnh không nói rõ là bảo lãnh cho ai, thì coi là bảo lãnh cho người ký phát kỳ phiếu.

Điều 78:

Người phát hành kỳ phiếu bị ràng buộc trách nhiệm giống như người chấp nhận hối phiếu.

Kỳ phiếu thanh toán tại một thời điểm nhất định sau khi xuất trình phải được xuất trình trong một thời hạn quy định cho người phát hành chứng thực theo Điều 23. Giới hạn thời gian được tính đến ngày người phát hành ký chứng thực vào kỳ phiếu. Việc từ chối của người phát hành ký chứng thực được tính từ ngày kháng nghị (Điều 25), ngày mà vào ngày đó sau khi xuất trình kỳ phiếu phải ký chứng thực.

Chương V

SÉC QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM

Séc là một lệnh vô điều kiện của người chủ tài khoản ra lệnh cho Ngân hàng rút một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người có tên trong séc, hoặc trả theo lệnh của người này trả cho người khác hoặc trả cho người cầm séc.

Séc ra đời từ chức năng làm phương tiện thanh toán của tiền tệ và được sử dụng rộng rãi trong những nước có hệ thống Ngân hàng phát triển cao. Hiện nay, séc là phương tiện chi trả được dùng hầu như phổ biến trong thanh toán nội địa của tất cả các nước. Séc cũng được sử dụng trong thanh toán quốc tế về hàng hoá, cung ứng dịch vụ, du lịch và về các chi trả phi mậu dịch khác.

Séc có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ, do vậy séc phải có những quy định về nội dung và hình thức theo luật định. Năm 1931, nhiều nước như Đức, Pháp, Ý, Đan Mạch, Hà Lan, Na uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Áo, Bồ Đào Nha đã họp tại Geneva để kí một Công ước điều chỉnh về séc quốc tế.

Ở Việt Nam đã có nhiều văn bản pháp lý do Chính phủ ban hành điều chỉnh về séc, nhưng chủ yếu là văn bản dưới luật. Bắt đầu từ 07/2006, séc lưu thông ở Việt Nam đã được điều chỉnh bởi Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005.

II. NỘI DUNG BẮT BUỘC GHI TRÊN SÉC

1. Theo *Luật Thống nhất về séc thuộc Công ước Geneva 1931*, séc phải chứa đựng những nội dung sau đây:

- + Tiêu đề “Séc” ở mặt trước tờ séc;
- + Một lệnh vô điều kiện để trả một số tiền nhất định;

- + Tên của Người bị ký phát;
- + Địa điểm trả tiền;
- + Địa điểm và nơi phát hành séc;
- + Chữ ký của Người ký phát séc.

Một séc ghi thiếu những nội dung bắt buộc trên sẽ trở nên vô hiệu, trừ những trường hợp sau đây:

+ Một séc không thể xác định được địa điểm trả tiền, thì địa chỉ ghi bên cạnh tên Người bị ký phát được coi là địa điểm trả tiền. Trong trường hợp có nhiều địa chỉ ghi bên cạnh tên Người bị ký phát, thì lấy địa chỉ ghi đầu tiên.

+ Một séc không thể xác định được địa điểm trả tiền cũng như không có bất cứ địa chỉ nào ghi bên cạnh tên Người bị ký phát, séc có thể được thanh toán tại địa điểm kinh doanh chính của Người bị ký phát.

+ Một séc không thể xác định được địa điểm phát hành séc, thì lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên Người ký phát là địa điểm phát hành.

2. Những nội dung bắt buộc ghi trên séc lưu thông ở Việt Nam quy định trong *Luật Công cụ chuyển nhượng năm Việt Nam 2005* cũng tương tự như Luật Thống nhất về séc thuộc Công ước Geneva 1931. Tuy nhiên, chỉ hơi khác một chút về nội dung suy đoán đối với séc có ghi thiếu một vài nội dung bắt buộc.

+ Nếu trên séc không ghi địa điểm thanh toán, thì séc đó phải được xuất trình để thanh toán tại địa chỉ của Người bị ký phát.

+ Nếu trên séc không ghi địa điểm thanh toán và không rõ địa chỉ của Người bị ký phát, thì séc đó sẽ được xuất trình tại địa điểm kinh doanh chính của Người bị ký phát.

+ Các tổ chức cung ứng séc có thể đưa thêm các yếu tố khác mà không làm phát sinh thêm các nghĩa vụ pháp lý của các bên như số hiệu tài khoản mà người ký phát séc được sử dụng để ký phát séc và các yếu tố khác.

III. NHỮNG YÊU CẦU PHÁP LÝ ĐỐI VỚI NỘI DUNG SÉC

1. Tiêu đề “Séc”:

Séc phải ghi tiêu đề của nó, nếu không ghi, séc sẽ vô hiệu. Sở dĩ phải ghi tiêu đề là vì để trong lưu thông dễ nhận biết đó là séc nhằm tránh nhầm lẫn với các công cụ tín dụng khác.

Ngôn ngữ của tiêu đề phải cùng ngôn ngữ của nội dung séc. Séc sẽ trở nên vô hiệu nếu ngôn ngữ của tiêu đề và của nội dung khác nhau.

2. Lệnh rút tiền vô điều kiện.

Người phát hành séc phải là người có tài khoản mở ở Ngân hàng. Trong trường hợp có số dư Có trên tài khoản, người phát hành séc được quyền ra lệnh cho Ngân hàng trích một số tiền nhất định từ số dư Có đó để trả cho người cầm séc. Việc chấp hành lệnh của Ngân hàng mở tài khoản là vô điều kiện, bởi vì Ngân hàng mở tài khoản không quan tâm đến nguyên nhân của việc gửi tiền vào và rút tiền ra khỏi tài khoản của chủ tài khoản, khi có lệnh gửi tiền vào thì Ngân hàng sẽ chấp hành lệnh vô điều kiện, cũng như khi có lệnh rút tiền ra khỏi tài khoản thì Ngân hàng cũng chấp hành lệnh vô điều kiện.

3. Số tiền của séc là một số tiền nhất định

Số tiền nhất định là một số tiền được ghi một cách đơn giản và rõ ràng, người ta có thể nhận dạng ra ngay số tiền đó là bao nhiêu mà không cần phải tính toán dù cho là phép tính đơn giản.

Để đảm bảo tính xác thực của số tiền, luật thường quy định số tiền vừa được ghi bằng số vừa được ghi bằng chữ và phải thống nhất với nhau. Song để phòng do sơ xuất mà có sự khác nhau giữa số tiền bằng số và số tiền bằng chữ, luật cần phải có quy định hoặc là séc đó vô hiệu (Luật Công cụ chuyển nhượng năm 2004 của Trung Quốc), hoặc là cho phép chọn số tiền ghi bằng chữ là số tiền thanh toán (Luật Thống nhất về séc thuộc Công ước Geneva năm 1931, Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005).

4. Địa điểm trả tiền.

Địa điểm nhận tiền của séc là nơi mà mà Người thụ hưởng xuất trình séc để nhận tiền hoặc là nơi mà Người thụ hưởng séc chỉ định cho Ngân hàng nhờ thu xuất trình séc để nhận tiền. Do tầm quan trọng như thế, cho nên hầu như phải ghi địa điểm trả tiền trên séc.

Thông thường địa điểm trả tiền ghi trên séc là địa chỉ của Ngân hàng mà người phát hành séc mở tài khoản. Do đặc điểm kinh doanh của nghề Ngân hàng, Ngân hàng có nhiều chi nhánh ở các nơi cư trú khác nhau, Ngân hàng thường thiết lập quan hệ đại lý rộng khắp trong và ngoài nước, Ngân hàng có quan hệ với trung

tâm thanh toán bù trừ, cho nên, Ngân hàng có thể chấp hành lệnh rút tiền vô điều kiện ngay tại địa chỉ mà Ngân hàng cư trú, song Ngân hàng cũng có thể uỷ quyền cho chi nhánh của mình, Ngân hàng đại lý của mình trả tiền cho Người thụ hưởng ghi trên séc, nếu Người thụ hưởng có yêu cầu trả tiền tại một địa chỉ khác với địa chỉ cư trú của Ngân hàng chấp hành lệnh rút tiền.

Dự liệu tới tình huống này, luật của hầu hết các nước cho phép thiếu vắng địa điểm trả tiền ghi trên séc, với điều kiện là có thể áp dụng quy tắc suy diễn từ nội dung của séc để tìm ra địa điểm trả tiền. Một séc không chỉ rõ địa điểm trả tiền thì lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên Người bị ký phát làm địa điểm trả tiền, trong trường hợp bên cạnh tên Người bị ký phát không có ghi địa chỉ thì hối phiếu đó sẽ vô hiệu. Về vấn đề này, Luật Công cụ chuyển nhượng của Việt Nam 2005 quy định rằng sẽ lấy địa điểm kinh doanh hoặc nơi thường trú của Người bị ký phát làm địa điểm trả tiền.

5. Thời hạn trả tiền.

Khác hoàn toàn với hối phiếu và kỳ phiếu, thời hạn trả tiền của séc chỉ có thể là trả tiền ngay khi xuất trình. Một lệnh rút tiền phải có giá trị thực hiện ngay, không thể có kỳ hạn, bởi vì đặc điểm của lưu thông séc là có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ.

6. Người bị ký phát.

Người bị ký phát ghi trên séc là một trung gian tài chính nắm giữ tài khoản của Người ký phát séc. Những người mở tài khoản tại Ngân hàng là những người có vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi chưa dùng đến gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn nhằm phục vụ cho nhu cầu chi tiêu sau này hoặc họ mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng để thu các khoản phải thu và chi các khoản phải chi. Đặc trưng của các khoản tiền gửi này là ngắn hạn và không kỳ hạn. Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tín dụng ngắn và không kỳ hạn. Ngân hàng nắm giữ tài khoản là người trung gian thu hộ và chi hộ tiền tệ cho khách hàng. Vì vậy, Ngân hàng thương mại là Người bị ký phát chủ yếu.

7. Ngày và địa điểm phát hành

Không thể có một lệnh rút tiền không có thời hạn hiệu lực hoặc là vô hạn, do vậy, séc phải có thời hạn hiệu lực nhất định. Quá hạn này, séc không còn có giá trị. Thời hạn hiệu lực của séc tính từ ngày phát hành séc đến ngày do Luật Séc quy định. Vì vậy, ngày

phát hành séc phải được ghi trên séc, nếu không, séc sẽ vô hiệu.

Séc được tạo lập ở đâu, thì phải tuân thủ luật ở nơi đó. Do vậy, khi phát hành séc, cần ghi rõ địa điểm phát hành. Tuy nhiên, việc phát hành séc có thể ở nước thứ ba hoặc ở một nơi mà không thể xác định được địa chỉ ở đâu, ví dụ trên máy bay đang bay trên không trung, cho nên, luật các nước cho phép thiếu vắng địa chỉ phát hành. Trong trường hợp này, người ta coi địa chỉ ghi bên cạnh tên Người ký phát séc là địa chỉ phát hành, bởi vì Người ký phát séc phải hiểu và tuân thủ Luật Séc của nước mình.

8. *Chữ ký của Người ký phát.*

Người ký phát séc là người có tài khoản mở tại Ngân hàng hoặc các trung gian tài chính khác. Khi mở tài khoản tại Ngân hàng, chủ tài khoản phải lưu giữ chữ ký của mình hoặc chữ ký uỷ quyền tại Ngân hàng mở tài khoản. Chữ ký trên séc phải giống hệt chữ ký của chủ tài khoản hoặc chữ ký uỷ quyền. Ký séc phải ký bằng tay, các loại ký khác đều vô giá trị.

IV. NHỮNG YÊU CẦU PHÁP LÝ ĐỐI VỚI HÌNH THỨC CỦA SÉC

Hình thức của séc là do tổ chức mở tài khoản cho khách hàng quyết định. Các tổ chức mở tài khoản cho khách hàng gọi chung là tổ chức cung ứng séc trắng cho khách hàng.

Các tổ chức cung ứng séc trắng gồm có Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại, Công ty tài chính được phép làm dịch vụ thanh toán séc, Trung tâm thanh toán bù trừ v.v...

Séc gồm hai phần: cuống séc và thân séc. Séc trắng được đóng thành quyển và có số thứ tự. Khi phát séc, Người ký phát phải ghi các thông tin của lệnh rút tiền lên cả phần cuống và phần thân séc. Thân séc sẽ được chuyển giao cho Người thụ hưởng séc. Cuống séc được lưu lại trong quyển séc để sau này quyết toán với Ngân hàng trả tiền.

Những quy định trên không áp dụng đối với séc du lịch.

V. CÁC LOẠI SÉC

1. *Séc ghi tên (Nominated check)* là loại séc ghi rõ tên Người thụ hưởng. Loại séc này không thể chuyển nhượng được bằng thủ tục kí hậu, chỉ có Người thụ hưởng có tên trên séc mới được lĩnh tiền ở Ngân hàng.

2. *Séc vô danh (Nameless check)* là loại séc không ghi tên Người thụ hưởng, chỉ ghi câu “trả cho người cầm séc”. Bất cứ ai cầm séc này cũng có thể trở thành người thụ hưởng. Đối với séc này, khi chuyển nhượng không cần kí hậu, mà chỉ cần trao tay.

3. *Séc theo lệnh (Check to order)* là loại séc có ghi trả theo lệnh của Người thụ hưởng có tên trên séc. Trên tờ séc ghi “Trả theo lệnh của ông X”. Loại này có thể chuyển nhượng được bằng thủ tục kí hậu như cách kí hậu của hối phiếu.

Đứng ở góc độ khác, séc có thể chia ra các loại khác nhau:

4. *Séc gạch chéo (Crossed check)* là loại séc mà trên mặt trước của nó có hai gạch chéo song song với nhau. Séc gạch chéo không thể dùng để rút tiền mặt, thường được dùng chuyển khoản qua Ngân hàng. Séc gạch chéo do Người thụ hưởng séc gạch chéo bằng hai cách:

+ Séc gạch chéo thường (Check crossed generally) gạch chéo không tên tức là giữa hai gạch song song không ghi tên Ngân hàng lĩnh hộ tiền.

+ Séc gạch chéo đặc biệt (Check crossed specially) gạch chéo có ghi tên, tức là giữa hai gạch song song có ghi tên một Ngân hàng nào đó. Trong cách ghi này, chỉ có Ngân hàng đó mới có quyền lĩnh hộ tiền mà thôi. Gạch chéo không tên có thể chuyển thành gạch chéo có tên. Trái lại gạch chéo có tên không thể chuyển thành gạch chéo không tên bằng cách xóa tên đi được. Mục đích của séc gạch chéo là nhằm tránh dùng séc để rút tiền mặt và nếu là séc gạch chéo có tên Ngân hàng thì có nghĩa là Người thụ hưởng séc chính thức nhờ Ngân hàng đó lĩnh hộ tiền cho mình và chỉ có Ngân hàng ấy mà thôi. Các nội dung ghi giữa hai gạch chéo song song có thể như sau:

Đối với gạch chéo thường:

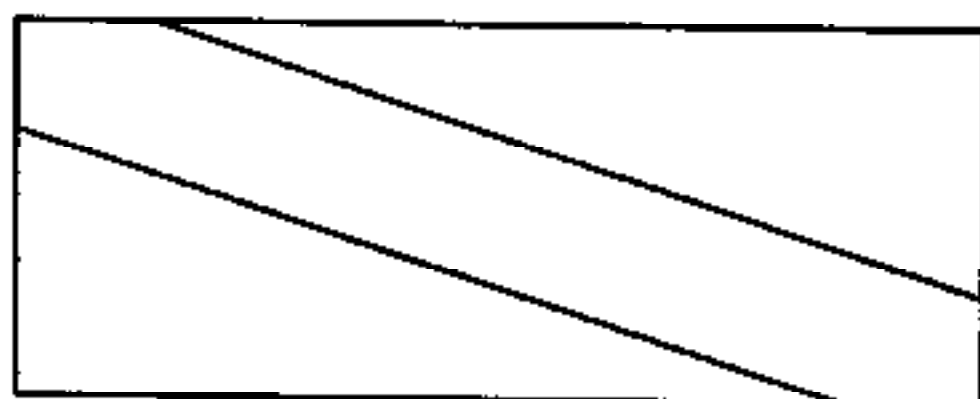
- Hoặc không ghi chữ gì cả.
- Hoặc ghi “và công ty” (&CO).
- Hoặc ghi “Không có giá trị chuyển nhượng” (Not negotiable)
- Hoặc ghi “Chỉ trả vào tài khoản của người hưởng lợi” (A/C payee only).

Đối với séc gạch chéo đặc biệt:

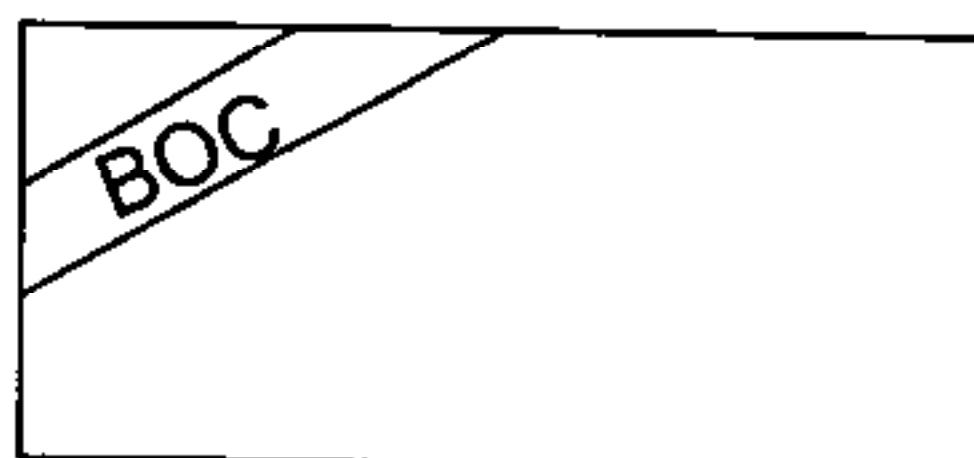
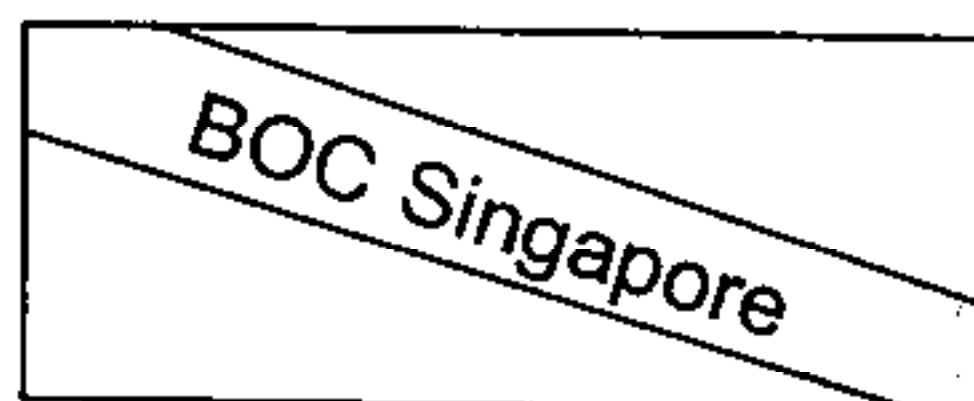
- Hoặc ghi tên một Ngân hàng nào đó.

- Hoặc ghi “Không có giá trị chuyển nhượng, trừ Ngân hàng A” (Not negotiable/ Bank A).

Mẫu gạch chéo thường



Mẫu gạch chéo đặc biệt



5. *Séc chuyển khoản (Check transferable)* là loại séc mà Người kí phát séc ra lệnh cho Ngân hàng trích tiền từ tài khoản của mình để chuyển trả sang một tài khoản khác của một người khác trong hoặc khác Ngân hàng. Séc chuyển khoản không thể chuyển nhượng được và không thể lĩnh được tiền mặt.

6. *Séc xác nhận (Certified check)* là loại séc được Ngân hàng xác nhận việc trả tiền. Mục đích của việc xác nhận này là nhằm đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc, chống phát séc khống, Ngân hàng xác nhận trên tờ séc với công thức như “Xác nhận số tiền... trả đến ngày... tại Ngân hàng...” kí tên. Bắt đầu từ lúc xác nhận séc, Ngân hàng sẽ trích số tiền của séc từ tài khoản của khách hàng sang lưu ký tại tài khoản séc xác nhận trong suốt thời hạn hiệu lực của séc.

7. *Séc du lịch (Traveller's Check)* là loại séc do Ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ một chi nhánh hay đại lí nào của Ngân hàng đó. Ngân hàng phát séc đồng thời cũng là Ngân hàng trả tiền. Trên séc du lịch phải có chữ kí của Người thụ hưởng. Khi lĩnh tiền tại Ngân hàng được chỉ định, Người thụ hưởng phải kí tại chỗ để Ngân hàng kiểm tra, nếu đúng, Ngân hàng mới trả tiền. Thời gian hiệu lực của séc du lịch là vô hạn. Trên séc du lịch có ghi rõ khu vực các Ngân hàng trả tiền, ngoài khu vực đó, sẽ không có giá trị lĩnh tiền.

8. *Séc cá nhân quốc tế (Private Check)* là séc của các chủ tài khoản mở ở Ngân hàng phát hành. Các chủ tài khoản này thường gồm có: doanh nghiệp, đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội, cá nhân... miễn không phải là Ngân hàng. Đặc điểm của séc cá nhân:

- Người phát hành séc cá nhân là các chủ tài khoản mở tại các Ngân hàng.

- Người chấp hành lệnh rút tiền là các Ngân hàng nắm giữ tài khoản.

- Số tiền của séc phụ thuộc vào yêu cầu chi trả của người phát séc.

- Ngân hàng trả tiền cho Người thụ hưởng chỉ sau khi séc được xuất trình cho Ngân hàng và phải được sự đồng ý của Người ký phát séc.

9. *Séc Ngân hàng quốc tế (Bank's Check)* là séc của Ngân hàng này phát hành ra lệnh cho Ngân hàng đại lý nắm giữ tài khoản của mình trích một số tiền nhất định từ tài khoản đó trả cho Người thụ hưởng có tên trên séc. Séc Ngân hàng có những đặc điểm sau đây:

- Người yêu cầu Ngân hàng phát hành séc là người con nợ, là người nhập khẩu, là chủ đầu tư, là người cần chuyển vốn ra nước ngoài...

- Người phát hành séc là Ngân hàng thực hiện yêu cầu phát séc.

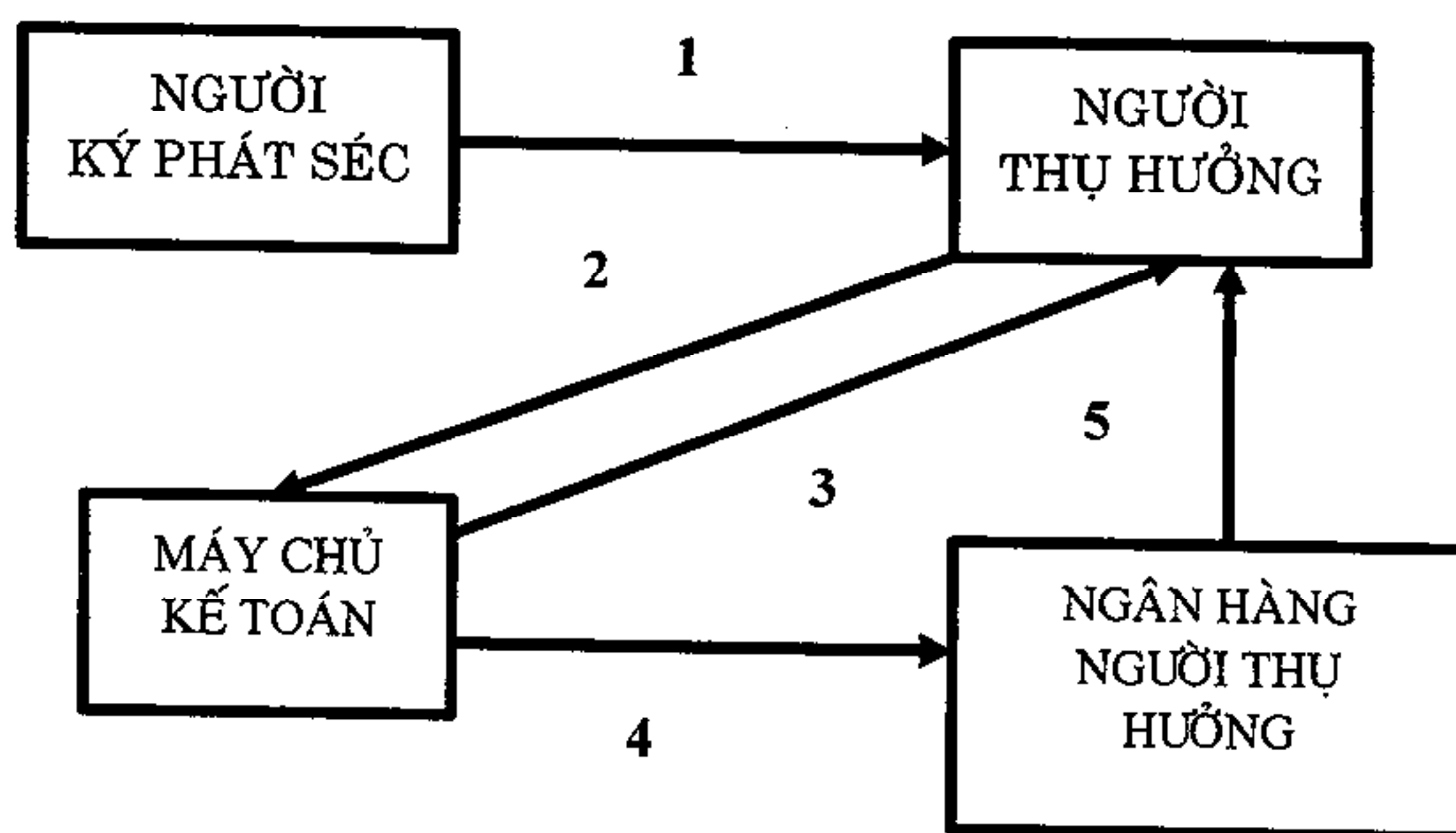
- Người chấp hành lệnh rút tiền là Ngân hàng đại lý của Ngân hàng phát hành hiện đang nắm giữ tài khoản của Ngân hàng phát hành.

- Số tiền của séc có thể là một số tiền bất định theo yêu cầu của người yêu cầu, song cũng có thể là số tiền chẵn theo mệnh giá séc (ví dụ: mệnh giá tối thiểu 10.000 USD và mệnh giá tối đa là bội số của mệnh giá tối thiểu).

- Khi séc được xuất trình, Ngân hàng đại lý sẽ thực hiện lệnh ngay, không cần có ý kiến của Ngân hàng phát séc.

10. *Séc điện tử*

Séc điện tử được thiết lập trên cơ sở séc giấy nhưng điểm khác biệt ở đây là sử dụng dữ liệu điện tử để tạo lập nội dung, ký tên, ký hậu séc và chuyển giao séc bằng phương tiện điện tử thông thường hoặc kỹ thuật số. Quá trình thanh toán bằng séc điện tử theo trình tự sau:



1. Ký phát séc
2. Yêu cầu xác nhận séc
3. Thông báo xác nhận séc
4. Xác nhận chuyển khoản
5. Báo có tài khoản người thụ hưởng

VI. SỐ DƯ CÓ TÀI KHOẢN PHÁT HÀNH SÉC

Người ra lệnh cho Ngân hàng nắm giữ tài khoản của mình rút một số tiền nhất định để trả cho một người nào đó chỉ với điều kiện là trên tài khoản có số dư có thì Ngân hàng mới có thể chấp hành lệnh. Lệnh này sẽ trở nên vô hiệu, nếu như trên tài khoản không có số dư Có. Vì vậy, nguyên tắc tất yếu quy định đối với việc phát hành séc là trên tài khoản phải có tiền, tức là có số dư Có.

Số dư Có trên tài khoản hình thành từ nguồn thu vượt chi trên tài khoản. Tuy nhiên, Người ký phát séc có thể phát séc mà trên tài khoản không có số dư có, nếu như Ngân hàng nắm giữ tài khoản của Người ký phát dành cho anh ta khoản tín dụng thấu chi (over draft)

Séc được phát hành mà trên tài khoản không có số dư Có hoặc vượt quá hạn ngạch thấu chi sẽ coi như là séc khống. Tùy theo quy định của chế tài đối với phát hành séc khống, Người phát hành séc khống sẽ chịu một mức phạt nhất định kèm với việc tuyên bố huỷ tờ séc.

VII. LƯU THÔNG SÉC

Séc được chuyển từ địa điểm phát hành séc đến địa điểm trả tiền séc gọi là lưu thông séc. Lưu thông séc bao gồm hai loại có ý nghĩa khác nhau: *một là* lưu thông chuyển giao séc và *hai là* lưu thông chuyển nhượng séc.

Lưu thông chuyển giao séc là việc lưu thông séc từ địa điểm phát hành séc đến địa điểm trả tiền séc nhưng không làm thay đổi quyền sở hữu séc của người thụ hưởng séc.

Ví dụ người nhập khẩu sau khi nhận hàng xong

(i) Sẽ ký phát séc (private Check) để trả tiền cho người xuất khẩu và trực tiếp trao séc cho anh ta.

(ii) Người xuất khẩu là người thụ hưởng séc không thể tự mình thu tiền séc mà phải uỷ thác cho Ngân hàng xuất khẩu thu hộ tiền.

(iii) Ngân hàng nước xuất khẩu uỷ thác cho Ngân hàng nước nhập khẩu thu hộ tiền séc.

(iv) Ngân hàng nước nhập khẩu xuất trình séc cho người nhập khẩu yêu cầu trả tiền.

Từ khâu (i) đến khâu (iv) là khâu chuyển giao séc, không có việc thay đổi quyền sở hữu séc đối với Người thụ hưởng séc.

Lưu thông chuyển nhượng séc là việc chuyển giao séc từ Người thụ hưởng này sang người thụ hưởng khác có làm thay đổi quyền hưởng lợi séc giữa những Người thụ hưởng. Để séc có thể thay cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông một cách thuận lợi, việc chuyển nhượng séc phải được tiến hành đơn giản, nhanh gọn và tức thời, người ta quy định một thủ tục chuyển nhượng hữu hiệu đó là ký hậu séc (endorsement), tránh thủ tục chuyển nhượng phức tạp như quy định của dân luật.

1. Ký hậu séc (*Endorsement*).

Ký hậu séc cũng giống như ký hậu hối phiếu và kỳ phiếu. Do đặc thù của lưu thông séc là có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ, cho nên ký hậu séc cần tôn trọng những quy định sau đây:

1.1. Những yêu cầu về nội dung ký hậu:

- Người ký hậu là Người thụ hưởng hiện hành ghi trên séc.
- Ký hậu có hiệu lực khi Người thụ hưởng kế tiếp tiếp nhận séc.
- Người ký hậu chuyển nhượng séc cho Người thụ hưởng kế tiếp là để trả nợ, tuy nhiên nghĩa vụ trả nợ vẫn chưa được coi là đã hoàn thành, nếu như Người thụ hưởng kế tiếp chưa nhận được tiền từ Ngân hàng trả tiền.

- Người thụ hưởng hiện hành có thể ký hậu chuyển nhượng séc cho Người ký phát séc, nếu như anh ta cần chuyển nhượng quyền hưởng lợi séc cho Người ký phát séc hoặc có thể ký hậu chuyển nhượng cho bất cứ người nào đã ký trên tờ séc.

- Thể hiện bằng ngôn ngữ ý chí chuyển nhượng quyền hưởng lợi séc cho một người khác. Có mấy loại ý chí chuyển nhượng:

+ Chuyển nhượng cho một người đích danh. Với cách ký hậu này, séc sẽ không được chuyển nhượng kế tiếp bằng thủ tục ký hậu tiếp theo.

+ Chuyển nhượng cho bất cứ người nào cầm séc hoặc chỉ ký mà không chỉ định ai là Người thụ hưởng kế tiếp. Ký hậu này gọi là ký hậu để trống hoặc ký hậu cho người cầm séc. Với cách ký hậu này, việc chuyển nhượng séc thực hiện bằng cách trao tay, không cần ký hậu kế tiếp nữa. Ký hậu để trống có thể biến thành ký hậu đích danh bằng cách điền tên người khác vào trước chữ ký của người ký hậu.

+ Chuyển nhượng theo lệnh của một người đích danh. Với cách ký hậu theo lệnh này, séc có thể tiếp tục ký hậu cho đến khi nào hết thời hạn phải xuất trình séc.

- Ký hậu phải vô điều kiện. Nếu ký hậu có kèm theo một hay một số điều kiện nào đó, thì coi như là không có các điều kiện đó, ký hậu vẫn có hiệu lực ngoại trừ các điều kiện đã nêu.

- Ký hậu phải chuyển nhượng toàn bộ quyền hưởng lợi của séc, việc chuyển nhượng một phần quyền hưởng lợi của séc là vô hiệu, bởi vì không thể thực hiện việc chia sẻ quyền lợi phát sinh của séc cho nhiều Người thụ hưởng.

- Ký hậu miễn truy đòi là loại ký hậu mà Người ký hậu ghi thêm vào ý chí chuyển nhượng là không được đòi lại tiền Người ký hậu. Trong trường hợp séc không được thanh toán, Người thụ hưởng đang cầm séc vẫn có quyền đòi lại tiền Người ký phát séc.

- Người thụ hưởng séc quốc tế không thể tự mình thu tiền từ tờ séc, mà phải uỷ quyền cho Ngân hàng thu hộ theo phương thức thanh toán nhờ thu. Ngân hàng muốn thu được tiền của séc thì phải chứng minh mình là người được Người thụ hưởng uỷ quyền đứng ra thu tiền séc, vì vậy, ký hậu uỷ quyền phát sinh.

Ký hậu uỷ quyền không làm thay đổi quyền sở hữu séc từ Người ký hậu sang Ngân hàng. Để tránh nhầm lẫn với ký hậu chuyển nhượng, ký hậu uỷ quyền phải thể hiện ý chí uỷ quyền của Người ký hậu. Ví dụ ghi “đề nhờ thu . For collection”

1.2. Những yêu cầu về hình thức ký hậu:

- Ký hậu vào mặt sau của séc, không ký vào mặt trước nhằm tránh với ký bảo lãnh thanh toán séc.
- Có thể ký hậu vào một tiếp phiếu. Tiếp phiếu phải được gắn với séc và thể hiện là một bộ phận cấu thành nội dung của séc.
- Người ký hậu chuyển nhượng séc phải ký bằng tay hay còn gọi là ký gốc tức là ký trực tiếp vào tờ séc. Chữ ký của Người ký phát séc phải là chữ ký của người chủ tài khoản mà séc ra lệnh rút tiền từ tài khoản đó hoặc là chữ ký uỷ quyền.

2. Bảo lãnh thanh toán.

Việc trả tiền séc quốc tế thường được thực hiện ở nước khác nước của người ký phát séc. Do vậy, việc bảo lãnh thanh toán séc có quan hệ chặt chẽ với lưu thông séc quốc tế.

Bảo lãnh thanh toán séc là việc người thứ ba cam kết với người thụ hưởng séc sẽ thanh toán vô điều kiện toàn bộ hay từng phần số tiền của séc nếu khi xuất trình mà séc không được trả tiền.

2.1. Những yêu cầu về nội dung bảo lãnh.

- Người bảo lãnh là một người thứ ba, không thể là Người ký phát cũng như không thể là Ngân hàng trả tiền.
- Nội dung bảo lãnh phải ghi rõ là bảo lãnh cho ai: Người ký phát séc hay Người ký hậu séc. Một bảo lãnh không ghi rõ là bảo lãnh cho ai thì được coi là bảo lãnh cho Người ký phát séc.
- Bảo lãnh là không thể huỷ bỏ trong thời hạn hiệu lực của séc, ngoại trừ trường hợp séc vô hiệu.
- Bảo lãnh thanh toán séc là bảo lãnh độc lập, có nghĩa là người bảo lãnh thực thi nghĩa vụ thanh toán của mình như đã cam kết trong nội dung bảo lãnh ghi trên séc, ngoài ra không bị chi phối bởi các yếu tố, nội dung khác.
- Séc chứa đựng các quyền hợp pháp đối với lợi ích tương lai của séc mang lại cho người thụ hưởng séc. Bảo lãnh séc chỉ giới hạn về nghĩa vụ thanh toán séc, còn không bảo lãnh việc thực thi các quyền khác của séc.

2.2. Những yêu cầu về hình thức bảo lãnh.

- Bảo lãnh thanh toán séc được ghi ngay vào mặt trước của séc bằng một từ đơn giản như “nhận bảo lãnh”, “bảo lãnh” cho ai và ký tên. Không ghi bảo lãnh ở mặt sau để tránh nhầm lẫn với ký hậu séc.
- Có thể bảo lãnh bằng một tiếp phiếu, nếu như không thể ghi bảo lãnh vào mặt trước của séc, tuy nhiên, tiếp phiếu phải thể hiện là bộ phận cấu thành nội dung của séc.

- Bảo lãnh bằng một văn thư riêng biệt cũng được áp dụng khá phổ biến trong thanh toán quốc tế. Văn thư đó là “Thư bảo lãnh - Letter of guarantee”. Đặc điểm của bảo lãnh bằng văn thư riêng biệt là Người bảo lãnh chỉ bị ràng buộc trách nhiệm đối với người nào được quy định trong thư bảo lãnh, tức là Người thụ hưởng của thư bảo lãnh. Ngược lại, nếu bảo lãnh ký ngay trên tờ séc, người bảo lãnh sẽ phải bị ràng buộc trách nhiệm đối với tất cả những người có liên quan đã được chỉ định trên séc: Người thụ hưởng đầu tiên, Người ký hậu, Người ký phát, Người bị ký phát.

VIII. XUẤT TRÌNH SÉC VÀ TRẢ TIỀN

1. Thời hạn xuất trình séc.

Khi séc được chuyển giao đến địa điểm thanh toán quy định trên séc thì séc phải được xuất trình để đòi tiền. Luật Séc quốc tế cũng như Luật Séc quốc gia đều có điều khoản quy định thời hạn xuất trình séc.

Séc xuất trình sau thời hạn xuất trình có được thanh toán không? Điều kiện thanh toán có thể như sau:

- Phải có lý do chính đáng và xác thực, ví dụ như trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời hạn xuất trình sẽ được lui lại đúng bằng thời hạn bất khả kháng.

- Không có lý do chính đáng và xác thực, séc vẫn có thể được thanh toán, bởi vì theo nguyên tắc, muốn phát hành séc, Người ký phát phải có số dư Có trên tài khoản. Tuy nhiên, việc thanh toán không thể bắt buộc là ngay, mà có thể áp dụng nguyên tắc xếp nhu cầu thanh toán loại séc này vào trật tự thanh toán ưu tiên và không có thông báo đình chỉ thanh toán séc bởi Người ký phát. Thông báo đình chỉ thanh toán chỉ có hiệu lực, nếu nó được ký phát sau thời hạn xuất trình do luật định.

- Việc xuất trình séc có thể được thanh toán sau thời hạn xuất trình do luật định, nhưng không thể kéo dài quá thời hạn hiệu lực của séc.

Thời hạn xuất trình quy định trong Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005 Việt Nam là 30 ngày kể từ ngày ký phát, nhưng không thể chậm quá 6 tháng kể từ ngày ký phát séc, trong Luật Thống nhất về séc theo Công ước Geneva 1930 là 8 ngày kể từ ngày ký phát séc, nếu séc lưu thông trong nước, là 20 ngày, nếu séc lưu thông ra nước khác nhưng cùng một châu lục, là 70 ngày, nếu séc lưu thông sang châu lục khác.

2. Địa điểm xuất trình

Địa điểm xuất trình séc được ghi trên séc, nếu không ghi thì séc

được phép xuất trình tại địa chỉ ghi bên cạnh tên Người ký phát séc. Trong trường hợp này, theo quy định của Luật Công cụ chuyển nhượng Việt Nam 2005, địa điểm xuất trình là địa chỉ kinh doanh chính của Người ký phát séc.

3. Thực hiện trả tiền

Người thụ hưởng séc có thể yêu cầu trả tiền toàn phần hay từng phần số tiền ghi trên séc. Số tiền đã trả từng phần phải được thể hiện trên bề mặt của séc hoặc thể hiện trong một văn thư riêng biệt.

Người thụ hưởng séc có thể yêu cầu trả tiền séc trước thời hạn xuất trình do luật định, bởi vì séc chỉ có thể phát hành nếu như trên tài khoản phát séc có số dư Có. Số dư Có luôn tồn tại trong thời hạn xuất trình séc.

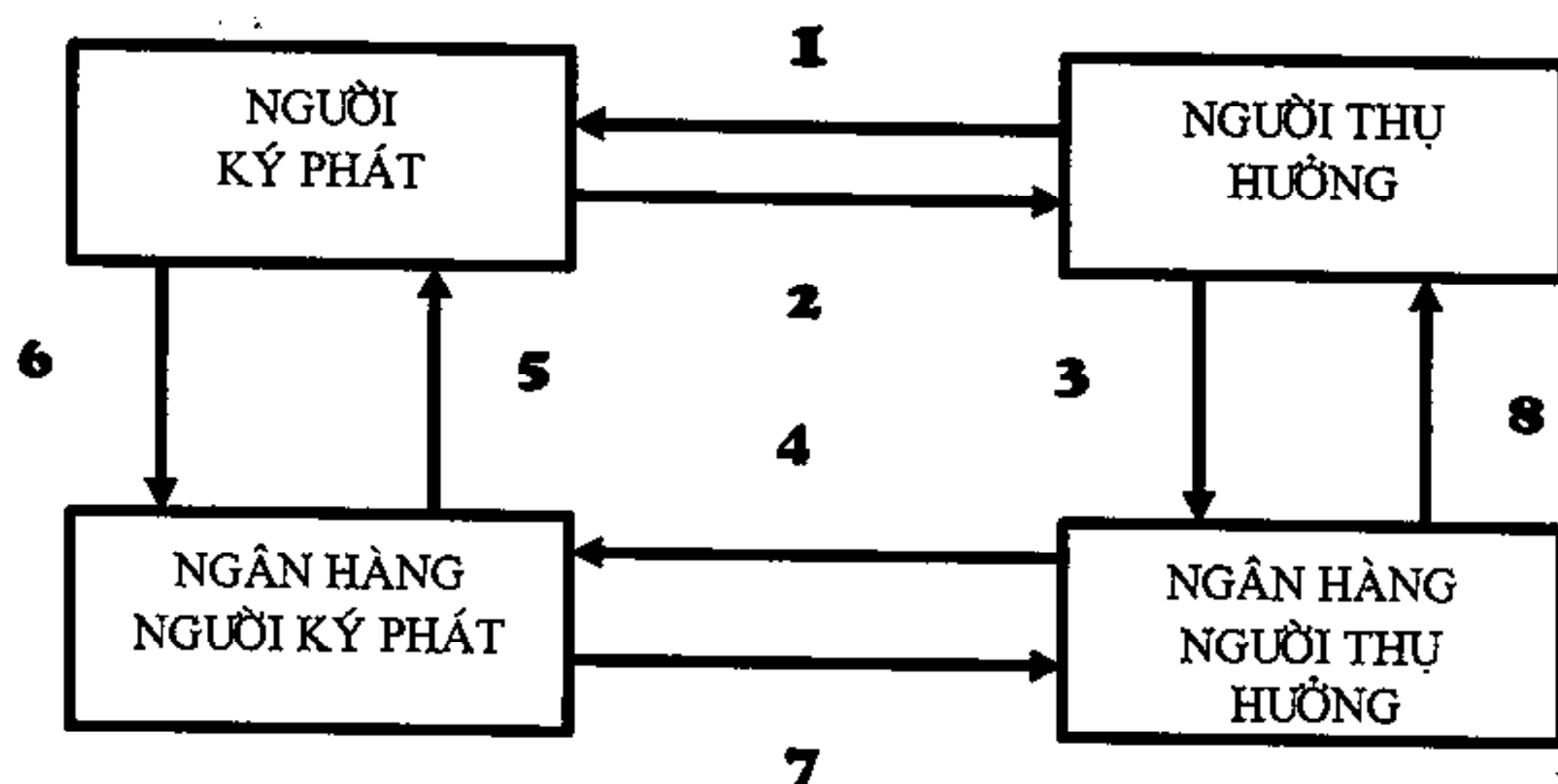
Đối với séc có nhiều ký hậu, khi trả tiền cần kiểm tra tính hợp thức của dây chuyền ký hậu. Việc ký hậu chuyển nhượng séc chỉ có thể được thực hiện trong khoảng thời gian dành cho việc xuất trình do luật định. Một dây chuyền ký hậu vượt ra khỏi khoảng thời gian quy định đó là không hợp thức. Những Người thụ hưởng séc sau thời hạn xuất trình không thể buộc Ngân hàng nắm giữ tài khoản của Người ký phát séc trả tiền.

Séc có thể xuất trình đòi tiền tại Trung tâm thanh toán bù trừ, nếu như trên séc có uy định rõ ràng.

Séc, số tiền từ chối, lý do từ chối, ngày xuất trình, người ký phát và ký tên.

IX. QUY TRÌNH LƯU THÔNG THANH TOÁN SÉC

1. Lưu thông Private Check

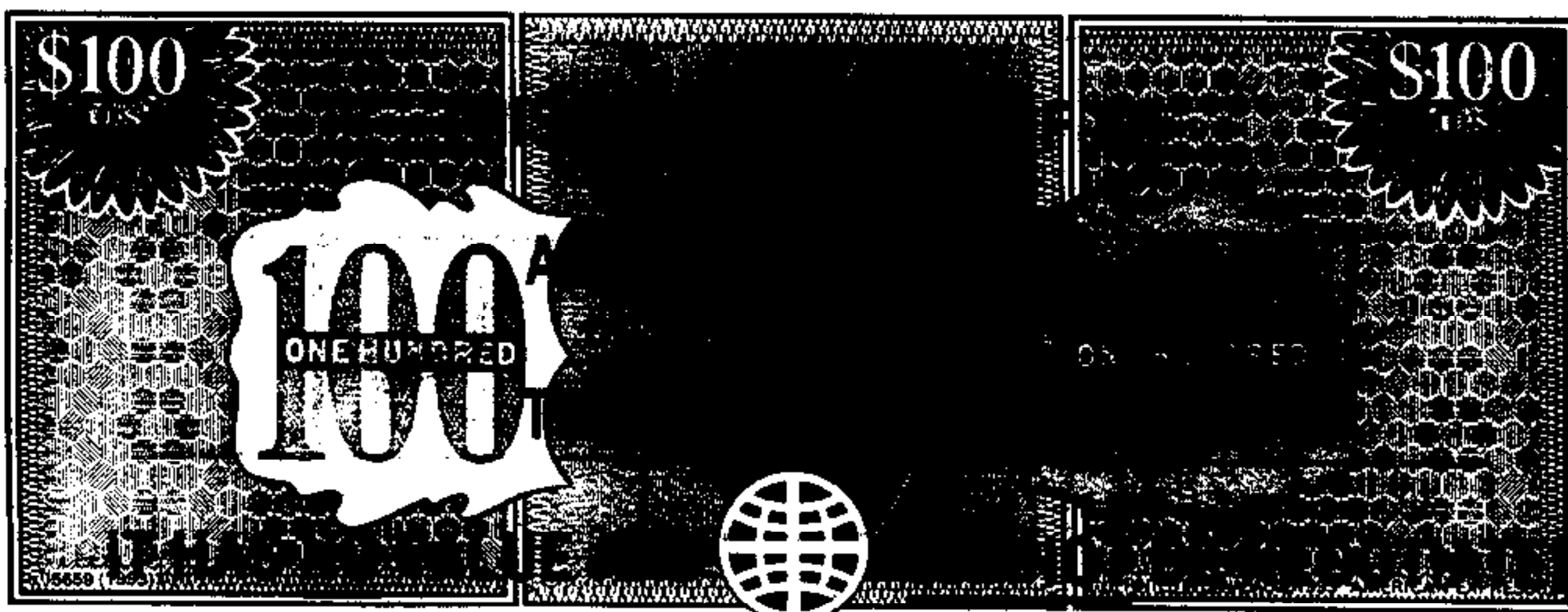


1. Thực hiện nghĩa vụ
2. Ký phát séc

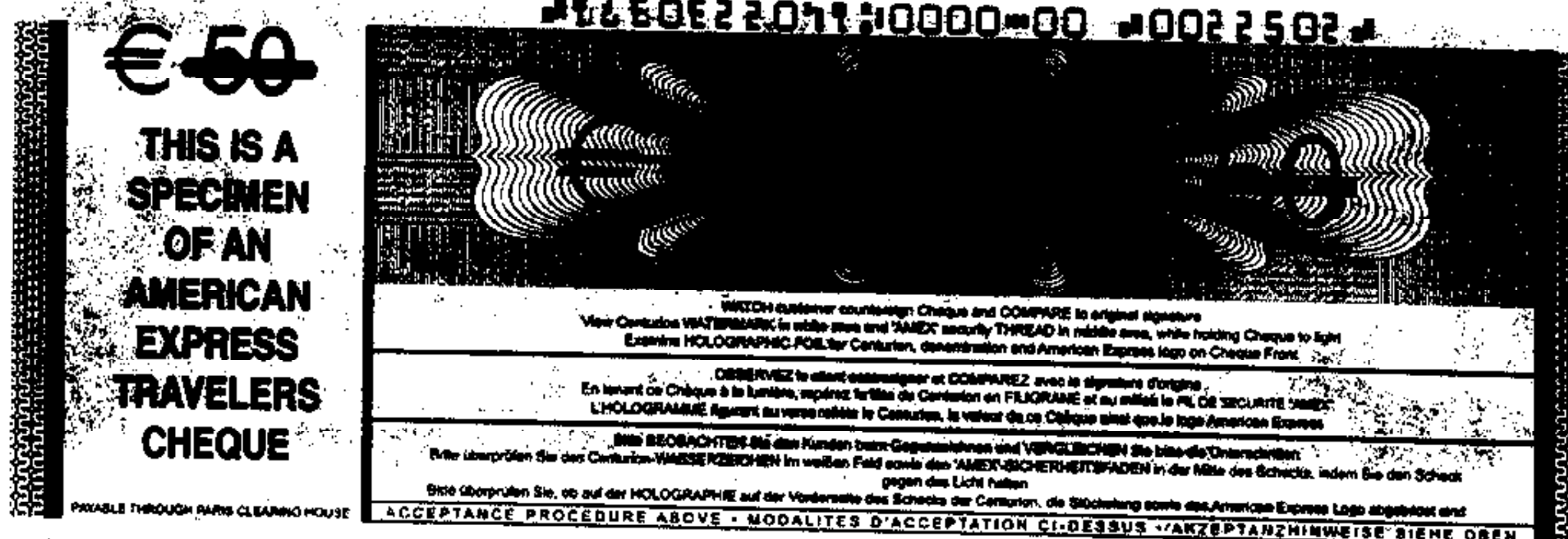
5. Xuất trình séc
6. Chấp nhận séc

3. Nhờ thu séc
4. Xuất trình séc để đòi tiền

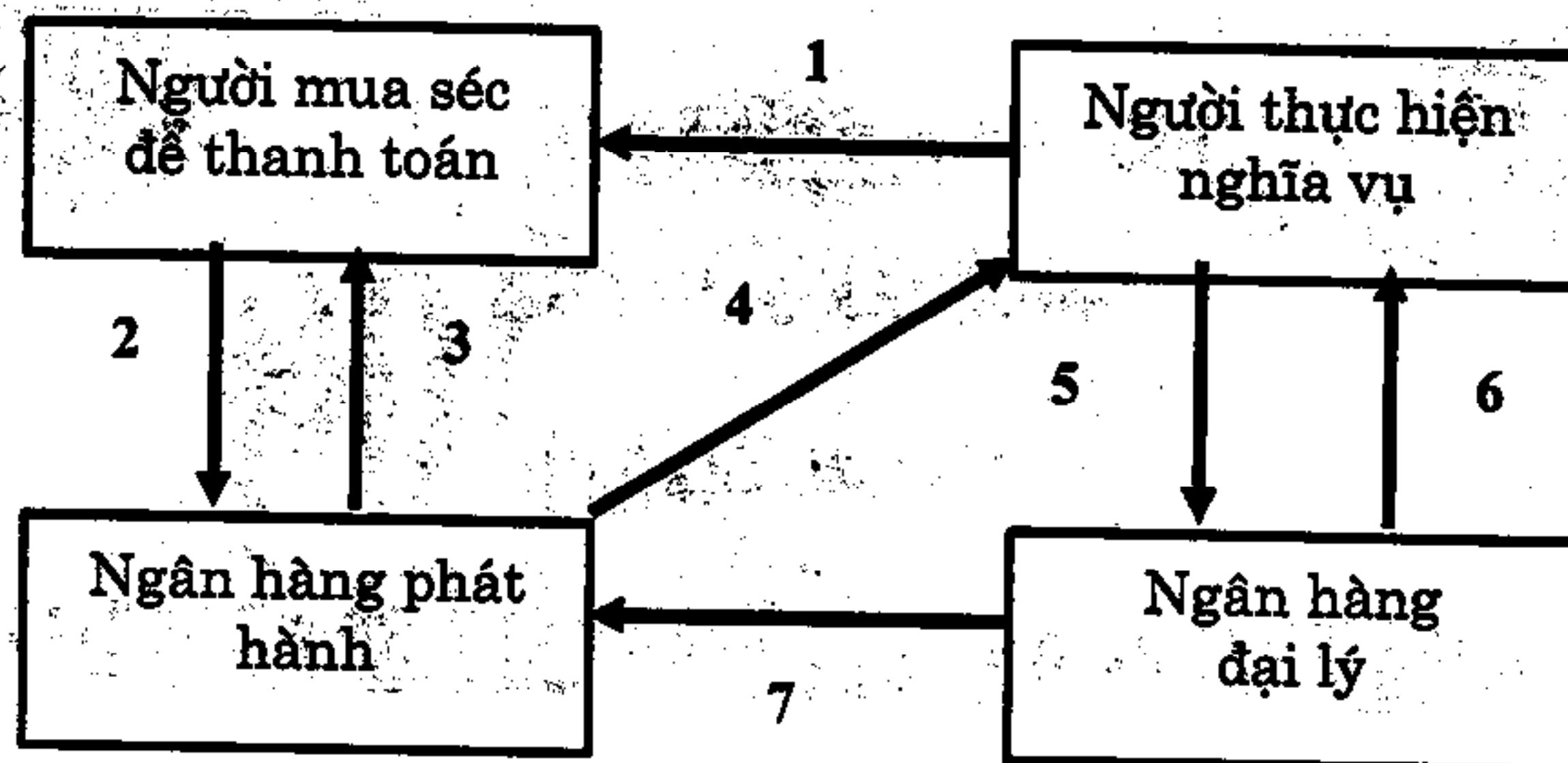
7. Thanh và quyết toán séc
8. Trả tiền



0223037 000005399904220002230375



2. Lưu thông Bank' Check



1. Thực hiện nghĩa vụ
2. Mua séc ngoại tệ
3. Ghi nợ nội tệ
4. Phát hành séc
5. Xuất trình séc
6. Trả tiền
7. Thanh và quyết toán séc giữa hai Ngân hàng

Câu hỏi ôn tập

1. Séc là gì ? Phân biệt séc quốc gia và séc quốc tế?
2. Phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa các loại séc tư nhân, séc Ngân hàng và séc du lịch?
3. Các quy trình thanh toán séc tư nhân và séc Ngân hàng.

LUẬT CÁC CÔNG CỤ CHUYỂN NHƯỢNG CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ 49/2005/QH11 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2005

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về công cụ chuyển nhượng.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này điều chỉnh các quan hệ công cụ chuyển nhượng trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện. Công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này gồm hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, công cụ chuyển nhượng khác, trừ công cụ nợ dài hạn được tổ chức phát hành nhằm huy động vốn trên thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng

1. Người ký phát, người phát hành được phát hành công cụ chuyển nhượng trên cơ sở giao dịch mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, cho vay giữa các tổ chức, cá nhân với nhau; giao dịch cho

vay của tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân; giao dịch thanh toán và giao dịch tặng cho theo quy định của pháp luật.

2. Quan hệ công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này độc lập, không phụ thuộc vào giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Công cụ chuyển nhượng là giấy tờ có giá ghi nhận lệnh thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời điểm nhất định.

2. Hối phiếu đòi nợ là giấy tờ có giá do Người ký phát lập, yêu cầu Người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho Người thụ hưởng.

3. Hối phiếu nhận nợ là giấy tờ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

4. Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

5. Người ký phát là người lập và ký phát hành hối phiếu đòi nợ, séc.

6. Người bị ký phát là người có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, séc theo lệnh của người ký phát.

7. Người chấp nhận là người bị ký phát sau khi ký chấp nhận hối phiếu đòi nợ.

8. Người thụ hưởng là người sở hữu công cụ chuyển nhượng với tư cách của một trong những người sau đây:

a) Người được nhận thanh toán số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng theo chỉ định của người ký phát, người phát hành;

b) Người nhận chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này;

c) Người cầm giữ công cụ chuyển nhượng có ghi trả cho người cầm giữ.

9. Người phát hành là người lập và ký phát hành hối phiếu nhận nợ.

10. Người có liên quan là người tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng bằng cách ký tên trên công cụ chuyển nhượng với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng và người bảo lãnh.

11. Người thu hộ là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm dịch vụ thu hộ công cụ chuyển nhượng.

12. Phát hành là việc người ký phát hoặc người phát hành lập, ký và chuyển giao công cụ chuyển nhượng lần đầu cho người thụ hưởng.

13. Chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển giao quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này.

14. Chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc tổ chức tín dụng mua công cụ chuyển nhượng từ người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

15. Tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng mua lại công cụ chuyển nhượng đã được tổ chức tín dụng khác chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

16. Chấp nhận là cam kết của người bị ký phát về việc sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ khi đến hạn thanh toán bằng việc ký chấp nhận trên hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

17. Trung tâm thanh toán bù trừ séc là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép để tổ chức, chủ trì việc trao đổi, thanh toán bù trừ séc, quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ séc cho các thành viên là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Chữ ký là chữ ký bằng tay trực tiếp trên công cụ chuyển nhượng của người có quyền và nghĩa vụ đối với công cụ chuyển

nhượng hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Chữ ký của người đại diện của tổ chức trên công cụ chuyển nhượng phải kèm theo việc đóng dấu.

19. Quan hệ công cụ chuyển nhượng là quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện về công cụ chuyển nhượng.

Điều 5. Áp dụng Luật Các công cụ chuyển nhượng và pháp luật có liên quan

1. Các bên tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng phải tuân theo Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với công cụ chuyển nhượng khác.

Điều 6. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, các bên tham gia quan hệ công cụ chuyển nhượng được thoả thuận áp dụng các tập quán thương mại quốc tế gồm Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, Quy tắc thống nhất về nhờ thu của Phòng Thương mại quốc tế và các tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

3. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này.

4. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 7. Các thời hạn liên quan đến công cụ chuyển nhượng

1. Thời hạn thanh toán, thời hạn gửi thông báo truy đòi và thời hiệu khởi kiện khi có tranh chấp về quan hệ công cụ chuyển nhượng được tính cả ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ cuối tuần; nếu ngày cuối cùng của thời hạn trùng vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ cuối tuần thì ngày cuối cùng của thời hạn là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

2. Thời hạn thanh toán cụ thể của từng công cụ chuyển nhượng do người ký phát, người phát hành xác định và ghi trên công cụ chuyển nhượng phù hợp với quy định của Luật này.

3. Thời hạn gửi thông báo truy đòi, thời hiệu khởi kiện khi công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 78 của Luật này.

Điều 8. Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng

Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng phải được ghi bằng số và bằng chữ.

Điều 9. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ

1. Công cụ chuyển nhượng được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thanh toán bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ nhưng người thụ hưởng cuối cùng là người không được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền trên công cụ chuyển nhượng được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán hoặc theo tỷ giá kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thực hiện việc thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán, trong trường hợp ngân hàng thực hiện việc thanh toán.

Điều 10. Ngôn ngữ trên công cụ chuyển nhượng

Công cụ chuyển nhượng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài thì công cụ chuyển nhượng có thể được lập bằng tiếng nước ngoài theo thoả thuận của các bên.

Điều 11. Chữ ký đủ ràng buộc nghĩa vụ

1. Công cụ chuyển nhượng phải có chữ ký của người ký phát hoặc người phát hành.

2. Người có liên quan chỉ có nghĩa vụ theo công cụ chuyển nhượng khi trên công cụ chuyển nhượng hoặc tờ phụ đính kèm có chữ ký của người có liên quan hoặc của người được người có liên quan uỷ quyền với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh.

Điều 12. Chữ ký giả mạo, chữ ký của người không được uỷ quyền

Khi trên công cụ chuyển nhượng có chữ ký giả mạo hoặc chữ ký của người không được uỷ quyền thì chữ ký đó không có giá trị; chữ ký của người có liên quan khác trên công cụ chuyển nhượng vẫn có giá trị.

Điều 13. Mất công cụ chuyển nhượng

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị mất, người thụ hưởng phải thông báo ngay bằng văn bản cho người bị ký phát, người ký phát hoặc người phát hành. Người thụ hưởng phải thông báo rõ trường hợp bị mất công cụ chuyển nhượng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc thông báo. Người thụ hưởng có thể thông báo về việc mất công cụ chuyển nhượng bằng điện thoại và các hình thức trực tiếp khác nếu các bên có thoả thuận.

Trường hợp người bị mất công cụ chuyển nhượng không phải là người thụ hưởng thì phải thông báo ngay cho người thụ hưởng.

2. Trường hợp công cụ chuyển nhượng bị mất chưa đến hạn thanh toán, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người phát hành, người ký phát phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung với công cụ chuyển nhượng bị mất để thay thế sau khi người thụ hưởng đã thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất và có văn bản cam kết sẽ trả thay cho người bị ký phát hoặc người phát hành nếu công cụ chuyển nhượng đã được thông báo bị mất lại được người thụ hưởng hợp pháp xuất trình để yêu cầu thanh toán.

3. Khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người phát hành và người bị ký phát không được thanh toán công cụ chuyển nhượng

đó. Việc kiểm tra, kiểm soát công cụ chuyển nhượng được thông báo bị mất thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trường hợp công cụ chuyển nhượng bị mất đã bị lợi dụng thanh toán trước khi người bị ký phát, người phát hành nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất thì người bị ký phát, người phát hành được miễn trách nhiệm nếu đã thực hiện đúng việc kiểm tra, kiểm soát của mình và thanh toán công cụ chuyển nhượng theo các quy định của Luật này.

5. Người bị ký phát, người phát hành có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng nếu thanh toán công cụ chuyển nhượng sau khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất.

Điều 14. Hư hỏng công cụ chuyển nhượng

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng, người thụ hưởng được quyền yêu cầu người ký phát hoặc người phát hành phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung để thay thế.

2. Người ký phát, người phát hành có nghĩa vụ phát hành lại công cụ chuyển nhượng, sau khi nhận được công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng nếu công cụ chuyển nhượng này chưa đến hạn thanh toán và còn đủ thông tin hoặc có bằng chứng xác định người có công cụ bị hư hỏng là người thụ hưởng hợp pháp công cụ chuyển nhượng.

Điều 15. Các hành vi bị cấm

1. Làm giả công cụ chuyển nhượng, sửa chữa hoặc tẩy xóa các yếu tố trên công cụ chuyển nhượng.

2. Cố ý chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng hoặc xuất trình để thanh toán công cụ chuyển nhượng bị làm giả, bị sửa chữa, bị tẩy xóa.

3. Ký công cụ chuyển nhượng không đúng thẩm quyền hoặc giả mạo chữ ký trên công cụ chuyển nhượng.

4. Chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng khi đã biết công cụ chuyển nhượng này quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận, bị từ chối thanh toán hoặc đã được thông báo bị mất.

5. Cố ý phát hành công cụ chuyển nhượng khi không đủ khả năng thanh toán.

6. Cố ý phát hành séc sau khi bị đình chỉ quyền phát hành séc.

Chương II HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

Mục 1 PHÁT HÀNH HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ

Điều 16. Nội dung của hồi phiếu đòi nợ

1. Hồi phiếu đòi nợ có các nội dung sau đây:

- a) Cụm từ “Hồi phiếu đòi nợ” được ghi trên mặt trước của hồi phiếu đòi nợ;
- b) Yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;
- c) Thời hạn thanh toán;
- d) Địa điểm thanh toán;
- đ) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ của người bị ký phát;
- e) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu đòi nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hồi phiếu đòi nợ cho người cầm giữ;
- g) Địa điểm và ngày ký phát;
- h) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người ký phát.

2. Hồi phiếu đòi nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Thời hạn thanh toán không được ghi trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán ngay khi xuất trình;
- b) Địa điểm thanh toán không được ghi trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán tại địa chỉ của người bị ký phát;
- c) Địa điểm ký phát không được ghi cụ thể trên hồi phiếu đòi nợ thì hồi phiếu đòi nợ được coi là ký phát tại địa chỉ của người ký phát.

3. Khi số tiền trên hồi phiếu đòi nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

Trong trường hợp số tiền trên hối phiếu đòi nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

4. Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ không có đủ chỗ để viết, hối phiếu đòi nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hối phiếu đòi nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hối phiếu đòi nợ.

Điều 17. Nghĩa vụ của người ký phát

1. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Trường hợp người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh đã thanh toán hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng sau khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán thì người ký phát có nghĩa vụ thanh toán cho người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh số tiền ghi trên hối phiếu đó.

Mục II

CHẤP NHẬN HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

Điều 18. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận

1. Người thụ hưởng phải xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận trong những trường hợp sau đây:

a) Người ký phát đã ghi trên hối phiếu đòi nợ là hối phiếu này phải được xuất trình để yêu cầu chấp nhận;

b) Hối phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Luật này phải xuất trình để yêu cầu chấp nhận trong thời hạn một năm kể từ ngày ký phát.

2. Việc xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận được coi là hợp lệ khi hối phiếu đòi nợ được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình đúng địa điểm thanh toán, trong thời gian làm việc của người bị ký phát và chưa quá hạn thanh toán.

3. Hối phiếu đòi nợ có thể được xuất trình để chấp nhận dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Ngày xuất trình hối phiếu đòi nợ để chấp nhận trong trường hợp này được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

Điều 19. Thời hạn chấp nhận

Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận hối phiếu đòi nợ trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày hối phiếu đòi nợ được xuất trình; trong trường hợp hối phiếu đòi nợ được xuất trình dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hối phiếu đòi nợ.

Điều 20. Vi phạm nghĩa vụ xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận

Khi người thụ hưởng không xuất trình hối phiếu đòi nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này thì người ký phát, người chuyển nhượng và người bảo lãnh cho những người này không có nghĩa vụ thanh toán hối phiếu đòi nợ, trừ người bảo lãnh cho người bị ký phát.

Điều 21. Hình thức và nội dung chấp nhận

1. Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hối phiếu đòi nợ bằng cách ghi trên mặt trước của hối phiếu đòi nợ cụm từ “chấp nhận”, ngày chấp nhận và chữ ký của mình.

2. Trong trường hợp chỉ chấp nhận thanh toán một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền được chấp nhận.

Điều 22. Nghĩa vụ của người chấp nhận

Sau khi chấp nhận hối phiếu đòi nợ, người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán không điều kiện hối phiếu đòi nợ theo nội dung đã chấp nhận cho người thụ hưởng, người đã thanh toán hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

Điều 23. Từ chối chấp nhận

1. Hối phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối chấp nhận, nếu không được người bị ký phát chấp nhận trong thời hạn quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận toàn bộ hoặc một phần thì người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay lập tức đối với

người chuyển nhượng trước mình, người ký phát, người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Mục III **BẢO LÃNH HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ**

Điều 24. Bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ

Bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ là việc người thứ ba (sau đây gọi là người bảo lãnh) cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ nếu đã đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.

Điều 25. Hình thức bảo lãnh

1. Việc bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ được thực hiện bằng cách người bảo lãnh ghi cụm từ “bảo lãnh”, số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên hồi phiếu đòi nợ hoặc trên tờ phụ đính kèm hồi phiếu đòi nợ.

2. Trong trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì việc bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh

1. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán hồi phiếu đòi nợ đúng số tiền đã cam kết bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi hồi phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán.

2. Người bảo lãnh chỉ có quyền huỷ bỏ việc bảo lãnh trong trường hợp hồi phiếu đòi nợ không đủ các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan, xử lý tài sản bảo đảm của người được bảo lãnh và có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

4. Việc bảo lãnh hồi phiếu đòi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến bảo lãnh ngân hàng.

Mục IV **CHUYỂN NHƯỢNG HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ**

Điều 27. Hình thức chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ

Người thụ hưởng chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ theo một trong các hình thức sau đây:

1. Ký chuyển nhượng;
2. Chuyển giao.

Điều 28. Hồi phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng

Hồi phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng nếu trên hồi phiếu đòi nợ có ghi cụm từ “không được chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự.

Điều 29. Nguyên tắc chuyển nhượng

1. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ là chuyển nhượng toàn bộ số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ. Việc chuyển nhượng một phần số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ không có giá trị.

2. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ cho hai người trở lên không có giá trị.

3. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ bằng ký chuyển nhượng phải là không điều kiện. Người chuyển nhượng không được ghi thêm trên hồi phiếu đòi nợ bất kỳ điều kiện nào ngoài nội dung quy định tại Điều 31 của Luật này. Mọi điều kiện kèm theo việc ký chuyển nhượng không có giá trị.

4. Việc chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ là sự chuyển nhượng tất cả các quyền phát sinh từ hồi phiếu đòi nợ.

5. Hồi phiếu đòi nợ quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận hoặc đã bị từ chối thanh toán thì không được chuyển nhượng.

6. Người thụ hưởng có thể chuyển nhượng hồi phiếu đòi nợ cho người chấp nhận, người ký phát hoặc người chuyển nhượng.

Điều 30. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng

1. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách ký vào mặt sau hồi phiếu đòi nợ và chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng được áp dụng đối với tất cả hối phiếu đòi nợ, trừ hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng quy định tại Điều 28 của Luật này.

Điều 31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng

1. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng phải được người thụ hưởng viết, ký trên mặt sau của hối phiếu đòi nợ.

2. Người chuyển nhượng có thể ký chuyển nhượng theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Ký chuyển nhượng để trống;

b) Ký chuyển nhượng đầy đủ.

3. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống, người chuyển nhượng ký vào mặt sau của hối phiếu đòi nợ và chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng. Việc ký chuyển nhượng cho người cầm giữ hối phiếu là ký chuyển nhượng để trống.

4. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng đầy đủ, người chuyển nhượng ký vào mặt sau của hối phiếu đòi nợ và phải ghi đầy đủ tên của người được chuyển nhượng, ngày chuyển nhượng.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của người ký chuyển nhượng

1. Người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ bảo đảm hối phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng sẽ được chấp nhận và thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Khi hối phiếu này bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán một phần hoặc toàn bộ, người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ thanh toán số tiền bị từ chối của hối phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng.

2. Người ký chuyển nhượng có thể không cho chuyển nhượng tiếp hối phiếu đòi nợ bằng cách ghi thêm cụm từ “không chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự trong nội dung ký chuyển nhượng trên hối phiếu đòi nợ; trường hợp hối phiếu đòi nợ được tiếp tục chuyển nhượng thì người ký chuyển nhượng này không có nghĩa vụ thanh toán đối với người nhận chuyển nhượng sau đó.

Điều 33. Chuyển nhượng bằng chuyển giao.

1. Chuyển nhượng bằng chuyển giao là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng bằng chuyển giao được áp dụng đối với các hối phiếu đòi nợ sau đây:

- a) Hối phiếu đòi nợ được ký phát trả cho người cầm giữ;
- b) Hối phiếu đòi nợ chỉ có một chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống;
- c) Hối phiếu đòi nợ có chuyển nhượng cuối cùng là ký chuyển nhượng để trống.

Điều 34. Quyền của người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống

Người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng hình thức chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống có các quyền sau đây:

- 1. Điền vào chỗ trống tên của mình hoặc tên của người khác;
- 2. Tiếp tục ký chuyển nhượng để trống hối phiếu đòi nợ bằng cách ký trên hối phiếu đòi nợ;
- 3. Tiếp tục chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ cho người khác bằng chuyển giao;
- 4. Ký chuyển nhượng đầy đủ hối phiếu đòi nợ.

Điều 35. Chiết khấu, tái chiết khấu hối phiếu đòi nợ

Hối phiếu đòi nợ có thể được chiết khấu hoặc tái chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục V **CHUYỂN GIAO ĐỂ CẦM CỐ VÀ CHUYỂN GIAO** **ĐỂ NHỜ THU HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ**

Điều 36. Quyền được cầm cố hối phiếu đòi nợ

Người thụ hưởng có quyền cầm cố hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Mục này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 37. Chuyển giao hối phiếu đòi nợ để cầm cố

Người cầm cố hối phiếu đòi nợ phải chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận cầm cố. Thoả thuận về cầm cố hối phiếu đòi nợ phải được lập thành văn bản.

Điều 38. Xử lý hối phiếu đòi nợ được cầm cố

Khi người cầm cố hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hồi phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố phải hoàn trả hồi phiếu đòi nợ cho người cầm cố. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hồi phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng hồi phiếu đòi nợ và được thanh toán theo nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

Điều 39. Nhờ thu qua người thu hộ

1. Người thụ hưởng có thể chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người thu hộ để nhờ thu số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ bằng cách chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người thu hộ theo quy định của Luật này kèm theo uỷ quyền bằng văn bản về việc thu hộ.

2. Người thu hộ không được thực hiện các quyền của người thụ hưởng theo hồi phiếu đòi nợ ngoài quyền xuất trình hồi phiếu đòi nợ để thanh toán, quyền nhận số tiền trên hồi phiếu, quyền chuyển giao hồi phiếu đòi nợ cho người thu hộ khác để nhờ thu hồi phiếu đòi nợ.

3. Người thu hộ phải xuất trình hồi phiếu đòi nợ cho người bị ký phát để thanh toán theo quy định tại Điều 43 của Luật này. Trường hợp người thu hộ không xuất trình hoặc xuất trình không đúng thời hạn hồi phiếu đòi nợ để thanh toán dẫn đến hồi phiếu đòi nợ không được thanh toán thì người thu hộ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng tối đa bằng số tiền ghi trên hồi phiếu đòi nợ.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể thủ tục nhờ thu hồi phiếu đòi nợ qua người thu hộ.

Mục VI **THANH TOÁN HỒI PHIẾU ĐÒI NỢ**

Điều 40. Người thụ hưởng

Người thụ hưởng hồi phiếu đòi nợ được coi là người thụ hưởng hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cầm giữ hồi phiếu đòi nợ chưa quá hạn thanh toán và không biết hồi phiếu đòi nợ này đã có thông báo về việc bị từ chối chấp nhận, từ chối thanh toán;

2. Xác lập quyền sở hữu đối với hối phiếu đòi nợ một cách hợp pháp. Trường hợp người thụ hưởng nhận chuyển nhượng hối phiếu thông qua ký chuyển nhượng thì các chữ ký chuyển nhượng trên hối phiếu phải liên tục, không ngắt quãng;

3. Không có thông báo về việc những người ký chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ trước đó đã cầm giữ hối phiếu đòi nợ bằng cách gian lận, cưỡng bức, ép buộc hoặc cách thức không hợp pháp khác.

Điều 41. Quyền của người thụ hưởng

1. Người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Xuất trình hối phiếu đòi nợ để chấp nhận hoặc để thanh toán khi hối phiếu đòi nợ đến hạn;

b) Yêu cầu những người có liên quan thanh toán hối phiếu đòi nợ khi đến hạn;

c) Chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ theo các quy định của Luật này;

d) Chuyển giao để cầm cố hoặc chuyển giao để nhờ thu hối phiếu đòi nợ;

đ) Truy đòi, khởi kiện về hối phiếu đòi nợ.

2. Quyền của người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này vẫn được đảm bảo ngay cả khi những người có liên quan trước đó cầm giữ hối phiếu không hợp pháp.

Điều 42. Thời hạn thanh toán

1. Thời hạn thanh toán của hối phiếu đòi nợ được ghi theo một trong các thời hạn sau đây:

a) Ngay khi xuất trình;

b) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày hối phiếu đòi nợ được chấp nhận;

c) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát;

d) Vào một ngày được xác định cụ thể.

2. Hối phiếu đòi nợ không có giá trị nếu ghi nhiều thời hạn thanh toán hoặc ghi thời hạn không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán

1. Người thụ hưởng có quyền xuất trình hối phiếu đòi nợ tại địa điểm thanh toán để yêu cầu người bị ký phát thanh toán vào ngày hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán hoặc trong thời hạn năm ngày làm việc tiếp theo.

2. Người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu đòi nợ sau thời hạn ghi trên hối phiếu đòi nợ, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thanh toán.

3. Hối phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán là “ngay khi xuất trình” phải được xuất trình để thanh toán trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

4. Việc xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán được coi là hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Do người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình;

b) Hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán;

c) Xuất trình tại địa điểm thanh toán theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

Điều 44. Thanh toán hối phiếu đòi nợ

1. Người bị ký phát phải thanh toán hoặc từ chối thanh toán hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được hối phiếu đòi nợ. Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ được xuất trình thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hối phiếu đòi nợ.

2. Khi hối phiếu đòi nợ đã được thanh toán toàn bộ, người thụ hưởng phải ký, chuyển giao hối phiếu đòi nợ, tờ phụ đính kèm cho người đã thanh toán.

Điều 45. Từ chối thanh toán

1. Hối phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối thanh toán, nếu người thụ hưởng không được thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên

hối phiếu đòi nợ trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

2. Khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay số tiền chưa được thanh toán đối với người chuyển nhượng trước mình, người ký phát và người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Điều 46. Hoàn thành thanh toán hối phiếu đòi nợ

Việc thanh toán hối phiếu đòi nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Người ký phát, người bị ký phát, người chấp nhận đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng;

2. Người chấp nhận trở thành người thụ hưởng của hối phiếu đòi nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hối phiếu đòi nợ hoặc từ bỏ quyền đối với hối phiếu đòi nợ khi việc huỷ bỏ hoặc từ bỏ này được ghi rõ trên hối phiếu đòi nợ bằng cụm từ “huỷ bỏ”, “từ bỏ” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự, ngày huỷ bỏ, từ bỏ và chữ ký của người thụ hưởng.

Điều 47. Thanh toán trước hạn

Người bị ký phát thanh toán hối phiếu đòi nợ trước khi đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng phải chịu mọi thiệt hại phát sinh do thanh toán trước hạn.

Mục VII

TRUY ĐÒI DO HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ KHÔNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN HOẶC KHÔNG ĐƯỢC THANH TOÁN

Điều 48. Quyền truy đòi

1. Người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này đối với những người sau đây:

a) Người ký phát, người bảo lãnh, người chuyển nhượng trước mình trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ theo quy định của Luật này;

b) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, khi hối

phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán mà không được thanh toán theo nội dung của hối phiếu đòi nợ;

c) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người bị ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích, kể cả trường hợp hối phiếu đòi nợ đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;

d) Người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích và hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

2. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

Điều 49. Văn bản thông báo truy đòi

Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, người thụ hưởng phải thông báo bằng văn bản cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc từ chối đó.

Điều 50. Thời hạn thông báo

1. Người thụ hưởng phải thông báo cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn bốn ngày làm việc, kể từ ngày bị từ chối.

2. Trong thời hạn bốn ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, mỗi người chuyển nhượng phải thông báo bằng văn bản cho người chuyển nhượng cho mình về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối, kèm theo tên và địa chỉ của người đã thông báo cho mình. Việc thông báo này được thực hiện cho đến khi người ký phát nhận được thông báo về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc thông báo không thực hiện được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra thì thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thông báo.

Điều 51. Trách nhiệm của những người có liên quan

1. Người ký phát, người chuyển nhượng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ.

2. Người chấp nhận, người bảo lãnh chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng số tiền đã cam kết chấp nhận hoặc cam kết bảo lãnh.

Điều 52. Số tiền được thanh toán

Người thụ hưởng có quyền yêu cầu thanh toán các khoản tiền sau đây:

1. Số tiền không được chấp nhận hoặc không được thanh toán;
2. Chi phí truy đòi, các chi phí hợp lý có liên quan khác;
3. Tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương III HỐI PHIẾU NHẬN NỢ

Điều 53. Nội dung của hối phiếu nhận nợ

1. Hối phiếu nhận nợ có các nội dung sau đây:
 - a) Cụm từ “Hối phiếu nhận nợ” được ghi trên mặt trước của hối phiếu nhận nợ;
 - b) Cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;
 - c) Thời hạn thanh toán;
 - d) Địa điểm thanh toán;
 - đ) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người phát hành chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu nhận nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu cho người cầm giữ;
 - e) Địa điểm và ngày ký phát hành;
 - g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người phát hành.
2. Hối phiếu nhận nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các

nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp địa điểm thanh toán không được ghi trên hối phiếu nhận nợ thì địa điểm thanh toán là địa chỉ của người phát hành.

b) Trường hợp địa điểm phát hành không được ghi trên hối phiếu nhận nợ thì địa điểm phát hành là địa chỉ của người phát hành.

3. Khi số tiền trên hối phiếu nhận nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hối phiếu nhận nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

4. Trong trường hợp hối phiếu nhận nợ không có đủ chỗ để viết, hối phiếu nhận nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hối phiếu nhận nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hối phiếu nhận nợ.

Điều 54. Nghĩa vụ của người phát hành

Người phát hành có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng khi đến hạn thanh toán và có các nghĩa vụ khác như người chấp nhận hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

Điều 55. Nghĩa vụ của người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ

Người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ có nghĩa vụ như người ký phát hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

Điều 56. Hoàn thành thanh toán hối phiếu nhận nợ

Việc thanh toán hối phiếu nhận nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Khi người phát hành trở thành người thụ hưởng của hối phiếu nhận nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

2. Người phát hành đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng;

3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hối phiếu nhận nợ.

Điều 57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ

Các quy định từ Điều 24 đến Điều 52 của Luật này về bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu đòi nợ cũng được áp dụng tương tự đối với hối phiếu nhận nợ.

Chương IV SÉC

Mục I CÁC NỘI DUNG CỦA SÉC VÀ KÝ PHÁT SÉC

Điều 58. Các nội dung của séc

1. Mặt trước séc có các nội dung sau đây:

- a) Từ “Séc” được in phía trên séc;
- b) Số tiền xác định;
- c) Tên của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán là người bị ký phát;
- d) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán séc theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán séc cho người cầm giữ;
- đ) Địa điểm thanh toán;
- e) Ngày ký phát;
- g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân và chữ ký của người ký phát.

2. Séc thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị, trừ trường hợp địa điểm thanh toán không ghi trên séc thì séc được thanh toán tại địa điểm kinh doanh của người bị ký phát.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng séc có thể đưa thêm những nội dung khác mà không làm phát sinh thêm nghĩa vụ pháp lý của các bên như số hiệu tài khoản

mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc, địa chỉ của người ký phát, địa chỉ của người bị ký phát và các nội dung khác.

4. Trường hợp séc được thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc thì trên séc phải có thêm các nội dung theo quy định của Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

5. Mặt sau của séc được sử dụng để ghi các nội dung chuyển nhượng séc.

6. Số tiền ghi bằng số trên séc phải bằng với số tiền ghi bằng chữ trên séc. Nếu số tiền ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì séc không có giá trị thanh toán.

Điều 59. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc

1. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc do tổ chức cung ứng séc thiết kế và thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ séc quy định về kích thước séc, nội dung và vị trí các nội dung trên séc đối với séc thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

Điều 60. Ký phát séc

1. Séc được ký phát để ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán:

a) Cho một người xác định và không cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và kèm theo một trong các cụm từ “không chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh”;

b) Cho một người xác định và cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và không có cụm từ không cho phép chuyển nhượng quy định tại điểm a Khoản này;

c) Cho người cầm giữ séc, bằng cách ghi cụm từ “trả cho người cầm giữ séc” hoặc không ghi tên người thụ hưởng.

2. Séc có thể được ký phát ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán số tiền ghi trên séc cho chính người ký phát.

3. Séc không được ký phát để ra lệnh cho chính người ký phát thực hiện thanh toán séc, trừ trường hợp ký phát để trả tiền từ đơn vị này sang đơn vị khác của người ký phát.

4. Người ký phát séc là tổ chức, cá nhân có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 61. Séc trả tiền vào tài khoản và séc trả tiền mặt

1. Người ký phát séc hoặc người chuyển nhượng séc có thể không cho phép thanh toán séc bằng tiền mặt bằng cách ghi trên séc cụm từ “trả vào tài khoản”. Trong trường hợp này, người bị ký phát chỉ được chuyển số tiền ghi trên séc đó vào tài khoản của người thụ hưởng mà không được phép trả bằng tiền mặt, kể cả trường hợp cụm từ “trả vào tài khoản” bị gạch bỏ.

2. Trường hợp séc không ghi cụm từ “trả vào tài khoản” thì người bị ký phát thanh toán séc cho người thụ hưởng bằng tiền mặt.

Điều 62. Séc gạch chéo không ghi tên và séc gạch chéo có ghi tên

1. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng bị ký phát bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song.

2. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng cụ thể hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng đó bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song và ghi tên của ngân hàng đó giữa hai gạch chéo này. Séc có tên hai ngân hàng giữa hai gạch chéo sẽ không có giá trị thanh toán, trừ trường hợp một trong hai ngân hàng có tên giữa hai gạch chéo là ngân hàng thu hộ.

Mục II **CUNG ỨNG SÉC**

Điều 63. Cung ứng séc trắng

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung ứng séc trắng cho các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác cung ứng séc trắng cho tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc.

3. Tổ chức cung ứng séc quy định điều kiện, thủ tục đối với việc bảo quản, sử dụng séc do mình cung ứng.

Điều 64. In, giao nhận và bảo quản séc trắng

1. Tổ chức cung ứng séc tổ chức việc in séc trắng để cung ứng cho người sử dụng.
2. Trước khi séc trắng được in và cung ứng để sử dụng, các tổ chức cung ứng séc phải đăng ký mẫu séc trắng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Việc in, giao nhận, bảo quản và sử dụng séc trắng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về in, giao nhận, bảo quản và sử dụng ấn chỉ có giá.

Mục III
CHUYỂN NHƯỢNG, NHỜ THU SÉC

Điều 65. Chuyển nhượng séc

Việc chuyển nhượng séc được áp dụng theo quy định về chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ tại Mục IV Chương II của Luật này, trừ trường hợp chuyển giao để nhờ thu séc cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

Điều 66. Chuyển giao séc để nhờ thu séc

1. Người thụ hưởng séc có thể chuyển giao séc để nhờ thu thông qua việc ký chuyển nhượng và chuyển giao séc cho người thu hộ.
2. Người thu hộ chỉ có quyền thay mặt cho người chuyển giao để xuất trình séc, nhận số tiền ghi trên séc, chuyển giao séc cho người thu hộ khác nhờ thu séc; truy đòi số tiền ghi trên séc đối với người ký phát và người chuyển giao séc nếu người thu hộ đã thanh toán trước số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng và séc được nhờ thu bị người bị ký phát từ chối thanh toán.

Mục IV
BẢO ĐẢM THANH TOÁN SÉC

Điều 67. Bảo chi séc

1. Trường hợp séc có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 58 của Luật này và người ký phát có đủ tiền để thanh toán séc khi

yêu cầu bảo chi séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ bảo chi séc bằng cách ghi cụm từ “bảo chi” và ký tên trên séc.

2. Người bị ký phát có nghĩa vụ giữ lại số tiền đủ để thanh toán cho séc đã bảo chi khi séc đó được xuất trình trong thời hạn xuất trình.

Điều 68. Bảo lãnh séc

Việc bảo lãnh séc được thực hiện theo các quy định về bảo lãnh hối phiếu đòi nợ quy định từ Điều 24 đến Điều 26 của Luật này.

Mục V **XUẤT TRÌNH VÀ THANH TOÁN SÉC**

Điều 69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình

1. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc là ba mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

2. Người thụ hưởng được xuất trình yêu cầu thanh toán séc muộn hơn, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán.

3. Trong thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán, séc phải được xuất trình để thanh toán tại địa điểm thanh toán quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 58 của Luật này hoặc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc nếu được thanh toán qua Trung tâm này.

4. Việc xuất trình séc để thanh toán được coi là hợp lệ khi séc được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình tại địa điểm thanh toán quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình séc để thanh toán theo hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình séc để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi.

Điều 70. Xuất trình séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc

Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác xuất

trình yêu cầu thanh toán séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc theo quy định của Trung tâm này.

Điều 71. Thực hiện thanh toán

1. Khi séc được xuất trình để thanh toán theo thời hạn và địa điểm xuất trình quy định tại Điều 69 của Luật này thì người bị ký phát có trách nhiệm thanh toán trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

2. Người bị ký phát không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này phải bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng, tối đa bằng tiền lãi của số tiền ghi trên séc tính từ ngày séc được xuất trình để thanh toán theo mức lãi suất phạt chậm trả séc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định áp dụng tại thời điểm xuất trình séc

3. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán trước ngày ghi là ngày ký phát trên séc thì việc thanh toán chỉ được thực hiện kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

4. Séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá sáu tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với séc đó và người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

5. Trường hợp khoản tiền mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc không đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người thụ hưởng yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng trong phạm vi khoản tiền mà người ký phát hiện có và được sử dụng để thanh toán séc.

6. Khi thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền đã được thanh toán trên séc và trả lại séc cho người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền. Người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền phải lập văn bản biên nhận về việc thanh toán đó và giao cho người bị ký phát.

7. Văn bản biên nhận trong trường hợp này được coi là văn bản chứng minh việc người bị ký phát đã thanh toán một phần số tiền ghi trên séc.

8. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán sau khi người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì séc vẫn có hiệu lực thanh toán theo quy định tại Điều này.

9. Việc thanh toán séc theo quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt sau sáu tháng, kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

Điều 72. Thanh toán séc đã được chuyển nhượng

Khi thanh toán séc đã được chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng, người bị ký phát phải kiểm tra để bảo đảm tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng.

Điều 73. Đình chỉ thanh toán séc

1. Người ký phát có quyền yêu cầu đình chỉ thanh toán séc mà mình đã ký phát bằng việc thông báo bằng văn bản cho người bị ký phát yêu cầu đình chỉ thanh toán séc khi séc này được xuất trình yêu cầu thanh toán. Thông báo đình chỉ thanh toán chỉ có hiệu lực sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật này.

2. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên séc sau khi séc bị người bị ký phát từ chối thanh toán theo thông báo đình chỉ thanh toán của mình.

Điều 74. Từ chối thanh toán séc

1. Séc được coi là bị từ chối thanh toán nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật này, người thụ hưởng chưa nhận được đủ số tiền ghi trên séc.

2. Khi từ chối thanh toán séc, người bị ký phát, Trung tâm thanh toán bù trừ séc phải lập giấy xác nhận từ chối thanh toán, ghi rõ số séc, số tiền từ chối, lý do từ chối, ngày tháng xuất trình, tên, địa chỉ của người ký phát séc, ký tên và giao cho người xuất trình séc.

Điều 75. Truy đòi séc do không được thanh toán

Việc truy đòi séc do không được thanh toán được áp dụng tương tự theo các quy định từ Điều 48 đến Điều 52 của Luật này.

Chương V

KHỞI KIẾN, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 76. Khởi kiện của người thụ hưởng

1. Sau khi gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, người thụ hưởng có quyền khởi kiện tại Tòa án đối với một, một số hoặc tất cả những người có liên quan để yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này. Hồ sơ khởi kiện phải có đơn kiện, công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc bị từ chối chấp nhận hoặc từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì mất quyền khởi kiện đối với những người có liên quan, trừ người phát hành, người chấp nhận hoặc người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

Điều 77. Khởi kiện của người có liên quan

Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này được quyền khởi kiện người chuyển nhượng trước mình, người chấp nhận, người phát hành, người ký phát hoặc người bảo lãnh cho những người này về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

Điều 78. Thời hiệu khởi kiện

1. Người thụ hưởng có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người bảo lãnh, người chuyển nhượng, người chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành,

người chuyển nhượng trước mình, người bảo lãnh, người chấp nhận về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

3. Trường hợp người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì chỉ có quyền khởi kiện người chấp nhận, người phát hành, người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong thời hạn hai năm, kể từ ngày ký phát công cụ chuyển nhượng.

4. Trong thời hiệu khởi kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền khởi kiện của người thụ hưởng và người có liên quan thì thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Điều 79. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp về công cụ chuyển nhượng có thể được giải quyết tại Tòa án hoặc Trọng tài thương mại.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng. Tòa án nhân dân giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng một cách độc lập với các giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng và chỉ dựa trên hồ sơ khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này. Trình tự và thủ tục giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng, nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên có thoả thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Thoả thuận trọng tài và trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài.

Điều 80. Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ,

quyền hạn của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong các giao dịch công cụ chuyển nhượng có liên quan đến hoạt động ngân hàng.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trực tiếp hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong phạm vi quản lý của mình.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc phối hợp thanh tra theo Điều này.

Điều 81. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2006.

2. Pháp lệnh Thương phiếu ngày 24 tháng 12 năm 1999 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thương phiếu và séc hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 83. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005

QUY CHẾ CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SÉC

(Ban hành theo Luật Công cụ chuyển nhượng 2005)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định một số nội dung về hoạt động cung ứng và sử dụng séc và về thủ tục cung ứng, kiểm soát, luân chuyển xử lý chứng từ và hạch toán kế toán liên quan đến việc thanh toán séc qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a. Các tổ chức cung ứng séc và tham gia vào quá trình thanh toán, thu hộ séc, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; kho bạc nhà nước; ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác; quỹ tín dụng nhân dân; tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép cung ứng, thanh toán hoặc thu hộ séc.

b. Các tổ chức, cá nhân sử dụng séc và liên quan đến việc sử dụng séc, bao gồm: người ký phát, người chuyển nhượng, người được chuyển nhượng, người bảo lãnh, người được bảo lãnh, người thụ hưởng, người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của những người trên và những người khác có liên quan đến sử dụng séc.

Điều 2. Ký phát, thanh toán séc ghi số tiền bằng ngoại tệ

1. Ký phát séc bằng ngoại tệ:

Séc được ký phát với số tiền ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Thanh toán séc bằng ngoại tệ:

a. Séc ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của khoản 1 Điều này được thanh toán số tiền ghi trên séc bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

b. Séc ghi trả bằng ngoại tệ nhưng người thụ hưởng cuối cùng là người không được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền ghi trên séc được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán hoặc theo tỷ giá kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thực hiện việc thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán (nếu ngân hàng thực hiện việc thanh toán).

Điều 3. Nghĩa vụ của người ký phát

1. Bảo đảm có đủ khả năng thanh toán để chi trả toàn bộ số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng tại thời điểm séc được xuất trình để thanh toán trong thời hạn xuất trình. Khả năng thanh toán có thể là số dư trên tài khoản thanh toán mà người ký phát có quyền sử dụng; hoặc số dư trên tài khoản thanh toán cộng với hạn mức thấu chi mà người ký phát được phép sử dụng theo thoả thuận với người bị ký phát.

2. Ký phát séc theo đúng quy định tại Điều 10 của Quy chế này. Trường hợp tờ séc được lập không đúng quy định do lỗi của người ký phát khiến người thụ hưởng bị từ chối thanh toán, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người ký phát lập tờ séc khác thay thế. Người ký phát có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu này của người thụ hưởng ngay trong ngày được yêu cầu hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày được yêu cầu đó.

3. Trường hợp tờ séc bị từ chối thanh toán do séc đó không đủ khả năng thanh toán, người ký phát phải hoàn trả không điều kiện số tiền bị truy đòi trên séc.

Điều 4. Truy đòi do séc không được thanh toán

1. Trong trường hợp séc bị từ chối thanh toán toàn bộ hay một phần số tiền ghi trên séc theo quy định của Quy chế này, người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền mình được hưởng hợp pháp. Đối tượng, số tiền, cách thức và thủ tục truy đòi áp dụng tương tự theo quy định từ Điều 48 đến Điều 52 của Luật Các công cụ chuyển nhượng.

2. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

Chương II CUNG ỨNG SÉC

Điều 5. Mẫu séc trắng

Tổ chức cung ứng séc tự quyết định về thiết kế mẫu séc trắng do mình cung ứng, trên cơ sở tham khảo mẫu séc trắng tại Phụ lục 1.

Để bảo đảm cho tờ séc có thể thanh toán qua Trung tâm Thanh toán Bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động, thì giấy in séc, kích thước séc, yếu tố và vị trí các yếu tố trên séc trắng phải được thiết kế theo các điều kiện quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này và những tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể khác của Trung tâm (nếu có).

Điều 6. Đăng ký mẫu séc trắng

1. Tổ chức cung ứng séc, trước khi in séc trắng theo mẫu mới, phải tiến hành đăng ký mẫu séc trắng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ban Thanh toán). Hồ sơ đăng ký mẫu séc trắng bao gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký mẫu séc trắng kèm thiết kế kích thước, màu sắc, các yếu tố chi tiết của tờ séc trắng;
- Bản sao giấy phép hoạt động của tổ chức cung ứng séc đã được Công chứng xác nhận (trường hợp đăng ký lần đầu).

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ban Thanh toán) có trách nhiệm xem xét và trả lời tổ chức cung ứng séc về mẫu séc trắng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mẫu séc trắng của tổ chức cung ứng séc.

Điều 7. In séc trắng và thông báo mẫu séc trắng

1. Sau khi mẫu séc trắng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận, tổ chức cung ứng séc tiến hành in séc trắng. Trước khi cung ứng séc trắng cho người sử dụng séc, tổ chức cung ứng séc phải gửi mẫu séc trắng đã in để lưu mẫu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ban Thanh toán).

2. Tổ chức cung ứng séc được lựa chọn nơi in để ký hợp đồng in

séc trắng trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về việc bảo đảm những yếu tố kỹ thuật và yếu tố chống giả của séc trắng do mình cung ứng.

3. Tổ chức cung ứng séc chịu trách nhiệm thông báo cho các bên liên quan (bao gồm các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tham gia dịch vụ thu hộ séc, Trung tâm Thanh toán Bù trừ và người sử dụng dịch vụ thanh toán) về mẫu séc trắng của mình.

4. Tổ chức cung ứng séc chịu trách nhiệm về việc quy định và thoả thuận đối với người sử dụng séc về điều kiện và điều khoản sử dụng séc do mình cung ứng như:

a. Cung ứng số lượng séc trắng cho khách hàng, trên cơ sở bảo đảm phù hợp với nhu cầu và độ tin cậy trong thanh toán của từng đối tượng cụ thể.

b. Xây dựng quy trình, thủ tục bảo đảm an toàn và phân định trách nhiệm của các bên liên quan trong lưu trữ, bảo quản, luân chuyển séc trắng và séc trong quá trình xử lý thanh toán trong nội bộ tổ chức cung ứng séc;

c. Quy định, hướng dẫn và phổ biến về trách nhiệm trong việc bảo quản séc trắng và những yêu cầu trong việc sử dụng séc đối với người được cung ứng séc trắng.

Điều 8. Thủ tục cung ứng séc trắng

1. Khi có nhu cầu sử dụng séc, chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản uỷ quyền lập giấy đề nghị cung ứng séc nộp cho tổ chức cung ứng séc.

2. Khi nhận được giấy đề nghị cung ứng séc, tổ chức cung ứng séc có trách nhiệm kiểm tra điều kiện của người đề nghị cung ứng séc.

3. Trước khi giao séc cho khách hàng, tổ chức cung ứng séc trắng phải chịu trách nhiệm in, dập chữ hoặc ghi sẵn nội dung của các yếu tố: Số séc, tên người bị ký phát, tên người ký phát séc; các yếu tố trên giải từ MICR (nếu có). Trường hợp tổ chức cung ứng séc có quy định cụ thể về địa điểm thanh toán thì cần in, dập chữ hoặc ghi sẵn địa điểm thanh toán trên mẫu séc trắng.

Tổ chức cung ứng séc có quyền in, dập chữ hoặc ghi thêm các nội dung khác trên tờ séc trắng nếu thấy cần thiết và để thuận tiện cho người sử dụng séc.

4. Tổ chức cung ứng séc phải mở sổ theo dõi tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của người được cung ứng séc, số lượng và ký hiệu (số xê-ry, số séc) của các tờ séc cung ứng cho người được cung ứng séc và yêu cầu người được cung ứng séc phải ký nhận vào sổ theo dõi.

Điều 9. Trách nhiệm của người được cung ứng séc trắng

1. Người được cung ứng séc phải kiểm đếm số lượng tờ séc, tính chính xác của các yếu tố trên tờ séc trắng được cung ứng. Nếu có sai sót phải báo ngay cho tổ chức cung ứng séc để đổi lấy tờ séc khác.

2. Sau khi đã nhận séc trắng từ tổ chức cung ứng séc, nếu xảy ra sai sót hoặc để séc bị lợi dụng thì chủ tài khoản phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thiệt hại xảy ra.

Chương III CÁC YẾU TỐ CỦA SÉC VÀ KÝ PHÁT SÉC

Điều 10. Nội dung trên séc và ký phát séc

1. Tờ séc phải được lập trên mẫu séc trắng do người bị ký phát cung ứng; nếu séc được lập trên tờ séc trắng không phải do người bị ký phát cung ứng, thì người bị ký phát có quyền từ chối thanh toán tờ séc đó.

2. Những yếu tố trên tờ séc phải được in hoặc ghi rõ ràng bằng bút mực hoặc bút bi, không viết bằng bút chì hoặc các loại mực đỏ, không sửa chữa, tẩy xóa. Chữ viết trên séc là tiếng Việt. Trường hợp séc có yếu tố nước ngoài thì séc có thể sử dụng tiếng nước ngoài theo thoả thuận của các bên.

3. Chỉ định về người thụ hưởng được ghi theo một trong ba cách thức quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Các công cụ chuyển nhượng.

4. Số tiền được ghi bằng chữ số và bằng chữ viết phải khớp đúng.

Số tiền bằng số trên séc là chữ số Ả Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

Số tiền bằng chữ phải viết rõ nghĩa, chữ đầu của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát đầu dòng đầu tiên, không được viết cách dòng, cách quãng giữa các chữ, không được viết thêm chữ (khác dòng) vào giữa hai chữ viết liền nhau trên séc.

5. Tên người bị ký phát là tên tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tên chi nhánh ngân hàng hoặc tổ chức làm dịch vụ thanh toán có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên séc theo lệnh người ký phát.

6. Địa điểm thanh toán là nơi mà tờ séc được thanh toán và do người bị ký phát quy định. Nếu trên tờ séc không ghi địa điểm thanh toán thì tờ séc được hiểu là được xuất trình để thanh toán tại địa điểm kinh doanh của người bị ký phát.

7. Ngày ký phát là ngày mà người ký phát ghi trên tờ séc.

8. Chữ ký của người ký phát phải là chữ ký bằng tay trực tiếp trên tờ séc bằng bút mực hoặc bút bi theo chữ ký mẫu đã đăng ký tại người bị ký phát, kèm theo họ tên của người ký và dấu (đối với những séc do người đại diện của tổ chức ký).

9. Để chỉ định số tiền trên tờ séc không được thanh toán bằng tiền mặt mà phải thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của người thụ hưởng, người ký phát hoặc người chuyển nhượng ghi hoặc đóng dấu thêm cụm từ “trả vào tài khoản” ở mặt trước của tờ séc ngay dưới chữ “Séc”. Cụm từ này có hiệu lực với bất kỳ người nào thụ hưởng tờ séc.

Trường hợp séc không ghi cụm từ “trả vào tài khoản” thì người bị ký phát thanh toán séc cho người thụ hưởng bằng tiền mặt nếu người thụ hưởng yêu cầu.

10. Để chỉ định số tiền trên séc chỉ được thanh toán cho ngân hàng hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng bị ký phát; người ký phát hoặc người chuyển nhượng gạch trên séc hai gạch chéo song song.

11. Để chỉ định số tiền ghi trên séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng cụ thể hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng đó, người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc gạch trên séc hai gạch chéo song song và ghi tên ngân hàng được chỉ định giữa hai gạch chéo. Séc có ghi tên hai ngân hàng giữa hai gạch chéo không có giá trị thanh toán trừ trường hợp một trong hai ngân hàng có tên giữa hai gạch chéo đó là ngân hàng thu hộ.

12. Trường hợp người ký phát séc là người được chủ tài khoản uỷ quyền thì chủ tài khoản phải làm đầy đủ thủ tục thông báo, đăng ký chữ ký mẫu, quy định hạn mức với người bị ký phát.

Chương IV

CHUYỂN NHƯỢNG, NHỜ THU SÉC

Điều 11. Chuyển nhượng séc

1. Tờ séc được ký chuyển nhượng thì tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng thể hiện như sau: trong giao dịch chuyển nhượng thứ nhất của tờ séc, người đứng tên chuyển nhượng phải là tên của người thụ hưởng đã ghi trên mặt trước tờ séc; trong giao dịch chuyển nhượng thứ hai của tờ séc, người đứng tên chuyển nhượng phải là tên của người đã được chuyển nhượng trong giao dịch chuyển nhượng thứ nhất; và tiếp tục như vậy cho tới giao dịch chuyển nhượng cuối cùng.

2. Trường hợp người đứng tên chuyển nhượng trong bất kỳ một giao dịch chuyển nhượng nào mà không phải là tên của người đã được chuyển nhượng trong giao dịch chuyển nhượng liền trước, thì dãy chữ ký chuyển nhượng đó là không liên tục.

3. Người thụ hưởng tờ séc đã qua ký chuyển nhượng là người cuối cùng được chuyển nhượng trong dãy chữ ký chuyển nhượng liên tục như quy định tại Khoản 1 Điều này.

Người bị ký phát, khi thanh toán tờ séc đã qua chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng, có trách nhiệm kiểm tra tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng để bảo đảm số tiền trên séc được chi trả đúng người thụ hưởng.

Điều 12. Nhờ thu séc

1. Để được thanh toán số tiền trên séc, người thụ hưởng séc có thể chuyển giao séc để nhờ thu bằng ký chuyển nhượng để nhờ thu tờ séc đó cho một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (người thu hộ) để nhờ thu theo thoả thuận giữa hai bên. Người thu hộ được quyền quyết định việc chi trả ngay cho người ký chuyển nhượng để nhờ thu, hoặc chi trả sau khi có kết quả thanh toán của tờ séc từ người bị ký phát, trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của tờ séc và khả năng truy đòi số tiền trên séc trong trường hợp séc không được thanh toán.

2. Trong trường hợp không thể trực tiếp xuất trình tại địa điểm thanh toán theo quy định, người thu hộ có quyền chuyển giao tiếp

séc đó cho người thu hộ khác là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán mà mình có quan hệ đại lý theo thoả thuận giữa hai bên để người thu hộ này xuất trình tờ séc.

Chương V

BẢO ĐẢM THANH TOÁN SÉC

Điều 13. Bảo chi séc

1. Để thực hiện bảo chi, tờ séc phải đáp ứng đủ những điều kiện sau:

a. Được điền đầy đủ, rõ ràng các yếu tố theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này;

b. Người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để đảm bảo khả năng thanh toán cho tờ séc, hoặc nếu không đủ tiền trên tài khoản nhưng được người bị ký phát chấp thuận cho người ký phát thấu chi đến một hạn mức nhất định để bảo đảm khả năng thanh toán cho số tiền ghi trên tờ séc;

c. Người ký phát yêu cầu được bảo chi tờ séc đó.

2. Người bị ký phát được từ chối bảo chi séc nếu tờ séc không đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục bảo chi séc:

a. Trường hợp sử dụng tài khoản tiền gửi để bảo đảm thanh toán séc:

Người ký phát séc lập và nộp vào người bị ký phát “Ủy nhiệm chi (số liên Ủy nhiệm chi do người bị ký phát quy định nhưng phải đảm bảo đủ số liên để hạch toán thanh toán và lưu trữ) và tờ séc đã ghi đầy đủ các yếu tố có đủ chữ ký và dấu (nếu có) ở mặt trước của tờ séc.

Người bị ký phát kiểm soát đối chiếu và kiểm tra các điều kiện để thực hiện bảo chi tờ séc theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu đủ điều kiện thì xử lý:

- Ghi ngày, tháng, năm và ký tên đóng dấu của người bị ký phát, kèm cụm từ “Bảo chi” lên mặt trước của tờ séc.

- Giao tờ séc đã làm xong thủ tục bảo chi cho khách hàng.

Xử lý các liên uỷ nhiệm chi như sau:

- 1 liên uỷ nhiệm chi làm chứng từ ghi Nợ Tài khoản tiền gửi thanh toán của người ký phát, đồng thời ghi Có Tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc của người ký phát.

- 1 liên uỷ nhiệm chi làm Giấy báo Nợ giao cho người ký phát séc.

b. Trường hợp phong toả số tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán:

Nếu điều kiện kỹ thuật cho phép, người bị ký phát có thể phong toả số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của người ký phát theo thoả thuận bằng văn bản, số tiền bị phong toả đúng bằng số tiền bảo đảm thanh toán séc có tính tới hạn mức thấu chi (nếu có).

4. Khi đã bảo chi séc, người bị ký phát chỉ chịu trách nhiệm bảo đảm khả năng thanh toán số tiền ghi trên séc đến hết thời hạn xuất trình của tờ séc.

5. Sau thời hạn xuất trình mà tờ séc đó vẫn chưa được xuất trình đòi thanh toán, người ký phát có quyền yêu cầu người bị ký phát chấm dứt việc tạm giữ hoặc phong toả số tiền dùng để bảo đảm khả năng thanh toán cho tờ séc đó.

Điều 14. Bảo lãnh séc

Bảo lãnh séc là việc người thứ 3 (sau đây gọi là người bảo lãnh) cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hay một phần số tiền ghi trên séc khi người được bảo lãnh không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ tờ séc.

Để bảo lãnh cho tờ séc, người bảo lãnh ghi cụm từ “bảo lãnh”, số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên mặt trước tờ séc hoặc trên văn bản đính kèm. Trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì việc bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

Người bảo lãnh sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được tiếp nhận quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan đến séc, xử lý tài sản đảm bảo của người được bảo lãnh và có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát và những người có trách nhiệm với người được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

Chương VI

XUẤT TRÌNH VÀ THANH TOÁN SÉC

Điều 15. Xuất trình séc

Tờ séc được coi là “xuất trình” nếu tờ séc dưới dạng chứng từ giấy (trường hợp xử lý thanh toán bằng chứng từ) hoặc dữ liệu điện tử của tờ séc (trường hợp xử lý thanh toán bằng điện tử) tới địa điểm xuất trình quy định tại Điều 16 Quy chế này.

1. Tờ séc được xuất trình trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký phát (không tính thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) và người ký phát có đủ khả năng thanh toán để chi trả số tiền ghi trên séc, thì người bị ký phát có trách nhiệm thanh toán cho người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng uỷ quyền ngay trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày xuất trình đó.

2. Tờ séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá 06 tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đó và người ký phát có đủ khả năng để thanh toán.

3. Người thụ hưởng có thể xuất trình séc để thanh toán theo hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình séc để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi.

Điều 16. Địa điểm xuất trình

Người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng uỷ quyền, người thu hộ xuất trình séc tại những địa điểm sau:

1. Địa điểm thanh toán ghi trên tờ séc;

2. Nếu tờ séc không ghi địa điểm thanh toán, thì xuất trình séc tại địa điểm kinh doanh của người bị ký phát;

3. Trường hợp người xuất trình tờ séc là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, thì ngoài những địa điểm xuất trình nói trên, tổ chức đó được xuất trình tờ séc tại Trung tâm Thanh toán Bù trừ, nếu tổ chức đó là thành viên trực tiếp của Trung tâm Thanh toán Bù trừ.

Điều 17. Thanh toán séc tại người bị ký phát

1. Việc tiếp nhận và kiểm tra séc tại người bị ký phát thực hiện như sau:

a. Khi nhận được các liên bảng kê nộp séc cùng với các tờ séc do người thụ hưởng hoặc người thu hộ nộp vào, người bị ký phát phải kiểm tra các yếu tố trên tờ séc để bảo đảm:

- Người yêu cầu được thanh toán là người thụ hưởng hợp pháp của tờ séc đó theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Luật Các công cụ chuyển nhượng (trường hợp người thụ hưởng trực tiếp xuất trình séc);

- Tờ séc được lập trên mẫu séc trắng do mình cung ứng và được điền đầy đủ các yếu tố theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Các công cụ chuyển nhượng;

- Tờ séc còn trong thời hạn xuất trình để thanh toán. Nếu tờ séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá 06 tháng kể từ ngày ký phát người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đó và người ký phát có đủ tiền trên tài khoản;

- Chữ ký và dấu (nếu có) của người ký phát séc hoặc người được uỷ quyền ký phát séc khớp đúng với mẫu đã đăng ký tại người bị ký phát;

- Không ký phát séc vượt quá thẩm quyền quy định tại văn bản đại diện ký phát séc;

- Tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng (nếu séc đã qua chuyển nhượng) trên tờ séc;

- Đối chiếu đảm bảo khớp đúng số séc, số tiền trên tờ séc với số tiền được kê trên bảng kê nộp séc;

- Cộng lại tổng số tiền trên bảng kê nộp séc, số tiền bằng chữ phải khớp đúng với số tiền bằng số;

- Các yếu tố khác theo quy định có liên quan.

Khi phát hiện bảng kê nộp séc có sai sót hoặc séc thiếu một trong các điều kiện nêu trên thì người bị ký phát phải trả lại tờ séc đó cho người nộp séc và yêu cầu lập lại bảng kê nộp séc khác thay thế phù hợp với các tờ séc đủ điều kiện; Nếu không có gì sai sót thì người bị ký phát ký xác nhận về việc nhận séc theo yêu cầu của người thu hộ hoặc người thụ hưởng;

b. Trường hợp tờ séc không ghi cụm từ “trả vào tài khoản” thì người bị ký phát có thể thanh toán bằng tiền mặt theo đề nghị của

người thụ hưởng tại các địa điểm xuất trình nêu tại Điều 16 Quy chế này.

Người lĩnh tiền mặt phải ghi rõ họ tên, số chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu, giấy chứng minh quân nhân, công nhân và nhân viên quốc phòng hoặc giấy tờ tùy thân khác có dán ảnh và đóng dấu giáp lai) của mình vào phần quy định dùng cho lĩnh tiền mặt ở mặt sau tờ séc.

c. Trường hợp vi phạm quy định về việc kiểm soát séc gây ra lợi dụng, thất thoát tài sản thì người vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

2. Đối với tờ séc đã qua kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì người bị ký phát kiểm tra khả năng thanh toán của tờ séc và xử lý chính xác, an toàn; sử dụng tài khoản kế toán để hạch toán các giao dịch thanh toán và giữ bí mật về số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng theo đúng quy định của pháp luật, và xử lý theo quy trình, thủ tục quy định từ khoản 3 đến khoản 5 Điều này.

3. Nếu số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của người ký phát séc, hoặc số dư cộng với hạn mức thấu chi trên tài khoản tiền gửi thanh toán của người ký phát séc (trường hợp người ký phát được phép thấu chi) đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc, thì người bị ký phát ghi ngày, tháng năm thanh toán, ký tên trên các tờ séc và các liên bảng kê rồi xử lý:

a. Các tờ séc làm chứng từ ghi Nợ Tài khoản tiền gửi thanh toán của người ký phát, hoặc Tài khoản tiền gửi để bảo đảm thanh toán séc.

b. Các liên Bảng kê séc dùng làm chứng từ ghi Có Tài khoản thích hợp như: Tài khoản tiền gửi thanh toán của người thụ hưởng (trường hợp người thụ hưởng mở tài khoản tại người bị ký phát); Tiền mặt (trường hợp người thụ hưởng lĩnh tiền mặt); Thanh toán bù trừ, Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước (trường hợp thanh toán bù trừ hoặc thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước); Tài khoản của người thu hộ (trường hợp thanh toán theo thỏa thuận đại lý)... Đồng thời lập chứng từ thanh toán thích hợp để chuyển đi bù trừ (nếu người thu hộ có tham gia thanh toán bù trừ) hoặc lập chứng từ chuyển tiền cho người thu hộ để ghi Có tài khoản người thụ hưởng.

c. Thủ tục thanh toán, luân chuyển chứng từ trong trường hợp người ký phát và người thụ hưởng mở tài khoản tại cùng một đơn vị chi nhánh ngân hàng, hoặc hai đơn vị chi nhánh thuộc cùng hệ thống tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức đó có hệ thống thanh toán trực tuyến do Tổng Giám đốc (Giám đốc) của đơn vị hoặc tổ chức đó chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn phù hợp với quy định của Quy chế này.

4. Xử lý séc không đủ khả năng thanh toán

a. Trường hợp khoản tiền mà người ký phát được sử dụng tại người bị ký phát không đủ để chi trả cho toàn bộ số tiền ghi trên séc, người bị ký phát thông báo cho người ký phát về việc tờ séc không đủ khả năng thanh toán. Thông báo này nêu rõ số séc, ngày ký phát, số tiền ghi trên séc, số tiền thiếu khả năng thanh toán, người thụ hưởng của tờ séc ngay trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày xuất trình tờ séc đó. Việc thông báo này có thể bằng điện thoại, điện tín hoặc một phương tiện thông tin thích hợp khác. Người bị ký phát có quyền thu phí dịch vụ này đối với người ký phát.

Đồng thời, thông báo về việc tờ séc không đủ khả năng thanh toán cho người xuất trình séc (bao gồm người thụ hưởng hoặc người thu hộ) ngay trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày xuất trình tờ séc đó bằng phương thức thông tin theo thoả thuận giữa hai bên.

b. Người thụ hưởng có quyền yêu cầu hoặc thông qua người thu hộ yêu cầu người bị ký phát tiến hành một trong hai phương thức sau:

- Lập giấy xác nhận từ chối thanh toán đối với toàn bộ số tiền ghi trên séc và trả lại tờ séc cho mình;

- Thanh toán một phần số tiền ghi trên tờ séc tối đa bằng khoản tiền người ký phát được sử dụng tại người bị ký phát và lập giấy xác nhận từ chối thanh toán đối với phần tiền còn lại chưa được thanh toán trên séc (Trong trường hợp này người thụ hưởng lập Lệnh thu mẫu Phụ lục số 03);

c. Khi nhận được Lệnh thu yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc của người thụ hưởng thì người bị ký phát tiến hành xử lý:

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của Lệnh thu.

- Căn cứ vào Lệnh thu và khả năng thanh toán hiện có của người ký phát tại thời điểm nhận được yêu cầu, người bị ký phát tiến hành ghi:

Nợ Tài khoản thanh toán của người ký phát séc;

Có Tài khoản thích hợp (Tài khoản thanh toán của người thụ hưởng; Tiền mặt; Tài khoản bù trừ; Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tài khoản của người thu hộ...).

Và lập chứng từ thanh toán bù trừ (nếu người thu hộ có tham gia thanh toán bù trừ) hoặc lập chứng từ chuyển tiền cho người thu hộ để ghi Có tài khoản người thụ hưởng đồng thời:

+ Lập giấy xác nhận từ chối thanh toán (Phụ lục số 5) đối với số tiền chưa được thanh toán của tờ séc, và ghi cụm từ “đã thanh toán... (số tiền)...”, “từ chối... (số tiền)..., ngày thanh toán...” trên mặt trước tờ séc, chuyển Giấy xác nhận từ chối thanh toán kèm tờ séc và các chứng từ thanh toán khác cho người thụ hưởng hoặc người thu hộ;

+ Lập thông báo về việc tờ séc bị từ chối thanh toán, nêu rõ số séc, ngày ký phát séc, tên, địa chỉ người thụ hưởng tờ séc, số tiền ghi trên tờ séc, số tiền bị từ chối thanh toán gửi cho người ký phát để yêu cầu người đó thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền bị từ chối thanh toán của tờ séc, kèm theo lời thông báo về những hậu quả có thể xảy ra nếu người đó không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền bị từ chối thanh toán đó.

Người bị ký phát phải mở sổ theo dõi các tờ séc được thanh toán một phần.

Các thông tin liên quan đến người ký phát tờ séc không đủ khả năng thanh toán phải được xử lý theo quy định tại Điều 22 Quy chế này.

- Khi thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, người bị ký phát yêu cầu người thụ hưởng (trường hợp thanh toán vào tài khoản thanh toán của người thụ hưởng mở tại người bị ký phát hoặc thanh toán tiền mặt) hoặc người thu hộ (trường hợp thanh toán thông qua người thu hộ) làm giấy biên nhận (theo mẫu Phụ lục số 04) để lưu chứng từ.

5. Trường hợp có nhiều tờ séc nộp vào cùng một thời điểm để đòi tiền từ một người ký phát mà khả năng chi trả của người ký phát không đủ để thanh toán tất cả các tờ séc đó thì thứ tự thanh toán séc được xác định theo ngày ký phát và theo thứ tự số séc đã được ký phát, tờ séc có ngày ký phát trước sẽ được thanh toán trước và nếu các tờ séc có cùng ngày ký phát, thì tờ séc có số thứ tự nhỏ sẽ được thanh toán trước.

Điều 18. Thanh toán séc thông qua người thu hộ séc

1. Người thu hộ séc có quyền quy định mức phí dịch vụ thu hộ séc đối với người thụ hưởng. Trong trường hợp tờ séc bị từ chối thanh toán không do lỗi của người thu hộ, người thu hộ không có nghĩa vụ phải hoàn trả phí thu hộ cho người thụ hưởng.

2. Trường hợp tờ séc bị từ chối do lỗi của người thu hộ, người thu hộ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng theo thoả thuận giữa hai bên. Trường hợp không thoả thuận được thì xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục giao, nhận và kiểm tra séc tại người thu hộ như sau:

a. Căn cứ vào các tờ séc, người thụ hưởng lập Bảng kê nộp séc (mẫu Phụ lục số 2 . Số liên bảng kê nộp séc do người bị ký phát quy định nhưng phải đảm bảo đủ số liên để hạch toán, thanh toán và lưu trữ). Bảng kê nộp séc được lập theo từng người bị ký phát kèm theo các tờ séc giao cho người thu hộ. Các yếu tố quy định trên bảng kê nộp séc phải ghi đầy đủ, rõ ràng, không được sửa chữa hoặc tẩy xóa.

b. Khi nhận được các liên bảng kê nộp séc cùng với các tờ séc được nộp vào, người thu hộ phải kiểm tra các yếu tố thể hiện trên tờ séc để đảm bảo:

- Người yêu cầu được thanh toán séc là người thụ hưởng hợp pháp tờ séc đó theo quy định tại Khoản 8 Điều 4 của Luật Các công cụ chuyển nhượng;

- Tờ séc được điền đầy đủ các yếu tố bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Các công cụ chuyển nhượng;

- Tờ séc còn trong thời hạn xuất trình để thanh toán. Nếu tờ séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá 06 tháng kể từ ngày ký phát người thu hộ vẫn có quyền thu hộ séc cho người thụ hưởng với thoả thuận sẽ không chịu trách nhiệm nếu tờ séc đó đã bị từ chối thanh toán;

- Tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng (nếu có) trên tờ séc;

- Đối chiếu đảm bảo khớp đúng số séc, số tiền trên tờ séc với số tiền được kê trên bảng kê nộp séc;

- Cộng lại tổng số tiền trên bảng kê nộp séc, số tiền bằng chữ phải khớp đúng với số tiền bằng số.

c. Khi phát hiện bảng kê nộp séc có sai sót hoặc các tờ séc không có đầy đủ các điều kiện nêu trên thì người thu hộ phải trả lại séc cho người nộp séc và yêu cầu lập lại bảng kê nộp séc khác thay thế phù hợp với các tờ séc đủ điều kiện;

d. Nếu không có gì sai sót thì người thu hộ ký xác nhận về việc nhận nhờ thu theo yêu cầu của người thụ hưởng, ghi vào sổ theo dõi séc gửi đi (dùng làm cơ sở để tra cứu xử lý các trường hợp gửi séc bị thất lạc, chậm trễ) và gửi các tờ séc và bảng kê séc tới địa điểm xuất trình trong thời gian, phương thức thoả thuận với người thụ hưởng và phù hợp với các quy định hiện hành của người bị ký phát.

4. Việc giao nhận séc trực tiếp giữa người thu hộ và người bị ký phát phải ghi sổ theo dõi giao nhận chứng từ và có ký nhận. Trường hợp người thu hộ và người bị ký phát không giao nhận séc trực tiếp được cho nhau thì có thể áp dụng các biện pháp giao nhận khác nhưng phải đảm bảo séc được giao cho người bị ký phát một cách nhanh chóng, đầy đủ, chính xác và an toàn.

5. Thủ tục hạch toán tại người thu hộ séc

a. Trường hợp thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc.

Khi nhận được chứng từ thanh toán séc do người bị ký phát gửi đến, thì người thu hộ sử dụng các chứng từ đó để hạch toán:

Nợ Tài khoản thích hợp (Thanh toán bù trừ, Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tiền gửi của người bị ký phát...);

Có Tài khoản tiền gửi thanh toán của người thụ hưởng;

Và gửi Giấy báo Có cho người thụ hưởng.

b. Trường hợp tờ séc được thanh toán một phần theo thông báo của người bị ký phát.

Căn cứ vào số tiền đã được thanh toán, người thu hộ sử dụng các chứng từ thanh toán một phần tờ séc do người bị ký phát gửi đến để hạch toán:

Nợ Tài khoản thích hợp (Thanh toán bù trừ, Tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, Tài khoản thanh toán của người bị ký phát....

Có Tài khoản thích hợp (Tài khoản chờ thanh toán khác...);

Người thụ hưởng hoặc người thu hộ (với tư cách là người được người thụ hưởng uỷ quyền) phải lập Giấy biên nhận (theo mẫu Phụ lục số 04) để giao cho người bị ký phát.

Khi người thu hộ nhận được Giấy biên nhận của người thụ hưởng nộp vào, căn cứ vào Giấy biên nhận, người thu hộ tiến hành lập phiếu chuyển khoản, hạch toán:

Nợ Tài khoản các khoản chờ thanh toán khác . mở tài khoản chi tiết cho từng người thụ hưởng séc;

Có Tài khoản thích hợp (tài khoản tiền gửi thanh toán của người thụ hưởng; tiền mặt).

Và gửi một liên Giấy biên nhận tới người bị ký phát.

c. Trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày người thu hộ gửi Giấy báo Có về việc thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, mà người thu hộ không nhận được Giấy biên nhận của người thụ hưởng, thì người thu hộ phải chuyển trả lại số tiền của tờ séc đã được thanh toán một phần cho người bị ký phát, hạch toán:

Nợ Tài khoản các khoản chờ thanh toán khác . mở tài khoản chi tiết cho từng người thụ hưởng séc;

Có Tài khoản thích hợp (Thanh toán bù trừ, Tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, Tiền gửi của người bị ký phát...).

Điều 19. Tổ chức thanh toán séc

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn về việc thanh toán séc giữa các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của tổ chức đó và phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật, đồng thời thông báo và phổ biến cho khách hàng của mình thực hiện;

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có quyền thoả thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác trên cùng địa bàn, hoặc khác địa bàn tỉnh thành phố về việc tổ chức thanh toán séc cho các khách hàng của hai bên, quy định về quy trình nghiệp vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các bên liên quan trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về việc bảo đảm an toàn trong quá trình thanh toán

séc, đồng thời thông báo và phổ biến cho khách hàng của mình thực hiện;

3. Séc thanh toán qua Trung tâm Thanh toán Bù trừ thực hiện như sau:

a. Đối với các Trung tâm Thanh toán Bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam việc thanh toán séc qua Trung tâm Thanh toán Bù trừ được áp dụng quy trình thanh toán bù trừ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

b. Đối với Trung tâm Thanh toán Bù trừ là Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động, séc thanh toán qua trung tâm giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thành viên thực hiện theo thoả thuận giữa trung tâm đó và các thành viên.

Chương VII

KIỂM SOÁT, XỬ LÝ SÉC MẤT, HƯ HỎNG

Điều 20. Mất séc

1. Trường hợp làm mất séc, thì xử lý như sau:

a. Nếu người ký phát làm mất tờ séc trắng thì người làm mất séc thông báo ngay bằng văn bản hoặc các hình thức khác theo thoả thuận cho người bị ký phát;

b. Nếu người làm mất séc là người thụ hưởng, thì người làm mất séc thông báo ngay bằng văn bản hoặc các hình thức khác theo thoả thuận cho người bị ký phát, đồng thời trực tiếp hoặc thông qua những người chuyển nhượng séc trước mình thông báo cho người ký phát để yêu cầu người ký phát ra thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đã mất cho người bị ký phát.

c. Trường hợp người bị mất séc không phải là người thụ hưởng thì phải thông báo ngay cho người thụ hưởng để người thụ hưởng làm các thủ tục đã quy định ở trên.

2. Người làm mất séc sau khi làm thông báo mất séc có quyền yêu cầu người ký phát ký phát lại tờ séc có cùng nội dung với tờ séc đã mất với cam kết bằng văn bản sẽ trả thay cho người bị ký phát hoặc người ký phát nếu tờ séc đã được thông báo mất lại được người thụ hưởng hợp pháp xuất trình để yêu cầu thanh toán.

Người ký phát có nghĩa vụ ký phát tờ séc mới có cùng nội dung với tờ séc đã bị mất theo yêu cầu của người thụ hưởng bị mất séc.

3. Người bị ký phát khi nhận được thông báo về việc tờ séc bị mất, phải kiểm tra ngay các thông tin về tờ séc bị mất, vào sổ theo dõi séc đã được thông báo mất.

Người bị ký phát không được thanh toán tờ séc đã được báo mất. Khi tờ séc đã được báo mất được xuất trình đòi thanh toán, người ký phát có trách nhiệm lập biên bản giữ lại tờ séc đó và thông báo cho người ra thông báo mất séc đến giải quyết.

4. Người bị ký phát không chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc lợi dụng tờ séc bị mất gây ra, nếu trước khi nhận được thông báo mất séc, tờ séc đó đã được xuất trình và thanh toán đúng quy định của pháp luật.

Nếu sau khi có thông báo mất séc mà người bị ký phát vẫn thanh toán cho tờ séc đó thì người bị ký phát chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng.

5. Người bị ký phát có trách nhiệm lưu giữ thông tin về séc bị báo mất và thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 21. Hư hỏng séc.

1. Khi tờ séc bị hư hỏng người thụ hưởng có quyền yêu cầu người ký phát ký phát lại tờ séc có cùng nội dung để thay thế.

2. Người ký phát séc có nghĩa vụ ký phát lại tờ séc sau khi nhận được tờ séc bị hư hỏng nếu tờ séc còn đủ thông tin hoặc có bằng chứng xác định người có tờ séc bị hư hỏng là người thụ hưởng hợp pháp tờ séc bị hư hỏng.

Chương VIII

VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Vi phạm ký phát séc không đủ khả năng thanh toán

1. Vi phạm lần thứ nhất

a. Trường hợp tờ séc được xuất trình trong thời hạn thanh toán, nhưng khoản tiền mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc tại người bị ký phát không đủ để chi trả toàn bộ số tiền trên tờ séc thì sau khi lập giấy xác nhận từ chối thanh toán theo quy định,

người bị ký phát có trách nhiệm gửi thông báo tới người ký phát để yêu cầu người đó thực hiện nghĩa vụ trả số tiền ghi trên séc;

b. Sau khi trực tiếp trả tiền cho người thụ hưởng, người ký phát thông báo cho người bị ký phát về việc đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền, đồng thời gửi kèm theo tờ séc đã được thanh toán.

c. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo từ chối thanh toán tới người ký phát, nếu người bị ký phát không nhận được thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền kèm tờ séc đã được thanh toán như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này của người ký phát, thì người bị ký phát có trách nhiệm đình chỉ ngay và vĩnh viễn quyền ký phát séc của người vi phạm, đồng thời thông báo cho Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về người vi phạm và hình thức xử lý theo các nội dung ở Phụ lục số 6 Quy chế này.

Tuỳ từng mức độ vi phạm người ký phát sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Người bị ký phát có trách nhiệm lưu giữ thông tin về người ký phát séc không đủ khả năng thanh toán vào hồ sơ lưu của mình.

2. Vi phạm lần thứ hai

Người ký phát tái phạm cách lần thứ nhất dưới 12 tháng, nếu trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người bị ký phát, Người ký phát thanh toán ngay cho Người thụ hưởng và gửi thông báo cho người bị ký phát về việc đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền kèm tờ séc đã được thanh toán thì người bị ký phát tạm thời đình chỉ thanh toán séc trong vòng 6 tháng, đồng thời thông báo cho Trung tâm Thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về người vi phạm theo những nội dung quy định tại Phụ lục 6 Quy chế này.

Nếu trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo từ chối thanh toán đến người ký phát, người bị ký phát không nhận được thông báo thanh toán tờ séc ký phát không đủ khả năng thanh toán kèm tờ séc đã thanh toán của người ký phát thì người bị ký phát đình chỉ ngay và vĩnh viễn quyền ký phát séc của người vi phạm và xử lý theo các biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Vi phạm lần thứ ba

Trong 12 tháng nếu người ký phát vi phạm 3 lần, thì người bị ký phát đình chỉ ngay và vĩnh viễn quyền ký phát séc của người vi phạm và xử lý theo các biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm tra cứu thông tin về người đề nghị được cung ứng séc trắng lần đầu trước khi quyết định cung ứng séc trắng cho người đó. Trung tâm Thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm cung cấp những thông tin đã lưu trữ nói trên cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ngay trong ngày nhận được yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo sau ngày đó.

Điều 23. Lãi suất phạt

Lãi suất phạt chậm trả séc bằng 200% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng. Số tiền phạt chậm trả được trả cho người thụ hưởng tờ séc.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hướng dẫn thực hiện

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán căn cứ vào các quy định tại quy chế này ban hành quy trình nghiệp vụ về cung ứng và sử dụng séc trong đơn vị mình phù hợp với đặc thù hoạt động, đồng thời phổ biến cho khách hàng thực hiện và chịu trách nhiệm theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện trong đơn vị mình.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, thì các tổ chức, cá nhân sử dụng séc và liên quan đến việc sử dụng séc phản ánh với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phục vụ mình để xử lý; các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nếu có vướng mắc không xử lý được thì phản ánh với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cùng địa bàn để xử lý; trường hợp không xử lý được thì phản ánh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nghiên cứu, giải quyết.

Chương VI

THẺ NGÂN HÀNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THẺ

Thẻ Ngân hàng là một công cụ thanh toán rất tiện lợi trong nền kinh tế của các nước, đặc biệt là ở các nước phát triển. Lịch sử ra đời của thẻ Ngân hàng được thừa nhận là vào thời kỳ hưng thịnh của kinh tế thế giới những năm 30 của thế kỷ trước và đặc biệt sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 . 1930.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 . 1933 đã để lại cho nền kinh tế thế giới tiêu điều, suy sụp hoàn toàn và khó có thể gượng đứng dậy trong một thời gian ngắn. Kinh tế của các nước thắng trận trong đại chiến Thế giới lần thứ nhất, đặc biệt là các nước bại trận bị tàn phá nặng nề. Đại chiến Thế giới lần thứ nhất kết thúc chỉ là sự hoà hoãn tạm thời giữa các cường quốc, bởi vì mục tiêu của chiến tranh là phân chia thế giới vẫn chưa thực hiện được trọn vẹn. Phân chia lại thế giới tất yếu sẽ xảy ra chỉ còn là vấn đề thời gian, vấn đề còn lại là phụ thuộc vào việc khôi phục phát triển kinh tế sau chiến tranh và đặc biệt là khắc phục được những hậu quả do cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới gây ra.

Để góp phần khắc phục ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 -1933, hệ thống của hàng bán lẻ của các nước giàu đã đưa ra một hình thức tài trợ tiêu dùng, một căn bệnh kinh niên sau khủng hoảng: bán chịu, nhằm khuyến khích tiêu dùng, tăng doanh thu, và điều này đã đóng góp vào việc đẩy mạnh nền kinh tế sau chiến tranh của các nước lúc bấy giờ.

Mặc dù thương phiếu là công cụ tín dụng thương mại, nhưng đặc điểm và cơ chế sử dụng loại công cụ này khá phức tạp, không thích hợp với việc triển khai đại trà phương thức bán chịu ở mọi nơi, mọi chốn, đa dạng trong thanh toán, đa phương trong sử dụng.

Nhu cầu có một loại công cụ tín dụng sử dụng linh hoạt hơn để có thể thanh toán tại tất cả các điểm bán hàng trở nên cấp thiết và điều này thúc đẩy các tổ chức tài chính vào cuộc, trong đó phải kể đến Ngân hàng. Thẻ Ngân hàng ra đời.

Năm 1946, dạng đầu tiên của thẻ Ngân hàng là *Charge.it* của Ngân hàng John Biggins xuất hiện tại Mỹ, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch nội địa bằng các phiếu có giá trị do Ngân hàng phát hành. Các đại lý nộp lại các phiếu cho Ngân hàng Biggins; Ngân hàng sẽ thanh toán các giao dịch đó cho các đại lý và thu tiền về từ khách hàng. Hệ thống này là tiền đề cho việc phát hành thẻ tín dụng Ngân hàng đầu tiên của Ngân hàng Franklin National vào năm 1951.

Vào năm 1949, Frank Mc. Namara, một thương nhân Mỹ, trong một lần ăn tối tại nhà hàng ở New York đã phát hiện ra mình quên không mang theo tiền mặt và phải gọi điện thoại cho vợ nhanh chóng mang tiền đến thanh toán. Tình trạng khó xử đó khiến ông tìm tòi nghiên cứu ra một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Mc. Namara lần đầu tiên cho ra đời loại thẻ Diners Club. Đến năm 1951, hơn một triệu USD được tính nợ, số lượng thẻ ngày càng tăng lên, công ty phát hành thẻ Diners nhanh chóng thu được lãi.

Đến năm 1955, hàng loạt thẻ mới ra đời như Trip Charge, Golden Key, Gourmet Club, Esquire Club, và đến năm 1958 thẻ Carde Blanche, American Express ra đời và thống lĩnh thị trường. Phần lớn các thẻ chỉ dành cho giới doanh nhân trong khi các Ngân hàng đã dự cảm rằng giới bình dân mới là đối tượng sử dụng thẻ chủ yếu cho tương lai.

Năm 1966, các Ngân hàng lớn của Hoa Kỳ thành lập Hiệp hội thẻ liên hàng quốc tế (Interbank Card Association - ICA) phát hành thẻ Master Card và thẻ này được sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới từ năm 1979 đến nay.

Cùng với Hoa Kỳ, các nước kinh tế phát triển ở châu Âu và sau đó là ở châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, thẻ Ngân hàng được sử dụng ngày một rộng rãi và chất lượng phát triển rất cao nhờ ở sự phát triển công nghệ kỹ thuật số.

Trong quá trình lịch sử sử dụng và phát triển thẻ Ngân hàng, người ta nhận thấy nổi lên một số thẻ điển hình như sau:

Thẻ Diners Club: Là loại thẻ du lịch và giải trí do tổ chức thẻ tự

phát hành vào năm 1949 tại Hoa Kỳ. Năm 1990, Diners Club có 6,9 triệu người sử dụng trên toàn thế giới với doanh số 16 tỷ USD. Hiện nay, số người sử dụng thẻ Diners Club tăng không nhiều và khoảng 13 triệu khách hàng tại gần 150 nước và khu vực trên thế giới.

Thẻ American Express: Năm 1958, tổ chức American Express phát hành thẻ tín dụng *Green Amex*, không có hạn mức tín dụng, chủ thẻ được tiêu tiền và có trách nhiệm trả tiền một lần vào cuối tháng. Năm 1987, Amex cho ra đời thêm 3 loại thẻ là Amex Gold, Amex Platinum và Optima có hạn mức tín dụng tuần hoàn. Đây là tổ chức thẻ du lịch và giải trí lớn nhất thế giới, trực tiếp phát hành và quản lý chủ thẻ, không cấp giấy phép để trở thành thành viên cho các tổ chức khác. Vào năm 1990, tổng doanh thu chỉ khoảng 111,5 triệu USD với khoảng 36,5 triệu thẻ lưu hành nhưng đến năm 2000, tổng doanh thu lên khoảng 340 tỷ USD với 45 triệu thẻ lưu hành và 40 triệu đơn vị chấp nhận thẻ tại 154 nước và khu vực trên thế giới.

Thẻ Visa: Thẻ Visa credit cards tiền thân là Bank Americard do Bank of America phát hành, được đổi tên thành thẻ Visa vào năm 1977. Tổ chức thẻ Visa quốc tế hình thành và phát triển, không trực tiếp phát hành thẻ mà giao lại cho các thành viên khiến cho Visa có thể nhanh chóng mở rộng thị trường. Cho đến nay, thẻ Visa có quy mô lớn nhất trên thế giới với số lượng 22.000 tổ chức thành viên ở hơn 200 quốc gia. Số chủ thẻ là hơn 700 triệu, số đại lý chấp nhận thanh toán là 30 triệu đơn vị, 351.000 điểm rút tiền mặt, số lượng máy ATM trang bị là 490.000 máy và doanh số giao dịch hàng năm là 800 tỷ USD.

Thẻ JCB: Loại thẻ du lịch giải trí xuất hiện ở Nhật Bản từ năm 1961 bởi Ngân hàng Sanwa, bắt đầu phát triển thành cơ sở quốc tế vào năm 1981. Năm 1992, tổ chức này có 27,5 triệu chủ thẻ; 2,9 triệu đơn vị chấp nhận thẻ; 160.000 máy ATM ở 139 quốc gia với doanh thu 30,9 tỷ USD. Thẻ JCB hiện nay được tiêu thụ trên 109 quốc gia với mục tiêu hướng vào thị trường du lịch và giải trí, đang trở thành loại thẻ cạnh tranh với Amex.

Thẻ Master Card: Năm 1966, để cạnh tranh với Bank of America, 14 Ngân hàng Hoa Kỳ liên kết thành Hiệp hội thẻ liên Ngân hàng (ICA - Interbank Card Association) và cho ra đời

Master Charge. Năm 1979, Master Charge đổi tên thành Master Card và trở thành tổ chức thẻ thanh toán quốc tế lớn thứ hai sau Visa, với 22.000 tổ chức thành viên tại hơn 200 quốc gia, số chủ thẻ là 380 triệu, số đại lý chấp nhận thẻ thanh toán là 15 triệu, 380.000 điểm rút tiền mặt và số lượng máy ATM trang bị là 250.000 máy.

Nhìn chung, các loại thẻ trên thuộc nhóm TOP TEN CARDS trên toàn cầu. Phần lớn các loại thẻ này là do Ngân hàng phát hành, tuy nhiên còn do các tập đoàn dầu lửa, giao nhận vận tải quốc tế phát hành.

II. KHÁI NIỆM

Thẻ ra đời từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ. Tiền tệ chấp hành chức năng phương tiện thanh toán phải là tiền thật hoặc các dấu hiệu giá trị của tiền thật được xã hội thừa nhận và luật pháp bảo vệ. Tiền thật, vàng hay bạc chấp hành chức năng phương tiện thanh toán sẽ rất tốn kém về chi phí bảo quản và lưu thông tiền tệ, đồng thời còn gánh chịu nhiều rủi ro đối với tiền vàng hay bạc trong quá trình lưu thông. Theo tính toán của giới Ngân hàng vào đầu thế kỷ XX, để thanh toán tiền mua một đầu tàu hoả chạy bằng hơi nước, người ta phải chở một xe bò tiền bạc hoặc hai bao tiền vàng chở bằng ngựa.

Sau Đại chiến Thế giới lần thứ nhất, do vàng và bạc không đủ để đúc tiền đưa vào lưu thông, các nước phát hành tiền giấy được đổi ra vàng để đưa vào lưu thông thay cho tiền đúc bằng vàng hay bạc. Tiền giấy chấp hành chức năng phương tiện thanh toán thay cho tiền thật đã hạn chế được các hạn chế của lưu thông tiền thật trong thanh toán, tuy nhiên không loại bỏ được những mặt hạn chế đó. Chi phí lưu thông tốn kém, rủi ro nhiều, lưu chuyển công kênh, tiền giả xuất hiện... là những nhược điểm của lưu thông tiền giấy khi chấp hành chức năng phương tiện thanh toán.

Để khắc phục những nhược điểm này, một bước tiến triển mới của cơ chế thanh toán đã xuất hiện do hệ thống Ngân hàng hiện đại thực hiện: đó là sự ra đời của séc. Séc là công cụ tín dụng thay cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Khi tiến hành thanh toán một giao dịch nào đó, theo cơ chế thanh toán cũ, người ta phải xuất tiền mặt, với thanh toán bằng séc, người ta chỉ phải phát hành séc cho người

cung ứng, người cung ứng xuất trình séc tại Ngân hàng chỉ định để nhận tiền. Số tiền ghi trên séc có thể là một số tiền nhỏ vài chục USD, song cũng có thể là rất lớn đến hàng triệu USD. Séc có thể quay ngay về Ngân hàng để nhận tiền, nhưng cũng có thể chuyển nhượng cho người khác nhằm mục đích thanh toán, số vòng chuyển nhượng này có thể rất nhiều, miễn là lần chuyển nhượng cuối cùng phải được thực hiện trước khi séc hết hạn hiệu lực. Rõ ràng, thanh toán bằng séc là một bước tiến khổng lồ của hệ thống thanh toán trong và ngoài nước.

Vào cuối thế kỷ XX, nhờ sự phát triển của computer và công nghệ viễn thông và sự áp dụng có hiệu quả thành tựu của nó vào ngành Ngân hàng, thẻ Ngân hàng ra đời thay thế dần dần cho lưu thông thanh toán bằng séc trong chừng mực có thể thay thế được.

Thực tế cho thấy có hai trở ngại lưu thông thanh toán bằng séc. Một là séc làm bằng giấy phải chuyển giao từ nơi phát séc đến địa điểm trả tiền, do đó đòi hỏi một thời gian dài mới nhận được tiền. Thời gian này dài hay ngắn còn phụ thuộc vào không gian cách biệt giữa địa điểm ký phát séc và địa điểm trả tiền séc. Nếu là séc quốc tế, thì không gian này rất rộng, thời gian này quá dài. Hai là, sử dụng séc đòi hỏi phải dùng đến qua nhiều giấy tờ có liên quan, cho nên chi phí phi sản xuất này rất nhiều. Người ta ước tính rằng số tiền chi phí cho toàn bộ số séc viết ở Hoa Kỳ hàng năm lên tới 5 tỷ USD.

Thẻ Ngân hàng là một công cụ tín dụng do tổ chức tài chính phát hành và cấp cho khách hàng (gọi là chủ thẻ), trong đó dành quyền cho khách hàng có thể dùng nó nhiều lần để rút tiền mặt cho chính mình hoặc ra lệnh rút một số hoặc tất cả số tiền hiện có trên tài khoản mở ở tổ chức phát hành thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho các đơn vị chấp nhận thẻ (người cung ứng dịch vụ, hàng hoá).

Tổ chức phát hành thẻ thường bao gồm nhiều đơn vị như là các trung gian tài chính, các trung tâm thanh toán bù trừ, các tập đoàn thương mại, du lịch... Tuy nhiên, Ngân hàng là tổ chức phát hành thẻ chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân, cho nên, người ta thường gọi loại thẻ này là *thẻ Ngân hàng*.

Thẻ Ngân hàng “sinh sau đẻ muộn” hơn so với séc, nhưng nó có nhiều tính năng vượt trội hơn séc. So sánh với lưu thông séc trong

thanh toán, thẻ Ngân hàng có những điểm khác biệt sau đây:

(1). Séc làm bằng giấy do một người ký phát lập ra trao cho một người thụ hoặc chuyển nhượng séc cho một người khác, hoặc xuất trình séc đến Ngân hàng để nhận tiền trong thời hạn xuất trình do luật định, đến đây lưu thông séc kết thúc. Như vậy, séc có thời hạn xuất trình, có thời hạn hiệu lực và người phát séc chỉ được sử dụng séc một lần từ địa điểm ký phát séc đến địa điểm trả tiền séc là séc hết hiệu lực.

Thẻ Ngân hàng là một loại thẻ nhựa do tổ chức phát hành thẻ chuyển giao cho chủ thẻ và chủ thẻ sử dụng nó để thanh toán cho đến khi nào hết số tiền trên tài khoản của chủ thẻ mở ở tổ chức phát hành thẻ. Như vậy, thẻ không có quy định thời hạn xuất trình và chủ thẻ được quyền sử dụng nó nhiều lần cho đến khi nào sử dụng hết số tiền trên tài khoản.

(2). Người thụ hưởng “séc theo lệnh” có thể hoặc là nhận tiền bằng cách xuất trình séc để nhận tiền hoặc là ký hậu chuyển nhượng séc cho một người khác nhằm mục đích thanh toán. Ngược lại, đơn vị chấp nhận thẻ chỉ có thể nhận tiền từ thẻ và không thể chuyển nhượng quyền nhận tiền cho người khác. Thẻ Ngân hàng là loại thẻ đích danh, không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu như séc.

(3). Séc và thẻ đều là tài sản tài chính vô hình. Giá trị của nó không phụ thuộc vào hình thái vật chất, mà phụ thuộc vào các quyền pháp lý đối với lợi ích tương lai chứa đựng trong séc hoặc thẻ sẽ mang lại cho người sở hữu chúng quyết định. Vì vậy, chúng phải có chung một đặc điểm là được xã hội thừa nhận và pháp luật bảo vệ. Trong lưu thông séc và thẻ, sự thừa nhận của xã hội là cái có sau, cái có trước là xã hội phải nhận dạng được chúng một cách dễ dàng, nhanh chóng và xác thực. Do đặc điểm của mỗi loại là không giống nhau, cho nên cách nhận dạng cũng không như nhau.

Séc làm bằng giấy theo mẫu thống nhất của tổ chức phát hành và cung ứng séc trắng cho khách hàng. Nội dung của séc phải được thể hiện bằng ngôn ngữ viết và phải ký bằng tay giống như mẫu chữ ký đăng ký tại Ngân hàng khi mở tài khoản. Khi trả tiền, Ngân hàng sẽ kiểm tra bằng mắt thường nếu thấy đúng mẫu, đúng chữ ký và không tẩy xóa thì Ngân hàng mới chấp nhận thanh toán.

Thẻ Ngân hàng làm bằng nhựa theo mẫu riêng của từng tổ chức phát hành, gắn kết từ tính hoặc chip điện tử để ghi các thông tin cá nhân chủ thẻ, số tiền hiện có và mã số PIN. Việc nhận dạng thẻ được thực hiện bằng máy tại các điểm chấp nhận thẻ.

Từ những điểm khác biệt của thẻ trong lưu thông thanh toán, thẻ Ngân hàng có những ưu điểm sau đây:

a. Tính tiện ích: là một công cụ tín dụng thay cho tiền mặt chấp hành chức năng phương tiện lưu thông, thẻ Ngân hàng tạo cho khách hàng sự tiện lợi mà không ít có công cụ thanh toán nào có thể sánh được. Đặc biệt, trong lĩnh vực thanh toán quốc tế, thẻ Ngân hàng có thể dùng để thanh toán ở bất cứ nơi nào mà không cần đem theo tiền mặt hay séc du lịch, không phụ thuộc vào quy mô số tiền họ cần thanh toán. Thẻ được coi như là công cụ thanh toán ưu việt nhất trong số các công cụ thanh toán phi thương mại.

b. Tính an toàn và nhanh chóng: Chủ thẻ có thể tiếp cận trực tiếp với tài khoản của mình mở ở Ngân hàng từ Hệ thống chuyển tiền điện tử (Electronic Funds Transfer System - EFTS), mà điển hình là hệ thống máy ATM. Qua máy ATM, chủ thẻ có thể rút tiền mặt, chuyển khoản, xem số dư Có tài khoản của mình, thậm chí có thể nạp tiền vào tài khoản của mình qua máy ATM. Nhờ vào Hệ thống thanh toán bù trừ liên Ngân hàng (Clearing House Interbank Payment System - CHIPS) mà người ta đã kết nối máy ATM của nhiều Ngân hàng với nhau ở trong nước và ngoài nước khiến cho việc thanh toán trở nên hết sức nhanh chóng.

Lệnh rút tiền của thẻ chỉ được máy tiếp nhận, nếu như máy được nhập mã số cá nhân PIN chính xác. Khác với séc, chữ ký của người ký phát thẻ là chữ ký không thay đổi và phù hợp với mẫu chữ ký đã đăng ký tại Ngân hàng, mã số cá nhân PIN thực sự là chữ ký điện tử, chữ ký này luôn có thể thay đổi nhằm đảm bảo bí mật của thẻ. Sự thay đổi này là do chủ thẻ tự thực hiện và chỉ có chủ thẻ biết được mã số của mình. Nhờ vào kỹ thuật này, sử dụng thẻ an toàn hơn sử dụng séc.

c. Tính linh hoạt: Nhờ vào hai tính ưu việt nêu trên của thẻ Ngân hàng, cho nên, thẻ Ngân hàng phát triển rất đa dạng, nhiều chủng loại khác nhau thích hợp với mọi đối tượng trong xã hội. Đối với khách hàng có thu nhập thấp, có loại thẻ thường, có thu nhập cao, có loại thẻ vàng. Đối với khách hàng có nhu cầu vay mượn tại

Ngân hàng, có loại thẻ tín dụng. Thẻ tín dụng lại chia thành loại có hạn ngạch, loại không có hạn ngạch, loại vay một lần, loại vay tuần hoàn.

III. CẤU TẠO CỦA THẺ

Dù là bất cứ loại gì, thẻ thanh toán bao giờ cũng có đặc điểm chung nhất: được làm bằng Plastic, có tiêu chuẩn quốc tế là 5.5cm x 8.5 cm. Trên thẻ có in đầy đủ các yếu tố như: nhãn hiệu thương mại của thẻ, số hiệu của thẻ, số thẻ, tên chủ thẻ và ngày hiệu lực.

1. Mặt trước của thẻ

- Thương hiệu của tổ chức thẻ quốc tế (nếu là thẻ quốc tế), đồng thời thẻ hiện loại thẻ: VISA, MASTER CARD, AMERICAN EXPRESS, JCB.

- Tên tổ chức, Ngân hàng phát hành thẻ: nằm phía trên bên trái thẻ.

- Biểu tượng của thẻ.

- Số thẻ.

- Ngày hiệu lực của thẻ: Là thời hạn mà thẻ được lưu hành.

- Họ và tên chủ thẻ: in bằng chữ nổi, hàng dưới cùng viết theo lối Anh Mĩ (tên trước họ sau).

- Ký tự an ninh trên thẻ, số mật mã của đợt phát hành: mỗi loại thẻ luôn có ký tự an ninh kèm theo, in phía sau của ngày hiệu lực. Ví dụ: Thẻ Visa có chữ V (hoặc CV, PV, RV, GV), thẻ MASTER có chữ M và chữ C lồng vào nhau.

2. Mặt sau của thẻ

- *Giải từ tính*: là băng màu đen chạy dọc theo cạnh dài ở phía trên mặt sau của thẻ, chứa các thông tin: số thẻ, ngày hiệu lực của thẻ, tên chủ thẻ, tên Ngân hàng phát hành, mã số bí mật cá nhân (PIN - Personal Identification Number). Riêng thẻ thông minh có một con chip vi mạch lưu trữ thông tin về người cầm thẻ. Chúng cũng lưu giữ chi tiết tối đa là 200 giao dịch dùng thẻ được thực hiện gần nhất.

- *Băng chữ ký*: Khi lập hóa đơn, đơn vị chấp nhận thẻ sẽ đối chiếu chữ ký trên hoá đơn với chữ ký mẫu để so sánh. Băng chữ ký này được làm từ một nguyên liệu đặc biệt có khả năng ngăn cản mọi sự cố gắng tẩy xóa sửa đổi bề mặt thẻ và được ép chặt trên nền thẻ, không thể dùng tay cạy lên được.

IV. PHÂN LOẠI THẺ

1. Theo công nghệ sản xuất

+ *Thẻ khắc chữ nổi*: là loại thẻ được làm dựa trên kỹ thuật khắc chữ nổi, trên bề mặt được khắc nổi những thông tin cần thiết. Hiện nay, người ta không còn sử dụng loại thẻ này nữa vì kỹ thuật thô sơ dễ bị lợi dụng làm giả.

+ *Thẻ từ tính*: là loại thẻ được sản xuất dựa trên kỹ thuật gắn kết băng từ tính ở phía sau thẻ. Các băng từ tính này sẽ chứa thông tin được mã hoá. Thẻ này được sử dụng phổ biến trong vòng 20 năm trở lại đây. Thẻ từ tính có nhược điểm là dễ bị lộ thông tin cá nhân của chủ thẻ do người ta có thể đọc được bằng công nghệ computer.

+ *Thẻ thông minh*: là loại thẻ thế hệ mới được gắn chip điện tử nhờ đó có tính an toàn bảo mật rất cao. Kỹ thuật chip điện tử là kỹ thuật hiện đại nhất của công nghệ thông tin computer. Do đó, khả năng làm giả thẻ thông minh rất khó. Tuy vậy, do là công nghệ mới, có giá thành cao nên việc sử dụng loại thẻ này mới chỉ phổ biến ở các nước phát triển.

2. Theo tính chất thanh toán của thẻ

+ *Thẻ tín dụng*: là loại thẻ cho phép chủ thẻ sử dụng với hạn mức tín dụng nhất định để thanh toán các khoản giao dịch về mua hàng hoá và dịch vụ mà không cần phải làm đơn xin vay Ngân hàng. Để khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ của mình, Ngân hàng phát hành thẻ thường cấp cho chủ thẻ một thời hạn ưu đãi không tính lãi khi sử dụng thẻ. Thời hạn này dài ngắn có thể khác nhau tùy theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

+ *Thẻ ghi nợ*: là loại thẻ do Ngân hàng phát hành cho người có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng cho phép chủ thẻ dùng thẻ để thanh toán cho chủ hàng toàn bộ hay một phần số dư của tài khoản. Việc thanh toán này được tiến hành trên cơ sở chuyển khoản tiền từ tài khoản của chủ thẻ sang tài khoản của người bán hàng. Chủ thẻ được chi tiêu trong phạm vi mình có, nhưng để gia tăng tính cạnh tranh sản phẩm thẻ của mình, các Ngân hàng có thể cấp cho chủ thẻ một mức thấu chi.

+ *Thẻ rút tiền mặt*: là loại thẻ với chức năng chuyên biệt để rút tiền mặt tại các máy ATM hoặc ở các Ngân hàng. Chủ thẻ phải

chuyển tiền vào tài khoản mở ở Ngân hàng hoặc phải được cấp tín dụng thấu chi mới sử dụng thẻ được. Số tiền rút ra mỗi lần sẽ được trừ dần vào số tiền trên tài khoản tiền gửi.

+ *Thẻ thanh toán*: Khách hàng bỏ tiền ra mua thẻ thanh toán. Mỗi một loại thẻ có một mệnh giá chuẩn (ví dụ 100 USD, 200 USD, 500 USD...). Mỗi lần sử dụng thẻ thì số tiền trên thẻ bị trừ dần. Thẻ này thường được sử dụng để mua bán hàng hoá có giá trị tương đối nhỏ như xăng dầu ở các trạm bán xăng tự động, gọi điện thoại, thanh toán phí cầu đường.

3. Theo mục đích sử dụng

+ *Thẻ công ty*: là loại thẻ được phát hành cho nhân viên của công ty sử dụng, nhằm giúp cho công ty quản lý chặt chẽ việc chi tiêu vào các công việc chung của nhân viên công ty mình. Hàng tháng, hàng quý, hàng năm công ty sẽ được cung cấp những thông tin quản lý một cách tóm tắt và chi tiết về những chi tiêu này.

+ *Thẻ du lịch và giải trí*: là loại thẻ do các tập đoàn hay công ty tư nhân lớn phát hành để phục vụ cho ngành du lịch và giải trí.

4. Theo đối tượng sử dụng

+ *Thẻ chuẩn*: là loại thẻ tín dụng do Master Card phát hành. Đây là loại thẻ căn bản nhất, mang tính chất phổ thông đại chúng, được hơn 142 triệu người trên thế giới sử dụng mỗi ngày.

+ *Thẻ vàng*: là loại thẻ phục vụ cho thị trường cao cấp với các khách hàng có thu nhập cao, phát hành cho các đối tượng có uy tín, có khả năng tài chính lành mạnh, có nhu cầu chi tiêu lớn. Thẻ vàng thường là thẻ tín dụng do hệ thống Master Card phát hành. Loại thẻ này có hạn mức tín dụng lớn hơn thẻ chuẩn.

V. CÁC CHỦ THẺ THAM GIA TRÊN THỊ TRƯỜNG THẺ

1. Chủ thẻ

Chủ thẻ có thể là cá nhân hoặc là người được các công ty uỷ quyền nếu là thẻ công ty được Ngân hàng phát hành cấp thẻ để sử dụng. Chỉ có chủ thẻ mới có quyền sử dụng thẻ đứng tên mình để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ hay rút tiền mặt trong giới hạn Ngân hàng quy định. Chủ thẻ có thể gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ:

- *Chủ thẻ chính*: là người đứng tên xin cấp thẻ và được Ngân hàng phát hành cấp thẻ để sử dụng.

- *Chủ thẻ phụ*: là người được cấp thẻ theo đề nghị của chủ thẻ chính.

* *Quyền hạn*:

- Sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ hay rút tiền mặt tại máy ATM tại Ngân hàng thanh toán hay tại đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ.

- Khiếu nại Ngân hàng phát hành trong các trường hợp sau:

- Sai sót hay nghi ngờ có sai sót trong bảng kê các giao dịch thẻ do Ngân hàng phát hành thành lập và gửi cho chủ thẻ theo định kỳ.

- Đơn vị chấp nhận thẻ từ chối thanh toán thẻ và yêu cầu chủ thẻ thanh toán bằng tiền mặt hay các phương tiện thanh toán khác cho các hàng hoá dịch vụ cung ứng; tự ý nâng giá hàng hoá dịch vụ hoặc theo yêu cầu chủ thẻ phải trả thêm phụ phí khi nhận thanh toán bằng thẻ.

- Các vi phạm hợp đồng sử dụng thẻ khác của Ngân hàng phát hành.

- Các quyền khác theo hợp đồng sử dụng thẻ.

* *Nghĩa vụ*

- Cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của Ngân hàng phát hành thẻ khi xin sử dụng thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Ngân hàng phát hành các khoản vay, lãi và phí phát sinh do việc sử dụng thẻ theo quy định của Ngân hàng.

- Chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ cùng chịu trách nhiệm chung và trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng sử dụng thẻ.

- Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng sử dụng thẻ.

2. Ngân hàng phát hành thẻ (NHPHT)

NHPHT là Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ. Đối với thẻ nội địa, NHPHT phải có năng lực tài chính, không vi phạm pháp luật, đảm bảo hệ thống trang thiết bị phù hợp tiêu chuẩn an toàn cho hoạt động phát hành và thanh toán thẻ, có đội ngũ cán bộ đủ năng lực

chuyên môn để vận hành và quản lý. Đối với thẻ quốc tế, NHPHT phải được NHNN cấp giấy phép hoạt động ngoại hối và cho phép thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế, phải là thành viên của tổ chức thẻ quốc tế.

* Quyền hạn:

- Xem xét việc phát hành thẻ cho chủ thẻ và hướng dẫn chủ thẻ cách sử dụng cũng như các quy định cần thiết khi sử dụng thẻ.

- Thu các khoản lãi và phí trong các hoạt động phát hành và thanh toán thẻ

- Yêu cầu Ngân hàng thanh toán thẻ và đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp thông tin và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động thanh toán thẻ và không phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc không tuân thủ các yêu cầu này gây ra.

* Nghĩa vụ:

- Tuân thủ các quy định về phát hành thẻ của các tổ chức thẻ quốc tế và NHNN.

- Đăng ký mẫu thẻ và nhãn hiệu thương mại in trên thẻ tại NHNN

- Thanh toán đầy đủ kịp thời cho Ngân hàng thanh toán thẻ và đơn vị chấp nhận thẻ đối với các giao dịch thẻ đúng hợp đồng.

- Trách nhiệm khác theo hợp đồng sử dụng thẻ và hợp đồng thanh toán thẻ.

3. Ngân hàng thanh toán thẻ (NHTTT)

NHTTT là những Ngân hàng chỉ làm chức năng trung gian thanh toán giữa chủ thẻ và NHPHT. NHTTT nhận thanh toán thẻ qua mạng lưới các đơn vị chấp nhận thẻ mà nó ký hợp đồng thanh toán thẻ. Khi tham gia thanh toán thẻ, NHTTT thu được các khoản phí chiết khấu đại lý, đồng thời cung cấp các dịch vụ đại lý khác cho các ĐVCNT như: dịch vụ thấu chi; xử lý tổng kết; giải quyết khiếu nại, thắc mắc cho các ĐVCNT.

* Quyền hạn:

- Yêu cầu NHPHT thanh toán đầy đủ và kịp thời đối với các giao dịch thẻ được thực hiện theo đúng hợp đồng sử dụng thẻ.

- Yêu cầu ĐVCNT hoàn trả tiền đối với các giao dịch thực hiện không đúng hợp đồng thanh toán thẻ, thu giữ thẻ không hợp lệ.

- Yêu cầu ĐVCNT cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thẻ của chủ thẻ tại ĐVCNT.

- Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

* Nghĩa vụ:

- Hướng dẫn các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thẻ đối với ĐVCNT theo quy định của NHPHT và phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra do không thực hiện đúng các quy định đó.

- Cung cấp kịp thời và đầy đủ bảng tin cảnh giác . Warning Bulletin do tổ chức thẻ quốc tế cung cấp.

- Trách nhiệm khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

4. Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT)

ĐVCNT là đơn vị bán hàng hoá . dịch vụ có ký kết hợp đồng chấp nhận thanh toán thẻ với NHTTT hoặc với NHPHT. ĐVCNT có thể là nhà hàng, khách sạn, sân bay, cửa hàng, siêu thị hay các đơn vị nhận ứng tiền mặt, các Ngân hàng đại lý.

* Quyền hạn:

- Yêu cầu NHPHT, NHTTT thanh toán một cách đầy đủ, kịp thời các giao dịch thẻ được thực hiện theo đúng hợp đồng.

- Kiểm tra tính hiệu lực của thẻ hoặc tiêu chuẩn thẻ theo qui định của NHPHT hoặc NHTTT và từ chối chấp nhận thẻ hoặc tiêu chuẩn theo quy định của NHPHT hoặc NHTTT và từ chối chấp nhận thẻ không còn hiệu lực, hay không đủ các tiêu chuẩn qui định.

- Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ.

* Nghĩa vụ:

- Giữ bí mật các thông tin liên quan đến thẻ và chủ thẻ trừ trường hợp chủ thẻ đồng ý hay NHPHT và NHTTT yêu cầu.

- Thực hiện đầy đủ các quy trình kỹ thuật nghiệp vụ liên quan đến các giao dịch thẻ của chủ thẻ mà NHTTT hoặc Ngân hàng phát hành thẻ yêu cầu và hướng dẫn.

- Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

5. Tổ chức thẻ quốc tế (TCTQT)

Là tổ chức quốc tế cấp phép thành viên cho các NHPHT và NHTTT, các tổ chức này có nhiệm vụ chính là:

- Cung cấp một mạng lưới viễn thông toàn cầu phục vụ cho quy trình thanh toán, cấp phép của các Ngân hàng thành viên.
- Đưa ra các luật lệ quy định về thẻ thanh toán.
- Là trung gian giải quyết các tranh chấp khiếu nại giữa các thành viên.
- Xây dựng các chương trình khuếch trương mở rộng thương hiệu của mình.
- Phát triển các sản phẩm mới về thẻ.

6. Các chủ thẻ khác

- *Ngân hàng Nhà nước (NHNN)*: là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính Ngân hàng nói chung. Nhiệm vụ chủ yếu của NHNN là đưa ra các văn bản pháp qui có liên quan; tiếp nhận hồ sơ, xem xét và cho phép các NHTM phát hành thẻ; kiểm tra và giám sát hoạt động của các Ngân hàng đảm bảo không trái pháp luật, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường thẻ thanh toán.

- *Hiệp hội các Ngân hàng thanh toán thẻ*: Là một tổ chức do các NHPHT và NHTTT thành lập để có thể trao đổi những vướng mắc trong hoạt động phát hành và thanh toán thẻ, cùng phối hợp tìm ra giải pháp.

VI. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ THANH TOÁN THẺ

1. Phát hành thẻ

Hoạt động phát hành thẻ ở mỗi quốc gia, mỗi Ngân hàng có thể khác nhau về thủ tục và các điều kiện do có nhiều yếu tố ràng buộc về luật pháp, chính trị hay kinh tế xã hội. Tuy nhiên, xét một cách toàn diện, nó bao gồm những nội dung sau:

1.1. Yêu cầu phát hành

Khi một khách hàng có nhu cầu sử dụng thẻ, NHPHT yêu cầu khách hàng cung cấp các hồ sơ, chứng từ cần thiết. Hồ sơ chứng từ này có thể khác nhau tùy thuộc vào từng Ngân hàng, từng quốc gia trên thế giới nhưng về cơ bản là để chứng minh nhân thân của khách hàng, khả năng thanh toán của khách hàng cũng như của các tổ chức, cá nhân có quan hệ.

1.2. Phát hành thẻ

Sau khi thẩm định, nếu thấy đủ điều kiện Ngân hàng sẽ phát hành thẻ cho khách hàng, đồng thời hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản thẻ.

2. Sử dụng thẻ trong thanh toán

Chủ thẻ sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ hay rút tiền mặt tại các cơ sở chấp nhận thẻ.

2.1. Chấp nhận thẻ

ĐVCNT kiểm tra khả năng thanh toán của thẻ. Nếu số tiền thanh toán nhỏ hơn hạn mức cho phép của NHTTT thì ĐVCNT chỉ cần kiểm tra bằng tin cảnh giác (warning bulletin) để đảm bảo tính hiệu lực của thẻ. Nếu số tiền thanh toán lớn hơn hạn mức cho phép thì ĐVCNT cũng phải xin chuẩn chi của NHTTT bằng điện thoại, telex (nếu là máy cà tay) hoặc truyền thông tin giao dịch (nếu là thiết bị đọc thẻ điện tử). Các thông tin này sẽ lần lượt được truyền qua hệ thống mạng của tổ chức thẻ quốc tế về NHPHT và phản hồi cho ĐVCNT.

2.2. Cung cấp hàng hóa dịch vụ

Nếu nhận được mã chuẩn chi, ĐVCNT yêu cầu chủ thẻ ký tên lên hoá đơn và so sánh chữ ký đó và chữ ký mẫu trên thẻ. Sau đó đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp hàng hoá . dịch vụ cho chủ thẻ cùng với một liên hoá đơn.

2.3. Nộp hóa đơn

Với máy cà tay, ĐVCNT lập hoá đơn và bản sao kê nộp cho NHTTT (không quá 5 ngày kể từ khi thương vụ xảy ra).

Với thiết bị đọc thẻ điện tử, dữ liệu thanh toán được truyền về NHTTT và hoá đơn nộp định kỳ.

2.4. Thanh toán cho ĐVCNT

NHTTT sau khi kiểm tra tính hợp lệ của các thông tin trên hoá đơn, sẽ ghi Nợ tạm ứng thanh toán thẻ, ghi Có cho ĐVCNT.

2.5. Gửi thông tin dữ liệu

NHTTT tổng hợp toàn bộ hoá đơn, chứng từ về các giao dịch và gửi đến trung tâm (tổ chức thẻ quốc tế).

2.6. Xử lý bù trừ thanh toán

Trung tâm ghi Nợ và báo Nợ cho NHPHT, ghi Có và báo Có cho NHTTT số tiền giao dịch sau khi trừ phí trao đổi thông tin.

2.7. NHPHT chấp nhận thanh toán

Sau khi nhận được thông tin từ trung tâm, nếu không có khiếu nại gì, NHPHT chấp nhận thanh toán cho trung tâm.

2.8. Thông báo cho chủ thẻ

Định kỳ hàng tháng, NHPHT lập bảng thông báo giao dịch gửi đến cho chủ thẻ và yêu cầu chủ thẻ thanh toán.

2.9. Thanh toán cho NHPHT

Sau khi nhận được bảng thông báo giao dịch, nếu không thấy có sai sót gì, chủ thẻ tiến hành thanh toán cho NHPHT.

*Khiếu nại và xử lý tranh chấp: Trong quá trình trên, TCTQT, NHPHT, NHTTT, ĐVCNT có trách nhiệm giải quyết, xử lý tất cả các khiếu nại tra soát, đòi bồi hoàn và những tranh chấp khác ở bất cứ khâu nào có liên quan.

Câu hỏi ôn tập

1. Sự cần thiết ra đời của thẻ Ngân hàng?
2. Thẻ Ngân hàng là gì? so với séc, thẻ Ngân hàng có những ưu điểm gì?
3. Nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ là gì?

PHẦN III

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ

Chương VII

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN CHUYỂN TIỀN VÀ GHI SỔ

I. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN TIỀN (REMITTANCE)

1. Khái niệm:

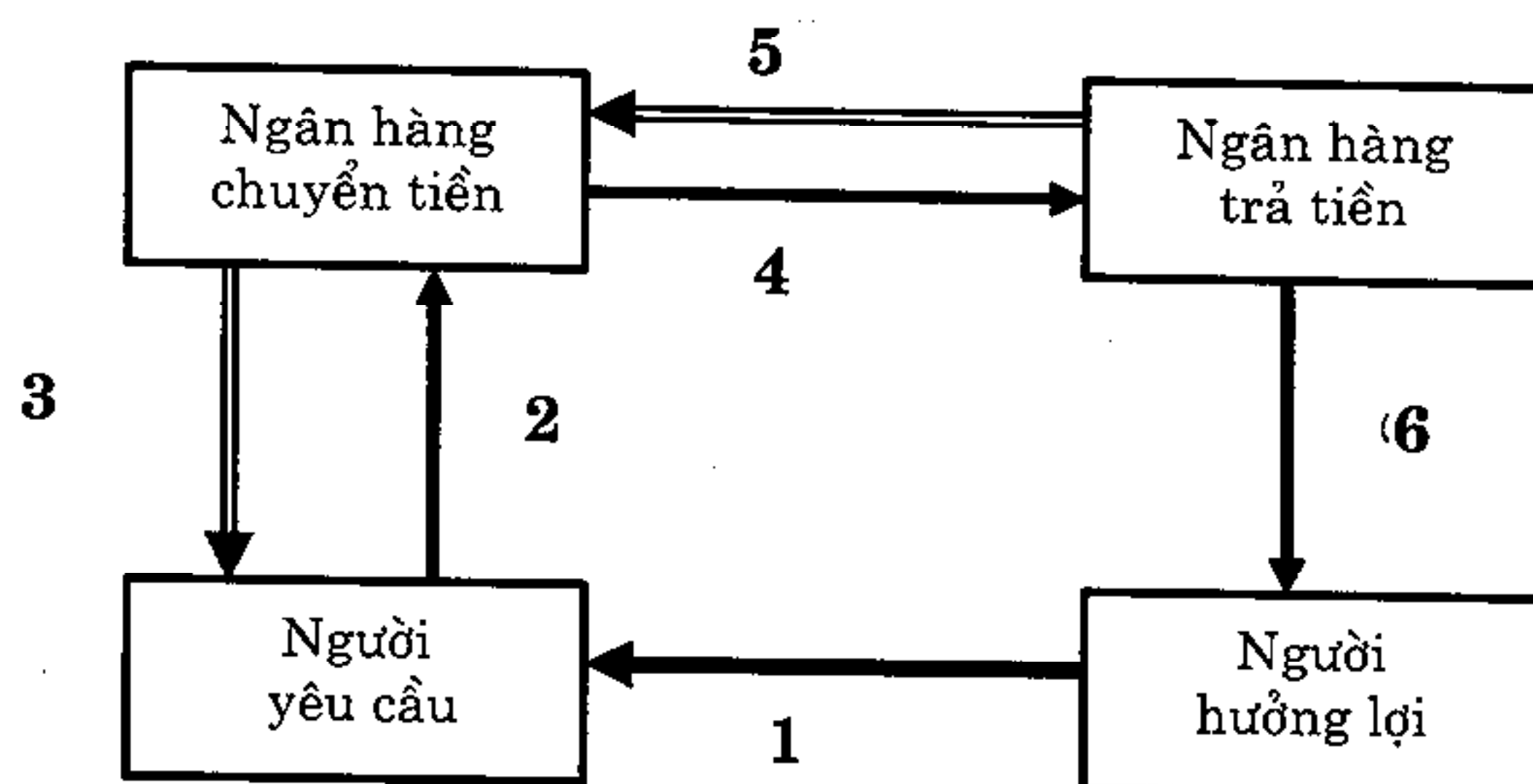
Phương thức chuyển tiền là phương thức mà trong đó khách hàng (người yêu cầu chuyển tiền) yêu cầu Ngân hàng của mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi) ở một địa điểm nhất định bằng phương tiện chuyển tiền do khách hàng quy định.

Các bên tham gia:

- Người yêu cầu chuyển tiền (Applicant):
 - + Người trả tiền (Payer): người nhập khẩu, người bị ký phạt, người chi trả các chi phí dịch vụ, người trả cổ tức, trái tức, lãi vay Ngân hàng, người trả tiền phạt, bồi thường...
 - + Người chuyển tiền (Remitter) : người đầu tư, kiều bào chuyển tiền về nước, người chuyển kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở nước ngoài, người chuyển tiền phát sinh từ các thu nhập yếu tố.
- Người hưởng lợi (Beneficiary): là người nhận tiền do người yêu cầu chuyển tiền chỉ định.
- Ngân hàng chuyển tiền (Remitting bank): là Ngân hàng ở nước người yêu cầu chuyển tiền chỉ định.
- Ngân hàng trung gian (Intermediary bank) hay còn gọi là Ngân

hàng trả tiền (Paying Bank): là Ngân hàng đại lý của Ngân hàng chuyển tiền ở nước người hưởng lợi.

2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ:



(1). Người hưởng lợi thực hiện nghĩa vụ quy định trong hiệp định, hợp đồng hoặc các thoả thuận.

(2). Người yêu cầu chuyển tiền ra lệnh cho Ngân hàng của nước mình chuyển ngoại tệ ra bên ngoài.

(3). Ngân hàng chuyển tiền báo nợ tài khoản ngoại tệ của người yêu cầu chuyển tiền.

(4). Ngân hàng chuyển tiền phát lệnh thanh toán cho Ngân hàng trả tiền ở nước người hưởng lợi.

(5). Ngân hàng trả tiền báo nợ tài khoản Ngân hàng chuyển tiền.

(6). Ngân hàng trả tiền báo có tài khoản người hưởng lợi.

3. Trường hợp áp dụng:

3.1. Văn bản pháp lý điều chỉnh phương thức chuyển tiền: Hiện nay trên quốc tế chưa có luật quốc tế cũng như các tập quán quốc tế của ICC điều chỉnh phương thức thanh toán này. Việc chuyển tiền tất nhiên sẽ được điều chỉnh bằng luật quốc gia của nước chuyển tiền và các thoả thuận đại lý ký kết giữa Ngân hàng các nước, nếu có.

3.2. Phương thức chuyển tiền là một bộ phận của phương thức thanh toán khác, thường là kết thúc của phương thức thanh toán

khác như phương thức nhờ thu, ghi sổ, bảo lãnh Ngân hàng, tín dụng chứng từ, tín dụng dự phòng, thư uỷ thác mua. Tuy nhiên, phương thức này cũng được áp dụng một cách độc lập.

Là một phương thức thanh toán độc lập, phương thức này thường được áp dụng trong thanh toán phi thương mại:

- Chuyển tiền thanh toán cung ứng dịch vụ cho nước ngoài.
- Chuyển kiều hối, tiền cho du học sinh.
- Chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài.
- Chuyển kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính phủ và phi chính phủ thường trú ở nước ngoài.
- Chuyển tiền viện trợ tài chính không hoàn lại cho nước ngoài.
- Chuyển tiền phát sinh từ các thu nhập yếu tố.
- Chuyển tiền lãi vay nợ Ngân hàng, cổ tức, trái tức ra nước ngoài.
- Chuyển tiền bị phạt, tiền bồi thường thiệt hại ra nước ngoài...

3.3. Thời điểm chuyển tiền phải được quy định rõ trong hiệp định, hợp đồng hoặc các thoả thuận khác. Có hai loại thời điểm chuyển tiền:

- *Chuyển tiền trước* khi người hưởng lợi hoặc người được trả tiền thực hiện nghĩa vụ quy định trong hiệp định, hợp đồng hoặc các thoả thuận khác, ví dụ:

+ Chuyển tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng nhập khẩu, đảm bảo dự thầu, hợp đồng xây dựng.

+ Chuyển tiền ứng trước cho người xuất khẩu trước khi giao hàng. Loại chuyển tiền này được coi như là một khoản tín dụng mà người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu.

+ Chuyển tiền thanh toán trước một phần trước khi người xuất khẩu giao hàng để thanh toán tiền sản xuất thử, thiết kế mẫu.vv..

- *Chuyển tiền sau* khi người hưởng lợi hoặc người được trả tiền đã hoàn thành nghĩa vụ quy định trong hiệp định, hợp đồng hoặc các thoả thuận khác.

3.4. Quy định rõ phương tiện chuyển tiền bằng điện (telegraphic transfer - T/T) hay bằng thư (Mail transfer - M/T). Nếu T/T thì ai

phải có trách nhiệm trả điện phí. Việc quy định này phụ thuộc vào phương thức chuyển tiền là phương thức độc lập hay là một bộ phận của phương thức thanh toán khác. Nếu là phương thức chuyển tiền độc lập, thì thường quy định người nào chịu trách nhiệm chuyển tiền thì người đó chịu trả điện phí, ngược lại, nếu là bộ phận của phương thức thanh toán khác, thì do sự thoả thuận của hai bên trong phương thức thanh toán khác đó quy định.

3.5. Trong thanh toán thương mại quốc tế, phương thức chuyển tiền chỉ có lợi cho người nhập khẩu, bởi vì, người nhập khẩu nhận hàng xong thì mới phải chuyển tiền trả cho người xuất khẩu. Chính vì vậy, người xuất khẩu cần tìm ra giải pháp phòng ngừa rủi ro do người nhập khẩu nhận hàng, nhưng không trả tiền, hoặc trả tiền chậm, không đủ.

3.6. Chỉ nên áp dụng phương thức chuyển tiền trong thanh toán quốc tế phi thương mại, bởi vì đặc trưng của giao dịch phi thương mại là chỉ sau khi có kết quả của việc hoàn thành nghĩa vụ giao dịch phi thương mại thì mới có số liệu để quy ra số tiền phải thanh toán. Ví dụ tiền điện, nước, điện thoại, internet, tiền phạt, tiền thưởng, tiền bồi thường... phải chi trả chỉ có thể tính được căn cứ vào số lượng thực tế đã sử dụng thể hiện trên các phương tiện đo lường chuyên dụng.

4. Các yêu cầu về chuyển tiền

- Xuất trình cho Ngân hàng những chứng từ hợp pháp làm bằng chứng cho yêu cầu chuyển tiền để Ngân hàng kiểm tra.

- Điền vào lệnh chuyển tiền những nội dung do ngân hàng quy định:

+ Tuyên bố rõ loại tiền chuyển: Ngoại tệ tiền mặt, ngoại tệ chuyển khoản, séc quốc tế, hối phiếu Ngân hàng quốc tế...

+ Tên và địa chỉ người hưởng lợi, số tài khoản, nếu có yêu cầu.

+ Tên Ngân hàng trung gian.

+ Nội dung chi tiết chuyển tiền.

+ Phí chuyển tiền ở Việt Nam, ai chịu.

+ Phí chuyển tiền ngoài Việt Nam, ai chịu.

+ Cam kết của người yêu cầu chuyển tiền.

Tên đơn vị

LỆNH CHUYỂN TIỀN - PAYMENT ORDER

Kính gửi: Chi nhánh

Với trách nhiệm thuộc về chúng tôi, đề nghị Quý Ngân hàng ghi nợ tài khoản của chúng tôi để thực hiện lệnh chuyển tiền *bằng điện* ☐ ; *bằng thư* ☐ với nội dung sau:

31a: Ngày giá trị/ Value date: Số tiền bằng chữ	Ngoại tệ, số tiền bằng số: Currency, amount in figures	
50: Người ra lệnh/ Ordering Customer: Tên:	Tài khoản số Account Number	
Địa chỉ:		
56a: Ngân hàng trung gian/ Intermediary SWIFT:		
57a: Ngân hàng người hưởng/ Beneficiary's Bank: SWIFT:		
59: Người hưởng/ Beneficiary:	Tài khoản số Account Number	
Tên:		
Địa chỉ		
70: Nội dung thanh toán/ Details of Payment:		
71a: Phí ở Việt Nam do:	Chúng tôi chịu	Người hưởng chịu
Charge in Vietnam for	Ourselves	Beneficiary
Phí ngoài Việt Nam do:	Chúng tôi chịu	Người hưởng chịu
Charge outside Vietnam for	Ourselves	Beneficiary

Trong trường hợp chuyển tiền ứng trước cho Hợp đồng nhập khẩu hàng hoá, chúng tôi cam kết xuất trình Tờ khai Hải quan và các chứng từ có liên quan sau khi nhận hàng.

Chúng tôi cam kết lệnh chuyển tiền này tuân thủ mọi quy định hiện hành về quản lý ngoại thương và Ngoại hối của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày tháng năm 200...

Kế toán trưởng

Dấu và chữ ký của Chủ tài khoản

Phần dành cho Ngân hàng

Số tiền thanh toán:

Phí dịch vụ:

Điện phí:

Ngân hàng..... Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
.....
Chi nhánh:.....
Số:..... ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY BÁO LĨNH TIỀN

Kính gửi: Ông (Bà).....
Chúng tôi đã nhận được lệnh chuyển tiền của Ngân hàng.....
số tiền..... chuyển về cho Ông (Bà).

Cùng ngày, chúng tôi đã chuyển số tiền:.....
Sau khi đã trừ vào phí Ngân hàng:.....
Vào tài khoản chờ chi trả.

Vậy chúng tôi xin thông báo để Ông (Bà) biết và kính mời Ông (Bà) tới Trụ sở của chúng tôi tại..... để nhận tiền.
Khi đi Ông (Bà) cần mang theo các giấy tờ sau đây để xuất trình tại Ngân hàng làm thủ tục nhận tiền:

- ☐ Giấy báo lĩnh tiền
- ☐ Chứng minh thư nhân dân, công an nhân dân
- ☐ Hộ chiếu
- ☐ Thư từ liên quan nhận được từ người gửi tiền (nếu có)
- ☐ Giấy tờ bổ sung (nếu phát sinh theo quy định tại mặt sau của giấy báo).

Trường hợp không thể đến Ngân hàng để nhận tiền, Ông (Bà) có thể liên hệ với chúng tôi (bằng điện thoại hoặc thư) để được hướng dẫn cụ thể.

Địa chỉ liên hệ:.....
Số điện thoại:.....

Giờ làm việc:.....

CN Ngân hàng.....

Giám đốc

Lưu ý giấy tờ bổ sung:

1. Trường hợp trên Giấy báo lĩnh tiền có ghi số CMT hoặc số hộ chiếu của người hưởng:

- Nếu số CMT hoặc số Hộ chiếu của Ông (Bà) không khớp, nhưng tên và địa chỉ trên CMT hoặc Hộ chiếu của Ông (Bà) khớp đúng với thông tin trên Giấy thông báo: Ông (Bà) phải xuất trình thêm Giấy xác nhận không có người nào trùng tên tại địa chỉ trên của chính quyền địa phương (Phường, xã) nơi Ông (Bà) cư trú.

2. Trường hợp trên Giấy báo lĩnh tiền không ghi số CMT:

- Nếu địa chỉ trên CMT của Ông (Bà) không khớp với Giấy báo: Ông (Bà) phải xuất trình thêm Sổ hộ khẩu thường trú tại địa chỉ ghi trong Giấy báo.

- Nếu họ tên trên CMT của Ông (Bà) không khớp với Giấy báo (sai chính tả, thiếu tên đệm hoặc ngược họ và tên): Ông (Bà) phải xuất trình thêm Giấy xác nhận không có người trùng tên tại địa chỉ trên của chính quyền địa phương (Phường, xã) nơi Ông (Bà) cư trú.

- Nếu Ông (Bà) không có CMT, hoặc có CMT nhưng địa chỉ trên CMT và trên Sổ hộ khẩu không khớp với Giấy thông báo: Ông (Bà) phải xuất trình Giấy xác nhận thường trú hoặc tạm trú có dán ảnh người hưởng và đóng dấu giáp lai của Công an địa phương (Phường, xã) nơi Ông (Bà) cư trú.

- Nếu giấy báo gửi Ông (Bà) theo địa chỉ cơ quan: Ông (Bà) phải xuất trình Giấy xác nhận không có người trùng tên, có dán ảnh người hưởng và đóng dấu giáp lai của cơ quan đó.

II. PHƯƠNG THỨC GHI SỔ (OPEN ACCOUNT)

1. Khái niệm:

Phương thức thanh toán ghi sổ là một phương thức trong đó quy định rằng Người ghi sổ sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ của mình quy định trong hợp đồng cơ sở sẽ mở một quyển sổ nợ để ghi nợ Người được ghi sổ bằng một đơn vị tiền tệ nhất định và đến từng định kì nhất định do hai bên thoả thuận (tháng, quý, nửa năm) người được ghi sổ sẽ sử dụng phương thức chuyển tiền để thanh toán cho Người ghi sổ.

Nếu hợp đồng cơ sở là hợp đồng thương mại quốc tế, Người ghi sổ là Người xuất khẩu, Người được ghi sổ là Người nhập khẩu.

Nếu hợp đồng cơ sở là loại hợp đồng phi thương mại, Người ghi sổ là người có nghĩa vụ cung ứng một dịch vụ quy định trong hợp đồng, Người được ghi sổ là người nhận các dịch vụ đó.

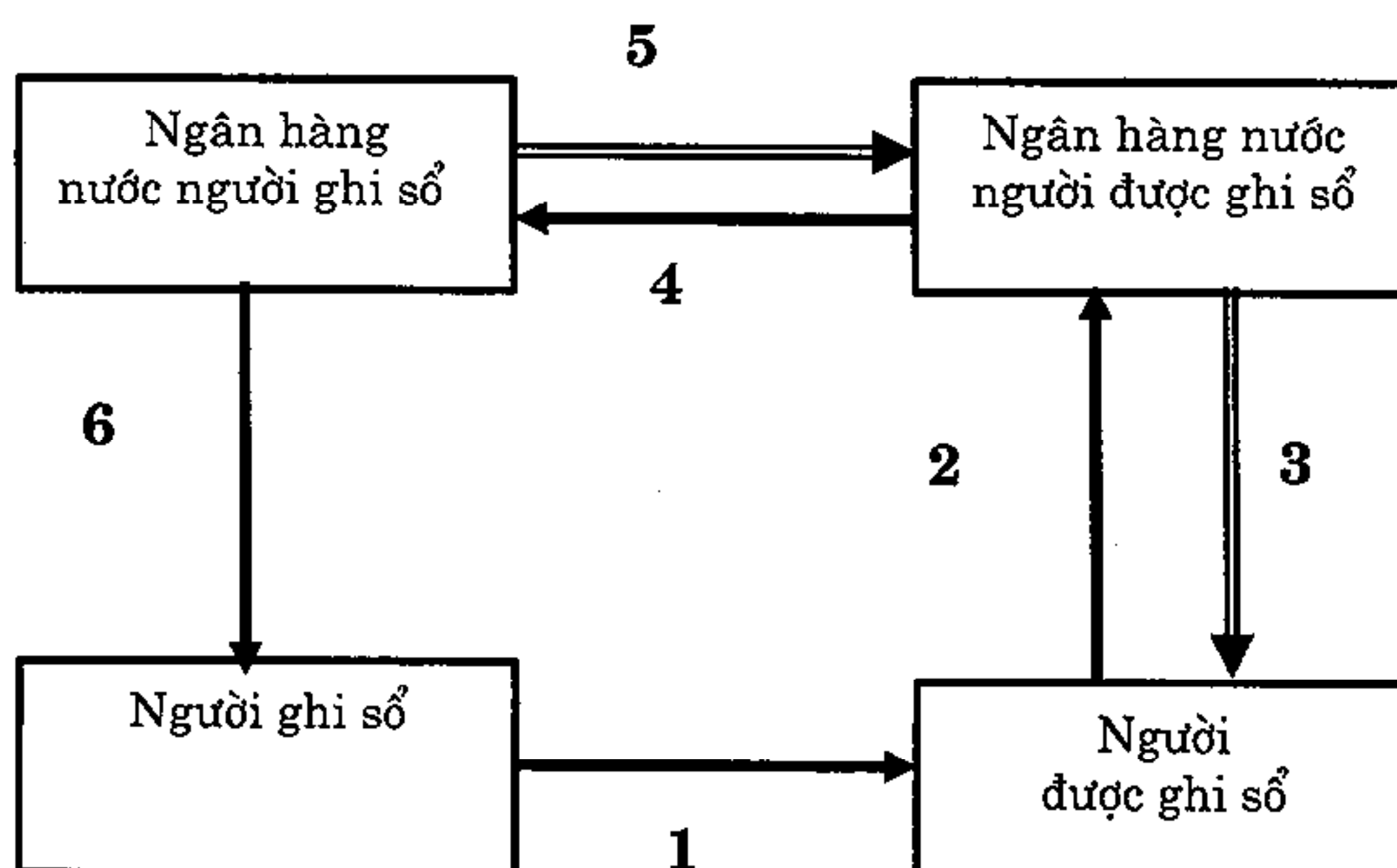
Đặc điểm của phương thức này:

- Đây là một phương thức thanh toán không có sự tham gia của các Ngân hàng với chức năng là người mở tài khoản và thu tiền cho Người ghi sổ.

- Chỉ mở sổ đơn biên, không mở sổ song biên. Nếu Người được ghi sổ mở để theo dõi thì không có giá trị thanh quyết toán giữa hai bên.

- Chỉ có hai thành phần tham gia phương thức thanh toán: Người ghi sổ và Người được ghi sổ.

2. Trình tự tiến hành nghiệp vụ



(1) Người ghi sổ cung ứng dịch vụ và mở sổ cái ghi nợ Người được ghi sổ.

(2) Người được ghi sổ yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền để thanh toán theo định kỳ.

(3) Ghi nợ tài khoản Người được ghi sổ.

(4) Phát lệnh chuyển tiền cho Ngân hàng trung gian (Ngân hàng đại lý).

(5) Ngân hàng trung gian báo nợ tài khoản Ngân hàng chuyển tiền.

(6) Ngân hàng trung gian báo Có tài khoản Người ghi sổ.

3. Trường hợp áp dụng

- Hai bên ký hợp đồng cơ sở phải thực sự tin cậy lẫn nhau.
- Dùng cho phương thức hàng đổi hàng, gửi bán, đại lý kinh tiêu, nhiều lần, thường xuyên trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, một năm).
- Phương thức này chỉ có lợi cho Người được ghi sổ.
- Dùng trong thanh toán phi thương mại như: Tiền cước phí vận chuyển, tiền phí bảo hiểm, tiền hoa hồng trong nghiệp vụ môi giới, uỷ thác, tiền lãi cho vay và thu nhập từ đầu tư.

4. Các loại ghi sổ:

4.1. Căn cứ vào đảm bảo thanh toán, có thể chia ra các loại ghi sổ như sau:

4.1.1. Ghi sổ có đảm bảo (*Open account to be Secured*)

Là phương thức trong đó quy định Người được ghi sổ có được đảm bảo thanh toán cho Người ghi sổ đúng định kỳ thanh toán. Đảm bảo thanh toán có thể bằng Thư bảo lãnh của Ngân hàng hay Thư tín dụng dự phòng hoặc bằng tiền đặt cọc.

4.1.2. Ghi sổ không có đảm bảo (*Open account to be Naked*)

Là phương thức trong đó không quy định bất cứ một hình thức đảm bảo thanh toán nào cho Người ghi sổ, Người ghi sổ hoàn toàn tin tưởng vào khả năng thanh toán của Người được ghi sổ.

4.2. Căn cứ vào cách thanh toán khi đến hạn, có thể chia ra các loại ghi sổ như sau:

4.2.1. Ghi sổ chủ động (*Open account by Collection*)

Là phương thức trong đó quy định đến định kỳ thanh toán, Người ghi sổ ký phát hối phiếu hoặc lập hoá đơn để uỷ thác cho Ngân hàng thu tiền Người được ghi sổ.

4.2.2. Ghi sổ bị động (*Open account by Remittance*)

Là phương thức trong đó quy định khi đến định kỳ thanh toán, Người được ghi sổ sẽ tự động chuyển tiền cho Người ghi sổ.

5. Những điều cần chú ý khi áp dụng:

- Cho đến hiện nay, chưa có luật và tập quán quốc tế ICC điều chỉnh phương thức thanh toán ghi sổ. Khi áp dụng cần vận dụng luật quốc gia của nước mở sổ cái và hoặc thoả thuận Ngân hàng đại lý giữa hai Ngân hàng nước, nếu có.

- Qui định thống nhất đồng tiền ghi nợ trên sổ cái của Người ghi sổ.

- Căn cứ ghi nợ trên sổ cái là hoá đơn thực hiện.

- Căn cứ nhận nợ của Người được ghi sổ, hoặc là dựa vào trị giá hoá đơn thực hiện hoặc là dựa vào kết quả tiếp nhận dịch vụ tại địa điểm quy định.

- Phương thức chuyển tiền hoặc là bằng thư, hoặc là bằng điện cần phải thoả thuận thống nhất giữa hai bên.

- Nếu áp dụng trong hợp đồng thương mại, thì giá hàng trong phương thức ghi sổ này thường cao hơn giá hàng bán tiền ngay. Chênh lệch này là tiền lãi phát sinh ra của số tiền ghi sổ trong khoảng thời gian bằng định kì thanh toán theo mức lãi suất được người nhập khẩu chấp nhận.

- Việc chuyển tiền thanh toán chậm của Người được ghi sổ được giải quyết như thế nào, có phạt chậm trả không, mức phạt bao nhiêu, tính từ lúc nào.

- Nếu phát sinh sự khác nhau giữa số tiền ghi nợ trên sổ cái của Người ghi sổ và số tiền nhận nợ của Người được ghi sổ thì giải quyết thế nào?

Câu hỏi ôn tập

1. Khái niệm phương thức chuyển tiền và phương thức ghi sổ.
2. Các bên tham gia trong các phương thức này.
3. Quy trình thanh toán của hai phương thức.
4. Tóm tắt ưu nhược điểm của từng phương thức.

Chương VIII

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG

I. PHƯƠNG THỨC BẢO LÃNH – LETTER OF GUARANTEE (L/G)

1. *Khái niệm:*

Phương thức bảo lãnh là bất cứ một sự bảo lãnh, một sự cam kết hay bất cứ một sự cam kết thanh toán nào của trung gian tài chính hoặc của pháp nhân hay thể nhân bằng văn bản là sẽ bồi thường một số tiền nhất định, nếu đến hạn mà người được bảo lãnh không hoàn thành nghĩa vụ như quy định trên thư bảo lãnh.

Theo định nghĩa của Bộ Luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam “Bảo lãnh là việc người thứ ba (Người bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (Người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (Người được bảo lãnh) nếu khi đến thời hạn mà Người được bảo lãnh không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”

2. *Các bên tham gia bảo lãnh.*

2.1. Người bảo lãnh (Guarantor) là người phát hành thư bảo lãnh (Letter of Guarantee - L/G) cam kết bồi thường cho người hưởng lợi nếu đến hạn mà Người được bảo lãnh không hoàn thành nghĩa vụ quy định trên L/G. Người bảo lãnh thường gồm có:

- Ngân hàng là người phát hành phổ biến nhất thư bảo lãnh thanh toán.

- Các tổ chức trung gian tài chính như Công ty Bảo hiểm, Công ty Tài chính, Công ty factoring, Công ty forfaiting.

- Các pháp nhân như Ngân hàng Trung ương, Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước.

2.2. Người được bảo lãnh (Principal), hay là người yêu cầu phát hành L/G gồm những người sau đây:

- Người xuất khẩu yêu cầu Người bảo lãnh phát hành:
 - + Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu;
 - + Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước ;
 - + Thư bảo lãnh hoàn trả tiền đặt cọc.
 - + Thư bảo lãnh bảo hành máy thiết bị.
- Người nhập khẩu yêu cầu Người bảo lãnh phát hành:
 - + Thư bảo lãnh thanh toán hợp đồng nhập khẩu.
 - + Thư bảo lãnh nhận hàng chưa có vận đơn gốc.
 - + Thư bảo lãnh thuế quan xuất nhập khẩu.
- Người vay nợ yêu cầu Người bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh tín dụng.
- Người dự thầu yêu cầu Người bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh đảm bảo dự thầu.

2.3. Người thụ hưởng bảo lãnh hay còn gọi là Người nhận bảo lãnh gồm có:

- Người nhập khẩu là người thụ hưởng của thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu, hoàn trả tiền ứng trước, nếu có ứng trước tiền cho người xuất khẩu, hoàn trả tiền đặt cọc, nếu có đặt cọc đảm bảo hợp đồng nhập khẩu, bảo hành, nếu nhập khẩu máy móc thiết bị có bảo hành.
- Người xuất khẩu là người thụ hưởng của thư bảo lãnh thanh toán hợp đồng nhập khẩu.
- Hải quan là người thụ hưởng của thư bảo lãnh thuế quan.
- Người cho vay là người thụ hưởng thư bảo lãnh tín dụng.
- Người chủ thầu là người thụ hưởng của thư bảo lãnh dự thầu.
- Người chuyên chở là người thụ hưởng thư bảo lãnh vận đơn.

3. *Phân loại bảo lãnh.*

Hoạt động bảo lãnh hết sức đa dạng và được xây dựng trên nhiều loại hình quan hệ. Nếu ta căn cứ vào một số tiêu chí thì có thể phân loại các hình thức bảo lãnh như sau:

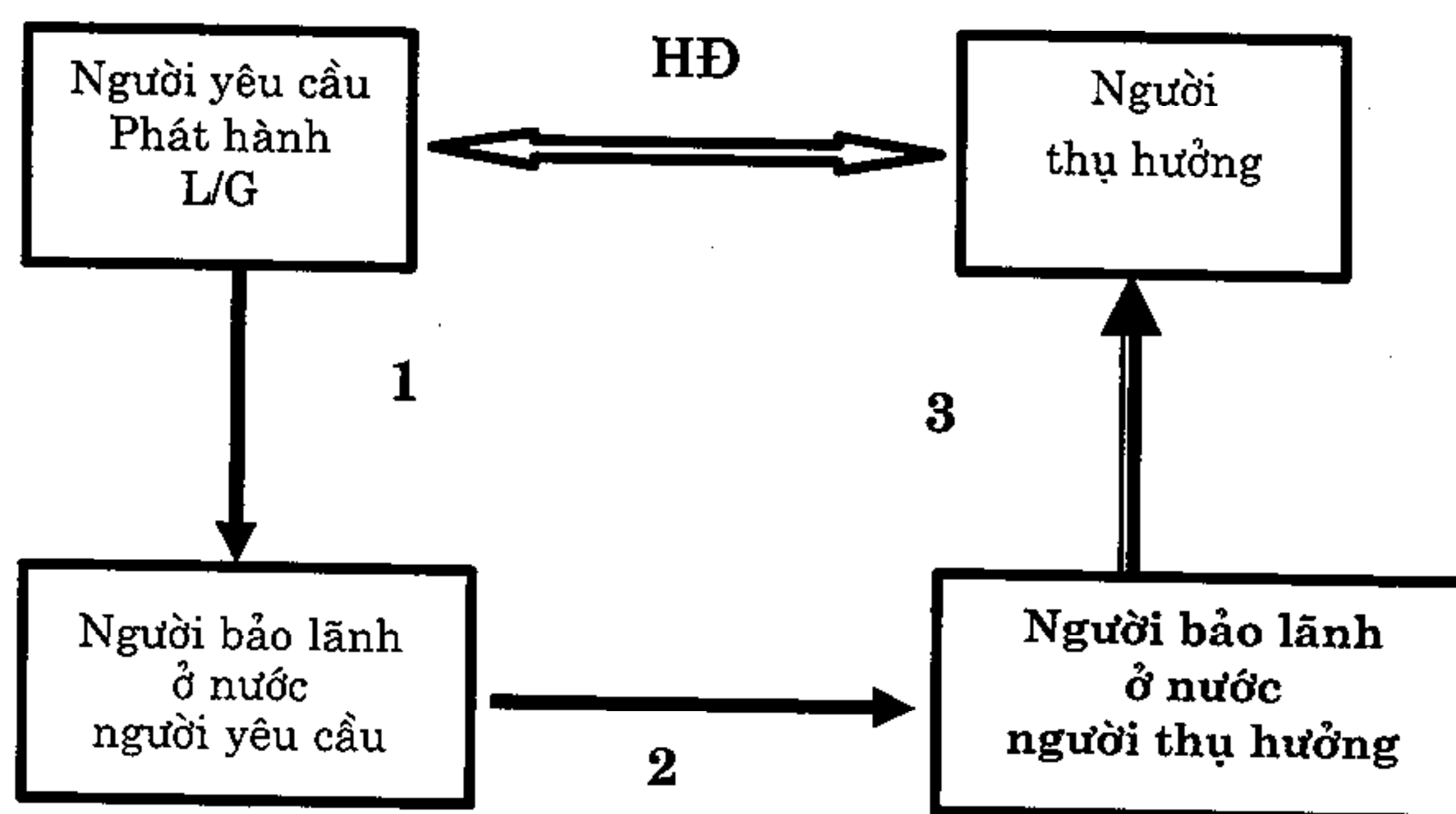
3.1. *Phân loại theo hình thức phát hành thư bảo lãnh*

3.1.1. *Bảo lãnh trực tiếp*

Bảo lãnh trực tiếp là một loại bảo lãnh mà trong đó Người bảo lãnh chịu trách nhiệm bồi thường trực tiếp cho Người thụ hưởng bảo lãnh hay là Người nhận bảo lãnh. Để thực hiện loại bảo lãnh này, Người bảo lãnh sẽ phải phát hành trực tiếp thư bảo lãnh cho Người thụ hưởng, mà không phải qua một tổ chức trung gian.

Loại bảo lãnh trực tiếp thường được áp dụng trong bảo lãnh nội địa. Tuy nhiên, có thể áp dụng trong bảo lãnh quốc tế, nếu như áp dụng cơ chế bảo lãnh đối ứng.

2.1.2. *Bảo lãnh gián tiếp (Bảo lãnh đối ứng)*



(1) Đơn yêu cầu phát hành L/G.

(2) Phát hành Primary L/G.

(3) Phát hành Counter L/G

3.1.2. *Bảo lãnh gián tiếp*

Bảo lãnh gián tiếp là một bảo lãnh mà trong đó Người bảo lãnh dựa vào quyền thụ hưởng của một bảo lãnh mà một Người bảo lãnh

ở nước khác phát hành cho mình hưởng để phát hành một bảo lãnh trực tiếp cho Người thụ hưởng nước mình hưởng.

3.2. Phân loại theo hình thức sử dụng

3.2.1. Bảo lãnh có điều kiện

Bảo lãnh có điều kiện là loại bảo lãnh mà theo đó Người bảo lãnh chỉ bồi thường cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng có đủ các chứng từ, hay các bằng chứng pháp lý chứng minh mình đã thực hiện những nghĩa vụ cụ thể, hay chứng minh Người được bảo lãnh đã vi phạm những điều quy định trong thư bảo lãnh (những chứng từ và giấy tờ pháp lý này được quy định rõ ràng trong thư bảo lãnh).

3.2.2. Bảo lãnh vô điều kiện

Bảo lãnh vô điều kiện là loại bảo lãnh trong đó quy định Người bảo lãnh sẽ bồi thường ngay cho Người thụ hưởng khi Người thụ hưởng có bản tuyên bố đầu tiên, kèm với một lệnh thanh toán chứng minh rằng Người được bảo lãnh đã vi phạm nghĩa vụ quy định trong thư bảo lãnh, mà không cần có sự đồng ý của Người được bảo lãnh.

Bảo lãnh vô điều kiện rõ ràng đem lại thuận lợi cho Người thụ hưởng, cho nên nó được áp dụng nhiều trong giao dịch quốc tế.

3.3. Phân loại theo tính chất của hợp đồng cơ sở

Cách phân loại này dựa trên tính chất của hợp đồng cơ sở giữa Người được bảo lãnh và Người thụ hưởng.

3.3.1. Bảo lãnh đấu thầu

Thông thường, đối với những hợp đồng lớn, đặc biệt là những hợp đồng xây dựng, thiết kế hay cung cấp thiết bị thì người chủ công trình thường lựa chọn đối tác thi công qua đấu thầu. Mục đích của bảo lãnh đấu thầu là bảo đảm cho việc người dự thầu không rút lui, không ký hợp đồng hay thay đổi ý định khi đã được trúng thầu. Nếu người dự thầu đã trúng thầu nhưng không ký hợp đồng thì Người thụ hưởng sẽ được Người bảo lãnh bồi thường để trang trải những chi phí đấu thầu thiệt hại do chậm trễ tiến độ thi công hay chi phí để tổ chức lại một cuộc đấu thầu khác.

3.3.2. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Loại bảo lãnh này rất thường được sử dụng. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp một bảo đảm cho Người thụ hưởng về việc thực hiện hợp đồng của Người được bảo lãnh. Trong trường hợp Người được bảo lãnh không thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ được ghi trong hợp đồng thì Người thụ hưởng có quyền yêu cầu Người bảo lãnh bồi thường. Thông thường, bảo lãnh này được dùng kèm với những phương thức thanh toán khác.

3.3.3. Bảo lãnh bảo hành

Bảo lãnh bảo hành dùng cho mục đích đảm bảo chất lượng sản phẩm trong suốt thời gian bảo hành. Như vậy, bảo lãnh này có thời hạn từ lúc bắt đầu lắp ráp thiết bị cho đến hết thời hạn bảo hành của thiết bị. Trong suốt khoảng thời gian bảo hành, nếu có sự cố trong phạm vi được bảo hành xảy ra đối với sản phẩm thì Người thụ hưởng có quyền lập chứng từ yêu cầu Người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ như: Người được bảo lãnh phải sửa chữa, thay thế phụ tùng, bảo dưỡng để máy móc thiết bị có thể vận hành như cũ với mọi chi phí về phía họ, nếu không thì Người bảo lãnh phải bồi thường.

3.3.4. Bảo lãnh thanh toán

Bảo lãnh thanh toán có thể được dùng như một phương tiện đảm bảo thanh toán trong hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua tài chính, hợp đồng đại lý, hợp đồng xây dựng, hợp đồng nhượng quyền thương mại... Loại bảo lãnh này, về mục đích giống như một Tín dụng thư dự phòng thương mại.

3.3.5. Bảo lãnh tiền đặt cọc

Thông thường, trong các hợp đồng thương mại lớn hay các hợp đồng xây dựng lớn, để giúp cho bên cung cấp (bên bán) thực hiện tốt nghĩa vụ của mình, bên nhận hàng hoá, dịch vụ (bên mua) sẽ đặt cọc cho người cung cấp từ 5.20% giá trị hợp đồng. Để đảm bảo cho bên mua nhận lại tiền đặt cọc và cả tiền lãi phát sinh khi người cung cấp không thực hiện nghĩa vụ của mình, bên mua yêu cầu người cung cấp phải có bảo lãnh đặt cọc của Ngân hàng. Số tiền bảo lãnh tính bằng số tiền đặt cọc cộng thêm khoản lãi phát sinh. Lãi này được tính từ ngày người cung cấp nhận được số tiền đặt cọc

tới ngày giao hàng cuối cùng, cộng với một số ngày nhất định để người thụ hưởng làm thủ tục đòi tiền, thường là 15.30 ngày.

3.3.6. Bảo lãnh tín dụng

Người bảo lãnh cam kết với bên cho vay (Người thụ hưởng) sẽ chịu trách nhiệm trả thay cho bên vay nếu bên vay không thanh toán đầy đủ, đúng hạn khoản vay ngay khi bên thụ hưởng yêu cầu. Nội dung của bảo lãnh tín dụng phải quy định rõ phạm vi bảo lãnh (có bao gồm lãi hay không, có thể chỉ bảo lãnh phần gốc). Bảo lãnh tín dụng mang tính rủi ro cao cho Người bảo lãnh nên việc thực hiện chúng rất phức tạp và đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng về phía Ngân hàng. Thông thường trước khi chấp nhận bảo lãnh, Ngân hàng phải tiến hành quá trình thẩm định kỹ càng không khác gì việc thẩm định cho vay trực tiếp.

3.4. Các loại bảo lãnh khác

3.4.1. Bảo lãnh vận đơn

Mục đích của bảo lãnh vận đơn là nhằm bảo vệ những người có quyền lợi chính đáng trước sự lợi dụng vận đơn để làm điều bất hợp pháp của người khác. Trị giá bảo lãnh từ 100.150% giá trị hàng hoá để có thể bù đắp những rủi ro xảy ra. Bảo lãnh vận đơn gồm hai loại:

- Người xuất khẩu là người đề nghị phát hành L/G: Người bảo lãnh cam kết với nhà nhập khẩu sẽ bồi thường mọi thiệt hại phát sinh đối với người nhập khẩu do việc vận đơn gốc không được xuất trình hoặc xuất trình không kịp thời.

- Người nhập khẩu là người đề nghị phát hành L/G: Người bảo lãnh yêu cầu người chuyên chở giao hàng cho người nhập khẩu không có vận đơn gốc và cam kết sẽ hoàn trả vận đơn gốc khi nhận được, nếu không sẽ phải bồi thường mọi thiệt hại cho người chuyên chở có liên quan đến vận đơn đó.

3.4.2. Bảo lãnh thuế quan

Trong nhiều trường hợp hàng hoá được nhập khẩu vào một nước nào đó nhằm mục đích trưng bày tại triển lãm, hay tham dự hội chợ trong một khoảng thời gian xác định rồi sẽ tái xuất hay trong trường hợp một công ty thi công cần nhập khẩu máy móc vào một

nước nào đó để thi công nhưng sau khi thi công xong lại xuất khẩu máy móc đó về bản quốc. Những hàng hoá hay máy móc đó không phải nộp thuế nhập khẩu. Do vậy, hải quan nước mà hàng hoá được tạm nhập tái xuất yêu cầu chủ hàng phải có một bảo lãnh nhằm đảm bảo rằng, nếu quá thời hạn đã đăng ký mà hàng hoá hay máy móc đó không tái xuất thì hải quan sẽ có quyền yêu cầu Người bảo lãnh thanh toán tiền thuế nhập khẩu và tiền phạt.

3.4.3. Bảo lãnh sai sót chứng từ nhờ thu

Trong trường hợp này, theo đề nghị của nhà xuất khẩu, Người bảo lãnh đứng ra cam kết với nhà nhập khẩu sẽ bù đắp những thiệt hại phát sinh trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ do việc xuất trình chứng từ không phù hợp với những điều khoản của hợp đồng mua bán, hoặc số lượng chứng từ thiếu không được gửi bổ sung.

3.4.4. Bảo lãnh thanh toán kỳ phiếu

Đây là sự cam kết của Người bảo lãnh sẽ trả tiền cho người hưởng lợi kỳ phiếu khi kỳ phiếu đến hạn trả tiền mà Người được bảo lãnh không trả tiền. Bảo lãnh kỳ phiếu có thể được thực hiện bằng L/G, nhưng cũng có thể bằng chữ ký bảo lãnh trực tiếp của Người bảo lãnh trên bề mặt của kỳ phiếu.

3.4.5. Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Theo quy định của Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán, khi phát hành chứng khoán ra công chúng, tổ chức phát hành phải có một Công ty Chứng khoán bảo lãnh phát hành. Bảo lãnh phát hành chứng khoán được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bảo lãnh phát hành ký kết giữa tổ chức phát hành và công ty chứng khoán.

Câu hỏi ôn tập

1. Khái niệm phương thức bảo lãnh.
2. Mối quan hệ giữa bảo lãnh và hợp đồng cơ sở ?
3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia bảo lãnh.
4. Các loại bảo lãnh.

Tên đơn vị
(Tên giao dịch)
Số:.....

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ YÊU CẦU PHÁT HÀNH BẢO LÃNH NHẬN HÀNG HOẶC KÝ HẬU VẬN ĐƠN

Kính gửi:.....

Đề nghị Quý Ngân hàng:

Ký hậu vận đơn

Phát hành bảo lãnh nhận hàng gửi cho:

(Tên và địa chỉ Công ty giao nhận).....

.....
Do chúng tôi chưa nhận được bản chính vận đơn cùng bộ chứng từ
giao hàng theo chi tiết dưới đây, từ Quý Ngân hàng:

+ Vận đơn số:..... ngày.....

+ Tên tàu:.....

+ Tên hàng:.....

+ Số lượng:..... Trị giá lô hàng.....

+ L/C số:..... Mở ngày.....

Chúng tôi cam kết:

1. Thanh toán toàn bộ trị giá lô hàng nói trên. Không từ chối,
khiếu nại nếu chứng từ có sai sót.

2. Ngay sau khi nhận được vận đơn chính và chứng từ giao hàng
có liên quan, chúng tôi sẽ gửi cho hãng vận đơn và nhận lại bảo
lãnh nói trên để hủy bỏ.

3. Chúng tôi đảm bảo với Quý Ngân hàng sẽ chịu trách nhiệm
về mọi hành động, nghĩa vụ, các khiếu nại, tổn thất và các chi phí
xảy ra do việc phát hành bảo lãnh này.

4. Chúng tôi ủy quyền Quý Ngân hàng ghi Nợ tài khoản tiền gửi
và/hoặc tài khoản vay của chúng tôi để thanh toán trị giá lô hàng
và các chi phí có liên quan, kể cả phí phát hành bảo lãnh.

....., ngày..... tháng..... năm

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Ngân hàng..... Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chi nhánh:.....

Số:.....

THƯ BẢO LÃNH NHẬN HÀNG

(Khi chưa có vận đơn)

Kính gửi:.....

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn..... đề nghị chuyển giao lô hàng được xếp trên tàu:..... và người nhận hàng theo lệnh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn..... hiện đang được Quý cơ quan quản lý cho đơn vị (Tên, địa chỉ của người được bảo lãnh nhận hàng)..... theo các chi tiết dưới đây:

- Vận đơn (bản sao) số:..... ngày mở:.....
- Số L/C :
- Người gửi hàng :
- Tên hàng hóa :
- Số lượng :
- Trị giá :
- Cảng xếp hàng :
- Cảng dỡ hàng :

Mọi chi phí lệ phí và thuế xuất phát sinh liên quan đến việc giao hàng do người được bảo lãnh nhận hàng xử lý.

Thư bảo lãnh này sẽ tự động hết hiệu lực khi người được bảo lãnh nhận toàn bộ chứng từ tại Ngân hàng chúng tôi. Vận đơn gốc sẽ do người được bảo lãnh chuyển đến quý cơ quan để đổi lấy thư bảo lãnh này.

Trân trọng kính chào.

Ngân hàng.....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

QUY TẮC THỐNG NHẤT BẢO LÃNH THEO YÊU CẦU (số 458 của Phòng Thương mại Quốc tế ICC. 1992)

LỜI GIỚI THIỆU

Những Quy tắc thống nhất về bảo lãnh theo yêu cầu (số 458 của ICC) là kết quả lao động của Ban công tác liên hợp của các thành viên đại diện cho Ủy ban thực hành quốc tế, Ủy ban thực hành và kỹ thuật ngân hàng, và cũng là kết quả làm việc của nhóm soạn thảo đã hoàn thành văn bản này. Các Quy tắc này được soạn thảo nhằm phổ biến khắp thế giới việc sử dụng bảo lãnh theo yêu cầu, như thư bảo lãnh, bảo chứng thư và những cam kết thanh toán khác mà theo đó nghĩa vụ của Người bảo lãnh hay Người phát hành bảo lãnh tiến hành trả tiền phát sinh khi có sự xuất trình của bất kỳ văn bản yêu cầu thanh toán và bất kỳ chứng từ nào khác quy định trong thư bảo lãnh mà không phụ thuộc vào điều kiện là có sự vi phạm trên thực tế của người được bảo lãnh trong giao dịch cơ sở.

Bảo lãnh theo yêu cầu khác với tín dụng chứng từ ở chỗ nó chỉ được sử dụng một cách hợp lý khi Người được bảo lãnh có vi phạm. Tuy nhiên, Người bảo lãnh cũng như Người phát hành tín dụng chứng từ không quan tâm đến việc sự hiện hữu của vi phạm mà chỉ quan tâm đến chứng từ.

Tín dụng dự phòng đã được điều chỉnh bởi UCP (bản sửa đổi 400 năm 1983). Tín dụng dự phòng đã được sử dụng như là các công cụ tài trợ phổ biến và được sử dụng trong các hoạt động tài chính và thương mại rộng rãi hơn nhiều so với bảo lãnh yêu cầu và thường liên quan đến cách tiến hành và thủ tục (ví dụ: xác nhận, phát hành với danh nghĩa của chính ngân hàng, xuất trình chứng từ cho một bên không phải là bên phát hành). Những vấn đề ít khi gặp phải trong mối quan hệ với bảo lãnh theo yêu cầu. Tín dụng dự phòng gần với tín dụng chứng từ hơn. Về mặt kỹ thuật, tín dụng dự phòng vẫn thuộc định nghĩa của bảo lãnh theo yêu cầu, do đó Người phát hành tín dụng dự phòng vẫn tiếp tục sử dụng được UCP, song tín dụng dự phòng đặc biệt đòi hỏi chi tiết và phù hợp hơn.

Các Quy tắc này không áp dụng với thư bảo lãnh hoặc bảo chứng thư có điều kiện hoặc những cam kết liên đới khác mà theo đó, nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh phát sinh chỉ khi nào có

sự vi phạm trên thực tế của Người được bảo lãnh. Những phương tiện như thế được sử dụng rộng rãi nhưng khác về bản chất so với bảo lãnh theo yêu cầu và nằm ngoài phạm vi và mục đích của Quy tắc này.

Những Quy tắc mới này đã được giới thiệu vì Quy tắc thống nhất về bảo lãnh hợp đồng số 325, 1978 của ICC không được công nhận rộng rãi. Quy tắc mới này phản ánh đầy đủ những lợi ích khác nhau của các bên có liên quan đến giao dịch bảo lãnh theo yêu cầu. Tuy nhiên, vì ấn bản số 325 tiếp tục được sử dụng ở một chung mực nào đó, cho nên nó vẫn còn giá trị hiệu lực với những ai thích sử dụng nó hơn là những Quy tắc này. Tương lai của ấn bản số 325 sẽ được xem xét lại dưới ánh sáng của kinh nghiệm thu được.

Người hưởng lợi

Khi áp dụng bảo lãnh theo yêu cầu, Người hưởng lợi mong muốn được đảm bảo tránh được rủi ro phát sinh từ việc Người yêu cầu bảo lãnh không hoàn thành nghĩa vụ đối với Người hưởng lợi trong giao dịch cơ sở. Bảo lãnh phải thực hiện được điều này bằng cách bồi thường cho Người hưởng lợi theo cách nhanh nhất một số tiền nếu như các nghĩa vụ này không hoàn thành.

Người yêu cầu bảo lãnh

Khi thừa nhận những yêu cầu của Người hưởng lợi, Người yêu cầu có thể mong đợi vào sự công bằng và thiện chí sẽ được thông báo bằng văn bản và về phương diện nào đó, khi Người yêu cầu vi phạm nghĩa vụ của mình thì phải bồi thường. Điều này sẽ giúp loại trừ một mức độ nhất định sự lạm dụng của bảo lãnh do những yêu cầu bồi thường không chính đáng của Người hưởng lợi.

Người bảo lãnh

Để áp dụng những Quy tắc này, Người yêu cầu không được đề ra bất kỳ điều kiện thanh toán nào khác ngoài điều kiện xuất trình yêu cầu thanh toán bằng văn bản và những chứng từ được qui định cụ thể khác. Cụ thể là, những điều kiện của Người yêu cầu không được đòi hỏi Người bảo lãnh phải xác định xem liệu Người hưởng lợi và Người yêu cầu có hoàn thành nghĩa vụ của mình trong giao dịch cơ sở hay không mà Người bảo lãnh không có liên quan đến giao dịch cơ sở đó. Lời văn trong bảo lãnh phải rõ ràng và đơn nghĩa.

Bên ra chỉ thị

Những Quy tắc mới này, thừa nhận một tập quán đang được áp dụng rộng rãi trong đó, Bên ra chỉ thị phát hành bảo lãnh có thể gửi đến Người bảo lãnh những chỉ thị nhận được từ hoặc thay mặt người yêu cầu bảo lãnh và những chỉ thị như thế về bảo lãnh đối ứng.

Nhận xét chung

ICC mong muốn khuyến khích áp dụng tốt tập quán bảo lãnh theo yêu cầu mà tập quán này có thể đảm bảo công bằng cho các bên liên quan và tin tưởng rằng các Quy tắc này, sẽ mang lại sự cân bằng tốt đẹp về quyền lợi, thừa nhận quyền và nghĩa vụ của tất cả các bên. So với Quy tắc ICC xuất bản năm 1978, những Quy tắc này, tạo nên một thay đổi lớn có lợi cho Người hưởng lợi ở chỗ, họ không bị ràng buộc lâu dài đối với bảo lãnh yêu cầu xuất trình một phán quyết của trọng tài hoặc những bằng chứng độc lập khác kèm theo một yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, những bảo lãnh không đòi hỏi những bằng chứng như vậy vẫn trong phạm vi điều chỉnh của Quy tắc này. Quy tắc mới này, cũng quy định những điều khoản liên quan đến bảo lãnh đối ứng.

Đặc điểm của tất cả các bảo lãnh có tham chiếu đến Quy tắc này, là chúng phải được thanh toán khi xuất trình một hoặc nhiều chứng từ. Những yêu cầu về chứng từ được quy định trong bảo lãnh theo yêu cầu thay đổi rất rộng. Ở một mặt này thì bảo lãnh được thanh toán khi có một yêu cầu thanh toán bằng văn bản một cách đơn giản mà không cần phải có một tuyên bố vi phạm hoặc những yêu cầu khác về chứng từ, song ở một mặt khác thì bảo lãnh yêu cầu xuất trình phán quyết của toà án hoặc trọng tài.

Giữa hai thái cực là rất nhiều hình thái bảo lãnh trung gian như những bảo lãnh đòi hỏi phải có một tuyên bố vi phạm từ người hưởng lợi, có hay không có dẫn chứng về bản chất của sự vi phạm hoặc xuất trình giấy xác nhận của kỹ sư, hoặc người giám định. Tất cả những hình thức đó đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy tắc mới này.

Tuy nhiên, những quyền lợi của Người thụ hưởng phải được cân bằng với nhu cầu bảo vệ Người được bảo lãnh chống lại những đòi hỏi vô lý quy định trong thư bảo lãnh. ICC cho rằng, việc quy định như vậy là hợp lý và phù hợp với những nguyên tắc công bằng. Trong giao dịch buôn bán công bằng, một yêu cầu thanh toán phải

được lập thành văn bản và ít nhất phải kèm theo thông báo của Người hưởng lợi rằng ở một khía cạnh nào đó, Người được bảo lãnh đã vi phạm hợp đồng. Điều 20 cũng quy định như vậy. Bên nào muốn tránh sử dụng hoặc thay đổi yêu cầu này được tự do làm như thế nhưng, phải loại trừ có cân nhắc hoặc sửa đổi Điều 20 bằng các điều khoản của thư bảo lãnh. Tuy nhiên, khi kết hợp giữa Điều 20 và các Điều 2(b) và 2(c), 9 và 11 cũng cần nói rõ rằng: những Người bảo lãnh không quan tâm đến sự xác đáng của bất cứ tuyên bố vi phạm nào. Đương nhiên, các chứng từ phải thể hiện là phù hợp với thư bảo lãnh, nếu chứng từ thể hiện trên bề mặt là không phù hợp thì Người hưởng lợi không có quyền đòi tiền. Hơn nữa, những Quy tắc này không ảnh hưởng đến những nguyên tắc và quy tắc của Luật quốc gia liên quan đến sự lừa đảo hoặc lạm dụng bảo lãnh, thể hiện qua yêu cầu bảo lãnh không thiện chí.

Giống như UCP, Các Quy tắc thống nhất bảo lãnh theo yêu cầu mới này áp dụng khi được dẫn chiếu rõ ràng trong thư bảo lãnh và việc sử dụng nó có thành công hay không còn phụ thuộc vào cộng đồng thương mại quốc tế. Qua các Ủy ban quốc gia và diễn đàn quốc tế, ICC sẽ thúc đẩy mạnh mẽ giới tài chính và công nghiệp tuân thủ Quy tắc này. Điều đó sẽ giúp cho việc đảm bảo sự thống nhất của tập quán đối với những yêu cầu của loại bảo lãnh này.

A. PHẠM VI VÀ VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY TẮC

Điều 1

Những Quy tắc này, áp dụng cho bất cứ bảo lãnh theo yêu cầu nào và những tu chỉnh của nó mà theo đó một Người bảo lãnh (như là mô tả dưới đây) được chỉ thị để phát hành, trong đó tuyên bố tham chiếu các Quy tắc thống nhất bảo lãnh theo yêu cầu của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 458) và ràng buộc tất cả các bên tham gia, trừ khi có quy định khác rõ ràng trong bảo lãnh hay bất cứ tu chỉnh nào của nó.

B. ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 2

a. Để phục vụ cho các mục đích của Quy tắc này, một bảo lãnh theo yêu cầu (dưới đây có tên gọi “Bảo lãnh”) nghĩa là bất cứ sự Bảo lãnh, Cam kết hoặc đảm bảo thanh toán nào khác dù được gọi và mô tả như thế nào, do một ngân hàng, một công ty bảo hiểm hoặc một cơ quan hay một người nào khác (dưới đây được gọi là “Người bảo

lãnh”) viết ra để thanh toán một số tiền khi xuất trình bản yêu cầu thanh toán và các chứng từ khác quy định trong Bảo lãnh, trong các cam kết tương tự phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Bảo lãnh đó (Ví dụ: một giấy chứng nhận của kiến trúc sư, kỹ sư, một phán quyết của toà án hoặc trọng tài):

i. Khi có yêu cầu hoặc theo chỉ thị và với trách nhiệm của một bên (dưới đây gọi là “Người yêu cầu bảo lãnh”); hoặc

ii. Khi có yêu cầu hoặc theo chỉ thị và với trách nhiệm của một ngân hàng, công ty bảo hiểm hoặc với bất kỳ một cơ quan hoặc một người nào khác (dưới đây gọi là Bên ra chỉ thị) hành động theo chỉ thị của Người yêu cầu bảo lãnh với bên kia (dưới đây gọi là “Người hưởng lợi”).

b. Bảo lãnh về bản chất là những giao dịch riêng biệt với (các) hợp đồng hoặc điều kiện dự thầu mà những điều kiện này, có thể là cơ sở của Bảo lãnh và Người bảo lãnh về mọi phương diện không liên quan đến hoặc bị ràng buộc vào (các) hợp đồng như thế hoặc các điều kiện dự thầu, dù cho trong Bảo lãnh có tham chiếu đến chúng. Trách nhiệm của Người bảo lãnh là thanh toán những số tiền hay số tiền đã được quy định trong Bảo lãnh khi xuất trình văn bản, yêu cầu thanh toán và những chứng từ khác quy định trong Bảo lãnh thể hiện trên bề mặt của chúng là hoàn toàn phù hợp với những điều kiện của Bảo lãnh.

c. Để phục vụ cho các mục đích của Quy tắc “Bảo lãnh đối ứng” có nghĩa là bất kỳ bảo lãnh, cam kết hoặc đảm bảo thanh toán khác của Bên ra chỉ thị dù cho được gọi tên hoặc mô tả như thế nào, được viết ra để thanh toán tiền khi xuất trình một bản yêu cầu thanh toán và những chứng từ khác quy định trong Bảo lãnh đối ứng phù hợp với những điều khoản và điều kiện của Bảo lãnh. Các Bảo lãnh đối ứng về bản chất là những giao dịch riêng biệt với các Bảo lãnh mà chúng có liên quan đến và tách biệt với bất cứ (các) hợp đồng, các điều kiện dự thầu nào và các Bên ra chỉ thị về mọi phương diện không liên quan đến hoặc không bị ràng buộc vào những Bảo lãnh như thế hoặc các hợp đồng, các điều kiện dự thầu đó dù cho trong Bảo lãnh đối ứng có tham chiếu đến chúng.

d. Những từ như: “Bằng văn bản”, “được viết ra” sẽ bao gồm cả bức điện tín chân thực hoặc các trao đổi dữ liệu điện tử đã được mã hoá (gọi tắt là EDI).

Điều 3

Tất cả chỉ thị phát hành các Bảo lãnh hoặc các tu chính cùng với bản thân các Bảo lãnh và các tu chính đó nên rõ ràng và chính xác và tránh quá nhiều chi tiết. Vì vậy, tất cả các Bảo lãnh nên quy định:

- a. Người yêu cầu bảo lãnh
- b. Người hưởng lợi
- c. Người bảo lãnh
- d. Giao dịch cơ sở yêu cầu phát hành Bảo lãnh
- e. Số tiền tối đa có thể thanh toán và ngoại tệ có thể thanh toán
- f. Ngày hết hiệu lực và/hoặc trường hợp hết hiệu lực của Bảo lãnh
- g. Những điều kiện yêu cầu thanh toán
- h. Bất cứ điều khoản giảm số tiền bảo lãnh

Điều 4

Trừ khi có quy định rõ ràng trong thư Bảo lãnh hay các tu chính, quyền của Người hưởng lợi đối với yêu cầu đòi tiền theo một Bảo lãnh là không thể chuyển nhượng được.

Tuy nhiên, điều khoản này sẽ không làm ảnh hưởng đến quyền của Người hưởng lợi chuyển nhượng bất cứ các khoản tiền thu được mà anh ta có thể có hoặc có thể trở thành Người hưởng lợi theo Bảo lãnh.

Điều 5

Tất cả Bảo lãnh và Bảo lãnh đối ứng đều không thể huỷ bỏ trừ khi nó được quy định ngược lại.

Điều 6

Một Bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày phát hành Bảo lãnh, trừ khi các điều kiện bảo lãnh quy định rõ ràng rằng; Bảo lãnh có hiệu lực trễ hơn hoặc là phụ thuộc vào các điều kiện đã được ghi rõ trong Bảo lãnh và có thể được xác định bởi, Người bảo lãnh trên cơ sở bất kỳ các chứng từ nào được quy định trong Bảo lãnh.

Điều 7

a. Nếu một Người bảo lãnh nhận được các chỉ thị phát hành Bảo lãnh và nếu các chỉ thị này, được thực hiện nhưng Người bảo lãnh

không thể hoàn thành các điều kiện của bảo lãnh bởi lý do luật hoặc quy chế của nước phát hành thì các chỉ thị đó, sẽ không phải thực hiện nữa và Người bảo lãnh phải thông báo ngay cho Bên ra chỉ thị phát hành biết bằng phương tiện viễn thông hoặc nếu việc đó không thể làm được, thì bằng phương tiện nhanh nhất những lý do về việc không có khả năng thực hiện và yêu cầu họ đưa ra những chỉ thị thích hợp khác.

b. Điều này sẽ không bắt buộc Người bảo lãnh phát hành một Bảo lãnh nếu Người bảo lãnh không đồng ý phát hành.

Điều 8

Một Bảo lãnh có thể bao gồm: điều khoản nói rõ về việc khấu trừ số tiền hoặc những số tiền nhất định có thể xác định vào một ngày hoặc những ngày quy định hoặc khi xuất trình cho Người bảo lãnh những chứng từ đã quy định trong Bảo lãnh vì mục đích này.

C. TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ

Điều 9

Tất cả những chứng từ được quy định và được xuất trình theo một Bảo lãnh, bao gồm cả chứng từ yêu cầu thanh toán, sẽ được Người bảo lãnh kiểm tra với sự cẩn thận hợp lý để xác minh các chứng từ có hay không có thể hiện trên bề mặt của chúng là phù hợp với những điều kiện của Bảo lãnh. Nếu những chứng từ đó thể hiện trên bề mặt của chúng là không phù hợp, hoặc là có các mâu thuẫn lẫn nhau thì chúng sẽ bị từ chối.

Điều 10

a. Một Người bảo lãnh sẽ có thời gian hợp lý để kiểm tra bản yêu cầu thanh toán, theo Bảo lãnh và quyết định thanh toán hay từ chối thanh toán bản yêu cầu thanh toán.

b. Nếu Người bảo lãnh quyết định từ chối thanh toán bản yêu cầu thanh toán, anh ta sẽ phải thông báo ngay lập tức sự từ chối đó cho Người hưởng lợi bằng phương tiện viễn thông, hoặc nếu không thể thực hiện được thì bằng phương tiện nhanh nhất khác. Bất cứ các chứng từ nào được xuất trình theo Bảo lãnh sẽ được giữ lại để chờ Người hưởng lợi định đoạt.

Điều 11

Những Người bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị, không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm về hình thức, sự hoàn bị, tính chính xác, tính

chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất kỳ các chứng từ nào xuất trình cho họ, không có và không chịu trách nhiệm về các tuyên bố chung hoặc riêng quy định trong các chứng từ cũng như sự thiện chí hoặc các hành vi hoặc sự thiếu sót của bất cứ người nào khác.

Điều 12

Những Người bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị, không có trách nhiệm hoặc nghĩa vụ đối với những hậu quả phát sinh từ việc chậm trễ hoặc mất mát trong việc chuyển giao bất kỳ bức điện, thư, bản yêu cầu thanh toán hoặc các chứng từ nào hoặc về việc chậm trễ, cắt xén hoặc những sai sót khác phát sinh trong việc chuyển thông tin qua đường viễn thông, những Người bảo lãnh và các Bên chỉ thị không chịu trách nhiệm những lỗi về dịch thuật, hoặc việc giải thích các thuật ngữ và dành quyền chuyển đi nội dung của Bảo lãnh, hoặc bất cứ các nội dung nào của nó mà không cần dịch.

Điều 13

Những người Bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị, không chịu trách nhiệm hoặc nghĩa vụ đối với những hậu quả phát sinh từ việc gián đoạn công việc kinh doanh của họ do thiên tai, bạo động, dân biến, nổi dậy, chiến tranh hay vì bất cứ nguyên nhân nào khác vượt khỏi tầm kiểm soát của mình hoặc đình công hay bế xưởng.

Điều 14

a. Những Người bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị, sử dụng các dịch vụ của một bên khác nhằm thực hiện các chỉ thị của Người yêu cầu thì chi phí và rủi ro là do Người yêu cầu bảo lãnh phải gánh chịu.

b. Những Người bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị, không chịu trách nhiệm hoặc nghĩa vụ về việc chỉ thị mà họ chuyển đi không được thực hiện, ngay cả khi chính họ đã giành quyền trong việc lựa chọn bên kia.

c. Người yêu cầu sẽ phải bồi thường cho Người bảo lãnh hoặc các Bên ra chỉ thị tùy theo hoàn cảnh những nghĩa vụ và trách nhiệm mà luật lệ và tập quán nước ngoài đã quy định.

Điều 15

Những Người bảo lãnh và các Bên ra chỉ thị không được miễn trừ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ theo những điều khoản của các Điều 11, 12, và 14 nói trên vì họ hành động thiếu thận trọng và thiếu sự thiện chí.

Điều 16

Một Người bảo lãnh phải chịu trách nhiệm với Người hưởng lợi chỉ theo điều khoản quy định trong Bảo lãnh, và bất cứ sự tu chỉnh nào của nó và theo Quy tắc này chỉ chịu trách nhiệm đến một số tiền không vượt quá số tiền đã ghi trong Bảo lãnh hay bất cứ các tu chỉnh nào của nó.

D. BẢN YÊU CẦU THANH TOÁN

Điều 17

Không phương hại gì đến các điều khoản của Điều 10, trong trường hợp nhận được Bản yêu cầu thanh toán, Người bảo lãnh phải thông báo ngay cho Người yêu cầu hoặc nếu có thể cho Bên ra chỉ thị và trong trường hợp này, Bên ra chỉ thị sẽ thông báo lại ngay cho Người yêu cầu.

Điều 18

Số tiền Bảo lãnh sẽ bị khấu trừ bằng số tiền của bất cứ lần thanh toán nào mà Người bảo lãnh đã chi trả tương ứng với Bản yêu cầu thanh toán, hoặc số tiền tối đa có thể thanh toán trong Bảo lãnh phải phù hợp với số tiền thanh toán và hoặc khấu trừ. Bảo lãnh sẽ kết thúc cho dù Bảo lãnh hay bất cứ các lần tu chỉnh nào của nó có được hoàn trả hay không.

Điều 19

Một Bản yêu cầu thanh toán phải được lập phù hợp với những điều kiện của Bảo lãnh trước khi nó hết hiệu lực, có nghĩa là vào hoặc trước ngày hết hiệu lực và trường hợp hết hiệu lực như đã được định nghĩa ở Điều 22. Cụ thể là, tất cả các chứng từ đã được quy định trong Bảo lãnh vì mục đích yêu cầu thanh toán và bất cứ các tuyên bố mà Điều 20 đòi hỏi sẽ phải xuất trình cho Người bảo lãnh trước thời hạn hết hiệu lực ở nơi phát hành. Nếu không, Bản yêu cầu thanh toán sẽ bị Người bảo lãnh từ chối.

Điều 20

a. Bất cứ một Bản yêu cầu thanh toán nào trong Bảo lãnh cũng phải được lập bằng văn bản (gồm cả các chứng từ khác có thể quy định trong Bảo lãnh) và sẽ được chứng minh (hoặc bằng một lời tuyên bố viết trong bản thân yêu cầu thanh toán hoặc trong các chứng từ, hoặc trong từng chứng từ riêng biệt gửi kèm với yêu cầu thanh toán) trong đó nói rõ rằng:

i) Người yêu cầu bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ của họ trong (các) hợp đồng cơ sở hoặc trong trường hợp Bảo lãnh dự thầu, trong các điều kiện dự thầu.

ii) Những mặt mà Người yêu cầu bảo lãnh vi phạm.

b. Bất cứ một yêu cầu thanh toán nào theo Bảo lãnh đối ứng sẽ được chứng minh bằng bản tuyên bố là Người bảo lãnh đã nhận được một bản yêu cầu thanh toán Bảo lãnh phù hợp với các điều kiện bảo lãnh và với điều khoản này.

c. Phần a của Điều này không được áp dụng ở chừng mực mà các điều kiện của Bảo lãnh đã hoàn toàn bị loại trừ. Phần b của Điều này không áp dụng ở chừng mực mà các điều kiện của thư Bảo lãnh đối tượng đã hoàn toàn bị loại trừ.

d. Điều này không có gì ảnh hưởng đến việc áp dụng các Điều 2b và 2c, 9 và 11.

Điều 21

Người bảo lãnh sẽ phải chuyển giao không chậm trễ yêu cầu thanh toán của Người thụ hưởng, và bất kỳ chứng từ nào có liên quan cho Người yêu cầu bảo lãnh hoặc nếu có thể cho Bên ra chỉ thị để chuyển đến Người yêu cầu.

E. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN VỀ HẾT HIỆU LỰC

Điều 22

Thời hạn hết hiệu lực xuất trình các Bản yêu cầu thanh toán quy định trong Bảo lãnh sẽ dựa vào ngày niên lịch cụ thể (Ngày hết hiệu lực) hoặc phải dựa vào việc xuất trình các chứng từ quy định về việc hết hiệu lực cho Người bảo lãnh (Trường hợp hết hiệu lực). Nếu cả hai ngày hết hiệu lực và trường hợp hết hiệu lực đều được quy định trong Bảo lãnh thì Bảo lãnh đó sẽ kết thúc vào ngày hết hiệu lực, hoặc khi trường hợp hết hiệu lực xảy ra tùy theo sự việc nào xảy ra trước, dù cho Bảo lãnh và bất cứ các tu chính nào liên quan có được hoàn trả hay không.

Điều 23

Không kể đến bất kỳ điều khoản nào về sự hết hiệu lực nói trên, một Bảo lãnh sẽ bị huỷ bỏ khi xuất trình cho Người bảo lãnh, hoặc bản tuyên bố của Người hưởng lợi từ bỏ trách nhiệm Bảo lãnh cho dù sau đó Bảo lãnh hoặc bất cứ các tu chính nào liên quan có được hoàn trả hay không.

Điều 24

Một Bảo lãnh đã kết thúc khi đã được thanh toán, hết hạn hiệu lực, đã bị huỷ bỏ hoặc các trường hợp khác thì việc giữ lại Bảo lãnh, hoặc bất cứ các tu chính nào của nó sẽ không duy trì được bất cứ quyền lợi nào của Người hưởng lợi bảo lãnh.

Điều 25

Một khi Người bảo lãnh biết được Bảo lãnh đã kết thúc vì đã được thanh toán, hết hạn hiệu lực, đã huỷ bỏ hoặc các trường hợp khác, hoặc đã có sự khấu trừ vào tổng số tiền thanh toán, thì Người bảo lãnh sẽ phải thông báo không chậm trễ cho Người yêu cầu hoặc nếu có thể, thông báo cho Bên ra chỉ thị và trong trường hợp này, Bên ra chỉ thị sẽ không phải thông báo như thế cho Người yêu cầu.

Điều 26

Nếu Người hưởng lợi yêu cầu gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh thay vì yêu cầu thanh toán, đã xuất trình phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Bảo lãnh và bản Quy tắc này, Người bảo lãnh sẽ phải thông báo không chậm trễ cho Bên ra chỉ thị. Người bảo lãnh sau đó sẽ ngừng việc thanh toán theo yêu cầu thanh toán đó trong một khoảng thời gian hợp lý để cho phép Người yêu cầu và Người hưởng lợi đạt đến một thoả thuận gia hạn hiệu lực, và để Người yêu cầu sắp xếp đưa ra sự gia hạn đó.

Trừ khi sự gia hạn hiệu lực được chấp nhận trong thời gian mà phần trên đã quy định, Người bảo lãnh có nghĩa vụ phải trả tiền cho yêu cầu thanh toán phù hợp với Bảo lãnh của Người hưởng lợi mà không đòi hỏi một hành động gì thêm nữa từ phía Người hưởng lợi. Người bảo lãnh sẽ không có trách nhiệm (đối với tiền lãi hoặc các chi phí khác) bất cứ thanh toán chậm trễ nào cho Người hưởng lợi do hậu quả của thủ tục kể trên.

Thậm chí, ngay cả khi Người yêu cầu đồng ý hoặc yêu cầu gia hạn hiệu lực, nhưng yêu cầu này chưa được chấp nhận, trừ khi Người bảo lãnh và Bên ra chỉ thị hoặc các Bên tham gia cũng nhất trí về điều đó.

Điều 27

Trừ khi có quy định khác trong Bảo lãnh hoặc Bảo lãnh đối ứng, Luật điều chỉnh sẽ là luật ở nơi mà tại đó Người bảo lãnh hoặc Bên

ra chỉ thị đăng ký kinh doanh (trong trường hợp có thể), hoặc nếu Người bảo lãnh hoặc Bên ra chỉ thị có nhiều địa điểm kinh doanh thì Luật điều chỉnh sẽ là luật ở nơi mà chi nhánh của họ phát hành Bảo lãnh hoặc Bảo lãnh đối ứng.

Điều 28

Trừ khi có các quy định khác trong Bảo lãnh hoặc Bảo lãnh đối ứng, bất kỳ tranh chấp nào xảy ra giữa Người bảo lãnh và Người hưởng lợi có liên quan đến Bảo lãnh, hoặc giữa Bên ra chỉ thị và Người bảo lãnh liên quan đến Bảo lãnh đối ứng sẽ được giải quyết trọn vẹn. Bởi toà án có thẩm quyền của nước mà tại đó Người bảo lãnh hoặc Bên ra chỉ thị (trong trường hợp có thể) có địa điểm kinh doanh. Nếu Người bảo lãnh hoặc Bên ra chỉ thị có nhiều địa điểm kinh doanh thì tranh chấp sẽ được giải quyết, bởi toà án có thẩm quyền của nước mà chi nhánh của họ phát hành Bảo lãnh hoặc Bảo lãnh đối ứng.

II. PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (STANDBY LETTER OF CREDIT)

1. Khái niệm

Thư tín dụng dự phòng là một loại tín dụng thư do Ngân hàng Mỹ sáng tạo ra. Nguyên do dẫn đến sự ra đời của thư tín dụng dự phòng là Đạo luật nội địa Hoa Kỳ (National Bank Act) ban hành ngày 03/06/1864. Đạo luật này qui định phạm vi cũng như hoạt động của các Ngân hàng thương mại Mỹ, trong đó, không cho phép ngân hàng đứng ra cam kết trả nợ cho người khác. Điều đó có nghĩa, các ngân hàng thương mại của Mỹ không được phép phát hành bảo lãnh đảm bảo nợ cho khách hàng. Việc phát hành này từ đây thuộc về các công ty bảo hiểm và các công ty phát hành trái phiếu. Do đó, nhằm phát triển hoạt động của mình, các ngân hàng tìm kiếm các phương tiện tài trợ khác không bị pháp luật ngăn cấm, là chấp nhận hối phiếu và phát hành tín dụng thư. Các giao dịch này, thực chất đều là bảo lãnh ngân hàng nhưng không bị coi là trái luật. Chúng được phát triển thì không những có lợi cho ngân hàng mà còn đem lại lợi ích cho xã hội, phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế, mậu dịch trong nước cũng như quốc tế. Do vậy việc phát hành tín dụng thư dần trở nên phổ biến.

Tháng 5/1977, Luật diễn giải Mỹ được ban hành cho phép các ngân hàng được hành động như những người bảo lãnh bằng cách

phát hành những tín dụng thư dự phòng. Theo luật này, ngân hàng chỉ có trách nhiệm thanh toán khi nhận được hối phiếu hay những chứng từ yêu cầu thanh toán theo như qui định trong thư tín dụng dự phòng. Ngân hàng không có trách nhiệm về sự kiện thực sự có phát sinh không cũng như những tranh cãi phát sinh giữa các bên của hợp đồng cơ sở. Thẩm quyền này được qui định ở khoản (a) Điều 7.7016. Do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật như vậy, dần dần hình thành nên một tập quán là các ngân hàng Mỹ phát hành những tín dụng thư cam kết thanh toán, dựa trên việc xuất trình một lệnh đòi tiền (hay hối phiếu) và một văn bản tuyên bố là người yêu cầu mở thư tín dụng đã không thực hiện hay không thực hiện đúng nghĩa vụ thoả thuận. Từ thực tế này, ra đời một loại hình giao dịch bảo lãnh với cái tên không phải là bảo lãnh: tín dụng dự phòng.

Gần đây, khi thư tín dụng dự phòng khẳng định được vị trí của nó là một sản phẩm được ưa chuộng không những ở Mỹ mà rất nhiều nơi khác trên thế giới, đã có những Văn bản pháp lý quốc tế ra đời điều chỉnh loại hình giao dịch này. Định nghĩa thư tín dụng dự phòng nhờ thế cũng đầy đủ hơn và độc lập hơn. Tiêu biểu là trong Quy tắc thực hành tín dụng dự phòng quốc tế ISP 98, tín dụng dự phòng được định nghĩa là *“cam kết không huỷ ngang, độc lập, bằng văn bản và ràng buộc khi được phát hành ...”* *“... Người phát hành cam kết với Người hưởng lợi thanh toán chứng từ xuất trình trên bề mặt phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng dự phòng theo đúng các qui tắc này”* và *“Người phát hành phải thanh toán chứng từ xuất trình bằng việc chuyển số tiền theo phương thức trả tiền ngay..., hoặc chấp nhận hối phiếu của người hưởng..., hoặc cam kết trả tiền sau hoặc chiết khấu...”*

2. Phạm vi sử dụng của tín dụng dự phòng

Tín dụng dự phòng có thể được sử dụng như một bảo lãnh của ngân hàng phát hành nhằm đảm bảo việc thực hiện hợp đồng thương mại, hợp đồng gia công, hợp đồng liên doanh hay hợp tác hay đảm bảo cho việc tham gia dự thầu.

Bên cạnh đó, tín dụng dự phòng cũng thường được phát hành để bảo lãnh các khoản vay của các hợp đồng vay nợ trong nước như, trong xây dựng công trình hay quốc tế như các khoản tín dụng

thương mại dành cho nhà nhập khẩu hay để bảo đảm việc hoàn trả các khoản tiền ứng trước.

Một vài trường hợp, tín dụng dự phòng còn đóng vai trò như một tín dụng thư thương mại là đảm bảo khả năng thanh toán. Việc sử dụng tín dụng dự phòng thường chứng tỏ các đối tác làm ăn có sự tin tưởng lẫn nhau, việc thanh toán tín dụng dự phòng chỉ là bất đắc dĩ và để tăng độ an toàn. Chính vì vậy mà tín dụng thư dự phòng rất có triển vọng phát triển như là một công cụ đảm bảo thanh toán khi mối quan hệ làm ăn giữa các bên đã phát triển đến một mức độ nhất định.

Ngoài ra, thực tế cho thấy tín dụng thư dự phòng được sử dụng kết hợp cùng các phương thức bảo lãnh và thanh toán khác. Ví dụ: Một thương vụ mà người bán và người mua thoả thuận phương thức thanh toán bằng một tín dụng thư trả ngay. Tuy nhiên, họ cũng có thể thoả thuận thêm là người bán mở thư tín dụng dự phòng cho người mua hưởng để đảm bảo giao hàng đúng hạn hay đảm bảo chất lượng hàng đúng như trong hợp đồng...

Trong các hợp đồng thuê mua tài chính (leasing contract), bên cho thuê cũng yêu cầu bên thuê có một thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng phát hành đảm bảo việc thanh toán tiền thuê đúng hạn. Tín dụng thư dự phòng còn được sử dụng để đảm bảo những nghĩa vụ tài chính theo phán quyết của toà án.

3. Ba nhóm L/C dự phòng cơ bản

3.1. Nhóm thư tín dụng dự phòng thương mại chứng từ là loại tín dụng dự phòng dùng cho các hợp đồng thương mại.

Cơ chế vận hành như sau:

- Hợp đồng mua bán. Người bán (người hưởng lợi) và Người mua (người xin phát hành).
- Người xin phát hành (người mua) đăng kí mở L/C qua ngân hàng.
- Ngân hàng phát hành mở L/C dự phòng.
- Ngân hàng phát hành thường yêu cầu một ngân hàng (gọi là Ngân hàng thông báo) tại nước của Người hưởng lợi tiến hành thông báo thư tín dụng cho Người hưởng lợi (người bán).
- Người hưởng lợi nhận được thư tín dụng.
- Người hưởng lợi tiến hành giao hàng.

-Người hưởng lợi xuất trình chứng từ đòi tiền người xin mở thư tín dụng dự phòng (thường chỉ gồm hối phiếu đòi tiền và bản copy hoá đơn và B/L).

-Nếu người xin mở tín dụng thư không thanh toán (trường hợp vi phạm), Người hưởng lợi chuẩn bị các chứng từ quy định trong thư tín dụng yêu cầu.

-Người hưởng lợi xuất trình chứng từ cho Ngân hàng xuất trình (presenting bank)

Ngân hàng xuất trình chuyển toàn bộ chứng từ đến Ngân hàng phát hành để yêu cầu thanh toán

- Ngân hàng phát hành sẽ thanh toán cho Người hưởng lợi (người bán).

3.2. Nhóm tín dụng dự phòng nghĩa vụ tài chính

Cơ chế vận hành như sau:

- Hợp đồng tín dụng . Người cho vay (hay Ngân hàng cho vay) đồng ý cấp phương tiện tín dụng cho người vay nợ với điều kiện một Ngân hàng khác đồng ý phát hành một tín dụng thư dự phòng cho họ hưởng.

- Người xin mở tín dụng thư uỷ thác cho Ngân hàng của mình yêu cầu Ngân hàng người cho vay mở L/C dự phòng.

- Ngân hàng phát hành phát hành L/C dự phòng cho Người hưởng lợi.

- Người cho vay cấp phương tiện tín dụng cho người đi vay.

- Nếu người đi vay vi phạm không thanh toán, Người hưởng lợi chuẩn bị các chứng từ qui định trong L/C dự phòng để đòi tiền Ngân hàng phát hành.

- Ngân hàng phát hành sẽ chỉ trả tiền người hưởng lợi nếu nhận được chứng từ phù hợp (chứng từ chứng minh vi phạm).

3.3 Nhóm thư tín dụng dự phòng đảm bảo thực hiện

Cơ chế vận hành như sau:

- Hợp đồng xuất nhập khẩu. Người xuất khẩu (người yêu cầu phát hành L/C dự phòng) và người nhập khẩu (người hưởng lợi L/C dự phòng). Nếu người xuất khẩu không giao hàng thì Ngân hàng phát hành L/C dự phòng phải bồi thường.

- Người xuất khẩu yêu cầu Ngân hàng phát hành một L/C dự phòng để đảm bảo thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

- Ngân hàng phát hành mở một L/C dự phòng cho người nhập khẩu hưởng lợi.

- Nếu như người yêu cầu mở tín dụng vi phạm hợp đồng, người hưởng lợi chuẩn bị các chứng từ qui định trong L/C và gửi chúng tới Ngân hàng phát hành để yêu cầu thanh toán.

- Ngân hàng phát hành chỉ trả người hưởng lợi khi nhận được bộ chứng từ phù hợp (hối phiếu đòi tiền và tuyên bố vi phạm).

4. Các loại L/C dự phòng

4.1. *Tín dụng dự phòng đảm bảo thực hiện (performance standby):*

Là loại tín dụng dự phòng được phát hành nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng chứ không phải nghĩa vụ trả tiền, bao gồm cho cả mục đích trang trải các khoản thiệt hại phát sinh do vi phạm của người xin mở tín dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng cơ sở.

Khi kí kết hợp đồng, người mua (hiểu theo nghĩa rộng) đứng trước những rủi ro như người bán không tiến hành giao hàng hoặc giao hàng chậm (trong hợp đồng thương mại), hay không đảm bảo chất lượng công trình như thoả thuận ban đầu (trong hợp đồng xây dựng)... Những rủi ro đó có thể có nhiều nguyên nhân khách quan hay chủ quan từ phía người bán. Hậu quả là người mua gặp phải những khó khăn như hỏng đơn hàng với khách hàng của chính mình, lỡ mùa kinh doanh hay công trình bị trì hoãn... Tín dụng dự phòng thực hiện hợp đồng được sử dụng trong các trường hợp này để giảm những rủi ro cho người mua.

4.2. *Thư tín dụng dự phòng cho khoản ứng trước (advance payment standby):* đảm bảo trách nhiệm đối với khoản tiền ứng trước mà người thụ hưởng đã cấp cho người xin mở tín dụng thư.

Trong thực tiễn thương mại ngày nay, việc các bên cấp tín dụng thương mại cho nhau đã trở nên rất phổ biến. Đó cũng được coi là một cách thức để dành được ưu đãi trong hợp đồng cho doanh nghiệp mình so với các doanh nghiệp cùng ngành (như ưu đãi về giá...) Do vậy, các khoản tiền ứng trước đã và đang tiếp tục được các nhà kinh doanh cung cấp cho đối tác làm ăn của mình. Nó cũng thể hiện sự cùng tham gia của cả hai bên vào hợp đồng chung. Thực tiễn này, đòi hỏi một hình thức đảm bảo cho các khoản ứng

trước đó để tránh cho người cấp tín dụng những rủi ro sau này: thư tín dụng dự phòng cho khoản tiền ứng trước.

4.3. Thư tín dụng dự phòng đảm bảo đấu thầu hay dự thầu (*Bid bond / Tender bond standby*): đảm bảo cho trách nhiệm phải thực hiện hợp đồng của người yêu cầu mở thư tín dụng dự phòng khi anh ta trúng thầu.

Trong thư tín dụng dự phòng đảm bảo dự thầu này, Ngân hàng phát hành cam kết sẽ bồi thường cho Người thụ hưởng tín dụng thư nếu người yêu cầu mở đã trúng thầu nhưng lại rút lui không thực hiện hợp đồng. Khoản thanh toán thư tín dụng dự phòng này, sẽ giúp Người thụ hưởng trang trải thiệt hại do chậm trễ tiến độ thi công hay chi phí để tổ chức một cuộc đấu thầu khác.

Tín dụng dự phòng dự thầu mang lại lợi ích cho cả hai phía của hợp đồng cơ sở. Đối với người tham gia dự thầu, thư tín dụng dự phòng này là một sự đảm bảo về khả năng thực hiện hợp đồng của anh ta, thể hiện rằng đơn dự thầu là một chào hàng chắc chắn do vậy, sẽ làm tăng khả năng trúng thầu của mình. Đối với Người thụ hưởng tín dụng thư, nhờ việc ràng buộc trách nhiệm của người bán khi trúng thầu, hình thức thư tín dụng dự phòng này giúp họ loại bỏ những người bán không nghiêm túc, không có khả năng thực hiện hợp đồng, gây ra lãng phí cho người mua về tiền của và thời gian.

Số tiền và thời hạn của thư tín dụng dự phòng thường do người mua qui định. Thường thì thời hạn của thư tín dụng dự phòng đảm bảo dự thầu kết thúc khi người dự thầu trúng thầu, kí kết được hợp đồng thương mại. Trường hợp người dự thầu không trúng thầu thì thư tín dụng dự phòng cũng tự động hết hiệu lực.

4.4. Tín dụng dự phòng đối ứng (*Counter standby*)

Loại tín dụng thư này được phát hành nhằm bảo lãnh việc phát hành một thư tín dụng riêng biệt hay một cam kết khác của chính người hưởng lợi qui định trong thư tín dụng dự phòng đối ứng.

Cơ chế hoạt động của loại thư tín dụng dự phòng này như sau: người uỷ nhiệm lập chỉ thị gửi Ngân hàng mình, yêu cầu Ngân hàng của đối tác phát hành một tín dụng dự phòng cho đối tác hưởng lợi. Ngân hàng trực tiếp phát hành thư tín dụng dự phòng (ở đây là Ngân hàng của đối tác) được gọi là Ngân hàng phát hành,

còn Ngân hàng của người uỷ nhiệm (hay người xin phát hành) được gọi là Ngân hàng chỉ thị, và Ngân hàng chỉ thị này phát hành một thư tín dụng dự phòng đối ứng cho Ngân hàng phát hành hưởng. Khi nhận được đòi tiền, Ngân hàng phát hành thanh toán cho người hưởng lợi và thu lại số tiền này từ Ngân hàng chỉ thị theo đúng như cam kết trong tín dụng dự phòng đối ứng. Do vậy, người trả tiền vẫn là người ra chỉ thị đầu tiên, hai Ngân hàng hành động với tư cách là người cung cấp dịch vụ và tài trợ cho khách hàng.

4.5. *Tín dụng dự phòng tài chính (Financial standby):*

Là loại thư tín dụng dự phòng bảo lãnh trách nhiệm trả tiền, bao gồm bất kì chứng từ nào chứng minh một trách nhiệm trả lại khoản tiền đã vay.

Loại hình thư tín dụng dự phòng này có phạm vi bảo lãnh rất rộng và rất hay được sử dụng. Do đặc điểm bảo lãnh một hợp đồng vay nợ hay đảm bảo thanh toán, loại thư tín dụng dự phòng này rất phù hợp với chức năng và dịch vụ của Ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế. Trên thực tế, khi mới ra đời ở Mỹ, tín dụng thư dự phòng chủ yếu được dùng để hỗ trợ các trách nhiệm tài chính hay đảm bảo các khoản vay trong khi giao dịch thư bảo lãnh, ở châu Âu lại chủ yếu đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

Trong khi các hình thức dự phòng khác thường có giá trị đảm bảo từ 5.20% giá trị hợp đồng cơ sở, giá trị thư tín dụng dự phòng tài chính thường là 100% giá trị khoản tiền gốc của hợp đồng cơ sở. Do vậy, thư tín dụng dự phòng tài chính là sự đảm bảo gần như tuyệt đối với Người hưởng lợi, thư tín dụng đã và đang phát triển cùng với sự phát triển của thị trường vốn sôi động ngày nay.

4.6. *Thư tín dụng dự phòng trả tiền trực tiếp (Direct - pay standby)*

Là loại thư tín dụng dự phòng đảm bảo thanh toán khi nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng cơ sở đến hạn. Nó có đặc trưng tương tự như thư tín dụng dự phòng tài chính, nhưng lại không quan tâm đến việc có xảy ra vi phạm hay không. Đây là loại hình thư tín dụng dự phòng chưa có hình thức bảo lãnh Ngân hàng tương ứng.

Theo qui định của loại thư tín dụng dự phòng này, người hưởng lợi được quyền đòi tiền Ngân hàng phát hành khi đến hạn thanh toán của hợp đồng cơ sở, mà không phải gửi đòi tiền đến đối tác trực tiếp của mình trong hợp đồng cơ sở này, nghĩa là không cần

biết có xảy ra vi phạm hay không từ phía người xin mở thư tín dụng dự phòng. Do vậy, tín dụng thư dự phòng này gần như không còn tính chất dự phòng nữa mà chắc chắn sẽ được thực hiện.

4.7. Tín dụng dự phòng bảo hiểm (insurance standby)

Là loại thư tín dụng dự phòng bảo đảm nghĩa vụ bảo hiểm, hoặc tái bảo hiểm của người xin phát hành tín dụng thư. Đây là cam kết của Ngân hàng phát hành sẽ thanh toán khoản tiền phí bảo hiểm nếu như người yêu cầu mở thư tín dụng dự phòng không nộp phí bảo hiểm, hoặc tái bảo hiểm đúng hạn. Nhờ vào loại hình thư tín dụng dự phòng này, người yêu cầu mở tín dụng có thể tạm thời chưa phải trả phí bảo hiểm, nên có thể sử dụng nguồn vốn này vào kinh doanh. Điều đó sẽ có ý nghĩa lớn nếu khoản phí bảo hiểm lớn (Trong các hợp đồng thương mại quốc tế, phí bảo hiểm chiếm tới 10% giá trị hàng hoá).

4.8. Tín dụng dự phòng thương mại (Commercial Standby)

Là loại thư tín dụng dự phòng được phát hành nhằm bảo lãnh cho trách nhiệm của người xin mở tín dụng phải thanh toán cho hàng hoá, hay dịch vụ trong trường hợp không thanh toán bằng các phương thức thanh toán khác.

Do tính chất dự phòng, trong loại hình giao dịch này, người bán vẫn đòi tiền trực tiếp người mua, và chỉ khi người mua không thanh toán thì người bán mới xuất trình chứng từ yêu cầu thanh toán đến Ngân hàng. Do đó, hình thức thanh toán này, vẫn thể hiện mức độ tin tưởng nhất định giữa các đối tác của hợp đồng mua bán và vì vậy, ở một mức độ nào đó có thể hay hơn hình thức thanh toán bằng tín dụng thư truyền thống.

Câu hỏi ôn tập

1. Khái niệm Standby L/C.
2. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa L/G và Standby L/C.
3. Mối quan hệ giữa hợp đồng cơ sở và Standby L/C.
4. Các loại Standby L/C.

QUY TẮC QUỐC TẾ VỀ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG

Ấn bản số 590 của Phòng Thương mại Quốc tế – 1998

Quy tắc 1: Các quy định chung

Phạm vi, sự áp dụng, định nghĩa và việc diễn giải các Quy tắc này.

1.01. Phạm vi và áp dụng

a. Các Quy tắc này, nhằm áp dụng cho các thư tín dụng dự phòng (bao gồm thư tín dụng dự phòng thực hiện, tài chính và trả tiền trực tiếp).

b. Một thư tín dụng dự phòng hoặc một cam kết tương tự khác, dù được gọi tên hoặc mô tả như thế nào, hoặc được sử dụng nội địa hoặc trên quốc tế, có thể được lập theo các Quy tắc này bằng cách dẫn chiếu rõ ràng đến các Quy tắc đó.

c. Một cam kết tuân theo các Quy tắc này, có thể được sửa đổi một cách rõ ràng hoặc có thể không áp dụng các Quy tắc này.

d. Một cam kết tuân theo các Quy tắc này dưới đây được coi như là một “*Thư tín dụng dự phòng*”. (TDDP).

1.02. Mối quan hệ với Luật và các Quy tắc khác

a. Các Quy tắc này bổ sung cho Luật áp dụng đến chừng mực mà luật đó không cấm.

b. Các Quy tắc này loại bỏ các điều khoản xung đột trong bất cứ các Quy tắc thực hành nào khác mà một thư TDDP có dẫn chiếu tới.

1.03. Các nguyên tắc diễn giải

Các Quy tắc này sẽ được giải thích như tập quán buôn bán có liên quan đến:

a. Tính độc lập của các thư TDDP vì chúng là các cam kết trả tiền có hiệu quả và chắc chắn;

b. Tính thực hành và thuật ngữ của các Ngân hàng và các doanh nghiệp trong giao dịch hàng ngày;

c. Tính nhất quán trong hệ thống các hoạt động ngân hàng và thương mại trên toàn thế giới; và

d. Sự thống nhất trên quốc tế trong việc giải thích và áp dụng toàn cầu.

1.04. Hiệu lực của các Quy tắc

Trừ khi nội dung yêu cầu khác đi hoặc trừ khi được sửa đổi một cách rõ ràng hoặc không được áp dụng, các Quy tắc này áp dụng như là các điều khoản và điều kiện cấu thành trong một thư TDDP, xác nhận, thông báo, chỉ định, sửa đổi, chuyển nhượng, yêu cầu phát hành hoặc thoả thuận khác của:

- i. Người phát hành;
- ii. Người hưởng lợi trong chừng mực mà Người hưởng lợi sử dụng thư TDDP;
- iii. Bất kỳ Người thông báo nào ;
- iv. Bất kỳ Người xác nhận nào;
- v. Bất kỳ người nào được chỉ định trong thư TDDP mà người đó hành động hoặc đồng ý hành động; và
- vi. Người yêu cầu phát hành, mà anh ta uỷ quyền phát hành thư TDDP hoặc nếu không, đồng ý áp dụng các Quy tắc này

1.05. Sự loại trừ các vấn đề liên quan đến việc quyền phát hành đúng và lừa đảo hoặc lạm dụng đòi tiền

Các Quy tắc này không giải nghĩa hoặc quy định khác về:

- a. Quyền hạn hoặc uỷ quyền phát hành một thư TDDP.
- b. Các đòi hỏi về hình thức đối với việc thực hiện một thư TDDP (ví dụ: một văn bản được ký) hoặc:
- c. Sự phòng vệ chống lại việc thanh toán dựa trên sự lừa đảo, lạm dụng hoặc những vấn đề tương tự.

Các vấn đề này do Luật áp dụng điều chỉnh

Các nguyên tắc chung.

1.06. Bản chất của thư TDDP

a, Thư TDDP là một cam kết không thể huỷ ngang, độc lập, kèm chứng từ và ràng buộc trách nhiệm các bên khi nó được phát hành và không cần thiết phải ghi như thế trong thư TDDP.

b. Vì thư TDDP là cam kết không thể huỷ ngang, nên Người phát hành không thể sửa đổi hoặc huỷ bỏ các nghĩa vụ của mình theo thư TDDP, trừ khi được quy định trong thư TDDP, hoặc được sự đồng ý của người có liên quan đến việc sửa đổi hay huỷ bỏ nói trên.

c. Vì thư TDDP là cam kết độc lập, cho nên khả năng thực thi các nghĩa vụ của Người phát hành theo quy định trong thư TDDP không phụ thuộc vào:

i. Quyền hoặc khả năng của Người phát hành được Người yêu cầu phát hành hoàn trả tiền.

ii. Quyền của Người hưởng lợi được Người yêu cầu phát hành thanh toán.

iii. Việc tham chiếu trong thư TDDP đến bất cứ một thoả thuận hoàn trả tiền nào hoặc giao dịch cơ sở nào; hoặc:

iv. Kiến thức thực hành của Người phát hành hoặc sự vi phạm bất kỳ thoả thuận hoàn trả tiền nào, hoặc giao dịch cơ sở nào.

d. Vì thư TDDP là kèm chứng từ, cho nên các nghĩa vụ của Người phát hành phụ thuộc vào việc xuất trình các chứng từ và việc kiểm tra trên bề mặt của các chứng từ yêu cầu.

e. Do thư TDDP hoặc sửa đổi là một cam kết ràng buộc khi được phát hành, cho nên nó có giá trị ràng buộc đối với Người phát hành, dù cho Người yêu cầu phát hành có uỷ quyền phát hành, hoặc Người phát hành đã nhận được phí hoặc Người hưởng lợi đã nhận được, hoặc có tin cậy vào thư TDDP hoặc sửa đổi hay không.

1.07. Tính độc lập trong quan hệ giữa Người phát hành và Người hưởng lợi

Các nghĩa vụ của Người phát hành với Người hưởng lợi không bị ảnh hưởng bởi các quyền và nghĩa vụ của Người phát hành với Người yêu cầu phát hành theo bất kỳ thoả thuận, thực tiễn hoặc luật nào được áp dụng.

1.08. Giới hạn trách nhiệm

Một Người phát hành không chịu trách nhiệm đối với:

a. Việc thực hiện hoặc vi phạm của bất kỳ một giao dịch cơ sở nào.

b. Tính chính xác, tính chân thật hoặc hiệu lực của bất kỳ chứng từ nào được xuất trình theo thư TDDP.

c. Hành động hoặc sự bỏ sót hành động khác kể cả khi Người phát hành hoặc Người được chỉ định lựa chọn người khác đó, hoặc:

d. Việc tuân thủ luật pháp hoặc thực tiễn không phải là luật pháp hoặc thực tiễn mà thư TDDP lựa chọn hoặc không được áp dụng tại nơi phát hành.

Thuật ngữ.

1.09. Các thuật ngữ xác định

Cùng với những ý nghĩa đã tồn tại trong thực tiễn hoạt động Ngân hàng chuẩn mực và luật áp dụng, các điều khoản dưới đây có hoặc bao gồm các ý nghĩa sau:

a. Các định nghĩa.

“*Người yêu cầu phát hành*” là Người yêu cầu phát hành một thư TDDP hoặc chịu chi phí phát hành thư TDDP và là (i), một Người yêu cầu phát hành với tên chính mình nhưng chi phí do người khác chịu hoặc là (ii), một Người phát hành hành động với chi phí của mình.

“*Người hưởng lợi*” là một người đích danh mà người đó có quyền đòi tiền theo thư TDDP. Xem Quy tắc 1,11 (c) (ii).

“*Ngày kinh doanh*” nghĩa là, ngày mà vào ngày đó hành động kinh doanh có liên quan phải được thực hiện ở nơi kinh doanh thường xuyên mở cửa và “*Ngày làm việc Ngân hàng*” nghĩa là, ngày mà vào ngày đó mà hoạt động kinh doanh có liên quan phải được thực hiện tại nơi Ngân hàng có liên quan thường xuyên mở cửa.

“*Người xác nhận*” là một người theo chỉ định của Người phát hành thêm vào cam kết của Người phát hành sự cam kết của chính mình để thanh toán thư TDDP, xem Quy tắc 1.11(c)(i).

“*Yêu cầu trả tiền*” tùy thuộc vào nội dung, hoặc có nghĩa là một yêu cầu thanh toán thư TDDP, hoặc có nghĩa là chứng từ yêu cầu thanh toán thư TDDP.

“*Chứng từ*” nghĩa là một hối phiếu, một yêu cầu trả tiền, chứng từ về quyền sở hữu, chứng khoán đầu tư, hóa đơn, chứng thực vi phạm hoặc bất kỳ bằng chứng nào của dữ kiện, luật, quyền hoặc ý kiến mà khi xuất trình chúng (bằng giấy tờ hoặc phương tiện điện tử) có thể được kiểm tra sự phù hợp với điều khoản và điều kiện của một thư TDDP.

“*Đòi tiền*” tùy thuộc vào nội dung, có nghĩa là một yêu cầu trả tiền được xuất trình hoặc một yêu cầu trả tiền được thanh toán.

“*Ngày hết hạn hiệu lực*” nghĩa là ngày muộn nhất để xuất trình chứng từ phù hợp quy định trong thư TDDP.

“*Người*” bao gồm tự nhiên nhân, hội buôn, Tổng Công ty, Công

ty trách nhiệm hữu hạn, cơ quan Chính phủ, Ngân hàng, Người được uỷ thác và bất cứ tổ chức hoặc thực thể thương mại hoặc pháp lý nào khác.

“*Xuất trình*” tùy thuộc vào nội dung, nghĩa là hành vi chuyển giao các chứng từ để kiểm tra theo một thư TDDP hoặc các chứng từ đã được chuyển giao như vậy.

“*Người xuất trình chứng từ*” là người tiến hành việc xuất trình với tư cách là hoặc thay mặt cho Người hưởng lợi hoặc với tư cách là hoặc thay mặt cho Người được chỉ định.

“*Chữ ký*” gồm bất kỳ biểu tượng nào mà một người đã thực hiện hoặc đã lựa chọn với ý định xác nhận tính chân thực của một chứng từ.

b. Các tham chiếu nhanh.

“*Sửa đổi*” . Quy tắc 2.06.

“*Thông báo*” . Quy tắc 2.05.

“*Xấp xỉ*” (“*Khoảng*” hoặc “*vào khoảng*”) . Quy tắc 3.08(f)

“*Chuyển nhượng tiền thu được*” . Quy tắc 6.06.

“*Sửa đổi tự động*” . Quy tắc 2.06 (a).

“*Bản sao*” . Quy tắc 4.15 (d).

“*Các chỉ thị*” . Quy tắc 5.08.

“*Thanh toán*” . Quy tắc 2.01

“*Người phát hành*” . Quy tắc 2.01.

“*Xuất trình chứng từ nhiều lần*” . Quy tắc 3.08 (b).

“*Người được chỉ định*” . Quy tắc 2.04.

“*Các điều kiện phi chứng từ*” . Quy tắc 4.11

“*Bản gốc*” . Quy tắc 4.15 (b) & (c).

“*Đòi tiền từng phần*” . Quy tắc 3.08 (a).

“*Thư TDDP*” . Quy tắc 1.01 (d)

“*Chuyển nhượng*” . Quy tắc 6.01

“*Người hưởng lợi được chuyển nhượng*”. Quy tắc 1.11 (c) (ii)

“*Chuyển nhượng theo quy định của pháp luật*”. Quy tắc 6.11.

c. Việc xuất trình điện tử.

Trừ khi nội dung một thư TDDP đòi hỏi khác đi, các điều khoản

trong một thư TDDP quy định, hoặc cho phép việc xuất trình điện tử dưới đây sẽ có ý nghĩa như sau:

“Chứng từ điện tử” nghĩa là:

i. Một bản ghi (thông tin được thể hiện trên một phương tiện thông tin hữu hình, hoặc được lưu trữ trong một phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác và có thể phục hồi được dưới dạng có thể nhận biết được.)

ii. Được thông tin bằng các phương tiện điện tử đến một hệ thống nhận, lưu trữ, truyền lại, hoặc các dạng xử lý thông tin khác (số liệu, văn bản, hình ảnh, âm thanh, mã số, chương trình máy tính, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các dạng tương tự) và.

iii. Có thể được xác nhận tính chân thực và sau đó được kiểm tra sự phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư TDDP.

“Xác nhận tính chân thực” nghĩa là xác nhận một chứng từ điện tử bằng quy trình, hoặc phương pháp đã được chấp nhận thông thường trong thực tiễn thương mại:

i. Nhận dạng một người gửi hoặc nguồn thông tin và.

ii. Sự nguyên vẹn, hoặc các lỗi trong việc truyền đạt nội dung thông tin.

Các tiêu chí để đánh giá sự nguyên vẹn của thông tin trong một chứng từ điện tử là thông tin được hoàn toàn giữ nguyên và không bị thay đổi ngoài việc thêm vào bất kỳ sự xác nhận hoặc thay đổi nào phát sinh trong quá trình thông tin, lưu trữ hoặc hiện thị thông tin thông thường.

“Chữ ký điện tử” có nghĩa là các chữ cái, ký tự, số hoặc các biểu tượng khác dưới dạng điện tử, được gắn với hoặc có liên quan một cách lô gíc đến một chứng từ điện tử được một bên đã thực hiện hoặc đã lựa chọn với ý định xác nhận tính chân thực của một chứng từ điện tử.

“Sự tiếp nhận” xảy ra khi:

i. Một chứng từ điện tử chuyển đến dưới dạng có thể được in ra bằng hệ thống thông tin mà thư TDDP đã chỉ định, hoặc:

ii. Một Người phát hành phục hồi một chứng từ điện tử mà chứng từ này được gửi tới từ một hệ thống thông tin khác hệ thống thông tin mà Người phát hành đã chỉ định.

1.10. Các điều khoản thừa hoặc không mong muốn khác

a. Một thư TDDP không nên hoặc không cần phải quy định rằng nó là:

i. *Vô điều kiện hoặc trừu tượng* (nếu quy định như vậy thì nó chỉ có nghĩa là việc thanh toán theo thư TDDP chỉ duy nhất được thực hiện với điều kiện xuất trình các chứng từ quy định).

ii. *Tuyệt đối* (nếu quy định như vậy thì nó chỉ có nghĩa là không thể huỷ ngang).

iii. *Chủ yếu* (nếu quy định như vậy thì nó chỉ có nghĩa là nghĩa vụ độc lập của Người phát hành).

iv. *Thanh toán từ quỹ của người phát hành* (nếu quy định như vậy thì nó chỉ có nghĩa là, việc thanh toán theo thư TDDP không phụ thuộc vào việc có sẵn tiền của Người yêu cầu phát hành và thư TDDP được lập để thoả mãn nghĩa vụ độc lập của bản thân Người phát hành).

v. *Thanh toán hết số tiền hoặc có thể thanh toán theo yêu cầu* (nếu quy định như vậy thì nó chỉ có nghĩa là thư TDDP có thể được thanh toán khi xuất trình một văn bản yêu cầu trả tiền, hoặc các chứng từ khác được quy định trong thư TDDP).

b. Một thư TDDP không nên sử dụng thuật ngữ “*và / hoặc*” (nếu có sử dụng thì chỉ có nghĩa là một trong hai hoặc cả hai).

c. Các thuật ngữ sau không được chấp nhận là đơn nghĩa:

i. Và sẽ không được xem xét đến:

“*Có thể đòi lại*”

“*Có thể chia ra được*”

“*Có thể chia ra làm nhiều phần*”

“*Không thể chia ra được*” và

“*Có thể chuyển đi được*”

ii. Và sẽ không được xem xét đến trừ khi nội dung gán cho nó ý nghĩa:

“*có thể chuyển nhượng được*”

“*chuyển nhượng liên tục*”.

“*tái chuyển nhượng*” và

“*tuần hoàn*”.

1.11. Việc giải thích các Quy tắc này

a. Các Quy tắc này phải được giải thích trong nội dung của cách thực hành tiêu chuẩn được áp dụng.

b. Trong các Quy tắc này, “*thư TDDP*” đề cập tới một loại cam kết độc lập mà các Quy tắc này nhằm điều chỉnh, còn “*dự phòng*” đề cập đến một cam kết tuân theo các Quy tắc này.

c. Trừ khi nội dung yêu cầu khác đi:

i. “*Người phát hành*” có bao gồm là “*Người xác nhận*” thì Người xác nhận được coi như là Người phát hành độc lập và sự xác nhận của họ coi như là một thư TDDP riêng biệt được phát hành với chi phí thuộc về Người phát hành.

ii. “*Người hưởng lợi*” có bao gồm là một người mà Người hưởng lợi đích danh đã thực sự chuyển nhượng những quyền đòi tiền cho người đó (“*Người hưởng lợi được chuyển nhượng*”).

iii. “*Bao gồm*” nghĩa là “*Bao gồm nhưng không bị giới hạn bởi*”

iv. “*A hoặc B*” nghĩa là “*A hoặc B hoặc cả hai*”; “*hoặc A hoặc B*” nghĩa là “*A hoặc B nhưng không phải cả hai*” và “*A và B*” nghĩa là “*cả A và B*”.

v. Các từ số ít bao gồm nghĩa số nhiều và dạng số nhiều bao gồm nghĩa số ít.

vi. Các từ giống trung bao gồm bất kể giống nào.

d.

i. Việc sử dụng cụm từ “*trừ khi một thư TDDP quy định khác đi*”, hoặc những cụm từ tương tự trong một quy tắc để nhấn mạnh rằng nội dung của thư TDDP sẽ có hiệu lực hơn quy tắc đó.

ii. Việc thiếu đi một cụm từ như vậy trong các quy tắc khác không có nghĩa rằng các quy tắc khác đó được ưu tiên hơn với nội dung của thư TDDP.

iii. Bổ sung thuật ngữ “*chính xác*” hoặc “*rõ ràng*” vào cụm từ “*trừ khi một thư TDDP quy định khác đi*”, hoặc những cụm từ tương tự để nhấn mạnh rằng quy tắc sẽ bị loại trừ hoặc chỉ bị sửa đổi bởi lời lẽ quá riêng biệt hoặc mơ hồ trong thư TDDP.

iv. Chừng nào hiệu lực của tất cả các Quy tắc này có thể bị biến đổi bởi nội dung của thư TDDP, thì chừng đó sự thay đổi hiệu lực của một vài quy tắc trong các Quy tắc này có thể làm cho thư

TDDP mất đi tư cách của nó như là một cam kết độc lập theo Luật áp dụng.

e. Cụm từ “*được nêu rõ trong thư TDDP*” hoặc các cụm từ tương tự là để đề cập đến nội dung thực sự của một thư TDDP (dù được phát hành hoặc đã được sửa đổi trên thực tế), trong khi cụm từ “*đã được quy định trong thư TDDP*” hoặc các cụm từ tương tự là để đề cập đến cả nội dung thư TDDP và lẫn các Quy tắc này như các bộ phận cấu thành của thư tín dụng.

Quy tắc 2: Nghĩa vụ

2.01. Cam kết thanh toán của Người phát hành và của bất kỳ Người xác nhận nào đối với Người hưởng lợi

a. Một Người phát hành cam kết với Người hưởng lợi thanh toán khi xuất trình chứng từ thể hiện trên bề mặt là phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư TDDP và tuân theo các Quy tắc này được bổ sung bởi cách thực hành chuẩn mực về thư TDDP.

b. Một Người phát hành thanh toán ngay số tiền được yêu cầu khi chứng từ xuất trình phù hợp trừ khi thư TDDP quy định cho việc thanh toán:

i. Bằng cách chấp nhận hối phiếu do Người hưởng lợi ký phát đòi tiền Người phát hành, trường hợp này Người phát hành thanh toán bằng:

(a) Chấp nhận hối phiếu đúng hạn; và

(b) Sau đó trả tiền cho Người cầm phiếu khi xuất trình hối phiếu đã chấp nhận vào ngày hoặc sau ngày đáo hạn.

ii. Bằng cách trả tiền sau hoặc trả tiền theo một yêu cầu trả tiền của Người hưởng lợi lập ra đòi tiền Người phát hành, trường hợp này Người phát hành thanh toán bằng:

(a) Thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau đúng thời hạn ; và

(b) Sau đó trả tiền vào ngày đáo hạn.

iii. Bằng cách chiết khấu, trong trường hợp này Người phát hành thanh toán ngay, miễn truy đòi số tiền yêu cầu thanh toán.

c. Một Người phát hành hành động một cách kịp thời nếu họ phải trả tiền ngay, chấp nhận một hối phiếu hoặc cam kết nghĩa vụ trả tiền sau (hoặc nếu họ đưa ra thông báo không thanh toán)

trong thời gian cho phép để kiểm tra chứng từ xuất trình và thông báo về việc không thanh toán.

d.

i. Một Người xác nhận cam kết tiến hành thanh toán khi có sự xuất trình chứng từ phù hợp đến anh ta bằng việc trả ngay số tiền được yêu cầu, hoặc nếu thư TDDP quy định như vậy, thanh toán bằng một phương thức thanh toán khác phù hợp với cam kết của Người phát hành.

ii. Nếu việc xác nhận cho phép xuất trình chứng từ cho Người phát hành mà Người phát hành từ chối thanh toán một cách vô lý thì Người xác nhận cũng cam kết thanh toán y như thể là chứng từ được xuất trình cho Người xác nhận.

iii. Nếu như TDDP cho phép xuất trình chứng từ cho Người xác nhận thì Người phát hành cũng cam kết tiến hành thanh toán, nếu Người xác nhận từ chối thanh toán một cách vô lý bằng việc thực hiện trả tiền y như thể là chứng từ được xuất trình cho Người phát hành.

e. Một Người phát hành tiến hành thanh toán bằng lượng tiền có sẵn theo loại tiền tệ mà thư TDDP đã lựa chọn, trừ phi thư TDDP quy định nó có thể được thanh toán bằng:

i. Đơn vị tiền tệ của tài khoản trong trường hợp cam kết thanh toán bằng đơn vị tiền tệ đó hoặc:

ii. Chuyển giao các vật có giá trị khác trong trường hợp cam kết chuyển giao các vật này.

2.02. Nghĩa vụ của các Chi nhánh, Đại lý hoặc các Văn phòng khác

Nhằm phục vụ cho mục đích của các Quy tắc này, một chi nhánh, đại lý hoặc các văn phòng khác của Người phát hành hành động, hoặc cam kết hành động theo một thư TDDP với tư cách không phải là của Người phát hành chỉ có nghĩa vụ với tư cách đó và sẽ được coi như một người khác.

2.03. Điều kiện phát hành

Một thư TDDP được coi là đã phát hành một khi nó vượt khỏi tầm kiểm soát của Người phát hành, trừ khi nó ghi rõ rằng *“không được phát hành”* hoặc *“không có hiệu lực”*. Một thư TDDP tuyên bố rằng nó *“không có khả năng thanh toán”*, không là

“phương tiện để thực hiện “ không “có hiệu lực” hoặc các từ tương tự không ảnh hưởng đến tính không thể huỷ ngang và ràng buộc trách nhiệm các bên vào thời điểm thư TDDP vượt khỏi tầm kiểm soát của Người phát hành.

2.04. Sự chỉ định

a. Một thư TDDP có thể chỉ định người thông báo và nhận xuất trình, thực hiện việc chuyển nhượng, xác nhận, trả tiền, chiết khấu, thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau hoặc chấp nhận hối phiếu.

b. Việc chỉ định không bắt buộc Người được chỉ định hành động, trừ trường hợp Người được chỉ định cam kết hành động.

c. Một Người được chỉ định không được phép ràng buộc trách nhiệm của Người tiến hành việc chỉ định.

2.05. Thông báo thư TDDP hoặc thông báo sửa đổi

a. Trừ khi một thông báo quy định khác đi, thông báo có nghĩa là:

i. Người thông báo đã kiểm tra tính chân thực bề ngoài của bức điện thông báo phù hợp với cách thực hành chuẩn mực về thư tín dụng; và

ii. Việc thông báo phản ánh chính xác những gì đã nhận được.

b. Một người được yêu cầu thông báo thư TDDP và quyết định không thông báo thì nên báo cho bên yêu cầu thông báo.

2.06. Khi nào một sửa đổi có hiệu lực và mang tính ràng buộc

a. Nếu một thư TDDP quy định chính xác rằng nó áp dụng *“sửa đổi tự động”* đối với việc tăng hoặc giảm số tiền thanh toán, gia hạn ngày hết hạn hoặc những vấn đề tương tự thì việc sửa đổi sẽ tự động có hiệu lực mà không cần có bất cứ sự thông báo, hoặc đồng ý nào khác kể cả khi trong thư TDDP có quy định chính xác việc này hay không (Một sửa đổi như thế cũng có thể được xem như trở thành có hiệu lực *“không có sửa đổi”*).

b. Nếu không có điều khoản về sửa đổi tự động, một sửa đổi ràng buộc:

i. Người phát hành khi sửa đổi đó nằm ngoài tầm kiểm soát của anh ta; và

ii. Người xác nhận khi sửa đổi đó nằm ngoài tầm kiểm soát của người xác nhận, trừ khi Người xác nhận chỉ ra rằng anh ta không xác nhận sự sửa đổi.

c. Nếu không có điều khoản về sửa đổi tự động:

i. Người hưởng lợi phải đồng ý với sửa đổi và bị ràng buộc vào sửa đổi đó.

ii. Sự đồng ý của Người hưởng lợi phải được thông tin nhanh chóng cho người thông báo sửa đổi đó, trừ khi Người hưởng lợi xuất trình các chứng từ phù hợp với thư TDDP đã được sửa đổi và không phù hợp với thư TDDP trước khi sửa đổi, và

iii. Một sửa đổi không đòi hỏi sự đồng ý của Người yêu cầu phát hành nhưng vẫn sẽ ràng buộc Người phát hành, Người xác nhận hoặc Người hưởng lợi.

d. Đồng ý chỉ một phần sửa đổi là sự từ chối toàn bộ sửa đổi đó.

2.07. Quy định về sửa đổi

a. Một Người phát hành đang sử dụng một người khác để thông báo một thư TDDP thì cũng phải qua người đó thông báo tất cả các sửa đổi.

b. Một sửa đổi hoặc huỷ bỏ một thư TDDP không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Người phát hành đối với Người được chỉ định mà người này đã hành động trong phạm vi được chỉ định trước khi nhận được thông báo sửa đổi hoặc huỷ bỏ.

c. Không cho phép gia hạn một thư TDDP có thể gia hạn tự động không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Người phát hành đối với Người được chỉ định mà người này đã hành động trong phạm vi được chỉ định trước khi nhận được thông báo không gia hạn.

Quy tắc 3: Xuất trình

3.01. Xuất trình phù hợp với một thư TDDP

Một thư TDDP phải chỉ ra thời gian, địa điểm và vị trí mà tại đó ai phải xuất trình tới ai và xuất trình được thực hiện bằng phương tiện gì. Nếu thư TDDP đã chỉ ra như thế thì việc xuất trình cũng phải được thực hiện phù hợp với thời gian, địa điểm... nói trên. Trong trường hợp mà thư TDDP không chỉ ra như thế, việc xuất trình phải được tiến hành phù hợp với các Quy tắc này, để cho chứng từ phù hợp với thư TDDP.

3.02. Những yếu tố cấu thành việc xuất trình

Việc tiếp nhận chứng từ được yêu cầu bởi và được xuất trình theo thư TDDP sẽ tạo nên việc xuất trình chứng từ để kiểm tra sự

phù hợp với các điều kiện và điều khoản của thư TDDP, dù cho không phải tất cả các chứng từ yêu cầu phải được xuất trình.

3.03. Xác định thư TDDP

a. Việc xuất trình phải xác định được thư TDDP mà việc xuất trình phải được thực hiện theo thư TDDP đó.

b. Để việc xuất trình có thể xác định được thư TDDP thì phải ghi đầy đủ số tham chiếu, tên và địa chỉ của Người phát hành hoặc bằng cách đính kèm bản gốc hoặc bản sao của thư TDDP.

c. Nếu một Người phát hành không thể xác định được từ bề mặt của chứng từ nhận được rằng chứng từ thuộc về một thư TDDP nào hoặc Người phát hành không thể xác định thư TDDP mà chứng từ có liên quan đến thì việc xuất trình coi như đã được thực hiện vào ngày xác định thư TDDP.

3.04. Việc xuất trình chứng từ phù hợp được thực hiện tại đâu và cho ai

a. Việc xuất trình chứng từ phù hợp được thực hiện tại địa điểm và bất kỳ vị trí nào được chỉ ra trong thư TDDP hoặc quy định trong các Quy tắc này.

b. Nếu thư TDDP không chỉ ra nơi xuất trình chứng từ cho Người phát hành, thì việc xuất trình chứng từ cho Người phát hành phải được thực hiện ở nơi kinh doanh mà tại đó thư TDDP đã được phát hành.

c. Nếu một thư TDDP được xác nhận, nhưng trong xác nhận không chỉ ra nơi xuất trình, việc xuất trình vì mục đích ràng buộc trách nhiệm Người xác nhận (và Người phát hành) phải được thực hiện ở nơi kinh doanh của Người xác nhận, mà tại đó bản xác nhận được phát hành hoặc gửi đến Người phát hành.

d. Nếu địa điểm xuất trình (bộ phận, tầng, phòng trạm, điểm gửi thư, hộp thư bưu điện hoặc những vị trí khác) không được chỉ ra, việc xuất trình có thể được thực hiện đến:

i. Địa chỉ bưu điện thông thường được chỉ ra trong thư TDDP.

ii. Bất kỳ địa điểm nào được chọn để giao nhận thư, chứng từ hoặc:

iii. Bất kỳ người nào được uỷ quyền trên thực tế, hoặc được coi như được uỷ quyền nhận xuất trình tại nơi xuất trình.

3.05. Thời điểm xuất trình đúng hạn

a. Việc xuất trình là đúng hạn nếu nó được thực hiện bất kỳ lúc nào sau khi phát hành và trước hoặc vào ngày hết hạn.

b. Việc xuất trình được thực hiện sau giờ làm việc tại nơi xuất trình được coi như xuất trình vào ngày kinh doanh tiếp theo.

3.06. Phương tiện xuất trình phù hợp

a. Chứng từ phải được xuất trình bằng phương tiện quy định trong thư TDDP thì được coi là phù hợp.

b. Trường hợp không quy định phương tiện xuất trình, một chứng từ phải được xuất trình dưới dạng văn bản mới được coi là phù hợp, chỉ trừ khi có đòi hỏi một yêu cầu trả tiền, trong trường hợp này:

i. Một yêu cầu trả tiền mà Người hưởng lợi là thành viên của mạng SWIFT hoặc thành viên của một Ngân hàng xuất trình qua SWIFT, telex có mã khoá hoặc các phương tiện đã được xác nhận tính chân thực khác sẽ được coi là phù hợp, ngược lại thì:

ii. Một yêu cầu trả tiền được xuất trình không dưới dạng văn bản thì yêu cầu trả tiền đó sẽ được coi là không phù hợp, trừ khi Người phát hành tự mình cho phép việc sử dụng phương tiện đó.

c. Một chứng từ được xuất trình không phải là dưới dạng văn bản, nếu như chứng từ đó được truyền đạt bằng phương tiện điện tử, ngay cả khi Người phát hành, hoặc Người được chỉ định khi nhận được chứng từ có tạo ra văn bản của chứng từ đó.

d. Khi thư TDDP chỉ ra rằng việc xuất trình phải được thực hiện bằng phương tiện điện tử, chứng từ được coi là phù hợp khi nó được xuất trình cho Người phát hành hoặc Người được chỉ định dưới dạng chứng từ điện tử mà những người này có thể xác nhận được tính chân thực của chứng từ điện tử đó.

3.07. Tính riêng biệt của mỗi lần xuất trình

a. Việc xuất trình chứng từ không phù hợp, thôi không xuất trình hoặc không thực hiện bất kỳ một trong số các lần xuất trình nào được cho phép, hoặc theo kế hoạch nào sẽ không tước đi hoặc làm phương hại tới quyền được xuất trình đúng hạn lần khác hoặc tái xuất trình đúng hạn, cho dù thư TDDP có cấm việc thanh toán hoặc xuất trình từng phần hoặc nhiều lần hay không.

b. Từ chối thanh toán sai quy định của một lần xuất trình phù

hợp không tạo nên quyền từ chối thanh toán bất kỳ lần xuất trình nào khác của một thư TDDP, hoặc từ chối thư TDDP.

c. Thanh toán cho một lần xuất trình không phù hợp, có hoặc không có thông báo về sự không phù hợp đó không làm mất đi các yêu cầu xuất trình của một thư TDDP cho các lần xuất trình khác.

3.08. Thanh toán từng phần và xuất trình nhiều lần, số tiền của các lần thanh toán

a. Một lần xuất trình để được thanh toán số tiền ít hơn tổng số tiền của thư TDDP (*"Thanh toán từng phần"*).

b. Xuất trình nhiều hơn một lần (*"Xuất trình nhiều lần"*) có thể được thực hiện.

c. Việc quy định *"cấm thanh toán từng phần"* hoặc một từ ngữ tương tự khác có nghĩa là một lần xuất trình được thực hiện cho toàn bộ số tiền của thư TDDP.

d. Việc quy định *"cấm thanh toán nhiều lần"* hoặc một từ ngữ tương tự có nghĩa là chỉ một lần xuất trình được thực hiện và được trả tiền, nhưng số tiền thanh toán có thể ít hơn tổng số tiền sẵn sàng thanh toán của thư TDDP.

e. Nếu một yêu cầu thanh toán vượt quá số tiền của thư TDDP thì yêu cầu thanh toán này là không phù hợp. Bất kỳ chứng từ nào không phải là yêu cầu thanh toán, mà ghi số tiền vượt quá số tiền yêu cầu thanh toán thì với lý do này không coi là không phù hợp.

f. Việc sử dụng những từ *"ước chừng"*, *"vào khoảng"*, *"độ chừng"* hoặc những từ tương tự cho phép dung sai không được vượt quá tăng hoặc giảm 10% của số tiền mà những từ này đề cập đến.

3.09. Gia hạn hoặc thanh toán

Yêu cầu của Người hưởng lợi gia hạn ngày hết hiệu lực của thư TDDP hoặc là tiến hành yêu cầu thanh toán số tiền trong thư TDDP:

a. Là việc xuất trình yêu cầu thanh toán theo thư TDDP và phải được kiểm tra yêu cầu đó xem có phù hợp với các Quy tắc này; và

b. Ngụ ý rằng Người hưởng lợi:

i. Đồng ý sửa đổi để gia hạn ngày hết hạn tới một ngày được yêu cầu;

ii. Yêu cầu Người phát hành thi hành quyền định đoạt của mình

nhằm có được sự đồng ý của Người xin phát hành và phát hành sửa đổi đó.

iii. Khi phát hành sửa đổi đó, rút lại yêu cầu trả tiền ;và

iv. Đồng ý thời hạn thanh toán tối đa theo các Quy tắc này, để kiểm tra và thông báo từ chối thanh toán.

3.10. Không cần thông báo về tiếp nhận được xuất trình

Người phát hành không có nghĩa vụ thông báo cho Người yêu cầu phát hành về việc tiếp nhận được xuất trình theo thư TDDP.

3.11. Sự từ bỏ của Người phát hành và sự đồng ý của Người yêu cầu phát hành từ bỏ các Quy tắc xuất trình

Ngoài các điều khoản tùy ý khác quy định trong một thư TDDP hoặc trong các Quy tắc này, một Người phát hành tùy theo ý mình có thể không thông báo cho hoặc không cần sự đồng ý của Người yêu cầu phát hành và không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ của Người yêu cầu phát hành đối với Người phát hành, từ bỏ:

a. Các quy tắc sau đây và bất kỳ điều khoản tương tự nào được quy định trong thư TDDP mà trước tiên vì quyền lợi và sự thuận tiện trong hoạt động của Người phát hành:

i. Việc xử lý các chứng từ nhận được theo yêu cầu của Người xuất trình khi được xuất trình vào một ngày muộn hơn (Quy tắc 3.02).

ii. Xác định việc xuất trình chứng từ với thư TDDP mà theo đó chứng từ này được xuất trình (Quy tắc 3.03 (a)).

iii. Việc xuất trình được thực hiện ở đâu và cho ai (Quy tắc 3.04 (b), (c) và (d)) trừ quốc gia quy định trong thư TDDP mà tại đó việc xuất trình được thực hiện hoặc:

iv. Xử lý việc xuất trình sau ngày giao dịch nếu như nó có thể được thực hiện vào ngày kinh doanh tiếp theo. (Quy tắc 3.05 (b)).

b. Quy tắc sau đây nhưng không phải các điều khoản tương tự được quy định trong thư TDDP:

i. Một chứng từ được yêu cầu có ghi ngày sau ngày quy định xuất trình (Quy tắc 4.06) hoặc:

ii. Đòi hỏi một chứng từ do Người hưởng lợi phát hành phải bằng ngôn ngữ của thư TDDP (Quy tắc 4.04).

c. Quy tắc sau đây liên quan đến việc thực hiện trọn vẹn thư

TDDP chỉ tới một chừng mực mà Ngân hàng thực sự giao dịch với Người hưởng lợi đích thực: chấp nhận một yêu cầu trả tiền bằng phương tiện điện tử (Quy tắc 3.06 (b)).

Người xác nhận từ bỏ đòi hỏi sự đồng ý của Người phát hành, liên quan đến các phần (b) và (c) của Quy tắc này.

3.12. Bản gốc của thư TDDP bị mất, bị lấy trộm, bị cắt xén hoặc bị hư hại

a. Nếu bản gốc thư TDDP bị mất, bị lấy trộm, bị cắt xén hoặc bị hư hại, Người phát hành không cần phải thay thế nó, hoặc từ bỏ bất cứ yêu cầu nào phải xuất trình bản gốc theo quy định của thư TDDP.

b. Nếu Người phát hành đồng ý thay thế một thư TDDP gốc hoặc từ bỏ việc đòi hỏi xuất trình thư TDDP gốc, anh ta có thể cung cấp một bản thay thế, hoặc bản sao cho Người hưởng lợi mà không ảnh hưởng đến nghĩa vụ hoàn trả tiền của Người yêu cầu phát hành cho Người phát hành. Nhưng nếu như Người phát hành làm như vậy, anh ta phải ghi chú điều quy định đó lên bản thay thế hoặc bản sao. Người phát hành có thể theo ý mình yêu cầu Người hưởng lợi bồi thường thích đáng cho anh ta và yêu cầu những Người được chỉ định cam kết là chưa có sự thanh toán nào được thực hiện.

Đóng cửa kinh doanh vào ngày hết hạn

3.13. Ngày hết hạn vào ngày không làm việc

a. Nếu ngày cuối cùng để xuất trình được quy định trong thư TDDP (cho dù được quy định là hết hạn hoặc ngày mà chứng từ phải được nhận) không phải là ngày kinh doanh của Người phát hành, hoặc của Người được chỉ định tại nơi việc xuất trình xảy ra thì việc xuất trình ở nơi đó vào ngày kinh doanh kế tiếp đầu tiên sau ngày cuối cùng sẽ được coi như xuất trình đúng hạn.

b. Người được chỉ định tiếp nhận việc xuất trình phải thông báo việc này cho Người phát hành.

3.14. Đóng cửa kinh doanh vào ngày kinh doanh và cho phép xuất trình tại địa điểm thích hợp khác.

a. Nếu vào ngày kinh doanh cuối cùng dành cho việc xuất trình mà địa điểm xuất trình quy định trong thư TDDP vì một lý do nào đó đóng cửa và việc xuất trình không được tiến hành đúng hạn vì sự đóng cửa đó thì ngày xuất trình cuối cùng được tự

động gia hạn đến một ngày trong số 30 ngày theo lịch sau khi địa điểm xuất trình mở cửa hoạt động trở lại, trừ khi TDDP có quy định khác.

b. Khi hoặc trước khi đóng cửa của địa điểm xuất trình, Người phát hành có thể cho phép một địa điểm xuất trình thích hợp khác trong thư TDDP hoặc trong thông tin gửi đến Người hưởng lợi, nếu Người phát hành làm như vậy thì:

i. Việc xuất trình phải được thực hiện tại địa điểm thích hợp đó và:

ii. Nếu thông tin mà Người hưởng lợi nhận được chưa đến 30 ngày theo lịch trước ngày xuất trình cuối cùng và vì lý do đó việc xuất trình không được thực hiện đúng hạn, thì ngày xuất trình cuối cùng được tự động gia hạn đến một ngày trong số 30 ngày theo lịch sau ngày xuất trình cuối cùng.

Quy tắc 4: Kiểm tra chứng từ

4.01. Kiểm tra sự phù hợp

a. Các yêu cầu thanh toán nhằm đòi tiền một thư TDDP phải tuân theo các điều khoản và điều kiện của thư TDDP đó.

b. Việc xuất trình thể hiện có phù hợp hay không được xác định bằng sự kiểm tra bề mặt của các chứng từ xuất trình so với các điều khoản và điều kiện quy định trong thư TDDP đã được giải thích và bổ sung trong các quy tắc này mà nó được thể hiện trong chuẩn mực thực hành thư TDDP.

4.02. Việc không kiểm tra các chứng từ không có liên quan

Chứng từ mà thư TDDP không yêu cầu nếu được xuất trình thì không cần kiểm tra và trong bất cứ trường hợp nào sẽ không được xét đến cho mục đích xác định sự phù hợp của việc xuất trình. Các chứng từ này, có thể được gửi trả lại Người xuất trình mà người gửi không chịu trách nhiệm gì, hoặc được gửi đi cùng với các chứng từ đã xuất trình khác.

4.03 Kiểm tra sự mâu thuẫn giữa chứng từ

Người phát hành hoặc Người được chỉ định phải kiểm tra sự mâu thuẫn của chứng từ chỉ trong chừng mực mà thư TDDP quy định.

4.04 Ngôn ngữ của chứng từ

Ngôn ngữ của tất cả chứng từ do Người hưởng lợi phát hành phải là ngôn ngữ của thư TDDP.

4.05. Người phát hành các chứng từ

Bất kỳ chứng từ yêu cầu nào phải do Người hưởng lợi phát hành, trừ khi thư TDDP chỉ ra rằng chứng từ được phát hành bởi một bên thứ ba hoặc, chứng từ thuộc loại mà chuẩn mực thực hành thư TDDP yêu cầu phải được phát hành bởi một bên thứ ba.

4.06. Ngày phát hành chứng từ

Ngày phát hành của một chứng từ yêu cầu có thể sớm hơn nhưng không được muộn hơn ngày xuất trình của nó.

4.07. Chữ ký yêu cầu trên một chứng từ

a. Một chứng từ yêu cầu không nhất thiết phải ký, trừ khi thư TDDP quy định rằng chứng từ đó phải được ký hoặc chứng từ thuộc loại mà chuẩn mực thực hành TDDP yêu cầu phải được ký.

b. Một chữ ký được yêu cầu có thể được thực hiện bằng cách thức nào đó phù hợp với phương tiện mà chứng từ đã ký đó được xuất trình.

c. Trừ khi thư TDDP quy định cụ thể về:

i. Tên của người phải ký chứng từ, thì bất kỳ chữ ký nào hoặc việc xác nhận tính chân thực nào cũng sẽ được coi là chữ ký phù hợp.

ii. Địa vị của người phải ký, thì không cần thiết phải chỉ ra địa vị người phải ký.

d. Nếu một thư TDDP quy định cụ thể rằng chữ ký phải được thực hiện bởi:

i. Một thể nhân đích danh mà không đòi hỏi xác nhận địa vị của người ký, thì một chữ ký là phù hợp khi nó thể hiện là chữ ký của thể nhân đó.

ii. Một pháp nhân đích danh hoặc cơ quan chính phủ xác định mà không cần xác nhận người phải ký thay mặt, hoặc ký với địa vị của pháp nhân đích danh, hoặc cơ quan chính phủ đó, thì một chữ ký phù hợp khi nó thể hiện là được ký thay mặt cho pháp nhân hoặc cơ quan Chính phủ đó, hoặc

iii. Một pháp nhân, một thể nhân hoặc cơ quan Chính phủ xác định đòi hỏi phải chỉ ra địa vị của người ký, thì một chữ ký phù hợp

khi nó thể hiện là chữ ký của pháp nhân, thể nhân hoặc cơ quan Chính phủ đó và nó chỉ ra được địa vị của pháp nhân, thể nhân, cơ quan Chính phủ đó.

4.08 Về yêu cầu chứng từ mặc nhiên

Nếu một thư TDDP không đòi hỏi cụ thể bất kỳ chứng từ yêu cầu nào, thì thư TDDP đó vẫn được xem như có đòi hỏi xuất trình chứng từ yêu cầu trả tiền.

4.09. Từ ngữ như nhau và dấu trích dẫn

Nếu một thư TDDP yêu cầu:

a. Một tuyên bố không quy định từ ngữ chính xác thì từ ngữ trong chứng từ xuất trình phải thể hiện cùng một nghĩa với từ ngữ mà thư TDDP đòi hỏi.

b. Từ ngữ được ghi chú trong dấu ngoặc kép, ngoặc đơn hoặc một văn bản hay biểu mẫu đi kèm theo đó các lỗi in ấn về chính tả, dấu câu, khoảng cách chữ và những lỗi tương tự đã hiển hiện rõ ràng trong nội dung thư TDDP thì không cần phải sao lại các lỗi đó, và các dòng để trống hoặc các khoảng trống dành cho số liệu có thể phải được thực hiện theo cách thức nào đó miễn là không mâu thuẫn với thư TDDP hoặc:

c. Từ ngữ được ghi chú trong dấu ngoặc kép, ngoặc đơn hoặc một văn bản hay biểu mẫu đi kèm và thư TDDP cũng quy định rằng, từ ngữ ghi chú đó phải “*chính xác*” hoặc “*giống hệt*” thì từ ngữ trong các chứng từ xuất trình, bao gồm cả những lỗi in ấn về chính tả, dấu câu, khoảng cách chữ và những lỗi tương tự cũng như dòng để trống và các khoảng trống dành cho số liệu phải được sao lại chính xác y hệt.

4.10. Chấp nhận của Người yêu cầu phát hành

Một thư TDDP không nên quy định rằng một chứng từ yêu cầu sẽ được phát hành, ký hoặc ký đối chứng bởi Người yêu cầu phát hành. Tuy nhiên, nếu thư TDDP chứa đựng yêu cầu đó, Người phát hành có thể không khước từ yêu cầu này và không chịu trách nhiệm về việc chứng từ hay chữ ký của Người yêu cầu phát hành bị từ chối.

4.11. Các điều khoản hoặc điều kiện phi chứng từ

a. Điều khoản hoặc điều kiện phi chứng từ của một thư TDDP sẽ không được xem xét đến, cho dù nó có ảnh hưởng đến nghĩa vụ

của Người phát hành kiểm tra sự phù hợp của việc xuất trình, hoặc xử lý thư TDDP đã được phát hành, sửa đổi hoặc hết hiệu lực hay không.

b. Các điều khoản hoặc điều kiện là điều kiện phi chứng từ nếu thư TDDP không yêu cầu xuất trình một chứng từ mà trong đó các điều khoản và điều kiện trên được minh chứng và nếu việc thực hiện chúng có thể là không do Người phát hành quyết định trong hồ sơ của chính Người phát hành, hoặc trong phạm vi hoạt động bình thường của anh ta.

c. Việc quyết định dựa trên cơ sở hồ sơ của chính Người phát hành, hoặc trong phạm vi hoạt động bình thường của anh ta bao gồm việc quyết định:

i. Các chứng từ được xuất trình hoặc ngược lại được trao cho Người phát hành khi nào, ở đâu và bằng cách nào.

ii. Các thông tin ảnh hưởng đến thư TDDP được Người phát hành, Người hưởng lợi hoặc bất cứ Người được chỉ định nào gửi đi hoặc nhận được khi nào, ở đâu và bằng cách nào.

iii. Số tiền được chuyển vào hoặc ra khỏi các tài khoản của Người phát hành ;và

iv. Số tiền có thể xác định từ các chỉ số đã công bố (ví dụ: nếu một thư TDDP quy định việc xác định số tiền lãi cộng dồn theo lãi suất công bố).

d. Người phát hành không cần thiết phải tính toán lại việc tính toán của Người hưởng lợi theo một công thức được nêu ra, hoặc được tham chiếu trong thư TDDP trừ việc tính toán ở chừng mực mà thư TDDP quy định.

4.12. Tính hợp thức của các tuyên bố trong các chứng từ

a. Tuyên bố được yêu cầu không cần kèm theo nghi thức, chính thức hoá hoặc bất kỳ thủ tục nào khác.

b. Nếu một thư TDDP quy định thêm tính hợp thức đối với tuyên bố được yêu cầu của Người lập mà không ghi rõ mẫu, hoặc nội dung thì tuyên bố đó là phù hợp nếu chỉ ra rằng nó được khai báo, xác nhận, bảo đảm, chứng thực, tuyên thệ, khẳng định, chứng nhận hoặc một cách tương tự khác;

c. Nếu một thư TDDP quy định tuyên bố phải được một người khác chứng kiến mà không quy định hình thức, hoặc nội dung thì

tuyên bố đã được chứng kiến đó là phù hợp, nếu nó thể hiện có bao gồm chữ ký của một người không phải là Người hưởng lợi và chỉ ra rằng người đó hành động như một nhân chứng.

d. Nếu một thư TDDP quy định tuyên bố phải được ký đối chứng, hợp thức hoá, đóng dấu thị thực hoặc một cách tương tự bởi một người không phải Người hưởng lợi hành động với chức năng của Chính phủ, ngành tư pháp, đoàn thể hoặc chức năng đại diện khác mà không quy định hình thức, hoặc nội dung thì tuyên bố đó là phù hợp, nếu nó bao gồm chữ ký của người không phải Người hưởng lợi và chỉ ra chức năng đại diện của người đó và tổ chức mà người đó thay mặt để hành động.

4.13. Việc không chịu trách nhiệm xác định Người hưởng lợi

Ngoại trừ trường hợp mà thư TDDP đòi hỏi việc xuất trình một chứng từ điện tử:

a. Một người thanh toán cho việc xuất trình không có nghĩa vụ đối với Người yêu cầu phát hành về việc xác định bất cứ người xuất trình nào, hoặc bất cứ Người được chuyển nhượng tiền thu được.

b. Việc thanh toán cho một Người hưởng lợi đích danh, Người được chuyển nhượng, Người nhận tiền xác thực, Người kế nhiệm hợp pháp vào tài khoản hoặc sổ tài khoản đã qui định trong thư TDDP hoặc trong chỉ thị của Người hưởng lợi, hoặc Người được chỉ định sẽ được coi là hoàn thành nghĩa vụ trả tiền theo thư TDDP.

4.14. Tên của Người phát hành hoặc Người xác nhận đã sáp nhập hoặc đã bị thay đổi

Nếu một Người phát hành hoặc Người xác nhận được tổ chức lại, sáp nhập hoặc thay đổi tên, bất kỳ sự tham chiếu nào đến chính tên của Người phát hành, hoặc Người xác nhận trong chứng từ xuất trình có thể là tham chiếu đến chính người đó hoặc đến những Người kế nhiệm.

4.15. Chứng từ gốc, chứng từ sao và số lượng chứng từ

a. Một chứng từ được xuất trình phải là chứng từ gốc.

b. Việc xuất trình một chứng từ điện tử khi xuất trình điện tử được phép, hoặc được yêu cầu được xem như xuất trình “*bản gốc*”.

c. Một chứng từ xuất trình được coi là một “*bản gốc*”, trừ khi nó thể hiện trên bề mặt là đã được sao lại từ một bản gốc.

Một chứng từ thể hiện là được sao từ bản gốc được xem như bản gốc, nếu chữ ký hoặc việc xác nhận tính chân thực thể hiện là gốc.

d. Một thư TDDP yêu cầu việc xuất trình một “*bản sao*” cho phép xuất trình hoặc bản gốc hoặc bản sao trừ khi thư TDDP quy định chỉ được xuất trình bản sao hoặc nếu không, quy định loại bỏ tất cả các bản gốc.

e. Nếu số lượng chứng từ cùng loại được yêu cầu, thì chỉ cần một bản gốc, trừ khi:

i. “*hai bản gốc*” hoặc “*nhiều bản gốc*” được yêu cầu thì trong trường hợp này tất cả các bản phải là bản gốc hoặc:

ii. “*hai bản sao*”, “*hai xấp*” hoặc các từ tương tự như vậy được yêu cầu thì trong trường hợp này có thể xuất trình hoặc các bản gốc hoặc các bản sao.

Các loại chứng từ của thư TDDP.

4.16. *Yêu cầu trả tiền*

a. Một yêu cầu trả tiền không cần thiết phải tách rời khỏi bản tuyên bố của Người hưởng lợi, hoặc chứng từ yêu cầu khác.

b. Nếu có đòi hỏi về một yêu cầu trả tiền tách rời thì yêu cầu đó phải chứa đựng:

i. Một yêu cầu trả tiền của Người hưởng lợi gửi thẳng đến Người phát hành hoặc Người được chỉ định.

ii. Ngày phát hành yêu cầu trả tiền;

iii. Số tiền yêu cầu thanh toán; và

iv. Chữ ký của Người hưởng lợi.

c. Một yêu cầu trả tiền có thể dưới dạng hối phiếu hoặc chỉ thị, lệnh hoặc các yêu cầu trả tiền khác. Nếu một thư TDDP đòi hỏi xuất trình một “*séc*” hoặc một “*hối phiếu*” thì “*séc*” hoặc hối phiếu đó không cần thiết phải dưới dạng có thể chuyển nhượng trừ khi thư TDDP quy định như vậy.

4.17. *Tuyên bố vi phạm hoặc điều kiện trả tiền khác*

Nếu một thư TDDP đòi hỏi một bản tuyên bố, giấy chứng nhận hoặc các bản tường trình vi phạm hoặc điều kiện trả tiền khác và không ghi cụ thể nội dung, thì chứng từ sẽ được coi là phù hợp nếu nó bao gồm:

a. Việc tái xuất trình để thực hiện thanh toán đã tới hạn vì điều kiện trả tiền mô tả trong thư TDDP đã diễn ra.

b. Ngày mà thư TDDP được phát hành; và

c. Chữ ký của Người hưởng lợi.

4.18. Các chứng từ có thể chiết khấu

Nếu một thư TDDP đòi hỏi việc xuất trình một chứng từ có thể chuyển nhượng được bằng cách ký hậu và chuyển giao mà không quy định việc ký hậu phải tiến hành với ai, bằng cách nào, có tiến hành hay không thì chứng từ có thể được xuất trình không cần ký hậu, hoặc nếu đã được ký hậu, thì việc ký hậu có thể là ký hậu để trống. Trong bất cứ trường hợp nào, chứng từ có thể được phát hành hoặc chiết khấu có truy đòi hoặc miễn truy đòi.

4.19. Các chứng từ pháp lý hoặc chứng từ của toà án

Nếu một thư TDDP yêu cầu xuất trình một chứng từ do Chính phủ phát hành, lệnh của toà án, phán quyết của trọng tài hoặc các chứng từ tương tự, một chứng từ hoặc một bản sao được xem là phù hợp nếu có thể hiện:

i. Được phát hành bởi một cơ quan của Chính phủ, Toà án, Hội đồng xét xử hoặc một cơ quan tương tự;

ii. Có tiêu đề hoặc tên thích hợp;

iii. Đã được ký;

iv. Có ngày tháng ;và

v. Được chứng nhận chính thức hoặc xác nhận tính chân thực bởi một viên chức thuộc cơ quan Chính phủ, Toà án, Hội đồng xét xử hoặc cơ quan tương tự.

4.20. Các chứng từ khác

a. Nếu một thư TDDP yêu cầu một chứng từ không phải là chứng từ mà nội dung của nó được ghi rõ trong các Quy tắc này và không quy định rõ Người phát hành, nội dung dữ liệu, hoặc từ ngữ thì chứng từ này là phù hợp, nếu nó thể hiện là chứng thư hoặc có chức năng của loại chứng từ đó theo chuẩn mực thực hành thư TDDP.

b. Một chứng từ được xuất trình theo thư TDDP phải được kiểm tra theo nội dung của cách thực hành TDDP theo các Quy tắc này, kể cả khi chứng từ thuộc một loại (như hoá đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm hoặc chứng từ tương tự) mà Quy tắc

thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ đã chứa đựng những quy tắc chi tiết.

4.21. Yêu cầu phát hành cam kết riêng biệt

Nếu một thư TDDP đòi hỏi Người hưởng lợi phát hành cam kết riêng biệt của chính mình cho một người khác (dù thư TDDP có nêu ra nội dung của cam kết đó hay không):

a. Người hưởng lợi không có quyền nào khác ngoài quyền đòi tiền theo thư TDDP kể cả khi Người phát hành trả một khoản phí cho Người hưởng lợi để phát hành cam kết riêng biệt.

b. Cam kết riêng biệt và bất kỳ chứng từ nào được xuất trình theo nó không cần thiết phải được xuất trình cho Người phát hành và:

c. Nếu Người phát hành nhận được các bản gốc, hoặc bản sao của cam kết riêng biệt hoặc chứng từ xuất trình theo cam kết đó mà các bản gốc, hoặc bản sao đó không được yêu cầu xuất trình như một điều kiện để thanh toán của thư TDDP thì:

i. Người phát hành không cần phải kiểm tra và trong bất cứ trường hợp nào sẽ không xem xét đến sự phù hợp, hoặc nhất quán của chúng với thư TDDP, với yêu cầu trả tiền của Người hưởng lợi theo thư TDDP, hoặc với cam kết riêng biệt của Người hưởng lợi và:

ii. Người phát hành có thể gửi trả chúng cho Người xuất trình, hoặc gửi chúng cho Người yêu phát hành cùng với chứng từ xuất trình mà không chịu trách nhiệm gì.

Quy tắc 5: Thông báo, sự loại trừ và việc xử lý các chứng từ

5.01. Thông báo đúng hạn việc từ chối thanh toán.

a. Thông báo từ chối thanh toán phải được đưa ra trong một khoảng thời gian sau khi xảy ra việc xuất trình chứng từ không hợp lý.

i. Thông báo đưa ra trong vòng 3 ngày kinh doanh được xem là hợp lý và vượt quá 7 ngày kinh doanh được xem như là không hợp lý.

ii. Cho dù thời hạn mà trong thời hạn đó, thông báo được đưa ra có hợp lý hay không không phụ thuộc vào hạn chót sắp đến của việc xuất trình.

iii. Thời gian để tính ngày bắt đầu đệ trình thông báo từ chối thanh toán là vào ngày kinh doanh kế tiếp ngày kinh doanh mà vào ngày đó việc xuất trình diễn ra.

iv. Trừ khi một thư TDDP quy định hoàn toàn khác đi về một khoảng thời gian đã rút ngắn lại thì thông báo từ chối thanh toán phải được đưa ra trong thời gian đó, Người phát hành không có nghĩa vụ đẩy nhanh việc kiểm tra sự xuất trình chứng từ.

b. i. Phương tiện mà một thông báo từ chối thanh toán được gửi đi là phương tiện viễn thông sẵn có và nếu không, bằng một phương tiện sẵn có khác cho phép thông báo nhanh chóng.

ii. Nếu một thông báo từ chối thanh toán được tiếp nhận trong khoảng thời gian thông báo cho phép thì thông báo đó được xem như đã được gửi đi bằng phương tiện thông tin nhanh chóng.

c. Thông báo từ chối thanh toán phải được gửi đến người mà người đó chứng từ đã nhận được (cho dù là Người hưởng lợi, Người được chỉ định, hoặc một người không phải là Người chuyển giao chứng từ) trừ khi Người xuất trình có yêu cầu khác.

5.02. Tuyên bố về lý do từ chối thanh toán

Một thông báo từ chối thanh toán sẽ nêu lên tất cả những sai biệt là cơ sở của việc từ chối thanh toán.

5.03. Việc không đưa ra thông báo từ chối thanh toán đúng thời hạn

a. Việc không đưa ra thông báo về sự sai biệt trong một thông báo từ chối thanh toán trong khoảng thời gian và bằng phương tiện đã quy định trong thư TDDP hoặc trong các Quy tắc này, sẽ loại trừ việc khẳng định các khác biệt đó trong bất cứ chứng từ nào chứa đựng sai biệt mà chứng từ này được giữ lại, hoặc tái xuất trình nhưng không loại trừ việc khẳng định sự sai biệt đó trong bất kỳ lần xuất trình khác theo cùng một thư TDDP hoặc theo thư TDDP riêng biệt.

b. Việc không đưa ra thông báo từ chối thanh toán, hoặc việc chấp nhận hoặc thừa nhận cam kết trả chậm sẽ ràng buộc Người phát hành phải thanh toán khi đáo hạn.

5.04. Thông báo việc hết hạn

Việc không đưa ra thông báo về việc xuất trình sau ngày hết hạn không loại trừ việc không thanh toán vì lý do đó.

5.05. Người phát hành yêu cầu Người yêu cầu phát hành khước từ mà không cần hỏi ý kiến của người xuất trình

Sau khi nhận được thông báo từ chối thanh toán, nếu một Người xuất trình đòi hỏi rằng chứng từ được xuất trình phải được gửi đến cho Người phát hành, hoặc Người phát hành đề nghị Người yêu cầu phát hành khước từ chứng từ đó:

a. Không ai bị buộc phải gửi chứng từ có sai biệt, hoặc tìm kiếm sự khước từ của Người yêu cầu phát hành.

b. Việc xuất trình cho Người phát hành vẫn tuân theo các Quy tắc này, trừ khi việc gửi chứng từ đi phải được Người xuất trình đồng ý hoàn toàn và:

c. Nếu các chứng từ được gửi đi hoặc nếu có sự khước từ:

i. Người xuất trình không được phản đối các sai biệt mà Người phát hành đã thông báo cho anh ta.

ii. Người phát hành không được giải thoát khỏi trách nhiệm kiểm tra chứng từ theo các Quy tắc này.

iii. Người phát hành không bị buộc phải bỏ qua sự sai biệt kể cả khi Người yêu cầu phát hành bỏ qua nó, và:

iv. Người phát hành phải giữ các chứng từ đến khi anh ta nhận được hồi âm từ Người yêu cầu phát hành; hoặc được Người xuất trình yêu cầu gửi trả lại các chứng từ đó và nếu như Người phát hành không nhận được hồi âm như vậy trong vòng 10 ngày kinh doanh trong thời hạn thông báo không thanh toán, thì anh ta có thể gửi trả lại chứng từ cho Người xuất trình.

5.07. Xử lý các chứng từ

Các chứng từ không được thanh toán phải được gửi trả lại, giữ lại hoặc xử lý theo chỉ dẫn hợp lý của Người xuất trình. Việc không đưa ra thông báo xử lý chứng từ trong thông báo từ chối thanh toán không ngăn cản Người phát hành khẳng định sự biện hộ của anh ta chống lại việc phải thanh toán.

5.08. Các chỉ thị / thư được chuyển đi

a. Các chỉ thị kèm theo một lần xuất trình đòi tiền thư TDDP có thể tin cậy trong chừng mực mà các chỉ thị đó không mâu thuẫn với các điều khoản, điều kiện của thư TDDP, của yêu cầu trả tiền, hoặc của Quy tắc này.

b. Tái xuất trình của một Người được chỉ định kèm theo việc xuất trình có thể dựa vào trong chừng mực mà nó không mâu thuẫn với các điều kiện và điều khoản của thư TDDP, hoặc của các Quy tắc này.

c. Dù cho đã nhận được Các chỉ thị, một Người phát hành hoặc Người được chỉ định có thể thanh toán, gửi thông báo, gửi trả lại chứng từ hoặc nếu không, giao dịch trực tiếp với Người xuất trình.

d. Một tuyên bố bằng văn bản nói rằng chứng từ có sai biệt không giải thoát trách nhiệm của Người phát hành kiểm tra sự phù hợp của việc xuất trình chứng từ.

5.09. Thông báo phản đối của Người yêu cầu phát hành

a. Một Người yêu cầu phát hành phải đối kịp thời việc thanh toán chứng từ xuất trình không phù hợp bằng việc đưa ra thông báo kịp thời qua những phương tiện thông tin nhanh chóng.

b. Một Người yêu cầu phát hành hành động kịp thời nếu anh ta phải đối những sai biệt của chứng từ, bằng cách gửi thông báo cho Người phát hành nêu lên các sai biệt làm cơ sở cho sự phản đối trong khoảng thời gian hợp lý sau khi Người yêu cầu phát hành nhận được chứng từ.

c. Việc không đưa ra thông báo phản đối kịp thời bằng các phương tiện nhanh chóng sẽ loại bỏ sự khẳng định của Người yêu cầu phát hành với Người phát hành về bất cứ sai biệt nào, hoặc những vấn đề khác thể hiện trên bề mặt chứng từ mà Người yêu cầu phát hành nhận được, nhưng không loại bỏ việc khẳng định sự phản đối đó trong bất cứ lần xuất trình nào khác theo cùng một thư TDDP, hoặc theo thư TDDP khác.

Quy tắc 6: Chuyển nhượng, chuyển nhượng tiền thu được và chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Chuyển nhượng quyền đòi tiền.

6.01. Yêu cầu chuyển nhượng quyền đòi tiền

Khi một Người hưởng lợi yêu cầu Người phát hành, hoặc Người được chỉ định thanh toán một yêu cầu đòi tiền của một người khác mà người đó là Người hưởng lợi, thì các Quy tắc về chuyển nhượng quyền đòi tiền này sẽ được áp dụng.

6.02. Khi nào các quyền đòi tiền có thể chuyển nhượng

a. Một thư TDDP là không thể chuyển nhượng được trừ khi nó quy định như vậy.

b. Một thư TDDP quy định rằng nó có thể được chuyển nhượng mà không cần thêm điều khoản nào nữa nghĩa là các quyền đòi tiền đó:

- i. Có thể được chuyển nhượng toàn bộ, nhiều lần.
- ii. Có thể không được chuyển nhượng từng phần; và
- iii. Có thể không được chuyển nhượng trừ khi Người phát hành (bao gồm cả Người xác nhận) hoặc người khác được chỉ định cụ thể trong thư TDDP đồng ý và tiến hành việc chuyển nhượng theo yêu cầu của Người hưởng lợi.

6.03. Các điều kiện chuyển nhượng

Người phát hành của một thư TDDP có thể chuyển nhượng, hoặc một Người được chỉ định không cần phải thực hiện việc chuyển nhượng, trừ khi:

a. Việc chuyển nhượng đó thoả mãn sự tồn tại và tính chân thực của thư TDDP gốc và.

b. Người hưởng lợi đệ trình hoặc thực hiện:

i. Một yêu cầu bằng văn bản có thể chấp nhận cho Người phát hành, hoặc Người được chỉ định, yêu cầu đó bao gồm: ngày hiệu lực của việc chuyển nhượng và tên, địa chỉ của Người được chuyển nhượng;

ii. Thư TDDP gốc;

iii. Xác nhận chữ ký của người ký thay mặt Người hưởng lợi;

iv. Xác nhận sự uỷ quyền của người ký thay mặt Người hưởng lợi;

v. Thanh toán phí chuyển nhượng; và

vi. Bất cứ yêu cầu hợp lý nào khác.

6.04. Hiệu lực của chuyển nhượng đối với các chứng từ yêu cầu

Khi chuyển nhượng toàn bộ quyền đòi tiền:

a. Hối phiếu hoặc yêu cầu trả tiền phải được Người hưởng lợi được chuyển nhượng ký ; và

b. Tên của Người hưởng lợi được chuyển nhượng có thể được sử dụng thay thế tên của Người hưởng lợi chuyển nhượng trong bất cứ chứng từ yêu cầu nào.

6.05. Hoàn trả tiền dựa trên việc chuyển nhượng

Người phát hành, hoặc Người được chỉ định thanh toán theo quy định của chuyển nhượng tuân theo các Quy tắc 6.03 (a), (b) (i) và (b) (ii) được quyền hoàn trả tiền khi anh ta đã trả tiền cho Người hưởng lợi.

Xác nhận chuyển nhượng tiền thu được

6.06. Chuyển nhượng tiền thu được.

Khi một Người phát hành, hoặc Người được chỉ định được đề nghị xác nhận yêu cầu của Người hưởng lợi thanh toán cho một Người thụ hưởng toàn bộ hay một phần của bất cứ số tiền thu được của Người hưởng theo thư TDDP, thì những quy tắc về xác nhận việc chuyển nhượng tiền thu được này sẽ được áp dụng, trừ khi luật áp dụng yêu cầu khác đi.

6.07. Yêu cầu về xác nhận

a. Trừ khi luật áp dụng yêu cầu khác đi, một Người phát hành hoặc Người được chỉ định:

i. Không có nghĩa vụ phải chuyển nhượng tiền thu được mà số tiền này anh ta chưa nhận được; và

ii. Không có nghĩa vụ xác nhận việc chuyển nhượng.

b. Nếu yêu cầu chuyển nhượng tiền thu được đã được nhận, thì

i. Việc đã nhận đó không trao quyền có liên quan đến thư TDDP cho Người được chuyển nhượng, người mà chỉ được hưởng số tiền đã chuyển nhượng, nếu có và các quyền của anh ta có thể bị ảnh hưởng bởi việc sửa đổi hoặc huỷ bỏ; và

ii. Các quyền của Người được chuyển nhượng phụ thuộc vào:

* Sự tồn tại của bất cứ số tiền còn lại nào có thể thanh toán cho Người hưởng lợi bởi Người đã nhận;

* Các quyền của những Người được chỉ định và Người hưởng lợi được chuyển nhượng.

* Các quyền của những Người được chuyển nhượng khác và:

* Bất cứ quyền, hoặc quyền lợi nào khác có thể được ưu tiên theo luật áp dụng.

6.08. Các điều kiện xác nhận yêu cầu chuyển nhượng tiền thu được

Người phát hành, hoặc Người được chỉ định có thể ra điều kiện xác nhận khi tiếp nhận:

- a. Thư TDDP gốc để kiểm tra hoặc chú giải.
- b. Xác nhận chữ ký của người ký thay mặt cho Người hưởng lợi.
- c. Xác nhận sự uỷ quyền của người ký thay mặt cho Người hưởng lợi.
- d. Một yêu cầu không thể huỷ ngang do Người hưởng lợi ký để xác nhận việc chuyển nhượng bao gồm các tuyên bố, thoả thuận, bồi hoàn và các điều khoản khác mà chúng có thể được nêu trong biểu mẫu yêu cầu chuyển nhượng của Người phát hành hoặc Người được chỉ định, ví dụ như:
 - i. Việc xác định các lần đòi tiền nếu thư TDDP cho phép đòi tiền nhiều lần.
 - ii. Tên đầy đủ, địa vị pháp lý, vị trí và địa chỉ bưu điện của Người hưởng lợi và Người được chuyển nhượng.
 - iii. Các chi tiết cụ thể của bất cứ yêu cầu nào ảnh hưởng đến phương thức thanh toán, hoặc chuyển giao số tiền thu được của thư TDDP.
 - iv. Giới hạn đối với việc chuyển nhượng từng phần và việc cấm chuyển nhượng liên tục.
 - v. Tuyên bố liên quan đến tính hợp pháp và sự ưu tiên hữu quan của việc chuyển nhượng hoặc.
 - vi. Quyền được Người phát hành, hoặc Người được chỉ định trả lại số tiền thu được mà Người được chuyển nhượng đã nhận, số tiền này có thể đòi lại được từ Người hưởng lợi.

e. Thanh toán khoản phí thông báo đã nhận và

f. Tiến hành các yêu cầu hợp lý khác

6.09. Những yêu cầu trả tiền mâu thuẫn nhau về số tiền thu được

Nếu có những yêu cầu trả tiền mâu thuẫn nhau về số tiền thu được thì việc thanh toán cho Người được chuyển nhượng đích thực có thể phải tạm ngừng lại để giải quyết mâu thuẫn đó.

6.10. Hoàn trả tiền chuyển nhượng thu được

Một Người phát hành, hoặc Người được chỉ định thanh toán số tiền chuyển nhượng đã nhận tuân theo Quy tắc 6.08 (a) và (b) có quyền nhận tiền hoàn trả như thể anh ta đã trả tiền cho Người hưởng lợi. Nếu Người hưởng lợi là một Ngân hàng, thì xác nhận chỉ có thể dựa trên các thông tin đã được xác nhận tính chân thực.

Chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

6.11. Người được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Khi Người thừa kế, Đại diện cá nhân, Người thanh toán, Người được uỷ thác, Người nhận, Tổng công ty, Người kế nhiệm, hoặc các người tương tự mà họ tuyên bố mình được pháp luật quy định tiếp nhận các quyền lợi của Người hưởng lợi, xuất trình chứng từ theo tên của chính mình như thể mình là Người được chuyển nhượng chịu sự uỷ quyền của Người hưởng lợi, thì những Quy tắc về chuyển nhượng theo quy định của pháp luật này được áp dụng.

6.12. Chứng từ bổ sung trong trường hợp đòi tiền theo tên Người kế nhiệm

Một người được tuyên bố là Người kế nhiệm có thể được đối xử như thể anh ta là Người được chuyển nhượng chịu sự uỷ quyền toàn bộ của Người hưởng lợi, nếu anh ta xuất trình một chứng từ bổ sung hoặc những chứng từ thể hiện là được phát hành bởi một công chức, hoặc một người đại diện (bao gồm cả viên chức toà án) và chỉ ra:

a. Rằng Người được yêu cầu kế nhiệm là người còn lại sau một sự sáp nhập, liên kết hoặc các hành vi tương tự của một Tổng công ty, Công ty trách nhiệm hữu hạn, hoặc các tổ chức tương tự khác;

b. Rằng Người được yêu cầu kế nhiệm được uỷ quyền, hoặc được chỉ định hành động thay mặt cho Người hưởng lợi đích danh, hoặc cho bất động sản của Người hưởng lợi vì người này không có khả năng trả nợ;

d. Rằng tên của Người được hưởng lợi đích danh đã đổi thành tên của Người được yêu cầu kế nhiệm.

6.13. Sự tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ với việc xuất trình của Người kế nhiệm

Một Người phát hành, hoặc Người được chỉ định tiếp nhận việc xuất trình từ Người được yêu cầu kế nhiệm mà việc xuất trình đó

phù hợp trên mọi khía cạnh, trừ khía cạnh tên của Người được hưởng lợi, thì

a. Có thể yêu cầu việc xuất trình đáp ứng về hình thức và nội dung:

i. Một ý kiến pháp lý;

ii. Một chứng từ bổ sung đã đề cập đến trong Quy tắc 6.12 (chứng từ bổ sung trong trường hợp rút tiền theo tên Người kế nhiệm) của một công chức;

iii. Tuyên bố, thoả ước và bồi hoàn có xét đến địa vị của Người được yêu cầu kế nhiệm như là Người kế nhiệm theo quy định của pháp luật.

iv. Thanh toán các khoản phí một cách hợp lý có liên quan đến các quyết định này; và

v. Bất cứ điều gì có thể được yêu cầu cho việc chuyển nhượng theo Quy tắc 6.03 (Điều kiện chuyển nhượng) hoặc một xác nhận chuyển nhượng tiền thu được theo Quy tắc 6.08 (Các điều kiện xác nhận chuyển nhượng tiền thu được) nhưng những chứng từ như vậy sẽ không được coi là chứng từ yêu cầu nhằm mục đích kết thúc thư TDDP.

b. Cho đến khi Người phát hành, hoặc Người được chỉ định nhận được chứng từ yêu cầu nghĩa vụ thanh toán, hoặc gửi thông báo từ chối thanh toán của anh ta bị tạm ngừng lại, thì bất kỳ hạn chót nào cho việc xuất trình chứng từ yêu cầu không vì thế mà được gia hạn.

6.14. Hoàn trả tiền thanh toán dựa trên việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Một Người phát hành, hoặc Người được chỉ định thanh toán một chuyển nhượng theo quy định của luật pháp tuân thủ Quy tắc 6.12 (chứng từ bổ sung trong trường hợp đòi tiền theo tên Người kế nhiệm) được quyền nhận tiền hoàn trả như thể anh ta đã trả tiền cho Người hưởng lợi.

Quy tắc 7: Huỷ bỏ

7.01. Khi nào một thư TDDP không thể huỷ ngang bị huỷ bỏ hoặc hết hiệu lực

Quyền của một Người được hưởng lợi theo thư TDDP có thể không bị huỷ bỏ nếu không được anh ta đồng ý. Sự đồng ý có thể

chứng minh bằng văn bản, hoặc bằng hành động như gửi trả lại thư TDDP gốc theo cách thức hàm ý rằng Người hưởng lợi đồng ý việc huỷ bỏ. Sự đồng ý huỷ bỏ của Người hưởng lợi là không thể huỷ ngang nếu nó được thông tin cho Người phát hành.

7.02. Sự thận trọng của Người phát hành khi xem xét quyết định huỷ bỏ

Trước khi đồng ý với việc uỷ quyền huỷ bỏ của Người hưởng lợi và coi thư TDDP như đã bị huỷ bỏ trong mọi mục đích, Người phát hành có thể yêu cầu một cách thoả đáng về hình thức và nội dung về:

- a. Thư TDDP gốc;
- b. Xác nhận chữ ký của người ký thay mặt Người hưởng lợi;
- c. Xác nhận việc uỷ quyền cho người ký thay mặt Người hưởng lợi;
- d. Một ý kiến pháp lý;
- e. Một uỷ quyền không thể huỷ ngang để huỷ bỏ đã được Người hưởng lợi ký, bao gồm tuyên bố, thoả ước, bồi hoàn và các điều khoản tương tự khác chứa trong một biểu mẫu yêu cầu;
- f. Huỷ bỏ trách nhiệm của bất cứ người xác nhận nào;
- g. Chưa có chuyển nhượng hoặc thanh toán của bất cứ Người được chỉ định nào; và
- h. Bất cứ biện pháp hợp lý nào khác.

Quy tắc 8: nghĩa vụ hoàn trả tiền

8.01. Quyền được hoàn trả tiền

a. Khi việc thanh toán được thực hiện cho sự xuất trình phù hợp tuân thủ các Quy tắc này, thì việc hoàn trả tiền phải được tiến hành bởi:

- i. Người yêu cầu phát hành đối với Người phát hành được yêu cầu phát hành thư TDDP; và
- ii. Người phát hành đối với Người được chỉ định thanh toán hoặc các chi trả khác.

b. Một Người yêu cầu phát hành phải bồi thường cho Người phát hành tất cả các khiếu nại, nghĩa vụ và trách nhiệm (bao gồm cả án phí) phát sinh từ:

- i. Việc áp dụng luật hoặc tập quán mà không phải là luật hoặc

tập quán được lựa chọn trong thư TDDP, hoặc không được áp dụng ở nơi phát hành.

ii. Sự lừa đảo, giả mạo hoặc hành động phi pháp của người khác, hoặc

iii. Việc thực hiện nghĩa vụ của Người phát hành đối với Người xác nhận khi Người xác nhận từ chối thanh toán xác nhận sai.

c. Quy tắc này bổ sung cho bất cứ thoả thuận có thể áp dụng, qui trình giao dịch, cách thực hành, tập quán hoặc thông lệ nào quy định cho việc hoàn trả tiền hoặc bồi thường chưa đủ hoặc các nguyên nhân khác.

8.02. Tính toán phí và chi phí

a. Người yêu cầu phát hành phải thanh toán các phí tổn của Người phát hành và hoàn trả cho Người phát hành mọi chi phí mà người này buộc phải trả cho những người được chỉ định với sự đồng ý của Người yêu cầu phát hành để thông báo, xác nhận, thanh toán, chiết khấu, chuyển nhượng hoặc phát hành một cam kết riêng biệt.

b. Một Người phát hành buộc phải thanh toán phí tổn của những người khác:

i. Nếu phí tổn phải trả phù hợp với các điều khoản của thư TDDP; hoặc

ii. Nếu phí tổn hợp lý và là phí thông thường, là chi phí của người được người phát hành yêu cầu thông báo, thanh toán, chiết khấu, chuyển nhượng, hoặc phát hành một cam kết riêng biệt và chi phí này không được đòi lại, hoặc không thể đòi lại được từ những Người hưởng lợi, hoặc những Người xuất trình khác vì không có yêu cầu thanh toán nào được thực hiện theo thư TDDP.

8.03. Trả lại tiền hoàn trả

Người được chỉ định mà đã nhận được tiền hoàn trả trước khi Người phát hành từ chối thanh toán đúng hạn cho việc xuất trình phải trả lại tiền hoàn trả cộng với tiền lãi nếu Người phát hành từ chối thanh toán. Việc hoàn trả không ngăn cản Người được chỉ định khiếu nại về việc từ chối thanh toán sai.

8.04. Hoàn trả giữa các Ngân hàng

Bất kỳ chỉ thị hoặc sự uỷ quyền nào nhằm thu được tiền hoàn

trả từ một Ngân hàng khác đều tuân theo Quy tắc tiêu chuẩn về hoàn trả tiền giữa các Ngân hàng của Phòng thương mại Quốc tế.

Quy tắc 9: Thời hạn

9.01. Thời hạn hiệu lực của thư TDDP

Một thư TDDP phải:

- a. Quy định ngày hết hạn hiệu lực hoặc
- b. Cho phép Người phát hành chấm dứt hiệu lực của nó khi đã thanh toán xong hoặc có thông báo trước một cách hợp lý.

9.02. Hiệu lực của việc hết hạn với người được chỉ định.

Các quyền của một Người được chỉ định hành động trong phạm vi được chỉ định không bị ảnh hưởng bởi ngày hết hạn sau đó của thư TDDP.

9.03. Tính toán thời gian.

a. Một khoảng thời gian mà trong khoảng thời gian đó một hành động phải được thực hiện theo các Quy tắc này, bắt đầu tính từ ngày kinh doanh đầu tiên tiếp sau ngày kinh doanh mà hành động đó đáng lẽ phải được thực hiện tại nơi đáng ra phải được thực hiện.

b. Khoảng thời gian gia hạn bắt đầu vào một ngày theo lịch tiếp sau ngày hết hạn đã quy định kể cả khi một trong hai ngày trên rơi vào ngày Người phát hành đóng cửa.

9.04. Thời điểm của ngày hết hạn

Nếu không có quy định về thời điểm hết hạn của ngày hết hạn, thì lúc hết hạn là lúc mà nơi xuất trình đóng cửa kinh doanh.

9.05 Giữ lại thư TDDP

Giữ lại thư TDDP gốc không bảo lưu bất kỳ quyền nào theo thư TDDP sau khi quyền yêu cầu trả tiền đã chấm dứt.

Quy tắc 10: Đồng phát hành, cùng tham gia trong một thư TDDP

10.01. Đồng phát hành

Nếu một thư TDDP có nhiều hơn một Người phát hành mà không quy định việc xuất trình phải được thực hiện đến người nào, thì việc xuất trình có thể được tiến hành đến bất kỳ Người phát hành nào và có hiệu lực ràng buộc trách nhiệm tất cả các Người phát hành.

10.02. Cùng tham dự

a. Trừ khi có thoả thuận khác giữa Người yêu cầu phát hành và Người phát hành, Người phát hành có thể bán phần tham gia của mình trong số các quyền của Người phát hành với Người yêu cầu phát hành và bất cứ Người xuất trình nào và có thể tiết lộ các thông tin có liên quan của mình với sự tin tưởng cho những người cùng tham gia tiềm năng.

b. Việc bán phần tham gia của Người phát hành không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của anh ta theo thư TDDP, hoặc không tạo ra bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào giữa Người hưởng lợi và bất kỳ người cùng tham gia nào.